

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI



HOÀNG THỊ QUỲNH LAN

**KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ  
TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

**Chuyên ngành: Tâm lý học chuyên ngành**

**Mã số: 62 31 04 01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học:* **PGS.TS TRẦN THỊ MINH HẰNG**

**HÀ NỘI - 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Kết quả nghiên cứu và dữ liệu trong luận án là trung thực và chưa từng công bố trong bất kỳ luận án nào.*

**Tác giả luận án**

***Hoàng Thị Quỳnh Lan***

## LỜI CẢM ƠN

*Thời gian ba năm qua, tôi đã mang ơn rất nhiều người, những người đã góp từng chút một để giờ này tôi có thể ngồi đây viết lên những lời tri ân*

*Lời đầu tiên, tôi xin được gửi đến gia đình và những người thân - nơi đã tiếp cho tôi năng lượng để tôi vững vàng, bền bỉ trước những lúc khó khăn trong cuộc sống.*

*Tôi khó có thể bày tỏ bằng lời để diễn đạt được tình cảm, sự biết ơn sâu sắc đến người Thầy của tôi PGS.TS. Trần Thị Minh Hằng người đã tận tình hướng dẫn tôi, cả về tri thức khoa học lẫn giá trị sống trong nhiều năm qua. .*

*Tôi xin cảm ơn các thầy/ cô ở Khoa Tâm lý học - Học viện Khoa học Xã hội Viện Nam và Viện Tâm lý đã trợ giúp chúng tôi rất nhiều trong suốt chặng đường học tập. Đặc biệt tôi cũng xin được cảm ơn sâu sắc về các ý kiến góp ý, hướng dẫn, chỉ bảo của GS.TS Vũ Dũng, PGS.TS Nguyễn Thị Mai Lan.*

*Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy/ Cô và sinh viên ở Trường ĐH Thái Nguyên và Trường ĐHSP Hà Nội 2, Học viện Quản lý giáo dục đã tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể trong quá trình tôi khảo sát thực trạng. Đặc biệt Học viện Quản lý giáo dục- nơi tôi đang công tác, nơi có những người vừa là đồng nghiệp, vừa là người thầy giúp tôi trưởng thành không chỉ trên con đường nghiên cứu khoa học mà cả trong cuộc sống, giúp tôi vững vàng tự tin hơn trong từng giai đoạn nghiên cứu.*

*Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các Anh ,Chị và các Bạn trong các khóa NCS đã quan tâm, nhiệt tình, động viên, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian qua.*

*Tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả Gia đình, Quý Thầy Cô, các Anh, Chị và các Bạn!*

*Xin kính chúc sức khỏe, niềm vui và hạnh phúc!*

Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2016

**Tác giả**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ</b> .....	6
1.1. Nghiên cứu về tình huống và tình huống có vấn đề.....	6
1.2. Nghiên cứu về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề.....	13
Tiểu kết chương 1.....	17
<b>Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN</b> .....	18
2.1. Kỹ năng .....	18
2.2. Hoạt động học tập của sinh viên .....	25
2.3. Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	29
2.4. Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	45
2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên. ....	55
Tiểu kết chương 2.....	60
<b>Chương 3. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN</b> .....	61
3.1. Tổ chức nghiên cứu.....	61
3.2. Phương pháp nghiên cứu văn bản, tài liệu .....	67
3.3. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn.....	68
Tiểu kết chương 3.....	79
<b>Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN</b> .....	80
4.1. Thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	80
4.2. Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên .....	122
4.3. Kết quả thực nghiệm tác động .....	134
Tiểu kết chương 4.....	141
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b> .....	143
1. KẾT LUẬN.....	143
2. KHUYẾN NGHỊ.....	144
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	146
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	147

## NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Kỹ năng	KN
Tình huống có vấn đề	THCVĐ
Hoạt động học tập	HDHT
Sinh viên	SV
Đại học	ĐH
Đại học sư phạm Hà Nội 2	ĐHSPHN 2
Học viện Quản lý giáo dục	HVQLGD
Đại học Thái Nguyên	ĐHTN

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1.	Các kiểu kết hợp giữa hai yếu tố yêu cầu của HĐHT và khả năng của SV.....	33
Bảng 3.1.	Phân bố khách thể nghiên cứu theo giai đoạn, phương pháp nghiên cứu.....	61
Bảng 3.2.	Đặc điểm mẫu khách thể nghiên cứu thực trạng đại trà .....	62
Bảng 3.3.	Đặc điểm mẫu khách thể nghiên GV tham gia cứu thực trạng sản xuất xuất hiện THCVD trong HĐHT .....	62
Bảng 3.3.	Độ tin cậy Alpha của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên.....	69
Bảng 4.1.	Đánh giá chung về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	81
Bảng 4.2.	Bảng xếp thứ bậc về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên .....	85
Bảng 4.3	Mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập theo trường .....	92
Bảng 4.4.	Sinh viên đồng ý nội dung học tập ở trường có quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm .....	93
Bảng 4.5.	Thực trạng mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên theo năm học .....	95
Bảng 4.6:	Biểu hiện kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	98
Bảng 4.7.	Biểu hiện kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	105
Bảng 4.8:	Biểu hiện của kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	111
Bảng 4.9.	Biểu hiện của kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	116
Bảng 4.10:	So sánh tương quan của tính linh hoạt, tính chính xác trong từng kỹ năng.....	119
Bảng 4.11.	Các thao tác của KN giải quyết THCVD trong HĐHT được SV thực hiện tốt nhất, kém nhất.....	120

Bảng 4.12. Hệ số tương quan giữa kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề và các yếu tố chủ quan.....	123
Bảng 4.13. Khả năng tư duy của sinh viên .....	124
Bảng 4.14. Hiểu biết của sinh viên về tình huống có vấn đề.....	125
Bảng 4.15. Mức độ ảnh hưởng của nhận thức của sinh viên về HDHT và nghề đang theo học tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV.....	127
Bảng 4.16. Mức độ ảnh hưởng của thái độ học tập tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV .....	128
Bảng 4.17. Mức độ ảnh hưởng của khí chất của sinh viên tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV .....	129
Bảng 4.18. Nội dung học tập của sinh viên .....	130
Bảng 4.19. Mức độ ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy của giảng viên tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV.....	131
Bảng 4.20. Mức độ ảnh hưởng của bầu không khí lớp học tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV .....	133
Bảng 4.21. So sánh sự khác biệt giữa nhận thức về THCVĐ của hai nhóm thử nghiệm và đối chứng.....	135
Bảng 4.22. So sánh sự khác biệt về KN giải quyết tình huống có vấn đề giữa hai nhóm thử nghiệm và đối chứng .....	136
Bảng 4.23. So sánh sự khác biệt giữa nhận thức về KN giải quyết tình huống có vấn đề của hai nhóm thử nghiệm và đối chứng .....	139

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1. Quá trình giải quyết tình huống có vấn đề.....	43
Sơ đồ 4.1. Hệ số tương quan giữa ba tiêu chí đánh giá KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	84
Sơ đồ 4.2. Hệ số tương quan giữa các kỹ năng thành phần của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên .....	86
Sơ đồ 4.3. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về KN nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	104
Sơ đồ 4.4. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về KN phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.....	110
Sơ đồ 4.5. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV .....	115
Sơ đồ 4.6. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên.....	118



## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4.1. Thời gian thực hiện bài tập tình huống .....	83
Biểu đồ 4.2. Mức độ chính xác của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên .....	87
Biểu đồ 4.3. Tính thuần thực của các kỹ năng thành phần .....	90
Biểu đồ 4.4. Tính linh hoạt của các kỹ năng thành phần.....	91
Biểu đồ 4.5: Mô tả học lực của sinh viên .....	94
Biểu đồ 4.6: Mô tả ngành học của sinh viên.....	96
Biểu đồ 4.7: Mô tả KN giải quyết tình huống có vấn đề trong HĐHT của SV theo giới tính .....	97
Biểu đồ 4.8. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề đạt ở mức độ khá, giỏi được phân chia theo ngành.....	99
Biểu đồ 4.9. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề đạt ở mức độ khá, giỏi được phân chia theo học lực.....	100
Biểu đồ 4.10. Nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập và ngành nghề đang theo học .....	126
Biểu đồ 4.11 .Phương pháp giảng dạy của giảng viên.....	132
Biểu đồ 4.12. So sánh sự khác biệt giữa các kỹ năng thành phần của hai nhóm thử nghiệm và đối chứng trước khi diễn ra thực nghiệm .....	138
Biểu đồ 4.13. So sánh sự khác biệt giữa các kỹ năng thành phần của hai nhóm thử nghiệm và đối chứng.....	138

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

1.1. Hoạt động học tập là một hoạt động nhận thức, bao gồm hoạt động tư duy. Xét về bản chất, hoạt động tư duy chỉ nảy sinh trong những THCVD, do đó người học trở thành chủ thể của hoạt động tư duy khi phải đương đầu và ý thức được những THCVD [6, tr. 32]. Ở bậc đại học, sinh viên phải trở thành chủ thể của hoạt động học tập cũng như hoạt động tư duy bởi hoạt động học tập của sinh viên có tính chất tự học, tự nghiên cứu và quá trình nhận thức của sinh viên có tính chất nghiên cứu trên cơ sở của tư duy độc lập, sáng tạo phát triển ở mức độ cao. Điều đó có nghĩa, người học phải bắt đầu tham gia hoạt động tìm kiếm chân lý mới với óc phê phán, có thể khẳng định, phủ định, hoài nghi khoa học, lật ngược vấn đề, đào sâu hoặc mở rộng ... . Chính vì vậy, việc nghiên cứu và sử dụng các THCVD để phát triển tư duy cho sinh viên là cần thiết.

1.2. Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay, nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã khẳng định: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực cho người học..”. Đáp ứng quan điểm đó, giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng cần có những thay đổi về nội dung, chương trình, phương pháp... nhằm phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động, hình thành tư duy, đặc biệt tư duy phản biện cho người học. Điều đó đòi hỏi, trong thời gian học tập tại trường đại học, sinh viên cần được trang bị các kỹ năng học tập, kỹ năng nghiên cứu, bao gồm cả kỹ năng giải quyết THCVD nảy sinh trong hoạt động hàng ngày cũng như trong hoạt động học tập.

Để giải quyết thành công THCVD nói chung, THCVD trong hoạt động học tập nói riêng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó bao gồm yếu tố KN giải quyết tình huống có vấn đề. Bởi trước hết, giải quyết THCVD thực chất là hoạt động nhận thức, là cơ sở để người học hình thành kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học. Thứ hai, các THCVD trong hoạt động học tập luôn thay đổi, đòi quá trình giải quyết THCVD trong hoạt động học tập phải đạt tới mức độ ứng xử linh hoạt, thuận thực và chính xác trên mọi tình huống [131, tr2,].

1.3. Đứng trước thực tiễn đó, một số cơ sở đào tạo đã quan tâm đến việc hình thành KN giải quyết THCVD cho SV. Bằng chứng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề đã được sử dụng ở nhiều môn học, bài học hoặc một số nhà giáo dục

đã nghiên cứu và xây dựng các THCVD trong nghề nghiệp cụ thể giúp người học phát triển tư duy nghề nghiệp. Tuy nhiên một bộ phận không nhỏ SV còn lúng túng khi gặp các THCVD nói chung và THCVD trong hoạt động học tập nói riêng. Có thể thấy có nhiều lý do giải thích cho thực trạng này nhưng một trong những nguyên nhân chính là sinh viên thiếu kiến thức về THCVD trong HĐHT và chưa được tổ chức rèn luyện KN giải quyết THCVD trong HĐHT.

Việc nghiên cứu nhằm sáng tỏ các khái niệm về KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên như cấu trúc, biểu hiện, tiêu chí, mức độ và các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành của KN này là cần thiết. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát thực trạng về KN là cơ sở để đề xuất các biện pháp cải thiện KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV. Xuất phát từ lý do trên chúng tôi lựa chọn đề tài: ***Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.***

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục đích nghiên cứu***

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng mức độ biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên, từ đó đề xuất một số biện pháp tâm lý- sư phạm để phát triển kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề cho sinh viên.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

2.2.1. Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên như: khái niệm kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề, kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong học tập của sinh viên, từ đó, xác định mức độ biểu hiện, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong học tập của sinh viên.

2.2.2. Khảo sát, đánh giá thực trạng mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên, cũng như thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng này.

2.2.3. Đề xuất và xác định tính khả thi của biện pháp tác động: nâng cao hiểu biết về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập, rèn luyện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập cho sinh viên theo quy trình

hình thành kỹ năng chung và thông qua giải các bài tập tình huống để cải thiện mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong học tập của sinh viên.

### **3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu:** Mức độ biểu hiện của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu:**

*3.2.1. Giới hạn về đối tượng nghiên cứu:* kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập là một phạm trù rất rộng trong tâm lý học hoạt động và tâm lý học dạy học. Do đó, luận án tập trung nghiên cứu về các tình huống có vấn đề nảy sinh khi thực hiện nhiệm vụ học tập diễn ra ở trên lớp. Và để giải quyết tình huống có vấn đề đó, sinh viên cần sử dụng rất nhiều KN thành phần nhưng luận án tập trung nghiên cứu các KN cơ bản như: *kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề, kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề, kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết các tình huống có vấn đề, kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

#### *3.2.2. Giới hạn về khách thể nghiên cứu*

- *Khách thể dùng để khảo sát thực trạng:* 575 sinh viên thuộc trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2, ĐH Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục

- *Khách thể dùng để thử nghiệm sư phạm:* 78 sinh viên tại Học viện Quản lý giáo dục, trong đó có 39 sinh viên dùng để đối chứng và 39 sinh viên ở nhóm thực nghiệm. Số khách thể này được rút ra từ 575 sinh viên dùng để phát hiện thực trạng.

*3.2.3. Giới hạn về địa bàn nghiên cứu:* Nghiên cứu trên sinh viên các trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2, ĐH Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục.

### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Phương pháp luận nghiên cứu**

##### **Nguyên tắc hoạt động**

KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên là một kỹ năng nhận thức được bộc lộ qua hoạt động nhận thức diễn ra trong thực tiễn hoạt động học tập nên cần tổ chức cho sinh viên bộc lộ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề của mình trong hoạt động nhận thức có liên quan đến hoạt động học tập của sinh viên.

##### **Nguyên tắc tiếp cận hệ thống**

Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên là một năng lực phức tạp, được cấu thành từ một hệ thống các kỹ năng thành

phần có liên quan chặt chẽ với nhau. Do đó cần nghiên cứu kỹ năng này dựa trên việc nghiên cứu các kỹ năng thành phần. Bên cạnh đó, con người là một thực thể xã hội, hành vi của cá nhân được xem là kết quả tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Vì vậy việc nghiên cứu các kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên trong các mối quan hệ tương hỗ của nhiều yếu tố như: yếu tố tâm lý cá nhân, yếu tố tâm lý xã hội, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, điều kiện kinh tế của xã hội....

## **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

### *4.2.1. Nguyên tắc chọn lựa phương pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu được phối hợp đồng bộ các phương pháp dựa trên nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính khách quan, kết hợp tính hài hòa giữa định tính và định lượng.
- Các phương pháp cụ thể kết hợp thành hệ thống phương pháp có sự hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm tạo độ tin cậy về số liệu và các nhận xét, kết luận từ số liệu nghiên cứu.
- Phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu và điều kiện phạm vi một đề tài của nghiên cứu sinh.

### *4.2.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể*

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi
- Phương pháp nghiên cứu sản phẩm
- Phương pháp phỏng vấn sâu
- Phương pháp thực nghiệm tác động
- Phương pháp thống kê toán học

## **5. Đóng góp mới của luận án**

### **5.1. Về lý luận**

Luận án góp phần hoàn thiện khung lý luận định hướng cho việc nghiên cứu kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên, từ đó làm rõ nội hàm khái niệm kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

Kết quả của luận án đã xác định một số tiêu chí, biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

## **5.2. Về thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu thực tiễn đã mô tả: thực trạng mức độ biểu hiện của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên được đánh giá thông qua 4 kỹ năng cơ bản, trong đó sinh viên thực hiện *kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề, kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề* tốt hơn hai *kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết các tình huống có vấn đề* và *kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề*

Xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV, đồng thời đề xuất các biện pháp phù hợp, khả thi để hoàn thiện kỹ năng này.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

**6.1. Ý nghĩa lý luận:** Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và làm phong phú một số vấn đề lý luận về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

**6.2. Ý nghĩa thực tiễn:** Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm rõ thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên. Kết quả đó là cơ sở để các nhà giáo dục tham khảo trong quá trình xây dựng chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với hoạt động học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, kết quả của luận án có thể là tài liệu cho sinh viên tự rèn luyện, tự bồi dưỡng để phát triển kỹ năng học tập nói chung, kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập nói riêng, thông qua đó phát triển tư duy cho sinh viên.

## **7. Cấu trúc của luận án**

Luận án gồm phần: Phần mở đầu, 3 chương, kết luận, kiến nghị và danh mục các công trình công bố, tài liệu tham khảo (145 trang) và phụ lục (118 trang).

# Chương 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

### 1.1. Nghiên cứu về tình huống và tình huống có vấn đề

Nhìn một cách tổng quát, các nghiên cứu về tình huống và THCVĐ trong lịch sử được tiếp cận ở nhiều góc độ phụ thuộc mục đích nghiên cứu của tác giả nhưng đều tập trung vào hai hướng: *Một là nghiên cứu tình huống và THCVĐ trong hoạt động tư duy của con người, Hai là nghiên cứu những tình huống, THCVĐ nảy sinh trong tình huống thực tiễn của con người.*

#### **1.1.1. Hướng nghiên cứu: Tình huống và tình huống có vấn đề trong hoạt động tư duy**

Những công trình nghiên cứu về tình huống và THCVĐ được các nhà tâm lý, giáo dục học Liên Xô quan tâm nghiên cứu, tiêu biểu là tác giả X.L.Rubinstein, ông khẳng định tư duy thường bắt đầu từ một THCVĐ tồn tại dưới một câu hỏi, sự ngạc nhiên hay sự thắc mắc, mâu thuẫn, có tác dụng lôi cuốn cá nhân vào quá trình tư duy vì vậy THCVĐ luôn có một nội dung cần xác định, một nhiệm vụ cần giải quyết, một vướng mắc cần tháo gỡ [95, tr68].

Sau đó, một số tác giả đã phát triển quan điểm của X.L.Rubinstein bằng cách làm rõ hơn vai trò của THCVĐ để kích thích tư duy hình thành, phát triển như các tác giả Macmutov M.I (1972), V.A.Cruchetxki (1981), M.A. Machuskin và A.V.Petrovski. Các tác giả khẳng định THCVĐ là trở ngại, khó khăn về mặt trí tuệ của con người xuất hiện khi có mâu thuẫn giữa kinh nghiệm đã có (tri thức, kỹ xảo, kỹ năng cũ) và những vấn đề nảy sinh trong tình huống nên kích thích con người tìm tòi cách giải thích hay hành động mới dù những kinh nghiệm đó chưa đủ để đạt mục đích mới trong THCVĐ như là cơ sở để chủ thể tương tác với THCVĐ [86.tr.60][65, tr 20, 212][15.tr 14].

Ngoài ra một số tác giả tập trung nghiên cứu về đặc điểm của THCVĐ trong tư duy như tác giả P.G.Zimbaro và Richard Gerring(1997), theo các tác giả THCVĐ mang đặc điểm thực tiễn bởi giải quyết vấn đề là tư duy hướng vào giải quyết những vấn đề cụ thể [31,tr 305-310]

Một số tác giả trong nước khi nghiên cứu về THCVĐ quan niệm rằng THCVĐ là nguồn gốc, động lực phát triển trí tuệ, phát triển tính tích cực của chủ thể nhận thức. Các tác giả cho rằng: tư duy được kích thích bởi THCVĐ mà

THCVĐ được hiểu là tình huống có chứa đựng một mục đích mới, một vấn đề mới, một cách thức giải quyết mới mà những phương tiện, phương pháp hoạt động cũ, mặc dù vẫn còn cần thiết, nhưng không đủ sức để giải quyết vấn đề để đạt mục đích mới. Nhưng những THCVĐ chỉ kích thích tư duy phát triển khi được cá nhân nhận thức đầy đủ, được chuyển thành nhiệm vụ của cá nhân, tức cá nhân xác định được cái gì đã biết, đã cho và cái gì còn chưa biết phải tìm, đồng thời phải có nhu cầu (động cơ) tìm kiếm nó [46], [94].

Năm 2012, tác giả Phan Dũng nghiên cứu về THCVĐ như một phương pháp luận sáng tạo và đổi mới, tác giả đã khẳng định mâu thuẫn của THCVĐ là nguồn gốc của khó khăn trí tuệ [18, tr.19-21].

Tác giả Nguyễn Ngọc Bảo (1995), tác giả Bùi Hiền và các cộng sự (2001) và Lê Nguyên Long (1998) cho rằng THCVĐ là thái trạng thái tâm lý trong đó chủ thể phải nhận thức được vấn đề, có mong muốn và có khả năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong tình huống [1, tr 298-300, [3.tr 42-43], [32 tr 395], [63, tr 100]

Cũng nhấn mạnh đến vai trò của THCVĐ với tư duy nhưng một số tác giả tập trung phân tích các nguyên tắc để xây dựng các THCVĐ. Theo tác giả Hồ Ngọc Đại để thực hiện được vai trò kích thích tư duy các THCVĐ cần được xây dựng theo những nguyên tắc riêng, đảm bảo được yêu cầu: đơn giản; mỗi chi tiết trong tình huống chỉ có một nghĩa không nên có chi tiết dẫn đó; mỗi chi tiết đều quen thuộc và người kém nhất cũng có thể biết được; nội dung tiềm tàng trong tình huống ấy phải hết sức phong phú.

Như vậy, với hướng nghiên cứu này các tác giả có một số quan điểm nổi bật sau đây: *THCVĐ là những khó khăn, trở ngại về mặt trí tuệ kích thích tư duy và hoạt động nhận thức. Tuy nhiên tình huống có vấn đề có trở thành cái thúc đẩy nhận thức và tư duy hay không còn phụ thuộc vào ba yếu tố sau:*

- *THCVĐ chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết*
- *THCVĐ được chủ thể nhận thức mâu thuẫn, có nhu cầu giải quyết mâu thuẫn đó*
- *Chủ thể có khả năng giải quyết mâu thuẫn dựa trên những kiến thức, KN, kinh nghiệm cũ của bản thân*

### ***1.1.2. Hướng nghiên cứu: Tình huống và tình huống có vấn đề hoạt động thực tiễn***

*Trước hết là những nghiên cứu về tình huống trong hoạt động nhà trường được sử dụng trong hoạt động dạy học như một phương pháp dạy học tình huống.*



Vào năm 1890, giáo sư Christopher Columbus Langdell đã khởi xướng phương pháp dạy học tình huống tại khoa luật trường Đại học Havrad. Sau đó phương pháp này được áp dụng để giảng dạy cho các chuyên ngành luật học, y học và quản trị kinh doanh không chỉ với trường đại học Havrad mà đã lan rộng sang Trường Đại học Western Ontario của Canada vào năm 1919.

Năm 1921, cuốn sách đầu tiên về tình huống ra đời (tác giả Copeland). Tác giả cuốn sách đã nhìn thấy tầm quan trọng và tác dụng to lớn của việc áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong giảng dạy quản trị nên đã dần dần được áp dụng phổ biến trong hầu hết các ngành nghề đào tạo trong các trường học ở tất cả các cấp bậc đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học [134].

Xu hướng này không chỉ tập trung tại Mỹ mà tại Pháp, những năm 60 của thế kỉ XX, tác giả Gaston de Villard đề xuất cần xây dựng các tình huống có vấn đề trong dạy học bắt nguồn từ thực tiễn. Ông xây dựng một giáo trình luân lý kiểu mới “Luân lý trong hành động”. Trong giáo trình, nội dung được thay bằng những những tình huống có thật và cụ thể. Thầy giáo xác định một số vấn đề lý thuyết ngắn gọn, rồi nêu tình huống cụ thể để trò tranh luận, cuối cùng thầy kết luận và trò thu nhận lý thuyết. Tác giả Montaigne (1533-1592) nhà đạo đức học và nhà triết học Pháp cũng đồng quan điểm cần đưa tình huống thực tiễn như một phương pháp dạy học nhưng cần quan tâm đến yếu tố người học, do đó khi sử dụng các tình huống giả định thay thế những tình huống thực trong dạy học cần xem xét người học có nhận thức được tình huống đó hay không [104 tr.54-56, 68].

Nhận thức được tầm quan trọng của tình huống trong dạy học, năm 1987 tác giả Good và Smith đã tóm tắt về những nghiên cứu xung quanh vấn đề này, cụ thể: vào những năm 1960, tình huống trong dạy học được hiểu như những câu đố, trò chơi yêu cầu người học phải giải quyết, sau đó vào năm 1970, tình huống được hiểu là quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin. Những nghiên cứu về áp dụng tình huống trong dạy học ở thời điểm này tập vào các môn học hoặc chuyên ngành vật lý, sinh học, hóa học, toán học. Có thể kể đến một số nghiên cứu của các tác giả Stewart (1988: 243-251), Bodner (1987 : 513), Nurrenbern và Pickering (1987: 508-510), Omasta and Lunetta, (1988:625), Powers (1984:63), McDermott và Tập đoàn Giáo dục vật lý tại Đại học Washington (1984: 31), Gabel và Sherwood (1983: 175) [139]. Như vậy, tình huống được nghiên cứu như một phương pháp dạy học và được gọi là phương pháp dạy học theo trường hợp hay phương pháp dạy học tình

huống. Khi sử dụng phương pháp này, người dạy thay vì trình bày lý thuyết sẽ tiến hành thảo luận về những trường hợp cụ thể trong thực tiễn, trong đó trọng tâm của quá trình dạy học là việc phân tích và giải quyết các vấn đề của một trường hợp (tình huống) được lựa chọn trong thực tiễn.

Những năm tiếp sau, phương pháp dạy học tình huống được phát triển thành nhóm phương pháp dạy học nêu vấn đề, phương pháp dạy học giải quyết vấn đề với bản chất người học được đặt trong một THCVĐ và thông qua việc giải quyết THCVĐ đó người học sẽ lĩnh hội tri thức, KN và phương pháp nhận thức. Chính vì vậy đây được coi là phương pháp để kích thích người học phát huy tính tích cực nhờ đó họ có được năng lực tư duy sáng tạo. Hướng nghiên cứu này có thể kể đến các nhà khoa học Liên Xô và Ba Lan điển hình như T.V.Cudriaxep (1967); A.M.Machiuskin(1972); V.Okon (Ba Lan, 1976) và I.IaLecne (1977), I.Ia.Lecne, Montaigne(1533-1592), Robert Harris (1982). Các tác giả khẳng định nếu người dạy biết các sử dụng các THCVĐ phù hợp sẽ giúp người học hình thành động cơ của của hoạt động nhận thức, sự sáng tạo, hứng thú khi tham gia hoạt động học. Do đó xây dựng THCVĐ trong dạy học cần tuân theo các nguyên tắc: Đảm bảo tính cơ bản, vừa sức với học sinh; Chứa đựng những kiểu phương pháp khoa học; Nhằm bộc lộ các nét cơ bản của hoạt động sáng tạo; Tăng dần mức độ phức tạp [104 tr.54-56], [6, tr.36-40], [51-tr.121].

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố trong THCVĐ khi sử dụng như một phương pháp dạy học. Tác giả I.Ia.Lecne cho rằng đó là sự tương tác giữa yếu tố người dạy- người học- nhiệm vụ, nội dung, chương trình học tập [6, tr27-29]. Năm 1990, tác giả Ane Bessot, Francoise Richard và Claude Comiti khẳng định trong THCVĐ bao giờ cũng có sự tương tác giữa người dạy và người học - môi trường và kiến thức [7, tr.2]. Nhóm tác giả Viện Đại học Đào tạo giáo viên (IUFM) ở Creonoble như Guy Brousseau, Claude Comiti, M.Artigue, R.Douady, C.Margolinas... tập trung phân tích mối quan hệ giữa người dạy và người học trong tình huống dạy học, theo các tác giả với tình huống dạy học người thầy có nhiệm vụ đề xuất và tổ chức chuyển giao cho người học tự giải quyết tình huống [119, tr 117-126]

Tiếp tục theo hướng nghiên cứu coi THCVĐ là cơ sở kích thích tư duy của người học. Vào những năm 90 của thế kỷ XX, THCVĐ được coi là cơ sở để cải

cách giáo dục giúp người học không chỉ ghi nhớ máy móc nội dung học tập mà phải biết ứng dụng nhưng tri thức đó vào thực tế, cụ thể năm 1989 Hội đồng khoa học giáo viên toán học quốc tế (Curriculum Standards of the National Council of Teachers of Mathematics- NCTM) chỉ ra vai trò THCVD khi dạy học môn toán [131]. Tiếp theo đó, những nghiên cứu về THCVD để phát huy tính tích cực của người học được các tác giả L.F.A. Van De, G.W.J. Barendse (1993), D. Dolman (1994), D.R. Woods (1994), K.W. Prichard, R.M. Sawyer (1994), Ir.G.G.H Ooms (2000) quan tâm. Nhóm tác giả này gọi phương pháp sử dụng các THCVD trong hoạt động học tập được gọi là học tập dựa trên vấn đề, học tập định hướng tới vấn đề (Problem-based learning - PBL). Với phương pháp này người học chuyển từ vị trí thụ động sang vị trí chủ động, trung tâm từ đó giúp họ vận dụng những kiến thức đã có áp dụng vào các tình huống có thực trong thực tiễn, đây là phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm, được thực hiện trong các nhóm nhỏ khoảng 10 người. Trong nhóm học tập này, học viên sẽ thảo luận các “vấn đề” phát sinh thông qua việc thực hiện một tiến trình được gọi là cách tiếp cận 7 bước hay phương pháp học tập 7 bước đó là: Giải nghĩa thuật ngữ mới; Xác định vấn đề; Động não; Phân tích vấn đề; Định hình các vấn đề cần học tập; Quá trình tự học; Báo cáo kết quả [128, tr. 235-266].

Tiếp tục kế thừa quan điểm THCVD được xem như là động lực phát triển tính tích cực của chủ thể nhận thức nên một số tác giả trong nước đã nghiên cứu về THCVD như một phương pháp dạy học tích cực. Trong hướng nghiên cứu này, các tác giả trong nước có hai quan niệm khác nhau:

- Quan niệm thứ nhất: Coi đây là một quan điểm dạy học được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết nhận thức, hạt nhân của phương pháp này là sử dụng các THCVD mà thông qua việc giải quyết TH đó giúp người học lĩnh hội tri thức, KN, phương pháp nhận thức, đặc biệt nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo. Với quan niệm này phải kể đến một số tác giả như Lê Khánh Bằng (1995), Vũ Văn Tảo (1996), Phan Trọng Ngọ (2005), Đặng Thành Hưng (2002), Trần Thị Tuyết Oanh (2008), Thái Duy Tuyên (2010)... , các tác giả tập trung làm rõ các khái niệm về tình huống, phương pháp dạy học tình huống bao gồm đặc trưng của phương pháp và gợi ý về cách tiến hành phương pháp dạy học này. Nhìn chung các tác giả theo hướng nghiên cứu này đều quan tâm tình huống dạy học chính là đặt người học vào THCVD khiến cho người học gặp mâu thuẫn giữa cái đã biết và chưa biết nên họ thường chủ động và tích cực thực hiện các

nhệm vụ để giải quyết tình huống [3, tr 59-60], [104], [81], [47], [85],[119]. Sau đó một số tác giả đã kế thừa các quan điểm của các nhà tâm lý học và giáo dục học đi trước ứng dụng để thiết kế xây dựng các THCVD trong hoạt động dạy học ở từng môn học cụ thể. Với hướng nghiên cứu này các tác giả tập trung vào nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng và sử dụng tình huống trong dạy học của từng môn cụ thể, những nguyên tắc, quy trình, các điều kiện cần cho việc xây dựng và sử dụng tình huống phục vụ cho dạy học. Ở bậc tiểu học các nghiên cứu tập trung các THCVD trong các môn học Toán, Tiếng Việt [45], [2], [36], [29], [118], [78], [72], [43]. Bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông tập trung nghiên cứu THCVD trong những môn học như vật lý, sinh học, lịch sử, đến các môn học liên môn như giáo dục pháp luật, dạy ngữ pháp Tiếng Việt. [57],[88],[44],[83],[79],[121],110],[77],[68].

Quan niệm thứ hai: Coi đây là quan niệm đưa tình huống có thực trong cuộc sống vào dạy học để kích thích người học giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn hay còn được gọi là quan điểm dạy học bằng tình huống. Quan điểm dạy học này được xây dựng trên cơ sở của lý thuyết kiến tạo. Những nghiên cứu về THCVD nảy sinh trong hoạt động dạy học ở bậc đại học và cao đẳng tập trung nghiên cứu THCVD có thực trong từng lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể. Một số tác giả tập trung vào nghiên cứu về ứng dụng tình huống có vấn đề trong lĩnh vực đào tạo sư phạm như Tác giả Phạm Đức Duy (1999) nghiên cứu về bài tập tình huống sư phạm để rèn luyện cho SV KN dạy học. Tác giả Phạm Thị Thanh Tú (2013) nghiên cứu THCVD như cơ sở để hình thành KN dạy học, tập trung nghiên cứu về KN thiết kế và tổ chức các tình huống dạy học toán cho SV sư phạm Tiểu học [107], [82], [21], [73],[118]

*Một hướng nghiên cứu khác về tình huống đó là nghiên cứu về tình huống, THCVD diễn ra trong giao tiếp sư phạm, trong hoạt động giáo dục học sinh.* Những nghiên cứu này tập trung vào cuối những năm 60 và đầu năm 80 của thế kỉ XX. Đại diện là tác giả Bondarepxcaia (1969), ông cho rằng sự khéo léo trong giao tiếp sư phạm chính là giải quyết các THCVD nảy sinh trong giao tiếp và giáo dục của người giáo viên với học sinh. Chính vì vậy tác giả Muriel Solomon, E.I.Xecmiajor (1991) xây dựng 142 tình huống trong giáo dục gia đình để giúp phụ huynh có thể học được các kinh nghiệm giáo dục cho con em trong gia đình[74],[126].

Với hướng nghiên cứu này, một số tác giả trong nước đã tập trung xây dựng các tình huống sư phạm điển hình làm cơ sở để rèn luyện KN sư phạm của người

giáo viên, có thể kể đến các tác giả đi theo hướng nghiên cứu này như tác giả Nguyễn Ngọc Bảo và Nguyễn Đình Chính (1999), Bảo Thắng, Nguyễn Ánh Tuyết (1997), Bùi Thị Mùi, Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, Nguyễn Thị Phương Hoa (2009), Phùng Đình Mẫn (2008)[4], [112], [120], [75], [1], [11],[35],[70]. Bên cạnh đó, một số tác giả tập trung nghiên cứu về KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động sư phạm như tác giả Trần Thị Quốc Minh (1999) nghiên cứu KN phân tích THCS là cơ sở để rèn luyện KN sư phạm của học viên các trường Sư phạm mầm non hay tác giả Đoàn Thị Ty (2008) nghiên cứu về những khó khăn tâm lý trong việc giải quyết các tình huống sư phạm của SV sư phạm và tác giả Lã Văn Mến nghiên cứu về KN giải quyết tình huống sư phạm của SV Cao đẳng Sư phạm Nam Định. Tác giả Huỳnh Văn Sơn nghiên cứu về biện pháp tác động nhằm nâng cao KN giải quyết vấn đề cho sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh [73],[123],[71],[99]

*Bên cạnh các nghiên cứu, vận dụng tình huống và THCS như một phương pháp dạy học những nghiên cứu về tình huống, THCS trong hoạt động quản lý cũng là một trong những lĩnh vực được nhiều tác giả quan tâm.* Phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung tập hợp, khái quát những tình huống cụ thể xảy ra trong thực tiễn quản lý, hướng nghiên cứu này có thể kể đến một số tác giả như B.O.Suftsuk, Harol Koontz, Ciril O'Donnell và Heinz Weihrich [100].

Quản lý là hoạt động cần thiết cho tất cả các lĩnh vực đời sống của con người. Ở đâu con người tạo lập nên nhóm xã hội là ở đó cần đến quản lý. Vì vậy đây là một những hướng nghiên cứu phổ biến của các tác giả trong nước. Theo nghĩa chung nhất, quản lý được hiểu là sự tác động có định hướng, có mục đích, có kế hoạch và có hệ thống thông tin của chủ thể đến khách thể quản lý [19, tr 47]. Chính vì vậy, để quản lý có hiệu quả, chủ thể quản lý phải giải quyết các tình huống nảy sinh trong quá trình tác động, tương tác giữa chủ thể và khách thể quản lý, để đáp ứng yêu cầu này đã có rất nhiều nghiên cứu tập hợp các tình huống thường gặp trong quản lý. Các tác giả Trần Kim Dung, Lê Thu, Nguyễn Đình Phong nghiên cứu về các tình huống trong quản lý nguồn nhân lực [16], [89], [115]. Nghiên cứu về các tình huống trong quản lý hành chính được một số tác giả quan tâm như tác giả Lê Văn In [53], tác giả Phạm Hồng Quý [92], Trần Thị Tú Quyên [93].

Bên cạnh những nghiên cứu về tình huống quản lý nói chung những cứu về các tình huống có vấn đề trong lĩnh vực quản lý giáo dục được khá nhiều tác giả trong nước quan tâm. Trước tiên phải kể đến tác giả Phan Thế Sung(1996), (2000),

(2001), [101], [102], [103], Nguyễn Thế Vinh (1996) [124], Nguyễn Trại (2011) [122], Lục Thị Nga (2004) [78], Đặng Huỳnh Mai (2007) [67], Nguyễn Bích Hạnh (2011) [28].

Điểm qua những nghiên cứu của tác giả trong và ngoài nước, nhìn chung các nhà khoa học đều thống nhất: *Trong mỗi hoạt động thực tiễn của con người đều có những THCVD vô cùng phong phú, đa dạng. Hoạt động học tập của con người cũng không nằm ngoài nhận định đó. Tuy nhiên có lẽ còn ít tác giả quan tâm nghiên cứu, tập hợp các tình huống điển hình trong hoạt động học tập và sử dụng các tình huống này để huấn luyện, bồi dưỡng KN giải quyết tình huống có vấn đề cho SV.*

## **1.2. Nghiên cứu về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề**

Những nghiên cứu về THCVD trong giáo dục được nhiều tác giả quan tâm do đó các nghiên cứu về KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập khá phong phú nhưng nhìn chung có những hướng nghiên cứu chính như sau:

- Nghiên cứu về quy trình giải quyết tình huống có vấn đề
- Nghiên cứu về cấu trúc của KN giải quyết tình huống có vấn đề
- Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành KN giải quyết tình huống có vấn đề

### **1.2.1. Những nghiên cứu về quy trình giải quyết tình huống có vấn đề**

Nhiều công trình nghiên cứu chỉ ra rằng giải quyết THCVD gồm có 5 bước như nhà giáo dục người Mỹ John Dewey (1938), Newell & Simon (1972); Polya (1957); Bransford & Stein (1984). Những mô hình này chủ yếu nghiêng về khía cạnh nhận thức và mô phỏng quá trình tư duy, cụ thể: 1. Nhận diện vấn đề; 2. Xác định vấn đề bằng tư duy, phán đoán về nó và lựa chọn, tổ chức thông tin phù hợp; 3. Tìm kiếm giải pháp bằng cách suy luận đa phương án, kiểm tra, đánh giá các lập trường khác nhau; 4. Hành động theo các chiến lược; 5. Lật lại vấn đề và đánh giá hiệu lực hoạt động của mình [104, tr.21], [131]. Tác giả Kudriasev nhóm bước hành động và đánh giá hành động làm một và đưa ra mô hình giải quyết THCVD có 4 giai đoạn: 1. Sự xuất hiện của chính vấn đề và những kích thích đầu tiên thúc đẩy chủ thể giải quyết vấn đề, 2. Chủ thể nhận thức sâu sắc và chấp nhận vấn đề để giải quyết, 3. Tìm kiếm lời giải cho vấn đề đã được chấp nhận giải quyết, 4. Lý giải, chứng minh, kiểm tra, lựa chọn lời giải cuối cùng và đánh giá toàn diện các kết quả tìm được [104, tr.22].

Các quan điểm trước đây về mô hình giải quyết THCVD tập trung phân tích theo hướng nhận thức nhưng hiện nay mô hình giải quyết THCVD bao gồm nhiều

quá trình tâm lý tham gia chứ không đơn giản chỉ là quá trình nhận thức. Tác giả Mayer (1983) và sau là Gick (1986) cho rằng giải quyết THCVD là quá trình nhiều bước trong đó cá nhân tìm ra mối quan hệ giữa kinh nghiệm quá khứ (ông gọi là sơ đồ schema) và vấn đề hiện tại sau đó hành động để tiến đến giải pháp nên không chỉ có quá trình nhận thức tham gia. Và ngay cả trong khía cạnh nhận thức của quá trình giải quyết THCVD bao gồm 3 hoạt động: 1. Trình bày hay diễn đạt vấn đề, gồm nhớ lại tri thức thích hợp với hoàn cảnh, nhận ra mục đích, những điều kiện xuất phát phù hợp để giải quyết vấn đề; 2. Tìm kiếm giải pháp: xác định lại mục đích và phát triển kế hoạch hành động để đạt được mục đích; 3. Thực hiện giải pháp: tiến hành kế hoạch hành động và đánh giá kết quả làm việc. Một số tác giả như T.Gordon, Phillip L.Hunsaker và Howard Senter cũng quan niệm quy trình thực hiện giải quyết THCVD bao giờ cũng kết thúc bằng hành động, hoạt động cụ thể do đó chủ thể giải quyết THCVD phải trải qua bước đánh giá và theo dõi giải pháp, vì vậy quy trình giải quyết THCVD bao gồm 6 bước [92. tr 51], [97]. Như vậy, mỗi tác giả quan niệm quy trình thực hiện giải quyết THCVD gồm nhiều bước khác nhau nhưng nhìn chung quy trình đó phải trải qua những bước cơ bản sau: nhận thức vấn đề, hình thành giả thuyết, đưa ra giải pháp và đánh giá giải pháp, thực hiện, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện.

### ***1.2.2. Hướng nghiên cứu về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề***

Vào năm 1900, THCVD được hiểu là các câu đố, bài toán cần giải quyết, chúng thường mang tính cơ học, trừu tượng nên quy trình giải quyết THCVD được hiểu như một quá trình đi tìm giải pháp duy nhất cho câu đố, bài toán đó [131, tr2]. Do đó ở thời gian này, các nhà khoa học nhìn KN giải quyết tình huống có vấn đề mang tính cơ học, thiếu sự sáng tạo. Sau đó, giải quyết THCVD được hiểu phải thực hiện bằng một loạt các thao tác của tư duy như phân tích, tổng hợp, khái quát.... Ở giai đoạn này, các nhà khoa học nhìn KN giải quyết tình huống có vấn đề như một KN tư duy bậc cao (Garofalo & Lester, 1985, p. 169)[131]. Vào những năm 1960 đến 1970, KN giải quyết tình huống có vấn đề tiếp tục được hiểu là KN tư duy bậc cao nhưng các tác giả trong giai đoạn này nhấn mạnh dù KN tư duy là thứ trừu tượng nhưng khi nói đến KN phải được hiểu như khả năng thực hiện để giải quyết các vấn đề thực trong cuộc sống. (Newell & Simon, 1972; Polya, 1957; Bransford & Stein, 1984) [131]. Một số tác giả tập trung làm rõ KN thành phần của KN giải quyết tình huống có vấn đề. Tác giả Sharon L. Foster và Marcelle Crain cho rằng KN giải quyết tình huống có vấn đề có những KN thành phần như: nhận diện tình huống có vấn đề, phát hiện tình huống có vấn đề, xác

định bản chất của vấn đề, tập trung các ý tưởng để giải quyết vấn đề, đánh giá các ý tưởng và chọn ra ý tưởng tối ưu, lập kế hoạch và thực hiện ý tưởng đó bằng hành vi cụ thể [135]

Với các tác giả trong nước, KN giải quyết THCVD là một KN phức hợp gồm nhiều KN bộ phận vì vậy không ít tác giả tập trung phân tích về cấu trúc của KN. Dựa trên lĩnh vực nghiên cứu, có sở lý luận khác nhau, các tác giả đưa ra số lượng KN bộ phận khác nhau nhưng có thể tập hợp thành những quan điểm chính sau:

Một số tác giả quan niệm KN giải quyết tình huống có vấn đề bao gồm 3 KN thành phần 1. Nhóm KN nhận biết tình huống có vấn đề; 2. Nhóm KN xác định và phân tích các nguyên nhân; 3. Nhóm KN tìm kiếm cách giải quyết [73, tr 54] [93] [93]. Đồng ý KN giải quyết tình huống có vấn đề bao gồm 3 KN thành phần nhưng tác giả Nguyễn Duy Gia và Mai Hữu Khuê khi nghiên cứu về các THCVD trong lĩnh vực hành chính đã đưa ra 3 KN thành phần sau: 1. KN nghiên cứu các dữ kiện, thông tin thích đáng, 2. KN nhận biết và xác định vấn đề, 3. KN tham dự vào việc kế hoạch hóa và thực hiện phương án đã chọn [52, tr 51]

Những nghiên cứu về THCVD trong hoạt động học tập của tác giả Trần Văn Hà, Đặng Thành Hưng chỉ ra KN giải quyết tình huống có vấn đề bao gồm 4 KN thành phần: 1. KN phát hiện ra vấn đề; 2. KN phân tích, phát biểu lại vấn đề; 3. KN tổng hợp các phương án giải quyết; 4. KN hành động, thực hiện các phương án đã chọn và hình thành những ý tưởng mới [26,tr.83], [47, tr.120]

Một số tác giả cho rằng KN giải quyết tình huống có vấn đề chính là KN tư duy vì vậy bao gồm 6 KN thành phần, các tác giả Nguyễn Kỳ, Nguyễn Ngọc Bảo và Nguyễn Đình Chính, Phan Dũng, Trần Thị Nam, Nguyễn Thị Thùy Dung đã chỉ ra KN giải quyết tình huống có vấn đề bao gồm: 1.KN nhận thức vấn đề; 2. KN xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề; 3. KN đề ra các ý tưởng giải quyết vấn đề; 4. KN lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết vấn đề; 5. KN tổ chức thực hiện phương án đã lựa chọn; 6. KN kiểm tra, đánh giá [59, tr.197], [4 tr 4-20], [18,tr.23-26], [77], [17,tr 43- 44]

### ***1.2.3. Hướng nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề***

Những năm 90, các nhà khoa học như Funkhouserand Dennis (1992), Jonassenand Tessmer (1996) đã khẳng định giải quyết THCVD không chỉ đơn giản là một quá trình nhận thức mà trong đó bao gồm cả thái độ, bởi để giải quyết THCVD chủ thể cần có nhu cầu và tin rằng họ có thể giải quyết được vấn đề. Do đó



theo các tác giả các yếu tố tâm lý như ý chí, cảm xúc và kiến thức sẽ quyết định đến chất lượng của KN giải quyết tình huống có vấn đề. Tác giả Todd I.Lubart và Christophe Mouchiroud đề cập đến sự sáng tạo- một khả năng ảnh hưởng tốt đến việc giải quyết vấn đề nhưng cũng có thể là nguồn gốc của sự khó khăn trong việc giải quyết vấn đề [136]. Trí nhớ cũng là một trong những yếu tố mà tác giả David Z. Hambrick và Randall W. Engle khẳng định có ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVD [133]. Một số tác giả Nga như I.A.Vaxiliev, O.V.Michina, V.V.Cobanov đã đề cập đến ảnh hưởng của động cơ bên trong đối với việc giải quyết các tình huống có vấn đề phức tạp [17, tr. 24].

Một số tác giả quan tâm nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới KN giải quyết tình huống có vấn đề trong chính hoạt động học tập như Jonassen và Tessmer cho rằng các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến KN giải quyết tình huống có vấn đề của người học bao gồm thái độ, nhận thức. Nhận thức chính là hiểu biết về của người học về vấn đề cần giải quyết cũng như về chính khả năng của bản thân. Thái độ chính là động lực để giải quyết THCVD thể hiện bằng sự nỗ lực, sự tự tin, lo lắng, kiên trì (Jonassen và Tessmer, 1996) [131].

Tóm lại, những nghiên cứu về THCVD và KN giải quyết tình huống có vấn đề ban đầu được áp dụng mạnh mẽ trong giảng dạy kinh doanh, y học như một phương pháp giảng dạy tích cực. Không chỉ dừng lại như một phương pháp nhấn mạnh vai trò của giáo viên trên lớp, thời gian gần đây những nghiên cứu về THCVD và KN giải quyết THCVD gần đây được tiếp cận như một phương pháp học tập tích cực, ngày càng đưa người học tới vị trí trung tâm của giờ học. Vì vậy, ngày nay, phương pháp dạy học dựa vào THCVD không chỉ được áp dụng trong những giờ học về kinh doanh và y học mà tiếp tục được mở rộng sang lĩnh vực đào tạo khác như sư phạm, kỹ thuật, nghiên cứu chính sách... Trong đó có một số tác giả nhìn nhận KN giải quyết THCVD như một cơ sở để nâng cao khả năng quyết đoán và khả năng tư duy thực tiễn của người học.

## **Tiểu kết chương 1**

Phân tích các tài liệu lý luận trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu cho phép chúng tôi bước đầu kết luận:

- Về THCVD: Nhiều tác giả nghiên cứu và quan tâm về các THCVD trong tư duy, trong dạy học và trong hoạt động thực tiễn của con người. Tuy nhiên còn ít tác giả quan tâm nghiên cứu, tập hợp những THCVD điển hình trong hoạt động học tập của SV.
- Về KN giải quyết tình huống có vấn đề: Chưa nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích biểu hiện của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV

Tóm lại, cơ sở lý luận của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV đã hình thành từ rất lâu nhưng tập trung nghiên cứu KN giải quyết THCVD trong các môn học hoặc bài học cụ thể như một phương pháp, quan điểm dạy học. Nhiều công trình đã làm sáng tỏ nội hàm và chỉ ra một số tiêu chí cơ bản để đánh giá KN giải quyết THCVD. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở nước ta về KN giải quyết THCVD trong hoạt động nói chung của SV chưa nhiều.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG

### GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG

### HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

#### 2.1. Kỹ năng

##### 2.1.1. Khái niệm kỹ năng

Vấn đề KN được nhiều tác giả nghiên cứu, quan niệm tuy khác nhau nhưng không không mâu thuẫn. Các quan điểm đó xoay quanh những xu hướng sau:

Theo xu hướng thứ nhất, các tác giả cho rằng *KN là mặt kĩ thuật của thao tác, hành động hay hoạt động*. Đại diện cho quan niệm này là các tác giả: V.A. Krucheski, A.G. Covaliov, N.D. Levitov (1971), P.A. Rudich (1980), V.A. Cruchetxki, Hargie O.D.W, Trần Trọng Thủy, Trần Hữu Luyến (2008)... Theo nhóm tác giả này, chỉ cần nắm vững phương thức hành động là con người đã có KN, không cần đến kết quả của hành động [58, tr78], [14, tr 11], [116]. Trong đó, phương thức hành động được hiểu là các thao tác, có thể là các thao tác riêng lẻ hoặc có sự kết hợp nhiều thao tác theo một trật tự phù hợp với mục đích và điều kiện hoạt động [96, tr119-120], [64, tr295].

Như vậy, các tác giả trên khi nghiên cứu KN tập trung đến mặt kĩ thuật của KN, tìm hiểu KN theo hướng nghiên cứu các thao tác cụ thể. Cách hiểu này cho phép KN bộc lộ một cách có hệ thống, linh hoạt và phù hợp cho việc xây dựng KN hoạt động nghề nghiệp tuy nhiên chưa nhấn mạnh đến yếu tố vận dụng tri thức về cách thức hành động cũng như kết quả của hành động.

*Khuynh hướng khác xem xét KN như biểu hiện của năng lực cá nhân và cũng là điều kiện cần thiết để có năng lực trong một lĩnh vực nhất định*. Tiêu biểu là các tác giả: N.D. Levitov, K.K. Platônov, G.G. Gôlubep, A.V. Petrôvxki, P.A. Rudic, X.I. Kixêgôp, Nguyễn Quang Uẩn, Trần Quốc Thành, Trần Hiệp, Đỗ Long... Theo các tác giả này, KN không chỉ là sự vận dụng phù hợp các thao tác, mà còn đem lại kết quả cho hoạt động, nó bộc lộ một cách linh hoạt, ổn định, bền vững trong hoạt động. Một số tác giả nhấn mạnh đến tính đúng đắn, phù hợp, chính xác với những điều kiện thực hiện của kĩ năng [61, tr219], [55], [24, tr 15]. Như vậy, muốn thực hiện kĩ năng chính xác, linh hoạt, thuần thục đòi hỏi cá nhân phải có kiến thức về vấn đề đó, vì vậy tác giả I.F. Khaclamop, K.K. Platonov cho rằng KN chỉ được hình thành khi chủ thể có

kiến thức và được luyện tập, vận dụng kiến thức đó một cách hiệu quả [56, tr28], [20, tr131], [33, tr63]. [50, tr2]

Trong những năm gần đây, một cách tiếp cận khá mới mẻ về KN được nhiều nhà nghiên cứu chú ý. KN được coi là hành vi ứng xử của cá nhân. Theo cách tiếp cận này khi đề cập đến KN không chỉ dừng ở tiêu chí kết quả chính xác, khả năng linh hoạt, mà còn xem xét các yếu tố thái độ, động cơ của cá nhân trong thực hiện hành động có KN đó. Cách tiếp cận này xem xét KN dưới góc độ rộng hơn khi nó kết nối các yếu tố kiến thức, kỹ thuật và giá trị (thái độ, niềm tin) trong hành vi của một hoạt động nhất định. Cho rằng, mọi hành vi của con người đều xuất phát từ cách mà người ta suy nghĩ, tác giả J.N.Richard coi KN là những hành vi được thể hiện ra hành động bên ngoài và chịu sự chi phối cách thức con người cảm nhận và suy nghĩ [138, tr10]. Mặc dù ghi nhận hành vi có KN là khả năng lựa chọn những kiến thức, kỹ thuật thích hợp và sử dụng chúng có kết quả, song S.A. Morales & W. Sheator và M. Bartte Hariet, nhấn mạnh sự lựa chọn đó chịu ảnh hưởng của thái độ, niềm tin của cá nhân đối với hoạt động cụ thể. Đây là một xu hướng khá mới về quan niệm KN. Quan điểm này tương đối phù hợp cho nghiên cứu những KN chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động chuyên môn [137].

Như vậy, KN được đề cập từ nhiều góc độ, có thể được xem như khía cạnh kỹ thuật của hành động, biểu hiện của năng lực hoặc là tổng hoà của kiến thức, giá trị (thái độ, niềm tin) được thể hiện trong hoạt động cụ thể. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích các quan niệm về KN, chúng tôi nhận thấy, dù theo quan niệm nào thì khi nói đến KN chúng ta đều chứa đựng nội hàm sau:

- KN được biểu hiện trong hành động và hoạt động của cá nhân qua các thao tác.
- KN là sự vận dụng những tri thức, kinh nghiệm phù hợp với điều kiện hoạt động cụ thể
- Sự vận dụng KN phải mang đến kết quả cho hành động

Do đó chúng tôi có thể đi đến một cách hiểu chung, khái quát về KN như sau: *KN là sự vận dụng những tri thức, kinh nghiệm đã có vào thực hiện một cách có hiệu quả hành động/hoạt động trong điều kiện cụ thể, xác định.*

### **2.1.2. Đặc điểm của kỹ năng**

Như đã đề cập, KN bao giờ cũng gắn với một hành động, hoạt động tuy nhiên không phải bất kỳ hành động, hoạt động nào cũng là KN, chúng chỉ trở thành KN khi có những đặc điểm sau:

Một là, tính chính xác của KN, tức là chủ thể hầu như không còn gặp phải sai sót trong quá trình thực hiện thao tác, hành động. Tính chính xác bao gồm nhận thức chính xác mục đích, yêu cầu của KN, thực hiện chính xác các thao tác cần thiết của KN theo một trình tự logic. Vì vậy, để thực hiện KN chính xác, cá nhân không chỉ hiểu sâu sắc về hành động (mục đích, cơ chế, điều kiện hành động) mà chủ yếu là triển khai trong thực tiễn theo đúng logic của nó với mọi vật liệu có thể có nhưng phải theo những yêu cầu, qui tắc, tiêu chuẩn nhất định. Đó có thể là những yêu cầu, qui tắc, tiêu chuẩn về trình tự thực hiện, về kết quả thực hiện, về tốc độ hay nhịp độ thực hiện và tính đúng đắn của hành động [86,tr2].

Hai là, tính thuần thực của KN là vận dụng các thao tác của KN phù hợp với mục đích, điều kiện hoạt động. KN đạt được tính thuần thực thể hiện chủ thể thực hiện KN không còn những thao tác thừa, không gặp vướng mắc khi triển khai hành động nên tốc độ, nhịp độ thực hiện nhanh. Các thao tác được kết hợp hợp lý về số lượng và trình tự; tần số các thao tác, hành vi sai giảm, mức độ hoàn thiện của những thao tác đúng mẫu cao. Có được sự thành thực là một trong những biểu hiện cao của KN[18, tr9-10]

Ba là, tính linh hoạt của KN là sự ổn định, bền vững, KN không chỉ đạt kết quả trong một trường hợp cố định mà trong những trường hợp tương tự hoặc nhiều hoàn cảnh khác nhau chủ thể vẫn biết sử dụng tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp để thực hiện có hiệu quả hoạt động. Tính linh hoạt còn được thể hiện ở chỗ chủ thể biết bỏ đi những thao tác không cần thiết trong những tình huống nhất định hoặc thêm những thao tác phù hợp để thực hiện có hiệu quả hành động. Muốn KN đạt đến mức độ linh hoạt cần trải qua một quá trình tập dượt và rèn luyện. Tính linh hoạt là biểu hiện của sự sáng tạo trong KN và giúp phân biệt giữa KN và kĩ xảo

Bốn là tính hiệu quả của KN, tính hiệu quả được coi là đích cuối cùng của hành động có KN. Tính hiệu quả là biểu hiện năng lực của cá nhân khi thực hiện hành động với chất lượng nhất định theo mong muốn. Tính hiệu quả là giá trị cuối cùng của hành động có kỹ năng của chủ thể, bởi dù chủ thể có tri thức, kinh nghiệm và các thao tác dù có phù hợp nhưng sẽ không có giá trị nếu như chủ thể không đạt được hiệu quả của hành động. Với các KN học tập nói chung tính hiệu quả đạt được khi KN đạt kết quả cao nhất nhưng người học bỏ ra ít thời gian nhất, ít áp lực căng thẳng về trí tuệ nhất. Tuy nhiên, với SV thời gian học tập không chỉ được đánh giá

ở trên lớp mà bao gồm cả hoạt động tự học, tự nghiên cứu ở nhà và thư viện. Hơn nữa, sự căng thẳng và áp lực trí tuệ của sinh viên là trạng thái tâm lý nảy sinh trong một khoảng thời gian dài, chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố nên rất khó xác định áp lực nào có nguồn gốc từ hoạt động học tập. Như vậy các biến số để đo tính hiệu quả của KN có một sự biến động lớn nên trong khuôn khổ nghiên cứu này chúng tôi sẽ không sử dụng tiêu chí hiệu quả để đo mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên.

Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu còn đề cập đến tính đầy đủ, tính khái quát của kỹ năng. Thực tế việc kết hợp các tiêu chí để đo KN giúp chúng ta đánh giá KN trên cả hai mặt định lượng và định tính. Tuy nhiên, với khuôn khổ phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ tập trung vào 3 đặc điểm cũng là 3 tiêu chí *tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt* đã phân tích ở trên để đánh giá KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên, trong đó: Tính chính xác giúp đánh giá mặt định lượng của KN, tính thuần thực, linh hoạt sẽ đánh giá mặt định tính của KN.

### **2.1.3. Các mức độ của kỹ năng**

Dựa vào đặc điểm của KN các tác giả chia KN ra làm nhiều mức độ:

*Thứ nhất, dựa vào tính thuần thực và chính xác của KN* một số tác giả như các tác giả B.V.Belaiev, V.A.Archimov, P.A.Rudic, G.Thodorson chia KN thành hai mức:

❖ KN bậc 1 là: *Khả năng thực hiện đúng hành động, hoạt động phù hợp với những mục tiêu và điều kiện cụ thể tiến hành hành động ấy, cho dù hành động đó là hành động cụ thể hay hành động trí tuệ.* Để hình thành KN bậc 1, trước hết cần phải có kiến thức làm cơ sở, sau đó cần luyện tập từng thao tác riêng rẽ cho đến khi thực hiện được một hành động theo đúng mục đích, yêu cầu.

❖ KN bậc 2 là: *Khả năng thực hiện hành động một cách thành thạo, linh hoạt, sáng tạo phù hợp với những mục tiêu trong các điều kiện khác nhau.* KN bậc 2 được hình thành trên cơ sở của kỹ xảo và sự sáng tạo [15, tr 295, tr 220]

Tác giả N.D.Levitov chia KN làm hai loại:

❖ KN sơ bộ: KN biểu hiện ở thí nghiệm thành công lúc đầu trong việc hoàn thành một động tác và có một số kết quả nhất định

❖ KN ở giai đoạn phát triển cao: KN đòi hỏi thực tiễn luyện tập và nó dần dần biến thành kỹ xảo [61, tr223]. Theo cách chia này mức độ của KN được đánh giá qua tiêu chí đầy đủ và thuần thực.

Thứ hai, một số tác giả dựa vào *giai đoạn phát triển của KN* để phân loại do đó KN có nhiều mức độ khác nhau.

Tác giả Vũ Dũng cho rằng KN phát triển qua 3 giai đoạn nên có 3 loại: KN ở mức độ làm quen với vận động và lĩnh hội vận động; KN ở mức độ tự động hóa vận động ; KN ở mức độ ổn định hóa và tiêu chuẩn hóa [20, tr400].

Tác giả Trần Quốc Thành cho rằng KN được hình thành thông qua 4 giai đoạn đó là nhận thức, quan sát, bắt chước và hành động độc lập [109, tr30]. Vì vậy KN được hình thành qua 4 mức độ: Mức 1: Có tri thức về KN; Mức 2: Có KN nhưng chưa thành thạo; Mức 3: Có KN ở mức độ thành thạo; Mức 4: Có KN ở mức độ linh hoạt, sáng tạo.

Một số tác giả xác định quá trình hình thành KN phải trải qua 5 giai đoạn như: Tác giả X.I.Kixegov cho rằng quá trình hình thành KN gồm 5 giai đoạn, tương ứng 5 mức độ phát triển của KN từ thấp đến cao, đó là mức độ nhận thức, tái hiện, quan sát, bắt chước và hành động độc lập [55 , tr55].

Tác giả K.K.Platonov và G.G.Golubev đưa ra 5 giai đoạn phát triển KN tương ứng với 5 mức độ. Giai đoạn 1: KN còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng thử và sai; Giai đoạn 2: KN đã có nhưng chưa đầy đủ; Giai đoạn 3: KN đã đầy đủ nhưng còn mang tính riêng lẻ; Giai đoạn 4: KN đạt ở trình độ cao, cá nhân đã đạt đến sự thành thạo của KN giải quyết tình huống có vấn đề; Giai đoạn 5: KN tay nghề cao, cá nhân vừa thành thạo vừa sáng tạo trong khi sử dụng các KN ở các điều kiện khác nhau [71, tr28]

Phân tích cách đánh giá mức độ KN ở trên cho thấy: có nhiều tiêu chí và nhiều mức độ đánh giá KN, tuy nhiên theo chúng tôi, căn cứ qua các đặc điểm của KN được xem là phù hợp nhất. Bởi vì, chỉ có dựa vào các đặc điểm thì mới thấy hết được trình độ phát triển KN của cá nhân đó như thế nào. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi đánh giá KN theo 5 mức độ dựa vào 3 tiêu chí quan trọng của KN là tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt để chia KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV thành 5 mức độ: Mức 5: Rất cao, Mức 4: Cao, Mức 3: Trung bình, Mức 2: Thấp, Mức 1: Rất thấp, chưa có KN.

#### **2.1.4. Quá trình hình thành kỹ năng**

KN được hình thành và phát triển đi từ hình thành các tri thức về hành động đến việc thực hành các thao tác. Việc hình thành KN diễn ra ở hai cấp độ chính: cấp độ nhận thức và cấp độ thao tác hành động. Thực tế, nhiều cách phân chia quá trình

hình thành KN, tuy nhiên có thể tổng hợp thành hai hướng như sau: *phân chia quá trình hình thành KN theo tiến trình học hỏi và hướng phân chia quá trình hình thành KN theo mức độ hình thành*

Nhóm tác giả theo hướng *phân chia các giai đoạn hình thành KN theo tiến trình học hỏi* như tác giả X.I.Kixegov, Trần Quốc Thành, Bùi Thị Xuân Mai. Tùy thuộc vào hướng nghiên cứu của mỗi tác giả quá trình hình thành có thể từ 3 đến 5 giai đoạn nhưng nhìn chung đều trải qua những giai đoạn chính sau:

+ Giai đoạn 1: Hình thành các tri thức, hiểu biết cần thiết về việc sử dụng KN gồm có: nhận thức về mục đích, yêu cầu, điều kiện hoạt động, các nguyên tắc sử dụng KN trong hoạt động.

+ Giai đoạn 2: Quan sát để nắm được các thao tác của KN, từ đó nhận diện được KN, cũng như cách thức tiến hành KN đó

+ Giai đoạn 3: Thực hành các tri thức về KN trong tình huống ổn định

+ Giai đoạn 4: Vận dụng KN vào tình huống khác nhau của hoạt động, bao gồm cả thử nghiệm và luyện tập theo đúng yêu cầu nhằm đạt được mục đích đề ra, từ đó hình thành KN chuyên biệt tiến tới vận dụng sáng tạo vào những tình huống khác nhau trong thực tiễn [55, tr55], [109, tr 6], [66, tr 36]

Nhóm tác giả phân chia *giai đoạn hình thành KN theo mức độ hình thành*, đại diện tác giả K.K. Platonov và G.G. Golubev đã phân chia giai đoạn phát triển KN tương ứng với 5 mức độ:

+ Giai đoạn 1: KN còn rất sơ đẳng, chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng “thử và sai”

+ Giai đoạn 2: KN đã có, nhưng chưa đầy đủ (hiểu biết về phương thức thực hiện)

+ Giai đoạn 3: KN đã có nhưng còn mang tính riêng lẻ

+ Giai đoạn 4: KN ở trình độ cao, cá nhân sử dụng thành thạo các thao tác kỹ thuật, cách thức thực hiện để đạt được mục đích

+ Giai đoạn 5: KN tay nghề cao, cá nhân không những sử dụng các KN khác nhau thành thạo mà còn sáng tạo trong những điều kiện khác nhau. Đây là cơ sở lý luận cho việc xây dựng quy trình hình thành KN trong hoạt động thực tiễn [17, tr41]

Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Thị Oanh phân chia giai đoạn hình thành KN mang tính tổng hợp và dung hòa hơn giữa hướng phân chia theo tiến trình học hỏi và theo mức độ hình thành nên có 4 giai đoạn:



+ Giai đoạn nhận thức: giai đoạn con người nhận thức đầy đủ mục đích, cách thức, điều kiện hành động bằng lý thuyết, chưa hành động thực sự. Giai đoạn này rất quan trọng bởi vì nếu không xác định mục đích sẽ không có hướng hành động được.

+ Giai đoạn làm thử: giai đoạn bắt đầu hành động. Có thể chủ thể hành động theo mẫu trên cơ sở đã nhận thức đầy đủ về mục đích, cách thức, điều kiện hành động. Chủ thể biết áp dụng mô hình giải quyết có sẵn vào trong vấn đề của mình. Ở giai đoạn này hành động vẫn còn nhiều sai sót, các thao tác còn lúng túng, hành động có thể đạt kết quả ở mức độ thấp hoặc có thể không đạt kết quả.

+ Giai đoạn KN bắt đầu hình thành: ở giai đoạn này, chủ thể có thể hành động độc lập, ít sai sót, các thao tác thuần thục hơn, hành động đạt kết quả trong những điều kiện quen thuộc

+ Giai đoạn KN được hoàn thiện: là giai đoạn hành động thực hiện có kết quả không chỉ trong điều kiện quen thuộc mà cả trong những điều kiện khác, các thao tác thuần thục, hành động thực hiện có tính sáng tạo [84]

Cũng nghiên cứu theo hướng tổng hợp, hai tác giả Hubert Drefus và Stuart Drefus đã đề xuất mô hình hình thành KN gồm 5 giai đoạn: Sơ khai (Novice); Nhập môn (Advanced Beginner); Có năng lực (Competent); Thành thạo (Proficient); Chuyên gia (Expert). Để đạt đến mức chuyên gia chủ thể phải luyện tập, tích lũy kinh nghiệm và phải sáng tạo ra các tri thức mới [130, tr 63-96]

Kế thừa những quan điểm trên của các tác giả, theo chúng tôi quá trình hình thành KN giải quyết tình huống có vấn đề gồm 4 bước, tuy nhiên việc phân chia các bước như trên cũng chỉ có tính chất tương đối. Trong thực tế giữa các bước luôn có sự đan xen, liên kết với nhau, cụ thể như sau:

**Bước 1:** Giới thiệu cho sinh viên hiểu rõ ý nghĩa của kỹ năng cần lĩnh hội và mục đích của hành động tương ứng. Hướng dẫn sinh viên hiểu được các thành tố cấu trúc và trình tự thực hiện các thao tác tạo hành động tương ứng.

**Bước 2:** Tổ chức, điều khiển sinh viên thực hiện các bài luyện tập để rèn luyện kỹ năng thực hiện hành động. Trong quá trình luyện tập, giảng viên cần kiểm tra và hướng dẫn sinh viên tự kiểm tra việc thực hiện hành động.

**Bước 3:** Tổ chức, điều khiển sinh viên luyện tập bằng cách sử dụng kỹ năng đã hình thành vào việc thực hiện hành động mới phức tạp hơn

**Bước 4:** Kiểm tra, đánh giá kỹ năng đã được rèn luyện.

Tóm lại, từ việc phân tích cơ sở lý luận của việc hình thành KN cho thấy, để rèn luyện có kết quả một KN nào đó, trước hết cần cần xác định rõ các thành phần cấu trúc của KN, sau đó tổ chức cho sinh viên luyện tập nhiều lần trên các dạng bài tập tương ứng với KN đó. Tuy nhiên cần lưu ý: trong quá trình luyện tập, cần có sự quan sát mẫu, làm thử và luyện tập trên các bài tập có tính đa dạng, độc lập và hệ thống.

## **2.2. Hoạt động học tập của sinh viên**

### **2.2.1. Khái niệm hoạt động học tập**

Trong Tâm lý học, khái niệm học tập được xem xét ở nhiều phương diện, hướng tiếp cận từ Phân tâm học, Hành vi, Gestal và Nhận thức [30,tr.112- 116], [8,tr 25-63 ], [18, tr112], [58]. Dù tiếp cận theo trường phái nào, học tập đều được hiểu là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể đó dưới dạng các kinh nghiệm, sự hiểu biết, kỹ năng của giống loài. Học tập là phương thức để cá thể thích nghi với môi trường sống, qua đó tồn tại và phát triển [80,tr 15], [30,tr54]. Những tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo thu được từ cách học này thường liên quan đến những gì mà chủ thể có nhu cầu, hứng thú, hơn nữa hệ thống tri thức thu được thường rời rạc, ngẫu nhiên không hệ thống [38, tr 65]. Chính vì vậy phải có một phương pháp đặc thù (phương pháp nhà trường) qua đó giúp họ hình thành những hoạt động có *mục đích tự giác để chiếm lĩnh tri nhằm biến kho tàng tri thức của nhân loại thành thành vốn riêng của người học* đó chính là hoạt động học tập. Hoạt động này đặc trưng chỉ có ở người, thông thường khả năng này bắt đầu hình thành vào lúc 5-6 tuổi [27, tr61-62], [38,tr 65],[34, tr 43], [117, tr15] [91, tr108]

Một số tác giả quan niệm hoạt động học tập là hoạt động tư duy duy được diễn ra theo phương pháp nhà trường gắn chặt với các nhiệm vụ học tập [96, tr 89], [39, tr 26][30,tr 62],[26,tr 78]. Người học sử dụng các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp... để nhập tâm thực hiện các nhiệm vụ học tập mà kết quả là sự chiếm lĩnh tri thức và kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, từ đó sẽ hình thành năng lực mới ở người học, tác giả D.N.Boogooiavlenskii, N.A. Mentrixcai gọi là nhiệm vụ bên trong của hoạt động học tập [96, tr109], [48, tr26], [81, tr.57], [108,tr143]. Nhiệm vụ học tập thường được người dạy thiết kế bằng cách tạo ra các THCVĐ để người học tích cực, tự giác thực hiện qua đó người học thể hiện mình, biến đổi mình, tự làm phong phú những giá của bản thân [4, tr 135-136],[51,tr 105-106] .

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích các quan điểm khác nhau về khái niệm học tập, chúng tôi cho rằng: *hoạt động học tập là hoạt động diễn ra theo phương thức nhà trường, có mục đích tự giác, tích cực của người học để chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, con đường phát hiện tri thức nhằm làm thay đổi chính bản thân theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn.*

### **2.2.2. Khái niệm sinh viên**

Thuật ngữ SV có nguồn gốc từ tiếng La tinh là “studens”, nghĩa là người làm việc, học tập nhiệt tình, tìm kiếm, khai thác kiến thức. Trong tiếng Việt, thuật ngữ SV dùng để chỉ những người đang theo học ở bậc đại học [87, tr 44, 69]

Thực tế, SV (đối với hệ đào tạo chính quy) thuộc độ tuổi từ 18,19 đến 23 và 25, là những người đã trưởng thành về tâm sinh lý nói chung. Sự phát triển về cơ thể đã hoàn thành và ổn định. Về sự phát triển tâm lý xã hội, đây là thời kỳ chuyển tiếp, chuẩn bị cho việc độc lập tham gia vào một cộng đồng xã hội và hoạt động nghề nghiệp ổn định. Chính vì vậy, họ vẫn tiếp tục chịu tác động giáo dục của gia đình, nhà trường, xã hội và tự giáo dục, rèn luyện nhằm hoàn thiện nhân cách của bản thân đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp tương lai. SV là những người đang chuẩn bị bước vào lao động sản xuất với trình độ chuyên môn cao, hoặc có thể họ đang chuẩn bị tham gia vào giới tri thức [56, tr 242, 47]. Như vậy, SV là người trưởng thành cả về thể chất, nhận thức, tâm lý, họ có định hướng nghề nghiệp, việc họ học một ngành, một trường nào đó gắn với nhu cầu và lợi ích của mình. Đặc biệt SV là người có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Tóm lại, qua những phân tích trên, chúng tôi hiểu *SV là những người đang theo học tại các trường Đại học, cao đẳng, họ có sự trưởng thành về mặt cơ thể, tâm lý và xã hội, đang tích cực học tập và rèn luyện tích lũy kiến thức cơ bản, cốt lõi về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp tương lai theo một chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục họ đang theo học đề ra.*

### **2.2.3. Khái niệm hoạt động học tập của sinh viên**

Sự chiếm lĩnh tri thức trong hoạt động học tập của SV cũng giống như lứa tuổi khác đều liên quan đến hoạt động nhận thức, hoạt động tư duy. Tuy nhiên, hoạt động học tập của SV là quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu trên cơ sở của tư duy độc lập, sáng tạo phát triển ở mức độ cao. Điều đó có nghĩa, học tập của SV mang tính đặc thù của nghề nghiệp tương lai và nhằm mục đích phát triển tư duy

sáng tạo, trí tuệ của người học [25, tr 40]. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi hiểu: *Hoạt động học tập của SV là một hoạt động nhận thức diễn ra theo phương thức nhà trường được điều khiển bởi mục đích tự giác, tích cực nhằm chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, từ đó phát triển năng lực, phẩm chất, tư duy nghề nghiệp.*

#### **2.2.4. Đặc điểm hoạt động học tập của sinh viên**

Ngoài những đặc điểm chung, hoạt động học tập của SV có những đặc điểm nổi bật sau:

##### **2.2.4.1. Hoạt động học tập sinh viên có xu hướng nghề nghiệp**

Tác giả N.V Cudomina coi hoạt động học tập của SV là một loại hoạt động nhận thức nhằm mục đích chuẩn bị trở thành chuyên gia nên phải nắm vững hệ thống kiến thức, kỹ năng, năng lực của nghề nghiệp nào đó [96, tr 89], [10, tr 97]. Đối tượng học tập của SV bao gồm: những tri thức cơ bản, tri thức cơ sở của ngành, chuyên ngành liên quan trực tiếp đến hoạt động nghề nghiệp tương lai và tri thức công cụ như ngoại ngữ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp tổ chức lao động trí óc, chân tay, logic học.. [34, tr 92]. Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, đối tượng hoạt động học tập của SV là những tri thức, kỹ năng, kĩ xảo và nghiệp vụ chuyên môn có tính chất chuyên sâu của một nghề cụ thể cũng như những KN giao tiếp, làm việc nhóm; KN cảm thụ và sáng tạo nghệ thuật; KN phân tích và giải quyết các tình huống ứng xử; KN tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ ...[34, tr 100].

##### **2.2.4.2. Hoạt động học tập của sinh viên là hoạt động ý thức mang tính độc lập, sáng tạo cao**

Hoạt động học tập của SV tiếp cận với quá trình nhận thức của nhà khoa học, phải tiếp cận với quá trình sáng tạo, phát kiến những tri thức mới cho nhân loại. SV bắt đầu tham gia hoạt động tìm kiếm chân lý mới với óc phê phán, có thể khẳng định, phủ định, hoài nghi khoa học, lật ngược vấn đề, đào sâu hoặc mở rộng ...[34, tr 43-44]. Hoạt động học tập của SV còn bao gồm cả hoạt động nghiên cứu khoa học để tập dượt việc tiếp nhận tri thức và kỹ thuật, ứng dụng và các vấn đề khoa học vào thực tiễn [34, tr 124]. Do đó khi thực hiện hoạt động học tập, SV không chỉ cần năng lực lặp lại những kinh nghiệm nghề nghiệp mà thế hệ trước đã tích lũy, điều quan trọng là có năng lực vận dụng những kinh nghiệm đó một cách sáng tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội, tình huống nghề nghiệp cụ thể [34, tr 90]. Hơn nữa, SV được lựa chọn nghề theo sở thích, thậm chí một số trường ĐH áp dụng hình thức đào tạo tín chỉ, SV còn được lựa chọn môn học mà mình yêu thích

nên SV phải tự ý thức về việc học tập của bản thân cao hơn rất nhiều [91, tr 112-113], [10, tr 67-69]. Chính vì vậy, hoạt động học tập yêu cầu sinh viên phải chủ động, tích cực học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên, phải có KN tự học để biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo

#### **2.2.4.3. Hoạt động học tập của sinh viên không tách rời hoạt động dạy**

Hoạt động dạy và hoạt động học luôn thống nhất biện chứng với nhau, hoạt động dạy và học ở bậc Đại học không nằm ngoài quy luật đó. Người giảng viên với hoạt động dạy giữ vai trò chủ đạo- tổ chức, điều khiển, lãnh đạo hoạt động nhận thức của sinh viên. Ngược lại, sinh viên với hoạt động học- hoạt động nhận thức có tính chất nghiên cứu, nghĩa là một mặt nắm vững những chân lý đã được phát hiện có liên quan đến nghề nghiệp tương lai dưới góc độ có tính chất nghiên cứu ( khẳng định hay phủ định; phê phán, đánh giá, bổ sung, phát triển, đào sâu và hoàn thiện...) Mặt khác dần dần tham gia tìm kiếm chân lý mới dưới hình thức nghiên cứu khoa học. Trong quá trình hoạt động này, sinh viên vừa là đối tượng dạy đồng thời vừa là chủ thể nhận thức. Do đó, đòi hỏi người sinh viên luôn phải tự vận động trên cơ sở phát huy cao độ tính tự giác, tính tích cực, độc lập dưới sự hướng dẫn, điều khiển của giáo viên. Như vậy, có thể nói rằng vai trò chủ đạo của thầy có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với sự hình thành, phát triển tính tự giác, tích cực, độc lập của sinh viên [34, tr 81-83] . Để đảm bảo được sự thống nhất giữa vai trò tự giác, tích cực, độc lập của sinh viên và vai trò chủ đạo của giảng viên cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải ý thức được mục tiêu đào tạo, xác định được động cơ, thái độ học tập
- Dưới sự tổ chức, điều khiển của giảng viên, sinh viên tiến hành độc lập các hoạt động độc lập để giải quyết những tình huống có vấn đề trong học tập và nghiên cứu khoa học theo định hướng nghề nghiệp tương lai
- Giảng viên ý thức được vai trò của hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.
- Giảng viên thường xuyên tổ chức các hoạt động khuyến khích sinh viên tự học, tự nghiên cứu
- Giảng viên lựa chọn các hình thức kiểm tra, đánh giá, cũng như vận dụng kịp thời và đúng mức các hình thức động viên khen thưởng đối với những sinh viên có thành tích trong tự học, tự nghiên cứu khoa học.

#### **2.2.4.4. Hoạt động học tập của sinh viên mang tính căng thẳng về trí tuệ**

Nội dung học tập của SV đa dạng, mang tính khoa học cao của một ngành khoa học nhất định. Điều kiện, phương tiện của hoạt động học tập ở bậc đại học như sách báo, tạp chí, các loại máy móc trong phòng bộ môn hay xưởng thực nghiệm luôn luôn thay đổi cho phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ. Ngoài ra, phong cách làm việc của giảng viên có sự thay đổi, chuyển sang vai trò là người cố vấn, định hướng quá trình tiếp thu kiến thức của SV. Những yêu cầu này của hoạt động học tập khiến cho SV gặp nhiều áp lực hơn khi thực hiện hoạt động học tập [62, tr52].

#### **2.2.4.5. Hoạt động học tập của sinh viên mang tính thực tiễn**

Hoạt động học tập ở bậc đại học yêu cầu người học phải biết dự đoán chiều hướng phát triển và ứng dụng chuyên môn vào thực tế. Trong học tập SV thường chú trọng vào phương pháp học các môn chuyên ngành, nghiên cứu khoa học, thực hành, thí nghiệm để phục vụ cho nghề nghiệp tương lai nên việc học của SV phải đáp ứng được yêu cầu của xã hội đối với việc đào tạo với từng ngành nghề.

#### **2.2.4.6. Hoạt động học tập của sinh viên được thực hiện thông qua hành động học tập**

Có nhiều cách để xác định các hành động học tập, trong khuôn khổ luận án chúng tôi sử dụng cách phân chia dựa vào nhiệm vụ học tập để xác định cách hành động học tập. Thông thường ở bậc đại học, sinh viên thường phải thực hiện các nhiệm vụ học tập như tham dự các giờ học tập ở trên lớp, nghiên cứu tài liệu học tập, tham gia seminar và hoàn thành bài thi hết môn [105, tr45]. Căn cứ vào các nhiệm vụ cơ bản trên, hành động học tập của sinh viên bao gồm các hành động như sau: *Hành động học tập chuẩn bị bài trước khi tới lớp; Hành động làm việc độc lập với sách, giáo trình, tài liệu; Hành động học tập trên lớp (nghe giảng, ghi chép tiếp thu bài mới, làm bài tập/ bài luyện tập, tham gia thực hành/thí nghiệm); Hành động chuẩn bị và tiến hành seminar; Hành động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở trên lớp.*

### **2.3. Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

#### **2.3.1. Khái niệm vấn đề**

Vấn đề là phạm trù được bàn đến trong mọi lĩnh vực của cuộc sống nên khái niệm này có nhiều cách hiểu khác nhau. Trong từ điển tiếng Việt, vấn đề được hiểu là điều cần được xem xét, nghiên cứu và giải quyết [87, tr1066]. Trong tâm lý học, một số tác giả hiểu vấn đề thường được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi, bài

toán.[60, tr. 27], [24,tr 89-90 tr 89],[81, tr 264]. Vấn đề là bài toán, câu hỏi, nhiệm vụ nhưng chúng không phải là một, tác giả Nguyễn Văn Cường- Bernd Meier (2014) chỉ ra rằng: bài toán, câu hỏi, nhiệm vụ trở thành vấn đề với chủ thể khi trong chúng chứa đựng cái chưa biết và cái cần tìm, cũng như chủ thể phải có những khả năng nhất định để giải đáp bài toán, câu hỏi, nhiệm vụ đó bằng con đường tìm tòi, tự lực [8, tr 111]. Nguyên nhân làm nảy sinh sự mâu thuẫn trong vấn đề xuất phát từ việc nhận thức không có khả năng giải quyết được câu hỏi, bài toán, nhiệm vụ cụ thể đã đề ra bằng những kiến thức và kinh nghiệm hiện có [3], [20].

Như vậy, đặc trưng của vấn đề là một trạng thái chủ quan phản ánh sự mâu thuẫn trong nhận thức, là cơ hội để cải thiện tư duy thường được diễn đạt bằng những câu hỏi, bài toán dưới dạng ngôn ngữ, được chủ thể ý thức và có nhu cầu giải quyết để tồn tại và phát triển. Nhưng nếu chỉ tồn tại sự ý thức và nhu cầu giải quyết thì chưa thể trở thành vấn đề mà chỉ khi nào chủ thể phải có sẵn một số phương tiện ban đầu chính là những tri thức, KN, kỹ xảo cũ dù không đủ để giải quyết mâu thuẫn nhưng là cơ sở để sử dụng thích hợp vào việc tìm tòi đó, giải quyết vấn đề, cái mà tác giả Mayer (1983) gọi là mối quan hệ giữa kinh nghiệm quá khứ và vấn đề hiện tại [51, tr 128], [8,tr 14]

Tóm lại, trong khuôn khổ của luận án, *chúng tôi hiểu vấn đề là trạng thái tâm lý phản ánh sự mâu thuẫn trong nhận thức, được diễn đạt bằng những câu hỏi, bài toán hay nhiệm vụ nhưng chủ thể chưa biết giải quyết, chưa đủ phương tiện để giải quyết nên còn gặp khó khăn, trở ngại.*

### **2.3.2. Khái niệm tình huống có vấn đề**

Tình huống có vấn đề là một phạm trù được bàn đến trong mọi lĩnh vực của cuộc sống nên khái niệm này có nhiều cách hiểu khác nhau. Trong từ điển tiếng Việt, tình huống có vấn đề được hiểu là tình huống cần được xem xét, nghiên cứu và giải quyết [87, tr1066]. Một số nhà giáo dục khi nghiên cứu về tình huống nhấn mạnh đến sự mâu thuẫn trong một hoàn cảnh nhất định và có vai trò thúc đẩy con người thực hiện hành động để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của chủ thể [4, tr.28], [104,tr 45], [102, tr15][20 tr. 342]

Các nhà tâm lý học quan niệm THCVĐ là tình huống, hoàn cảnh chứa đựng trạng thái tâm lý phản ánh sự khó khăn, trở ngại về mặt trí tuệ mà nếu sử dụng kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng cũ không thể giải quyết được nên phải tìm tri thức mới, do đó, THCVĐ thúc đẩy tích tích cực nhận thức của chủ thể, đại diện như tác giả

M.I Makhomutov, X.L.Rubinxtein, A.VPetrovski, Nguyễn Ngọc Bảo, Vũ Dũng 104, tr.19], [8, tr 109], [69,tr 212], [3,tr 42-43],[20,tr 547]

Không phải TH nào có trở ngại, khó khăn đều kích thích, thúc đẩy chủ thể tìm tòi, giải quyết mà cần có những điều kiện cụ thể như sự tự ý, nhu cầu nhận thức về tri thức được bộc lộ ra bên ngoài bằng sự hứng thú cũng như bao gồm khả năng trí tuệ của chủ thể, kinh nghiệm và năng lực sáng tạo để hoàn thành nhiệm vụ đặt ra [6, tr25], [54, tr 228], [106, tr 139]. [81, tr395]. Như vậy, THCVĐ phải có mối quan hệ với chủ thể hành động, bao gồm trên hai phương diện. Một, về phía chủ thể xuất hiện nhu cầu giải quyết THCVĐ. Hai, yếu tố và dữ liệu của THCVĐ không được quá dễ hoặc quá khó, phải tạo được niềm tin, sự kích thích tích cực, hứng thú giải quyết và chủ thể ý thức được các yếu tố và dữ liệu của tình huống.

Qua phân tích về khái niệm có thể khẳng định tình huống có vấn đề hay không, không chỉ phụ thuộc vào bản thân tình huống, mà do chính chủ thể nhận thức [81, tr 262], [63, tr100]. Do đó, THCVĐ vừa chứa đựng yếu tố khách quan (sự việc, hoàn cảnh, chứa đựng mâu thuẫn nảy sinh ngoài ý muốn của chủ thể,...) vừa chứa đựng yếu tố chủ quan thuộc về chủ thể như (nhu cầu, nhận thức, tri thức, kinh nghiệm cũ...).

Từ những phân tích trên, luận án xác định khái niệm THCVĐ như sau: *là toàn bộ sự việc, hiện tượng nảy sinh trong chính hoạt động, chứa đựng nhưng mâu thuẫn, khó khăn được chủ thể nhận thức và có nhu cầu giải quyết bằng cách tìm tòi những tri thức mới, phương thức hành động mới*

### **2.3.3. Khái niệm tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

#### **2.3.3.1. Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Trước hết THCVĐ trong hoạt động học tập phải là một hiện tượng, sự kiện nảy sinh khi người học thực hiện hoạt động học tập, nơi chứa đựng sự mâu thuẫn, gây khó khăn khi người học giải quyết những nhiệm vụ nhận thức trong hoạt động học tập, mâu thuẫn đó khiến người học phải tư duy tích cực [15,tr 14], [104, tr.20, 31], [40,tr 26], [98, tr. 32], [79, tr 82], [119,tr89] [8, tr 111], [104, tr.20], [80 tr 31]. Như vậy, THCVĐ nào cũng chứa đựng sự mâu thuẫn nhất định.

Sự mâu thuẫn trong THCVĐ trong hoạt động học tập thường liên quan đến nội dung và nhiệm vụ học tập những thứ mà người học chưa biết nhưng phải lĩnh hội. Sự mâu thuẫn đó không thể tách rời nội dung, chương trình học cũng như sự tổ



chức, điều khiển của người dạy[49,tr 14], [51, tr.121]. Do đó có nhiều cách giải thích về sự mâu thuẫn, khó khăn nảy sinh trong hoạt động học tập, cụ thể:

Một số tác giả như V.A.Cruchetxki (1981), M.A. Đannilôp, Nguyễn Hữu Châu, Trần Thị Nam (1999), Kazanasky.N.G, Nazarova T.S, Đannilop M.A, Xctkin M.N, Budarnu A.A, Trần Trọng Thủy, Hồ Ngọc Đại, Nguyễn Kế Hào cho rằng sự mâu thuẫn giữa những gì đã biết và chưa biết khi người học ở trong tình huống học tập cụ thể là nguyên nhân chính dẫn đến các THCVĐ trong hoạt động học tập [15, tr 14], [24, tr 89], [12, tr22], [77, tr 6]. Các tác giả giải thích thêm, sự mâu thuẫn đó thường tồn tại dưới dạng một câu hỏi, bài tập hay nhiệm vụ học tập cần giải quyết[117,tr 4-6, [23, tr165], [54,tr 29], [24,tr 22], [30,tr 58],[113, tr 6].

Tác giả Kazansky.G, Nazarova T.S, Trần Thị Tuyết Oanh, Phan Dũng Phạm Việt Vượng, Phạm Thanh Tú dựa vào các thành tố trong giáo dục như nội dung, phương pháp, phương tiện, người dạy, người học để đưa ra nguyên nhân của những mâu thuẫn, khó khăn có thể gặp phải trong hoạt động học tập... [85, tr 149-150], [13, tr 225] [125, tr 122], [118, tr 25-27][125, tr 122].

Có thể thấy, tính mâu thuẫn trong hoạt động học tập vô cùng đa dạng nên cần xác định mâu thuẫn cơ bản của hoạt động học tập. Tác giả Nguyễn Ngọc Bảo và Trần Kiểm đã đưa ra các tiêu chí để xác định mâu thuẫn cơ bản trong hoạt động học tập là:

- + Mâu thuẫn này tồn tại suốt từ đầu đến cuối trong quá trình học tập
- + Việc giải quyết các mâu thuẫn khác, xét cho cùng để phục vụ cho việc giải quyết mâu thuẫn này
- + Việc giải quyết mâu thuẫn này có liên quan trực tiếp đến sự vận động và phát triển hoạt động học của người học [5, tr 25]

Dựa vào 3 tiêu chí trên có thể thấy: mâu thuẫn giữa yêu cầu của hoạt động học được diễn đạt bằng các nhiệm vụ học tập và khả năng vốn có của người học là những mâu thuẫn đáp ứng được ba tiêu chí này. Trong đó, những yêu cầu của hoạt động học tập về kiến thức, KN, kĩ xảo, thái độ giúp người học định hướng, là mục tiêu phấn đấu, là cơ sở để người học đánh giá quá trình thực hiện hoạt động học tập của mình. Còn khả năng của SV được hiểu là năng lực, cụ thể là các thuộc tính cá nhân cho phép cá nhân thực hiện thành công hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể [52, tr 1]. Yêu cầu học tập chỉ phát huy được vai trò nếu vừa sức với khả năng của SV, nghĩa là bằng sự nỗ lực, cố gắng họ sẽ đáp ứng được. Vì vậy, mối quan hệ giữa yêu cầu và khả năng của người học phải đáp ứng hai khía cạnh: Thứ nhất sự phù hợp giữa yêu cầu của hoạt động học tập với khả

năng của người học. Thứ hai, sự đáp ứng giữa người học với những yêu cầu của hoạt động học tập.

*Vậy, nếu đánh giá sự phù hợp giữa yêu cầu của hoạt động học tập và khả năng của người học, có thể phù hợp ở các mức độ:*

+ Yêu cầu phù hợp: rõ ràng, cụ thể, bằng sự nỗ lực, cố gắng người học hoàn toàn có thể đạt được trên cơ sở những điều kiện xác định

+ Yêu cầu chưa phù hợp: chung chung, chưa rõ ràng, chưa phản ánh đúng khả năng của người học có phần quá cao hoặc quá thấp.

+ Yêu cầu không phù hợp: là những yêu cầu xa vời với khả năng của người học, điều kiện thực tế của hoạt động học nên người học không thể đáp ứng được.

*Nếu đánh giá sự đáp ứng giữa khả năng của người học và yêu cầu của hoạt động học tập, có thể đáp ứng ở các mức độ:*

+ Đáp ứng: người học luôn đạt được những yêu cầu của hoạt động học tập bằng sự nỗ lực, cố gắng của bản thân.

+ Chưa đáp ứng: so với yêu cầu của hoạt động học tập người học thường có biểu hiện thấp hơn, hoặc chưa phù hợp. Sự chưa đáp ứng chỉ xảy ra trong một thời điểm nào đó nên nếu có biện pháp thích hợp người học có thể đáp ứng.

+ Không đáp ứng: người học không thỏa mãn được yêu cầu học tập dù đã cố gắng, nỗ lực rất nhiều.

Dựa vào hai tiêu chí phù hợp và đáp ứng giữa yêu cầu của hoạt động học tập và khả năng của sinh viên sẽ xuất hiện những mâu thuẫn như sau:

*Bảng 1.1. Các kiểu kết hợp giữa hai yếu tố yêu cầu của HĐHT và khả năng của SV*

<b>STT</b>	<b>Yêu cầu của hoạt động học tập</b>	<b>Khả năng đáp ứng của sinh viên</b>
1	Phù hợp	Đáp ứng
2	Phù hợp	Chưa đáp ứng
3	Phù hợp	Hoàn toàn không đáp ứng
4	Chưa phù hợp	Đáp ứng
5	Chưa phù hợp	Chưa đáp ứng
6	Chưa phù hợp	Hoàn toàn không đáp ứng
7	Không phù hợp	Đáp ứng
8	Không phù hợp	Chưa đáp ứng
9	Không phù hợp	Hoàn toàn không đáp ứng

Trong các kiểu tình huống học tập trên chỉ có tình huống số 1 là không xảy ra THCVĐ, phản ánh trạng thái lý tưởng. Các kiểu tình huống còn lại đều chứa đựng sự mâu thuẫn, không phù hợp giữa hai yếu tố nên đều có thể trở thành THCVĐ trong hoạt động học tập tuy nhiên khả năng xuất hiện trong thực tế là khác nhau. Trong khuôn khổ luận án chúng tôi hiểu THCVĐ trong HĐHT nảy sinh khi

yêu cầu giáo dục phù hợp nhưng SV không đáp ứng, vì vậy, THCVD trong HDHT của SV được hiểu là *toàn bộ sự việc, hiện tượng chứa đựng nhưng mâu thuẫn, khó khăn nảy sinh trong HDHT, được người học nhận thức và có nhu cầu giải quyết bằng cách tìm tòi những tri thức, phương thức hành động mới*

### **2.3.3.2. Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Hoạt động học tập của sinh viên nhằm mục đích để phát triển năng lực, phẩm chất, tư duy nghề nghiệp làm cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp tương lai, do đó THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên sẽ có những đặc điểm riêng [51, tr 28]. Dựa vào đặc điểm hoạt động học tập của sinh viên và khái niệm THCVD, theo chúng tôi một THCVD trong HDHT của SV sẽ có đặc điểm như sau:

Thứ nhất, THCVD trong hoạt động học tập của SV trước hết phải là tình huống, sự kiện, hoàn cảnh cụ thể với thời gian, không gian xác định. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi tập trung nghiên cứu các THCVD xảy ra ở trên lớp.

Thứ hai, THCVD trong hoạt động học tập của SV có sự mâu thuẫn, trong đó mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa yêu cầu của hoạt động học và khả năng đáp ứng hiện có của sinh viên.

Thứ ba, THCVD trong hoạt động học tập của SV đặc đặc trưng bởi trạng thái tâm lý của người học, như trạng thái tâm lý bồn chồn, bứt rứt có nguồn gốc từ nhu cầu bức thiết muốn giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong THCVD, sau đó là sự say mê, vui mừng, thỏa mãn, cảm thấy vui sướng, sáng khoái, yêu thích môn học, bài học đó hơn. Để có được những trạng thái tâm lý này đòi hỏi THCVD phải vừa sức với người học tương ứng với vùng phát triển gần nhất, xuất hiện đúng lúc để kích thích tối đa tiềm năng và sự chủ động, sáng tạo của SV.

Từ phân tích trên, chúng tôi hiểu THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên là *toàn bộ sự việc, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động học tập, chứa đựng mâu thuẫn, khó khăn được sinh viên nhận thức và có nhu cầu giải quyết bằng cách tìm tòi những tri thức, kỹ năng, thái độ học tập mới*.

Như vậy, chúng tôi hiểu THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên bao gồm 3 yếu tố:

- Yếu tố chính của THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên là sự thiếu đáp ứng giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của sinh viên với những yêu cầu của hoạt động học tập. Hiểu một cách đầy đủ hơn, để đáp ứng với các yêu cầu của

hoạt động học tập, sinh viên cần tìm tòi những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập mới và nhờ đó các THCVĐ trong hoạt động học tập được giải quyết.

-Yếu tố thứ hai của THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên là khả năng trí tuệ của sinh viên. Đó là điểm xuất phát cho sự suy nghĩ, tìm tòi sáng tạo bao gồm: những hiểu biết, kinh nghiệm về hoạt động học tập, khả năng tư duy, khả năng sáng tạo giúp sinh viên phân tích, đưa ra các cách giải quyết các tình huống học tập. Khả năng này càng cao thì quá trình giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập càng dễ dàng.

-Yếu tố thứ ba đó là nhu cầu muốn giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên. Muốn kích thích sinh viên có nhu cầu suy nghĩ, tìm tòi cách giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập sinh viên phải nhận thức rõ, xác định được những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập mới nào cần hình thành để thực hiện các yêu cầu trong nhiệm vụ hoạt động học tập.

#### ***2.3.4. Đặc điểm của tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

##### ***2.3.4.1. Tính có vấn đề của tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên rất phong phú và đa dạng nhưng chúng có điểm chung là luôn chứa đựng một vấn đề, một sự mâu thuẫn đã được sinh viên nhận thức, diễn đạt dưới dạng câu hỏi, bài toán cần có lời giải đáp. Đó là sự mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ học tập với khả năng hiện có của sinh viên. Tính có vấn đề của các tình huống học tập của sinh viên vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan. Tính chủ quan đó chính là khả năng nhận thức, kinh nghiệm vốn có và nhu cầu giải quyết THCVĐ của sinh viên. Tính khách quan của THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên do đặc điểm của hoạt động học tập quy định.

##### ***2.3.4.2. Tính phức tạp, đa dạng của tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

Một THCVĐ trong hoạt động học tập có thể chứa đựng nhiều mâu thuẫn và mỗi mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân khác nhau, điều đó tạo nên tính phức tạp của các THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên.

Trước hết, nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn là do sự chưa phù hợp giữa kiến thức, KN, thái độ học tập hiện có của sinh viên với yêu cầu của hoạt động, nhiệm vụ học tập tại một thời điểm cụ thể. Yêu cầu của hoạt động học tập là mục tiêu đào

tạo, mục tiêu môn học, bài học được thể hiện dưới từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Thực tế, tùy thuộc vào quy định chung của điều kiện văn hóa, xã hội cũng như của từng ngành, nghề cụ thể sẽ có những yêu cầu nhất định đối với hoạt động học tập của người học nhưng nhìn chung để đáp ứng đủ 6 đặc điểm của hoạt động học tập ở bậc đại học đã nêu ở trên, SV khi tiến hành hoạt động học tập sẽ gặp những sự mâu thuẫn phổ biến như sau:

*Mâu thuẫn do kiến thức, kỹ năng, thái độ hiện có của sinh viên không đáp ứng yêu cầu để thực hiện hành động ôn bài cũ trước khi tới lớp:* Để thực hiện tốt hoạt động học tập, người học nói chung và sinh viên nói riêng cần phải ôn tập những kiến thức đã học trên lớp. Tuy nhiên với đào tạo bậc đại học, quá trình ôn bài cũ không có sự tham gia, hướng dẫn quá nhiều của giảng viên mà người học phải tự ý thức, tự giác khi ôn tập bài cũ. Vì vậy đòi hỏi sinh viên phải có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập để thực hiện các nhiệm vụ ôn bài cũ, có thể kể đến một số yêu cầu sau:

+ Sinh viên có đủ kiến thức để bước đầu xác định được mục đích, nội dung chính, mức độ cần chiếm lĩnh các tri thức của bài học mới cũng như trong bài cũ cần ôn tập; đủ kiến thức để đọc và thông hiểu những nội dung chính trong giáo trình, đề cương bài giảng cũng những nội dung chính trong bài cũ; lập đề cương, dàn ý ôn tập bài cũ..

+ Sinh viên phải có những KN học tập nhất định như KN tư duy để tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các tri thức đã được học theo mối liên hệ nhất định; KN lập, thực thi kế hoạch ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới phù hợp với bản thân và hoàn cảnh học tập; KN quản lý thời gian và đánh giá kết quả của hành động ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới.

+ Do đặc điểm hoạt động học tập của sinh viên ở bậc đại học là quá trình tự học nên đòi hỏi thái độ học tập tự giác, tự chủ là một trong những yêu cầu đầu tiên. Khi ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới yêu cầu người học phải có nhu cầu ôn tập bài cũ và chuẩn bị bài mới; có ý chí vượt qua những khó khăn, có sự chủ động, tích cực, tập trung khi chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ. Trong trường hợp những thái độ học tập đã có trước đó của sinh viên không đáp ứng với yêu cầu về nhu cầu, ý chí, sự chủ động, tích cực, tập trung để chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ sinh viên sẽ gặp phải các THCVĐ trong hoạt động học tập.

*Mâu thuẫn do kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập đã có của sinh viên không đáp ứng với yêu cầu để làm việc với sách, giáo trình, tài liệu:*

+ Khi làm việc với sách, giáo trình, sinh viên sẽ gặp THCVD nếu: kiến thức trước đó không đủ để xác định các chủ đề, nội dung cần đọc trong tài liệu, sách, giáo trình hoặc kiến thức hiện có không đáp ứng để hiểu được nội dung của các tài liệu, dữ liệu, tài liệu tham khảo, sách các dạng học liệu khác ở dạng in, điện tử hoặc dữ liệu số.

+ Khi làm việc với sách, giáo trình, sinh viên sẽ gặp THCVD nếu: KN tìm kiếm tài liệu, giáo trình; KN đọc và ghi chép khi đọc tài liệu, giáo trình hiện có của sinh viên hiện có không đáp ứng yêu cầu để làm việc với sách, giáo trình, tài liệu.

+ Khi làm việc với sách, giáo trình, sinh viên sẽ gặp THCVD nếu: thái độ học tập đã có của sinh viên không đáp ứng yêu cầu chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung khi làm việc với sách, giáo trình, tài liệu.

*Mâu thuẫn do kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập đã có của sinh viên không đáp ứng với yêu cầu để ghi chép tiếp thu bài trên lớp.*

+ Khi ghi chép bài mới trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: kiến thức hiện có khiến sinh viên không sắp xếp dàn ý bài giảng của giảng viên theo cách hiểu của riêng bản thân; thiếu kiến thức để xác định, đánh dấu những nội dung chính trong bài giảng, ghi chép trên lớp nhanh, chính xác và đầy đủ.

+ Khi ghi chép bài mới trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: KN học tập đã có không đáp ứng để SV phân tích, so sánh, tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức, lập dàn ý, đánh dấu những nội dung quan trọng trong bài học; KN ghi chép bài không đáp ứng để ghi đầy đủ, ghi chép tốc kí, sử dụng từ khóa, kí hiệu, dấu hiệu viết tắt và đánh giá, sắp xếp lại ghi chép của bản thân cho khoa học.

+ Khi ghi chép bài mới trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: thái độ học tập hiện có không đáp ứng yêu cầu chủ động, tích cực, sáng tạo, kiên nhẫn, tập trung chú ý, có ý chí vượt qua những khó khăn nảy sinh khi ghi chép bài mới ở trên lớp.

*Mâu thuẫn do kiến thức, KN, thái độ học tập đã có không đáp ứng để sinh viên nghe giảng tiếp thu bài trên lớp.*

+ Khi nghe giảng và tiếp thu bài trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: kiến thức hiện có của sinh viên không đáp ứng để thông hiểu những nội dung giảng viên giảng ở trên lớp cũng như nội dung tranh luận, thảo luận, phản hồi từ các bạn học; kiến thức hiện có của sinh viên không đáp ứng để tham gia thảo luận, phát biểu, đặt

câu hỏi, phản biện về nội dung bài giảng và câu hỏi của giảng viên; Kiến thức hiện có của SV không đủ để liên hệ với bài giảng vừa nghe với những kiến thức đã có, từ đó đưa ra các câu hỏi với giáo viên và bạn học; kiến thức hiện có của SV không đáp ứng để đặt vấn đề, nêu giả thuyết, đưa ra các phán đoán và lập luận hoặc bổ sung quan điểm của cá nhân. Bên cạnh thông hiểu về ngôn ngữ SV không đủ kiến thức để nhận ra và thông hiểu những thông tin phi ngôn ngữ của giảng viên, bạn học.

+ Khi nghe giảng và tiếp thu bài trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: KN và thái độ học tập hiện có của sinh viên phải đáp ứng để họ có thể quan sát, lắng nghe, tập trung chú ý, có thể kết hợp, phân phối, di chuyển sự chú ý phù hợp với đối tượng cần chiếm lĩnh trong quá trình nghe giảng; có sự sáng tạo, tích cực, tự giác, chủ động, hứng thú khi nghe giảng; tôn trọng giảng viên trong quá trình nghe giảng.

*Mâu thuẫn do kiến thức, KN, thái độ đã có của sinh viên không đáp ứng để thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp:*

+ Khi thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: kiến thức hiện có của sinh viên không đủ để họ hiểu, xác định, phân tích các yêu cầu, mục tiêu trong bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp; hay kế hoạch, quy trình thực hiện bài tập, bài thực hành, thí nghiệm ở trên lớp do sinh viên đưa ra chưa phù hợp với năng lực, nhu cầu của bản thân và điều kiện, hoàn cảnh học tập hiện tại thì sinh viên sẽ gặp các THCVD trong hoạt động học tập.

+ Khi thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: KN học tập hiện có không đủ để vận dụng được những tri thức, kỹ năng, kĩ xảo đã có hoàn thành các bài tập, bài thực hành, thí nghiệm ở trên lớp; hay KN lập và thực thi kế hoạch, quản lý thời gian, đánh giá kết quả bài tập, bài thực hành, thí nghiệm ở trên lớp không phù hợp với năng lực, nhu cầu của bản thân và điều kiện, hoàn cảnh học tập hiện tại.

+ Khi thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu: thái độ học tập hiện có của sinh viên không đáp ứng được yêu cầu về khả năng tập trung chú ý, sự sáng tạo, tích cực, tự giác, chủ động, hứng thú, kiên nhẫn khi thực hiện bài tập, bài thực hành, thí nghiệm ở trên lớp.

*Mâu thuẫn do kiến thức, KN, thái độ học tập đã có của sinh viên không đáp ứng được các yêu cầu để chuẩn bị và tiến hành seminar.*

+ Khi chuẩn bị và tiến hành seminar, SV sẽ gặp các THCVD nếu: kiến thức hiện có không đủ để xác định chủ đề, nội dung, mục tiêu, thứ bậc ưu tiên cho từng

mục tiêu của buổi semina; kiến thức hiện có không đủ để đáp ứng việc xây dựng đề cương, kế hoạch, chuẩn bị nội dung cần trình bày trong buổi semina; khi trình bày, kiến thức hiện có không đủ để thuyết phục được giảng viên, bạn học; không bảo vệ được quan điểm của cá nhân khi có sự tranh luận, trao đổi, thảo luận với bạn học, giảng viên về nội dung của buổi semina.

+ Khi chuẩn bị và tiến hành seminar, SV sẽ gặp các THCVD nếu: KN, thái độ học tập hiện có không đủ để họ thực hiện các nhiệm vụ học tập trong quá trình chuẩn bị và tiến hành seminar, bao gồm: Sắp xếp cân đối giữa nội dung, hình thức, cấu trúc của bài tham luận phù hợp với thời gian, yêu cầu mà giảng viên đưa ra; sử dụng ngôn ngữ một cách trôi chảy, lưu loát, rõ ràng; sử dụng phi ngôn ngữ hợp lý như ngữ điệu, âm điệu, nhịp điệu, ngôn ngữ cơ thể khi trình bày sản phẩm của hoạt động học tập ở trên lớp; sử dụng các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ như máy chiếu, hình ảnh, video... khi trình bày sản phẩm của hoạt động học tập trước lớp; làm chủ cảm xúc, hành vi lắng nghe, không cắt ngang lời người khác khi họ đang nói, tranh luận, trao đổi; có ý chí vượt qua những khó khăn trong quá trình chuẩn bị, thực hiện seminar; có tư duy độc lập, sáng tạo, tích cực, tự giác, chủ động, hứng thú khi thực hiện nhiệm vụ trong buổi seminar; hợp tác, tôn trọng, đoàn kết với bạn bè, giảng viên trong quá trình chuẩn bị và thực hiện seminar

*Mâu thuẫn do kiến thức, KN, thái độ học tập đã có của sinh viên không đáp ứng để sinh viên tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở trên lớp.*

+ Khi tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở trên lớp: Dù ở bậc ĐH, tùy từng môn học, ngành học, cơ sở đào tạo sẽ có hình thức tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá khác nhau nhưng nhìn chung thời gian tổ chức hoạt động này không tính vào thời gian học tập ở trên lớp, do đó trong khuôn khổ luận án chúng tôi chỉ tìm các hành động thực hiện bài tập kiểm tra giữa kì ở trên lớp do giảng viên phụ trách bộ môn tổ chức. Vì vậy nếu kiến thức hiện có của sinh viên không đáp ứng để phân tích, xác định các kiến thức cần có để thực hiện yêu cầu của đề thi từ đó lập dàn ý, vận dụng để giải quyết các yêu cầu của đề thi thì SV sẽ gặp các THCVD trong hoạt động học tập.

+ Khi tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu kỹ năng học tập hiện có không đáp ứng được các yêu cầu sau: sinh viên có thể phân tích, xác định các kiến thức cần có để thực hiện yêu cầu của đề kiểm tra, từ đó liệt kê và sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho các kiến thức có liên



quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu trong đề kiểm tra; lập dàn ý cho bài kiểm tra; phân phối thời gian hợp lý cho từng phần nội dung trong bài kiểm tra; trình bày bài kiểm tra bao gồm các thao tác diễn đạt những nội dung, ý chính một cách rõ ràng, mạch lạc, logic, viết đúng chính tả, ngữ pháp và cuối cùng kiểm tra, rà soát hoàn chỉnh bài kiểm tra;

+ Khi tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở trên lớp, SV sẽ gặp các THCVD nếu thái độ học tập hiện có không đáp ứng được các yêu cầu sau: không có thái độ khiêm tốn, tự trọng, trung thực nghiêm túc trong thi cử; kiên trì, chủ động, tích cực, sáng tạo khi làm bài kiểm tra.

Tóm lại, việc xác định những mâu thuẫn cơ bản của THCVD trong hoạt động học tập là vô cùng phức tạp. Hơn nữa, hoạt động học tập còn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố chủ quan từ phía sinh viên và khách quan như giảng viên, nội dung bài học, phương tiện học tập... do đó bản thân trong mỗi THCVD đã có tính đa dạng. Mặt khác, quá trình giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập gồm nhiều bước có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và hiệu quả của các giải pháp không biểu hiện ra ngay, không dễ để nhận ra nên để giải quyết thành công một THCVD là vô cùng phức tạp. Tuy nhiên, để giải quyết thành công THCVD cần có sự phân loại [91],[105, tr 140], [26], [5], [56, tr183], [40, tr.25-27]. Do đó, trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi tập trung khảo sát về những THCVD xảy ra khi thực hiện các nhiệm vụ học tập để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động học tập diễn ra trên lớp, vì vậy SV sẽ gặp các THCVD sau:

- + *Nhóm 1: THCVD nảy sinh khi SV ôn bài cũ trước khi tới lớp.*
- + *Nhóm 2: THCVD nảy sinh khi SV làm việc độc lập với sách, giáo trình, tài liệu...*
- + *Nhóm 3: THCVD nảy sinh khi SV nghe giảng, ghi chép bài mới ở trên lớp*
- + *Nhóm 4: THCVD nảy sinh khi SV thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp*
- + *Nhóm 5: THCVD nảy sinh khi SV chuẩn bị và tiến hành semina*
- + *Nhóm 6: THCVD nảy sinh khi SV tham gia những giờ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập giữa kì ở trên lớp [Xem thêm phụ lục 1.7]*

#### **2.3.4.3. Tính bất ngờ của tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Tính bất ngờ của các THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên chủ yếu được thể hiện ở thời điểm xuất hiện. Khi sinh viên thực hiện các nhiệm vụ học tập,

không phải lúc nào sinh viên cũng hiểu rõ những kiến thức, KN, thái độ học tập hiện có nào chưa đủ để đáp ứng các yêu cầu của các hành động học tập nên họ sẽ ngỡ ngàng trước các nội dung học tập mới. Ngay cả một số sinh viên luôn hiểu biết sâu sắc về hoạt động học tập, nhiệm vụ học tập, cũng như khả năng của bản thân thì với họ thời điểm xuất hiện các THCVĐ vẫn luôn khó lường trước.

Mặt khác, hoạt động học tập luôn luôn vận động và chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, trong đó không ít yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của người học mà ở đây là sinh viên. Trong trường hợp đó, THCVĐ trong hoạt động học tập bất ngờ cả về thời điểm, nội dung và tính chất.

Tính bất ngờ của THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên thường tạo nên khó khăn cho việc giải quyết các THCVĐ, làm cho sinh viên lúng túng, mất bình tĩnh nên thường đưa ra cách giải quyết vội vàng, không thỏa đáng. Do đó, để giải quyết thành công các THCVĐ trong hoạt động học tập đòi hỏi sinh viên phải có đủ ý chí để vượt qua sự bất ngờ này.

### ***2.3.5. Cách thức giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

Theo cách hiểu chung nhất giải quyết THCVĐ là làm cho tình huống không còn vấn đề nữa một cách có ý thức [81.tr 373], [51, tr. 126], [37, tr 5].

Theo cách hiểu của các nhà Tâm lý học, các THCVĐ nói chung và THCVĐ trong hoạt động học tập nói riêng bao giờ cũng gắn với hoạt động tư duy, vì vậy cách thức giải quyết THCVĐ chính là thực hiện các bước của quá trình tư duy. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực nghiên cứu và cách thức tiếp cận, quá trình giải quyết THCVĐ sẽ trải qua các bước khác nhau, có thể kể đến một số hướng nghiên cứu chính như sau: Trước những năm 80, quan niệm giải quyết THCVĐ nghiên về khía cạnh nhận thức mô phỏng quá trình tư duy nên bao gồm 5 bước như nhà giáo dục người Mỹ John Dewey (1938), Newell & Simon (1972); Polya (1957); Bransford&Stein (1984) đã đề cập. Những mô hình này chủ yếu nghiêng về khía cạnh nhận thức và mô phỏng quá trình tư duy hay còn được gọi là phương pháp IDEAL, cụ thể:

- Nhận diện vấn đề (Identify the problem): cần phải xem xét kỹ để nhận ra vấn đề vì không phải lúc nào vấn đề cũng xuất hiện tường minh.

- Định nghĩa và trình bày vấn đề (Define and present the problem): Sau khi xác định vấn đề cần đi sâu để xác định vấn đề đó là gì, bản chất thế nào, phạm vi của nó ra sao...

- Khám phá chiến lược khả dĩ (Explore possible strategies): Tìm kiếm giải pháp bằng cách suy luận đa phương án, kiểm tra, đánh giá các lập trường khác nhau

- Hành động theo các chiến lược (Act on the strategies): sau khi lựa chọn được phương án bắt tay vào lập kế hoạch và tiến hành thực hiện theo kế hoạch đó. Hoặc có thể là hành động kiểm chứng loại bỏ dần các giả thuyết khoa học không phù hợp.

- Xem xét, đánh giá kết quả hành động (Look back and evaluate the effect of your activities) [104, tr.21], [131].

Phát triển mô hình IDEAL, một số tác giả đề xuất các mô hình tương tự nhưng cụ thể chia nhỏ hơn như tác giả Geoffrey Petty. Ông đã đưa ra quy trình giải quyết THCVĐ gồm 7 bước: Bước 1: Xác định vấn đề; Bước 2: Động não tìm nguồn trợ giúp; Bước 3: Nghiên cứu và phân tích vấn đề; Bước 4: Động não và tìm ra một giải pháp; Bước 5: Lựa chọn giải pháp tối ưu; Bước 6: Phát triển giải pháp; Bước 7: Kiểm nghiệm giải pháp.

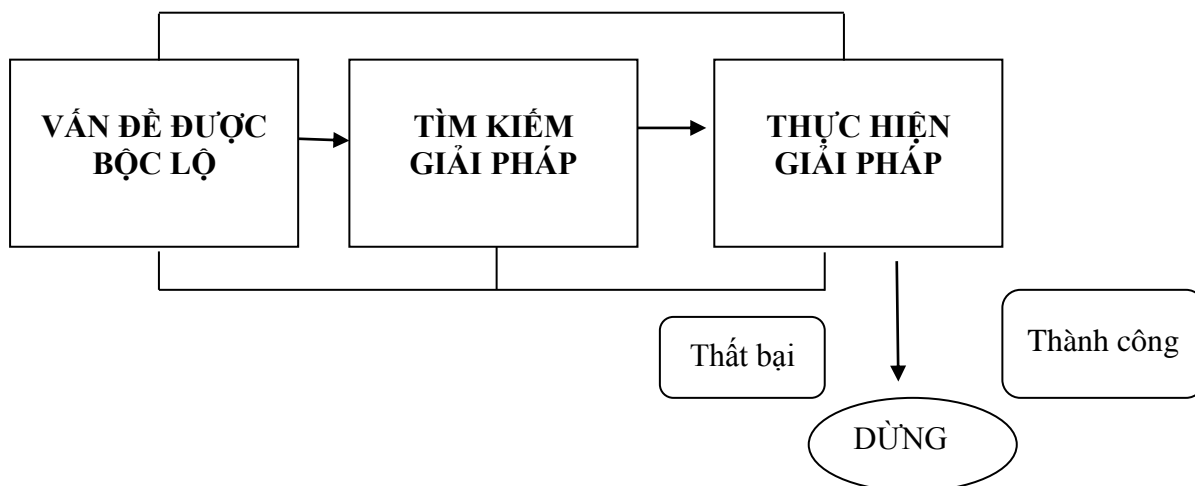
Trong hoạt động quản lý, lãnh đạo tác giả Thomas Gurdon đề xuất gồm 6 công đoạn: 1- Phát hiện vấn đề; 2- Tạo ra các giải pháp khác nhau; 3- Đánh giá các giải pháp; 4- Ra quyết định; 5- Thực hiện quyết định; 6- Theo dõi và đánh giá việc thực hiện quyết định [41, tr 15]

Một số tác giả ở Liên Xô mà điển hình là Iu.N.Kuliutkin và G.X.Xukhopxki cho rằng giải quyết THCVĐ chính là các bước của quá trình tư duy nên để giải quyết THCVĐ phải trải qua 5 giai đoạn: Tri giác và hiểu thấu tình huống; Phân tích tình huống, nhận định vấn đề; Đưa ra những giả thuyết về các cách giải quyết có thể có; Quyết định cách giải quyết tối ưu; Phân tích kết quả nhận được [69, tr 50].

Bên cạnh đó, tác giả D. Carnegie đưa ra quy trình tương ứng với những câu hỏi cần trả lời khi giải quyết THCVĐ và quá trình đó bao gồm 4 bước: 1. Vấn đề là gì? 2. Nguyên nhân hình thành vấn đề là gì? 3. Có những giải pháp nào để giải quyết vấn đề? 4. Bằng cách nào để giải quyết? [8, tr 81]. Tác giả Trần Văn Hà cũng đưa ra quy trình giải quyết THCVĐ 4 giai đoạn tương ứng với những câu hỏi lớn cần giải đáp trong từng giai đoạn: Giai đoạn 1: Điều tra nghiên cứu đầy đủ các dữ kiện có liên quan đến tình huống; Giai đoạn 2: Phân tích; Giai đoạn 3: Tổng hợp; Giai đoạn 4: Hành động [26, tr.83]

Một số tác giả quan niệm giải quyết THCVĐ không chỉ có hoạt động nhận thức mà bao gồm cả hành vi và thái độ. Tác giả Mayer (1983) đã khẳng định giải quyết THCVĐ là quá trình nhiều bước trong đó cá nhân phải tìm ra các mối quan hệ giữa

kinh nghiệm quá khứ (ông gọi là sơ đồ schema) và vấn đề hiện tại rồi sau đó hành động để tiến đến giải pháp. [51,tr127-129], [8,tr113]. Tác giả Gick (1986) , Bernd Meier-Nguyễn Văn Cường (2014) đã diễn tả rõ hơn quan điểm của Mayer bằng mô hình sau



*Sơ đồ 1.1. Quá trình giải quyết tình huống có vấn đề*

Một số tác giả như T.Gordon, Phillip L.Hunsaker và Howard Senter đồng ý giải quyết THCVĐ không chỉ là quá trình nhận thức tuy nhiên khi thực thi giải pháp cần trải qua bước đánh giá và theo dõi giải pháp, vì vậy tác giả đã tách bước thực hiện giải pháp làm 3 bước nhỏ nên quy trình giải quyết THCVĐ bao gồm 6 bước [92. tr 51]. Quy trình 6 bước này được một số tác giả trong nước kế thừa và nghiên cứu như Nguyễn Ngọc Bảo và Nguyễn Đình Chính, Đặng Thành Hưng khi đưa ra logic giải quyết những tình huống sự phạm để hướng dẫn cho sinh viên sự phạm bao gồm 6 bước: 1. Nêu lên những dữ kiện quan trọng đã cho trong tình huống sự phạm và xác định dữ kiện quan trọng, chủ yếu; 2. Biểu đạt vấn đề phải giải quyết, 3. Đề ra giả thuyết, 4. Chứng minh giả thuyết, 5. Hệ thống đề phòng hành vi, 6. Nêu lên những kinh nghiệm giáo dục [3, tr 13], [49, tr120]

Qua việc phân tích, tổng hợp và chọn lọc quan điểm của các tác giả đã nghiên cứu về cách thức giải quyết THCVĐ nói chung, chúng tôi quan niệm để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên cần trải qua các bước sau:

**Bước 1. Nhận diện tình huống có vấn đề:** đòi hỏi sinh viên phải nhận diện tình huống học tập đang gặp phải có chứa đựng vấn đề hay không, nếu có, vấn đề đó đang tồn tại ở hình thức nào, có mức độ phức tạp và nội dung ra sao. Bước này yêu cầu sinh viên phải gọi tên được các vấn đề, xác định mâu thuẫn nảy sinh trong tình huống học tập nào.

**Bước 2. Phân tích tình huống có vấn đề:** Để nhận biết được tính chất, nội dung của THCVĐ sinh viên cần phân tích nguyên nhân chính gây ra mâu thuẫn của tình huống như phân tích những kiến thức, KN, thái độ học tập nào chưa đáp ứng được với yêu cầu của hoạt động học tập; phân tích đối tượng xuất hiện trong những THCVĐ đó bao gồm những ai, đối tượng chính cần tác động để giải quyết sự mâu thuẫn, khó khăn nảy sinh trong tình huống; phân tích các mục tiêu cần đạt được, cách thức, con đường, các nguồn trợ giúp để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Cơ sở để sinh viên có thể tiến hành phân tích các THCVĐ trong hoạt động học tập chính xác, đầy đủ là những tri thức, kinh nghiệm về chính hoạt động học tập ở bậc đại học.

**Bước 3. Đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề:** để tìm các phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập, sinh viên cần so sánh, liên hệ với những cách giải quyết các THCVĐ tương tự đã biết để tìm ra những kiến thức, KN, thái độ học tập nào còn thiếu cần phải hình thành, từ đó sẽ đề xuất các phương án giải quyết mới. Các phương án giải quyết đã tìm ra cần được sắp xếp theo thứ bậc ưu tiên để sinh viên có thể lựa chọn phương án phù hợp nhất để giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập. Do đó, trong bước này, sinh viên phải phối kết hợp giữa những kiến thức, KN, thái độ học tập đã có với các điều kiện, hoàn cảnh để thực hiện giải quyết THCVĐ thực tế để giải thích cho cơ sở lựa chọn từng phương án giải quyết.

**Bước 4. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề.**

Nếu sinh viên không tìm được phương án giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập thì cần trở lại bước số 1. Ngược lại nếu tìm được nhiều phương án giải quyết thì cần phân tích từng phương án, từ đó so sánh để xác định phương án tối ưu đảm bảo tính hiệu quả, tính khả thi và hiệu lực. Nếu việc kiểm tra các phương án đã đề xuất đưa đến kết quả là không giải quyết được vấn đề thì cần trở lại bước số 2. Sau khi đã lựa chọn được phương án tối ưu, sinh viên phải xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện phương án đã lựa chọn. Trong quá trình thực hiện luôn luôn có sự đánh giá kết quả so với những mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch. Trong trường hợp phát hiện ra những sai sót thì cần quay trở lại bước số 3 để điều chỉnh kịp thời. Ngược lại trong trường hợp những mục tiêu đề ra đã được thực hiện đầy đủ tức là đã kết thúc việc giải quyết vấn đề. Dựa trên các kết quả thu

được trong quá trình thực thi kế hoạch giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập, sinh viên sẽ rút ra kinh nghiệm bằng các quy tắc, nguyên tắc hợp lý để áp dụng vào các THCVD tương tự xảy ra ở lần sau.

Tóm lại, trong khuôn khổ của luận án chúng tôi hiểu giải quyết THCVD trong hoạt động học tập là *một quá trình thực hiện từng bước để giải quyết sự mâu thuẫn, khó khăn của những tình huống nảy sinh trong hoạt động học tập bằng cách tìm tòi những tri thức, kỹ năng, thái độ học tập mới.*

## **2.4. Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

### **2.4.1. Khái niệm**

Dựa trên những phân tích về khái niệm KN, dựa trên sự tổng hợp các quan điểm của các tác giả trong và ngoài nước về vấn đề, THCVD, giải quyết THCVD, trong khuôn khổ luận án chúng tôi hiểu kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên như sau:

*Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập là sự vận dụng những tri thức, kinh nghiệm của sinh viên để nhận diện, phân tích THCVD, đề xuất, sắp xếp và lựa chọn phương án tối ưu giải quyết THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên.*

Trước hết, cũng giống như những KN khác, KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên phải biết vận dụng những tri thức, kinh nghiệm về bản thân hoạt động học tập nói chung và hoạt động học tập ở bậc đại học nói riêng, trong đó bao gồm những hiểu biết về chính ngành nghề mà sinh viên đang theo học để giải quyết các THCVD. Nhưng nếu sinh viên chỉ sử dụng các tri thức, kinh nghiệm đã có sẽ không đủ để có thể giải quyết được sự mâu thuẫn, trở ngại của các THCVD trong hoạt động học tập. Do đó, để giải quyết có hiệu quả các THCVD đòi hỏi sinh viên phải luôn ý thức được những kiến thức, KN, thái độ, kinh nghiệm cũ nào có thể sử dụng và những kiến thức, KN, thái độ học tập mới cần hình thành. Như vậy, kiến thức, kinh nghiệm mà người học vận dụng để giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập bao gồm những kiến thức, kinh nghiệm trong quá khứ- cái đã hình thành và kiến thức, kinh nghiệm trong tương lai- cái cần hình thành.

Thứ hai, để giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập, sinh viên không chỉ sử dụng tri thức, kinh nghiệm về hoạt động học tập mà bao gồm cả những kiến thức, kinh nghiệm về cách thức tiến hành giải quyết một THCVD nói chung và kinh nghiệm ứng xử để giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập. Vì vậy, vốn kinh

nghiệm ứng xử của sinh viên có ảnh hưởng đến cách thức giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập.

Thứ ba, KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập là một KN học tập, vì vậy nó mang đầy đủ đặc điểm của KN học tập nói chung và KN học tập ở bậc đại học nói riêng. Tuy nhiên, đây là một KN nhận thức mà cơ sở nền tảng chính là quá trình tư duy nên quá trình giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập chính là quá trình tư duy. Trong phạm vi luận án tập trung vào các nhóm KN giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên như sau: *KN nhận diện tình huống có vấn đề; KN phân tích các tình huống có vấn đề; KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề.*

Thứ tư, KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập là KN tư duy luôn gắn với các tình huống học tập cụ thể với các điều kiện, hoàn cảnh xác định. Trước hết, là những điều kiện, hoàn cảnh học tập mà ở đó sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ học tập để đáp ứng với các yêu cầu của hoạt động học tập diễn ra ở trên lớp. Như đã phân loại ở trên, trong khuôn khổ luận án các THCVĐ này bao gồm 6 loại như: *THCVĐ nảy sinh khi sinh viên ôn bài cũ trước khi tới lớp; THCVĐ nảy sinh khi SV làm việc độc lập với sách, giáo trình, tài liệu...; THCVĐ nảy sinh khi SV nghe giảng, ghi chép bài mới ở trên lớp; THCVĐ nảy sinh khi SV thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp; THCVĐ nảy sinh khi SV chuẩn bị và tiến hành seminar; THCVĐ nảy sinh khi SV tham gia những giờ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập giữa kì ở trên lớp.*

Với mỗi THCVĐ trên sẽ có những yêu cầu học tập khác nhau nên nguyên nhân gây ra mâu thuẫn của THCVĐ, đối tượng can tác động để giải quyết THCVĐ sẽ khác nhau, dẫn đến KN giải quyết ở từng nhóm THCVĐ trong hoạt động học tập là không giống nhau. Vì vậy, rèn luyện KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập cho sinh viên đòi hỏi luôn gắn với các THCVĐ cụ thể. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, các tình huống được xây dựng thành các bài tập tình huống nhằm khảo sát mức độ của KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập và các tình huống để đưa ra các biện pháp thực nghiệm tác động tập trung vào hai nhóm:

- KN giải quyết các THCVĐ nảy sinh khi sinh viên chuẩn bị và tiến hành seminar
- KN giải quyết THCVĐ nảy sinh khi sinh viên nghe giảng, ghi chép bài mới ở trên lớp

Thứ năm, các THCVD trong hoạt động học tập cụ thể được đưa ra để sinh viên giải quyết bao giờ cũng là những tình huống thực tế hoặc tình huống mô phỏng. Với khuôn khổ của luận án, chúng tôi sử dụng các THCVD mô phỏng được rút ra từ những thực tiễn. Sự mô phỏng được thể hiện bằng hai hình thức ngôn ngữ hoặc đóng vai.

Từ những cơ sở trên đây, chúng tôi lựa chọn 4 KN thành phần là cơ sở để thiết kế nghiên cứu cho luận án là: *KN nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên; KN phân tích các tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên; KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên ; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.*

#### ***2.4.2. Biểu hiện của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được biểu hiện qua các thao tác hay KN thành phần chính sau:

##### ***2.4.2.1. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV***

KN nhận diện THCVD được hiểu là *sự vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã có của SV vào việc thu thập thông tin của THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập nhằm phát hiện, gọi tên vấn đề trong tình huống, nhận diện được nội dung, hình thức và mức độ phức tạp của THCVD một cách có hiệu quả để từ đó hiểu được quá trình giải quyết THCVD cần thực hiện như thế nào một cách rõ ràng.*

Biểu hiện của KN nhận diện THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên bao gồm:

- *Nhận thức về những mâu thuẫn, những điểm mới, những khó khăn nảy sinh trong các THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*

+ Trong khuôn khổ luận án, tập trung vào 3 nhóm mâu thuẫn chính:

Sinh viên chưa hoặc không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học về kiến thức; sinh viên chưa hoặc không đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng, phương pháp học tập; sinh viên chưa hoặc không đáp ứng được yêu cầu về thái độ học tập. Muốn xác định được mâu thuẫn của tình huống học tập, yêu cầu sinh viên nhận thức được những kiến thức, KN, thái độ học tập mới nào cần hình thành để giải quyết thành công THCVD trong hoạt động học tập.

+ Sinh viên phải lường trước những khó khăn, trở ngại về mặt nhận thức chủ



quan cũng như khách quan do môi trường học tập, thầy, cô, bạn bè và nội dung học tập có thể tác động đến quá trình giải quyết THCVĐ. Và để nhận thức chính xác những khó khăn và trở ngại nảy sinh trong THCVĐ, yêu cầu sinh viên phải xác định những hoàn cảnh, điều kiện nảy sinh THCVĐ xảy ra trong hoạt động học tập.

+ Xác định số lượng đối tượng xuất hiện ở THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên như người dạy, người học, nội dung, phương tiện học tập, tùy thuộc vào đặc điểm, số lượng đối tượng xuất hiện trong THCVĐ, xác định đối tượng chính cần tác động.

- *Nhận thức được mức độ phức tạp của những THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên:* Sự phức tạp không chỉ do nội dung và hình thức của THCVĐ quy định mà còn do nguyên nhân gây ra mâu thuẫn, số lượng đối tượng cần tác động. Thông thường những THCVĐ có nhiều mâu thuẫn hoặc có quá nhiều đối tượng cần tác động thì càng phức tạp. Những tình huống có mâu thuẫn được xuất hiện một cách tường minh, rõ ràng thì càng đơn giản.

- *Nhận thức được khả năng của bản thân đối với việc giải quyết THCVĐ:* Khả năng của bản thân bao gồm những kiến thức, KN, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có trong quá khứ, năng lực đã được hình thành. Trước hết ở mức độ nhận thức cảm tính, sinh viên phải trả lời được THCVĐ đó họ có thể giải quyết thành công hay không. Sau đó, ở mức độ nhận thức lý tính yêu cầu sinh viên phải nhận diện những kiến thức, KN, thái độ học tập và kinh nghiệm, năng lực đã có nào có thể sử dụng, mức độ sử dụng chúng như thế nào khi giải quyết THCVĐ đang xuất hiện trong hoạt động học tập của bản thân.

- *Nhận thức được các bước để giải quyết THCVĐ:* Hiểu được quá trình giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập được thực hiện theo bao nhiêu bước, xác định, gọi tên chính xác những công việc cần thực hiện trong từng bước. Tùy thuộc vào bản chất, nội dung, hình thức của THCVĐ, năng lực, kinh nghiệm của sinh viên, quy trình giải quyết THCVĐ sẽ có những bước khác nhau, tuy nhiên nhìn chung để giải quyết thành công một THCVĐ trong hoạt động học tập đều phải trải qua 6 bước: 1. Nêu lên những dữ kiện, thông tin quan trọng xuất hiện trong tình huống học tập; 2. Gọi tên chính xác vấn đề cần giải quyết trong tình huống; 3. Phân tích nội dung và hình thức của THCVĐ; 4. Đề xuất phương án giải quyết THCVĐ; 5. Sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ; 6. Lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ.

#### ***2.4.2.2. Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

KN phân tích THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được hiểu là *sự vận dụng những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm đã có vào việc phân tích tình huống, khả năng của bản thân và phương thức giải quyết THCVD nhằm nhận thức đầy đủ và rõ ràng về THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên*. Sinh viên thực hiện các thao tác của tư duy để phân tích THCVD bao gồm các thao tác như so sánh, phân loại, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa. Sinh viên có kỹ năng này khi có thể thực hiện các hành động sau:

- *Phân tích về THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*
  - + *Phân tích nội dung và tính chất những mâu thuẫn nảy sinh trong THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*: bao gồm xác định nguyên nhân cơ bản tạo ra mâu thuẫn của tình huống. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ xem xét nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát khi yêu cầu giáo dục phù hợp nhưng SV không đáp ứng được yêu cầu đó và tập trung vào 3 nhóm chính: Mâu thuẫn do kiến thức hiện có của SV không đáp ứng được yêu cầu về kiến thức cần có để thực hiện hoạt động học tập; Mâu thuẫn do KN học tập, KN tư duy hiện có không đáp ứng được yêu cầu về KN cần có để thực hiện hoạt động học tập; Mâu thuẫn do thái độ với nhiệm vụ học tập, thái độ với thầy cô, bạn bè không đáp ứng được yêu cầu về thái độ để thực hiện hoạt động học tập.
  - + *Phân tích những thông tin, những yêu cầu học tập mới nảy sinh trong THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*: Những thông tin mới của THCVD chính là những yêu cầu về những kiến thức, KN, thái độ học tập mới mà người học cần hình thành để giải quyết được sự mâu thuẫn nảy sinh trong tình huống học tập. Chính vì vậy, người học phải liệt kê, sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho các kiến thức, KN, thái độ học tập mới cần hình thành.
- *Phân tích những khó khăn, trở ngại xuất hiện trong THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*: sinh viên thực hiện những thao tác phân tích về nội dung và hình thức tồn tại của những khó khăn, trở ngại chính trong các THCVD, bao gồm nội dung của khó khăn, trở ngại chủ quan và khách quan. Trong khuôn khổ luận án, về phía chủ quan có ba khó khăn, trở ngại chính đó là: thiếu kiến thức, thiếu KN, thiếu thái độ học tập phù hợp. Về phía khách quan chính là: những cơ hội, thuận lợi cũng như thách thức trở ngại từ phía thầy, cô, bạn bè, nhà trường, nội dung và

phương tiện học tập.

- *Phân tích mức độ phức tạp của THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên:* là những thao tác yêu cầu sinh viên phải xác định đầy đủ tình huống có bao nhiêu mâu thuẫn, nguyên nhân gây ra mâu thuẫn rõ ràng hay phức tạp, khó hiểu. Đối tượng cần tác động trong tình huống là những cá nhân đơn lẻ, dễ tác động hay là nhóm, cộng đồng khó tác động và cần rất nhiều thời gian để thay đổi.

- *Phân tích khả năng của bản thân đối với việc giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên*

+ Phân tích để sàng lọc, huy động, tập hợp những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập đã có trong quá khứ có thể phục vụ cho việc tìm ra giải pháp giải quyết tình huống đang gặp phải. Sự phân tích khả năng của bản thân bao gồm cả hai mặt điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của bản thân khi giải quyết THCVĐ.

+ Phân tích, so sánh, liên hệ mâu thuẫn nảy sinh ở THCVĐ hiện tại với những cách giải quyết THCVĐ tương tự đã biết trong kinh nghiệm để lựa chọn, huy động, tập hợp những kiến thức, KN, kỹ xảo đã có để thực hiện các mục tiêu giải quyết THCVĐ đã đề ra.

- *Phân tích về quá trình giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên*

+ Phân tích các bước cần thực hiện để giải quyết thành công THCVĐ. Trong từng bước phân tích những công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thực hiện

+ Phân tích đặc điểm của các THCVĐ nảy sinh trong hoạt động học tập bằng cách đánh giá khả năng đáp ứng của bản thân, điều kiện, hoàn cảnh cảnh học tập so với mục tiêu giải quyết THCVĐ đã đề ra, từ đó SV xác định lộ trình, tiến độ, cách thức và con đường giải quyết THCVĐ cho phù hợp với bản thân và đòi hỏi khách quan cũng như lường trước những khó khăn, thuận lợi khi giải quyết THCVĐ đó.

#### **2.4.2.3. Kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

KN đề xuất, lựa chọn phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV được hiểu là *sự vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm, KN để đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV một cách tối ưu*. KN này có những biểu hiện cụ thể sau:

- *Liệt kê, đề xuất những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên.*

+ Liệt kê được những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt

động học tập

+ Liệt kê mục tiêu cần đạt khi giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập. Mục tiêu là những kết quả, mục tiêu mà SV dự kiến cần đạt được khi giải quyết THCVĐ trong một khoảng thời gian nào đó. Mục tiêu thường được chia làm hai loại ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn là mục tiêu mà SV muốn sớm đạt được trong một thời gian ngắn, ngay lập tức giải quyết được mâu thuẫn nhưng chưa tác động được vào nguyên nhân chính, bản chất của sự mâu thuẫn do đó THCVĐ vẫn có thể sẽ lặp lại trong tương lai. Mục tiêu dài hạn là mục tiêu mà SV cần phải một khoảng thời gian dài mới đạt được, giải quyết được nguyên nhân chính, bản chất của sự mâu thuẫn trong nên THCVĐ tương tự sẽ không lặp lại trong tương lai. Mục tiêu giải quyết THCVĐ phải đảm bảo tính vừa sức, tính khả thi, tính cụ thể có thể đo được, đảm bảo tính thực tế.

+ Trong trường hợp những kiến thức, KN, kĩ xảo đã có không đủ để thực hiện các mục tiêu đã đề ra buộc họ phải tìm kiếm nguồn trợ giúp từ những nguồn bên ngoài như hỏi chuyên gia, tìm kiếm tài liệu trên internet, thư viện...

+ Với từng phương án đã lựa chọn đã đề xuất, SV từng bước thực hiện một cách rõ ràng, lường trước những thuận lợi và khó khăn của từng phương pháp.

- *Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho các phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập:* tùy thuộc vào đặc điểm, những yêu cầu nảy sinh trong tình huống học tập, khả năng của sinh viên và điều kiện hoàn cảnh thực tế, sinh viên phải biết sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho những phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập. Trong những trường hợp cần thiết, thứ bậc đó có thể thay đổi để đảm bảo THCVĐ sẽ được giải quyết một cách triệt để.

#### ***2.4.2.4. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập theo phương án tối ưu đã lựa chọn được hiểu là *sự vận dụng kiến thức, kinh nghiệm vào việc lựa chọn, xây dựng, triển khai kế hoạch cũng như đánh giá những gì đã thực hiện khi giải quyết THCVĐ một cách hiệu quả.* KN này được bộc lộ ra bên ngoài bằng:

- *Lựa chọn những phương án tối ưu để giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên:* Dựa trên đánh giá tính hiệu lực, khả thi và hiệu quả của phương án để lựa chọn phương án tối ưu. Tương ứng, chủ thể phải trả lời 4 câu hỏi: *Phương án đó có giải quyết được vấn đề nảy sinh trong tình huống không?*

*Phương án đó có phù hợp với khả năng của chủ thể, hoàn cảnh cũng như yêu cầu của hoạt động học tập hay không? Sẽ tốn bao nhiêu thời gian, tiền bạc, công sức cho mỗi giải pháp đó? Phương án giải quyết THCVĐ thỏa mãn những mục tiêu đã đề ra ở mức nào?*

- *Giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên theo phương án tối ưu đã lựa chọn*

+ Để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập yêu cầu SV phải xây dựng kế hoạch bằng cách tìm ra các bước, thứ tự các bước cần thực hiện của phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ. Trong một vài trường hợp, SV cần lường trước những hoàn cảnh có thể phải thay đổi quy trình thực hiện giải pháp hoặc những bước cần thêm hoặc bớt khi có sự thay đổi xuất phát từ chủ quan cũng như khách quan.

+ Xây dựng kế hoạch để thực hiện quy trình giải quyết THCVĐ bao gồm từ mục tiêu, trình tự công việc, phương tiện, điều kiện, thời gian thực hiện và kết quả dự kiến. Trong đó yêu cầu bản kế hoạch không chỉ phù hợp với nhu cầu, năng lực của SV; với mục tiêu giải quyết THCVĐ đã đề ra mà còn sử dụng hiệu quả quỹ thời gian. Trong những điều kiện kế hoạch không hiệu quả, SV cần sửa đổi.

+ Lựa chọn thời điểm thực hiện: thời điểm để thực hiện các bước trong quy trình, kế hoạch giải quyết THCVĐ không chỉ phù hợp với kế hoạch mà phải đảm bảo sự toàn diện và hợp lý, nghĩa là thời điểm để giải quyết THCVĐ phải cân đối hài hòa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác. Sự hợp lý thể hiện SV cần tìm ra khoảng thời gian thích hợp nhất với hoàn cảnh của bản thân để thực hiện các bước trong quy trình một cách thoải mái, đạt hiệu quả cao nhất.

+ Tiến hành thực hiện từng bước, từng thao tác theo đúng trình tự trong kế hoạch nhưng vừa phù hợp với bản thân, vừa phù hợp hoàn cảnh, điều kiện học tập nên trong một vài trường hợp phải có sự thay đổi thứ bậc các bước hoặc thêm các bước để giải quyết THCVĐ .

- *Phân tích, đánh giá quá trình và kết quả kế hoạch, quy trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ đã được thực hiện: Biết tự đánh giá tính khả thi, hiệu lực và hiệu quả của phương án giải quyết THCVĐ vừa thực hiện, cũng như chất lượng của các bước trong quy trình.*

#### **2.4.3. Mức độ của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Dựa trên lý luận về KN, KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động

học tập của sinh viên được đánh giá dựa trên 3 tiêu chí sau:

Một là *tính chính xác* của KN, thể hiện chủ thể khi thực hiện KN giải quyết tình huống có vấn đề hoặc từng KN thành phần của KN giải quyết tình huống có vấn đề có đúng, đầy đủ tất cả nội dung của KN giải quyết tình huống có vấn đề hay không, thể hiện qua 5 mức độ:

- + Mức độ tốt: SV làm rất đúng, đầy đủ hầu như tất cả các nội dung của KN, có gặp sai phạm, mắc lỗi không đáng kể một vài nội dung.
- + Mức độ khá: SV làm đúng, đầy đủ đa phần nội dung của KN nhưng vẫn còn sai phạm, mắc lỗi một phần nào đó.
- + Mức độ trung bình: SV làm đúng, đầy đủ các nội dung của KN chỉ trội hơn phần chưa làm đúng, chính xác không nhiều.
- + Mức độ yếu: SV đã làm thực hiện được các nội dung của KN nhưng vẫn còn nhưng nội dung bị sai, chưa đầy đủ hoặc bị bỏ sót.
- + Mức độ kém: SV chưa thực hiện được các nội dung của KN, còn thiếu và bỏ sót rất nhiều các nội dung cần thiết để tiến hành hoạt động.

Hai là *tính thuần thực* của KN giải quyết tình huống có vấn đề được thể hiện ở sự thuần thực của KN giải quyết THCVD nói chung và kỹ năng thành phần nói riêng được hiểu là sự thành thạo trong từng thao tác, số lượng các thao tác được thực hiện, sự phối kết hợp giữa các thao tác theo một trình tự hợp lý giảm thiểu các kỹ thuật bị sai sót nên thực hiện không tốn quá nhiều thời gian

Mức tốt: SV thực hiện rất thành thạo, nhuần nhuyễn, không lúng túng, do dự khi thực hiện các nội dung của KN.

- + Mức khá: SV thực hiện thành thạo khi thực hiện những nội dung của KN nhưng vẫn còn chút lúng túng tuy nhiên mức độ lúng túng ít hơn mức độ thành thạo.
- + Mức trung bình: SV thực hiện thành thạo khi thực hiện các nội dung của KN nhưng còn nhiều lúng túng, mức độ lúng túng và thành thạo ngang nhau.
- + Mức độ yếu: SV thực hiện tương đối thành thạo khi thực hiện các nội dung của KN nhưng còn nhiều lúng túng, mức độ lúng túng nhiều hơn thành thạo
- + Mức độ kém: SV chưa các nội dung của KN chưa thành thạo, còn rất nhiều lúng túng.

Ba là, *tính linh hoạt* của KN. Đây là tiêu chí thể hiện sự ổn định, bền vững và sáng tạo của KN giải quyết THCVD trong các điều kiện khác nhau của hoạt động học tập. Sự linh hoạt của KN giải quyết THCVD để thể hiện có sự thay đổi về trình

tự, nội dung các thao tác cho phù hợp với mọi điều kiện, hoàn cảnh khác nhau.

+ Mức độ tốt: SV có thể tự thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong KN sao cho phù hợp hoàn toàn với mọi hoàn cảnh, điều kiện thực tế, ngay cả trong những hoàn cảnh, điều kiện mới lạ.

+ Mức độ khá: SV có thể tự thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong KN phù hợp một phần, chỉ còn một phần rất nhỏ không phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, ngay cả trong những hoàn cảnh, điều kiện mới lạ.

+ Mức độ trung bình: SV có thể thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong KN phù hợp một phần với hoàn cảnh, điều kiện thực tế nhưng chỉ có thể vận dụng trong một số hoàn cảnh, điều kiện quen thuộc, phần phù hợp ngang bằng phần không phù hợp.

+ Mức độ yếu: SV có thể thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong KN nhưng chưa phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế và chỉ có thể thay đổi trong những điều kiện, hoàn cảnh quen thuộc.

+ Mức độ kém: SV không thể thay đổi trình tự, nội dung các thao tác trong KN cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế quen thuộc

Trên cơ sở đó, đánh giá chung về KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập và ba tiêu chí đánh giá về KN nói chung, có 5 mức độ như sau về KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên:

Mức độ kém: chưa nhận diện, phân tích được THCVĐ trong HĐHT, không đề xuất, lựa chọn được phương án tối ưu ngay cả với những THCVĐ quen thuộc, quá trình thực hiện nhiều lúng túng, mất thời gian.

Mức độ yếu: Nhận diện, phân tích các THCVĐ trong hoạt động học tập quen thuộc chưa chính xác, đầy đủ, còn sai sót và dù đã đề xuất được các phương án giải quyết THCVĐ nhưng chưa chính xác nên không lựa chọn đúng phương án tối ưu. Với phương án đã lựa chọn, dù đã xây dựng được kế hoạch nhưng còn gặp nhiều sai sót trong quá trình thực hiện và đánh giá. Quá trình thực hiện kỹ năng nhiều lúng túng, mất thời gian và khá cứng nhắc, đặc biệt với THCVĐ trong HĐHT mới lạ.

Mức trung bình: Nhận diện, phân tích chính xác một phần các THCVĐ trong HĐHT quen thuộc, đã đề xuất và lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ nhưng vẫn còn những phương án không phù hợp. Với phương án đã lựa chọn, SV đã xây dựng được kế hoạch để triển khai nhưng chưa đầy đủ, chính xác

còn một vài sai sót. Quá trình thực hiện đã bớt lúng túng nhưng chưa thành thạo, còn mất thời gian, đã bớt cứng nhắc nhưng vẫn chưa ổn định với những THCVĐ mới lạ.

Mức khá: Nhận diện, phân tích chính xác, đầy đủ THCVĐ trong HĐHT, đã đề xuất và lựa chọn chính xác các phương án tối ưu; đã xây dựng được kế hoạch hợp lý, không có sai sót, đánh giá chính xác quá trình giải quyết THCVĐ đã thực hiện ngay cả với THCVĐ mới lạ. Quá trình thực hiện đã bớt cứng nhắc, ổn định với các THCVĐ khác nhau, tuy nhiên vẫn mất thời gian, đặc biệt là với THCVĐ mới lạ.

Mức tốt: Ngay cả những THCVĐ trong hoạt động học tập mới lạ SV luôn nhận diện, phân tích chính xác, đầy đủ các THCVĐ nên có thể đề xuất và lựa chọn chính xác các phương án tối ưu; xây dựng kế hoạch hợp lý, không có sai sót, đánh giá chính xác quá trình đã thực hiện. Quá trình thực hiện rất thuần thục, linh hoạt, tốn rất ít thời gian, không cứng nhắc và ổn định trong các THCVĐ khác nhau.

*Nguyên tắc đánh giá:* Ba tiêu chí tính chính xác, tính thuần thục, tính linh hoạt của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV có vai trò quan trọng như nhau trong đánh giá KN này do đó việc đánh giá phải dựa trên sự tích hợp của 3 tiêu chí này theo nguyên tắc như sau:

- Nếu cả 3 tiêu chí cùng ở một mức, KN được đánh giá ở mức đó.
- Nếu chỉ có 2 tiêu chí cùng ở một mức và tiêu chí còn lại ở mức liền kề, KN được đánh giá ở mức của 2 tiêu chí cùng mức.
- Nếu có 2 tiêu chí ở một mức và tiêu chí còn lại ở mức thấp hoặc cao hơn mức liền kề, KN được đánh giá ở mức liền kề.
- Nếu 3 tiêu chí ở 3 mức khác nhau, KN được đánh giá theo mức của tiêu chí ở giữa.

## **2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.**

Sự hình thành và phát triển KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố và có thể kể đến một số yếu tố sau đây.

### **2.5.1. Nhóm các yếu tố chủ quan**

Yếu tố chủ quan là những yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của SV, có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV, có thể kể đến một số yếu tố cơ bản sau:



**2.5.1.1. *Vốn tri thức, kinh nghiệm của sinh viên***: để hình thành KN chủ thể cần có những tri thức, kinh nghiệm về KN đó. Nếu chủ thể thực hiện thành thạo hành vi nào đó mà không hiểu, không giải được vì sao mình làm việc đó thì chỉ là thói quen hoặc kĩ xảo. Bên cạnh đó, một tình huống trở lên có vấn đề, có mâu thuẫn khi chủ thể ý thức rõ ràng những kiến thức, KN, kĩ xảo nào đã có trong kinh nghiệm dù không đủ để giải quyết sự mâu thuẫn nhưng là cơ sở để SV có thể tìm tòi và thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ. Vì vốn kiến thức bao gồm kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực, ngành nghề mình đã chọn, hiểu biết của sinh viên về những yêu cầu về phương pháp, thái độ, động cơ học tập cũng như những hiểu biết về các THCVĐ phổ biến nảy sinh trong học tập, quy trình giải quyết THCVĐ là điều kiện hết sức cần thiết làm nền tảng để hình thành và phát triển KN giải quyết THCVĐ [123, tr50], [131].

**2.5.1.2. *Thái độ học tập học tập***: Với KN nói chung, thái độ là mặt bên trong quyết định chất lượng của KN. Một hành động dù làm thành thạo, đạt hiệu quả cao nhưng làm không có biểu cảm chỉ dập khuôn máy móc không có sự biểu cảm thì mới chỉ dừng lại ở mức độ kĩ xảo [136]. Đặc biệt với KN giải quyết THCVĐ, yếu tố này rất quan trọng bởi khi THCVĐ xuất hiện nếu chủ thể không có niềm tin, hứng thú giải quyết thì không thể hình thành KN giải quyết THCVĐ. Hơn nữa, sau khi giải quyết THCVĐ nếu SV không có sự biểu cảm chắc chắn họ sẽ không rút kinh nghiệm cho bản thân từ đó quá trình giải quyết THCVĐ không thể trở thành kĩ năng. Bên cạnh đó, học tập ở bậc đại học là học tập để trở thành một chuyên gia trong tương lai, do đó còn liên quan đến thái độ với nghề nghiệp mà SV đã chọn. Khi SV được cần tiếp cận với nhiều tri thức chuyên ngành trong quá trình học tập. Và khi có nhiều kiến thức, KN, kĩ xảo nghề nghiệp, SV sẽ hiểu rõ yêu cầu của hoạt động học tập nên quá trình giải quyết THCVĐ sẽ thuận lợi hơn [96.tr 89], [10, tr97].

Thái độ học tập còn được thể hiện ra bên ngoài bằng sự ý chí và chú ý khi tham gia hoạt động học tập. Trong đó ý chí được hiểu là năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải nỗ lực khắc phục khó khăn. Trong các THCVĐ luôn chứa đựng một vấn đề mâu thuẫn hoặc khó khăn nhận thức mà đòi hỏi SV phải có ý chí để vượt qua. Bên cạnh đó, để hình thành KN nói chung và KN giải quyết THCVĐ nói riêng, người SV phải tham gia rèn luyện, luyện tập nên phải có sự tham gia của ý chí. Như vậy, KN giải quyết THCVĐ chỉ xuất hiện trên nền

của sự chú ý đó chính là cơ sở để phân loại giữa hành động giải quyết THCVD mang tính KN và hành động giải quyết THCVD mang tính kĩ xảo do bất chước hoặc lặp lại.

**2.5.1.3. Khí chất của sinh viên:** Khí chất là thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, nhịp độ, tốc độ của hoạt động tâm lý thể hiện sắc thái hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân. KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập trước hết phải là một hành vi được luyện tập đến mức độ đúng đắn, thuần thục và linh hoạt do đó để hình thành kỹ năng này phụ thuộc vào khí chất của từng người.

**2.5.1.4. Khả năng tư duy:** THCVD là TH chứa đựng mâu thuẫn trong nhận thức của SV và thường được diễn đạt bằng những câu hỏi, bài toán hay nhiệm vụ nhưng chủ thể chưa biết giải quyết, chưa đủ phương tiện để giải quyết nên còn gặp khó khăn, trở ngại [15, tr14], [104, tr20-31], [40, tr 26], [98, tr 32]. Khi thực hiện nhiệm vụ, bài toán đó yêu cầu SV phải sử dụng rất nhiều các thao tác của tư duy như phân tích, khái quát, trừu tượng, phân tích, tổng hợp... để nhận biết nội dung của nhiệm vụ. Vì vậy SV nào có khả năng tư duy tốt quá trình giải quyết THCVD sẽ diễn ra nhanh chóng, dễ dàng hơn

**2.5.1.5. Động cơ, mục đích học tập:** Động cơ là cái thúc đẩy con người hoạt động để đạt tới mục đích của hoạt động [98;tr39]. Nói cách khác, để thực hiện hoạt động học tập đạt kết quả cao, sinh viên cần xác định động cơ và mục tiêu học tập đúng đắn. KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập trước hết là một hoạt động học tập, một KN học tập nên mức độ thực hiện KN này đều bị ảnh hưởng bởi động cơ và mục đích học tập của sinh viên. Động cơ học tập của sinh viên được xem xét ở hai khía cạnh:

- Khía cạnh nội dung của động cơ là cái mà chủ thể muốn vươn tới, muốn đạt được. Trong hoạt động học tập, nội dung của động cơ học tập có thể là tài liệu chuyên môn cần đọc, số lượng tri thức cần tích lũy để trở thành chuyên gia giỏi trong lĩnh vực nghề nghiệp đang theo học, số lượng năng lực cần tích lũy để dễ dàng xin được việc sau khi ra trường...

- Khía cạnh lực của động cơ phản ánh độ mạnh của hoạt động học tập khi chiếm lĩnh đối tượng. Như vậy, khi xem xét động cơ học tập của sinh viên không chỉ quan tâm đối tượng nào khiến sinh viên thực hiện hoạt động học tập mà còn quan tâm thời gian tồn tại trong khoảng thời gian ngắn hay trong suốt những năm

học, mức độ thúc đẩy mạnh mẽ, cảm chùng hay nửa vơi, yếu ớt.

Động cơ học tập của sinh viên có thể xuất hiện hai loại động cơ, động cơ trong và động cơ ngoài hay có tác giả gọi là động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ xã hội. Động cơ trong là động cơ xuất phát từ chính mục đích học tập, từ việc tiếp thu kiến thức tạo ra. Đối tượng chiếm lĩnh của động cơ trong là bản thân tri thức và phương pháp giành tri thức đó. Động cơ này được hình thành và tăng cường chính trong quá trình tiếp thu tri thức, trong quá trình học tập [80, tr 70]. Biểu hiện của động cơ hoàn thiện tri thức ở người học là lòng khao khát mở rộng tri thức, mong muốn có nhiều hiểu biết, say mê với bản thân quá trình giải quyết các nhiệm vụ học tập...hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này thường không chứa đựng xung đột bên trong. Thực tế, khi chiếm lĩnh đối tượng chủ thể khó tránh khỏi những khó khăn đòi hỏi phải có sự tích cực, nỗ lực tuy nhiên sự khó khăn đó xuất phát từ bên ngoài chứ không phải trong chủ thể. Vì vậy chủ thể của hoạt động học tập được thúc đẩy bởi loại động cơ này thường không có căng thẳng tâm lý. [39,tr 68].

Bên cạnh động cơ bên trong, hoạt động học còn do động cơ bên ngoài thúc đẩy, quy định. Động cơ bên ngoài cũng có vai trò tạo ra tính tích cực của người học nhưng đối tượng lôi cuốn là một cái khác những cái mà chỉ có thể đạt được trong điều kiện người học chiếm lĩnh đối tượng là những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Những động cơ bên ngoài thường thấy như tránh sự trừng phạt, thi đua, áp lực, hài lòng của bố mẹ, khâm phục của bạn bè.....Đây chính là mối quan hệ xã hội của người học và chúng trở thành đối tượng của hoạt động học tập do đó người ta gọi loại động cơ này là động cơ xã hội. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ quan hệ xã hội thường có những lực chống đối nhau (như kết quả học tập không đáp ứng mong đợi về vị thế của cá nhân trong xã hội sau này), vì thế đôi khi nó gắn liền với sự căng thẳng tâm lý, đòi hỏi sự đấu tranh từ phía chủ thể. [39, tr 69]. Thông thường cả hai hình thức này của động cơ học tập cùng được hình thành ở người học và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh thì động cơ nào được hình thành mạnh mẽ hơn, chúng nổi lên hàng đầu, chiếm ưu thế.

### **2.5.2. Nhóm các yếu tố khách quan**

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên không diễn ra một cách độc lập mà luôn nằm trong mối quan hệ giữa nội dung, phương tiện học tập, phương pháp giảng dạy của giáo viên. Do đó có thể đưa ra một số yếu tố khách quan có

thể tác động đến KN này như sau:

**2.5.2.1.Nội dung môn học:** Nội dung môn học quy định một hệ thống những tri thức, KN, kỹ xảo có liên quan đến ngành, nghề nhất định mà SV phải nắm vững trong suốt quá trình đào tạo, do đó mỗi môn học sẽ có những yêu cầu riêng, có những THCVĐ riêng.

**2.5.2.2.Phương pháp giảng dạy của giảng viên:** Phương pháp giảng dạy được giảng viên nếu chỉ tập trung vào sự truyền thụ nên chủ yếu sử dụng các phương pháp lấy người dạy làm trung tâm, giảng viên là người đưa ra thông tin, lời giải hoàn thiện, thậm chí là con đường đi đến lời giải. Ngược lại, những giảng viên tập trung vào phương pháp dạy học tích cực dựa trên quan điểm lấy người học làm trung tâm giảng viên sẽ đưa ra các yêu cầu, nhiệm vụ học tập nhằm giúp SV tự phát hiện tri thức bằng cách đặt họ vào những tình huống có chứa đựng sự mâu thuẫn giữa những gì đã biết và chưa biết buộc người học phải, thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, xác định vấn đề cũng như tìm ra những giải pháp để tìm ra lời giải và sau khi sự mâu thuẫn đó được giải quyết người học sẽ có được kiến thức, KN, kỹ xảo mới.

**2.5.2.3.Bầu không khí tâm lý:** Bầu không khí tâm lý được hiểu là trạng thái tâm lý chính trong tập thể, là kết quả của sự tương tác giữa các thành viên trong tập thể đó. Bầu không khí trong lớp học bao gồm mối quan hệ giữa SV và giảng viên, SV và bạn học được biểu lộ ra bên ngoài bằng sự chấp nhận, tôn trọng, đoàn kết... Nếu SV sống trong một bầu không khí học tập thuận lợi thì SV tin tưởng, có niềm tin mình có đủ khả năng để giải quyết mâu thuẫn chứa đựng trong THCVĐ từ đó sẽ hứng thú và tích cực tham gia vào quá trình giải quyết THCVĐ .

## **Tiểu kết chương 2**

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV là *sự vận dụng những tri thức, kinh nghiệm của sinh viên để nhận diện, phân tích THCVĐ, đề xuất, sắp xếp và lựa chọn phương án tối ưu giải quyết THCVĐ nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên.*

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV được biểu hiện qua các KN thành phần gồm: *kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề, kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề, kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết các tình huống có vấn đề, kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.*

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV được đánh giá dựa trên 3 tiêu chí: *tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt.* Từ đó KN giải quyết tình huống có vấn đề được chia làm 5 mức độ: Yếu, Kém, Trung Bình, Khá, Tốt

KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV chịu ảnh hưởng phức hợp bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó có thể kể đến những yếu tố quan trọng như vốn trí thức, kinh nghiệm của sinh viên về hoạt động học tập, THCVĐ, quy trình giải quyết THCVĐ, khả năng tư duy, thái độ học tập, động cơ, mục đích học tập, khí chất của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giáo viên và nội dung các môn học sinh viên, bầu không khí lớp học đang tham gia.

**Chương 3**  
**TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG**  
**GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG**  
**HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

Luận án được tổ chức nghiên cứu theo 2 giai đoạn: nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực tiễn (gồm nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm tác động).

**3.1. Tổ chức nghiên cứu**

**3.1.1. Địa bàn nghiên cứu**

Đề tài được tiến hành nghiên cứu tại trường ĐHSP Hà Nội 2, trường ĐH Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục, trong đó: trường ĐHSP Hà Nội 2 là một trường sư phạm trọng điểm của khu vực Đông Bắc Việt Nam; trường ĐH Thái Nguyên là một trường đại học đa ngành, khối sư phạm chỉ là một lĩnh vực đào tạo của trường; Học viện Quản lý giáo dục là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho ngành giáo dục. Với đặc điểm nghiên cứu có sự khác biệt khá rõ nét về đặc thù của ba cơ sở giáo dục mà đề tài lựa chọn sẽ thuận lợi cho việc so sánh về định lượng mức độ biểu hiện KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

**3.1.2. Khách thể nghiên cứu**

Khách thể nghiên cứu là SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư thuộc các trường ĐHSP Hà Nội 2, ĐH Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục. Dưới đây là đặc điểm khái quát về mẫu nghiên cứu chính thức:

*Bảng 2.1. Phân bố khách thể nghiên cứu theo giai đoạn, phương pháp nghiên cứu*

Giai đoạn	Phương pháp nghiên cứu	SL khách thể		Tổng	Thời gian
		Nam	Nữ		
Điều tra thử	Bảng hỏi	12	28	40	4/2014
	Bài tập tình huống	12	28	40	
Đại trà	Bảng hỏi	102	473	575	10/2014
	Bài tập tình huống	102	473	575	
	Quan sát	5	25	30	2/2015
	Phỏng vấn sâu	3	24	27	
Thực nghiệm	Thực nghiệm tác động	5	34	39	5/2015
	Thực nghiệm đối chứng	7	32	39	

Bảng 3.2. Đặc điểm mẫu khách thể nghiên cứu thực trạng đại trà

<b>Đặc điểm khách thể</b>		<b>Số lượng</b>	<b>%</b>
Cơ sở đào tạo	ĐHSP Hà nội 2	185	32.2
	ĐH Thái nguyên	221	38.4
	Học viện Quản lý giáo dục	169	29.4
	<b>Tổng</b>	<b>575</b>	<b>100</b>
Giới	Nam	102	17.7
	Nữ	473	82.3
	<b>Tổng</b>	<b>575</b>	<b>100</b>
Năm học	Thứ nhất	99	17.2
	Thứ hai	120	20.9
	Thứ ba	200	34.8
	Thứ tư trở lên	156	27.1
	<b>Tổng</b>	<b>575</b>	<b>100</b>
Kết quả học tập	Xuất sắc- Giỏi	54	9.3
	Khá	305	53.0
	Trung bình	206	35.8
	Yếu – Kém	10	1.7
	<b>Tổng</b>	<b>575</b>	<b>100</b>
Ngành học	Ngữ văn, lịch sử, địa lý	141	24.5
	Toán, vật lý	47	8.2
	Giáo dục tiểu học	75	13.0
	Kinh tế	74	12.9
	Giáo dục quốc phòng	69	12.0
	Tâm lý- Giáo dục	169	29.4
	<b>Tổng</b>	<b>575</b>	<b>100</b>

Bảng 3.3. Đặc điểm mẫu khách thể nghiên cứu GV tham gia cứu thực trạng tần suất xuất hiện THCS trong HĐHT

<b>Nội dung</b>		<b>Số lượng</b>	<b>%</b>	<b>Tổng</b>
Giới	Nam	28	29.2	96
	Nữ	68	70.8	
Thời gian công tác	Dưới 5 năm	36	37.5	96
	6 đến 15 năm	32	33.3	
	Trên 15 năm	28	29.2	
Chuyên ngành tham gia giảng dạy	Giáo dục	30	31.3	96
	Kinh tế	22	22.9	
	Kỹ thuật- Tự nhiên	14	14.6	
	Khoa học xã hội và nhân văn	30	31.2	

### **3.1.3. Giai đoạn nghiên cứu**

Luận án tiến hành nghiên cứu từ năm 2012 đến 2015 với các giai đoạn và nhiệm vụ cụ thể như sau

#### **3.1.3.1. Giai đoạn nghiên cứu lý luận**

- Thời gian: từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 10 năm 2013.
- Nội dung: Xây dựng đề cương chi tiết, khung lý thuyết cho luận án. Xây dựng các khái niệm công cụ như: kỹ năng, tình huống, vấn đề, THCVD, KN giải quyết THCVD, hoạt động học tập của sinh viên, KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên.
- Cách thức: đọc, phân tích các tài liệu liên quan đến đề tài của luận án.

#### **3.1.3.2. Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra (bảng hỏi giảng viên, phiếu quan sát, phỏng vấn sâu sinh viên)**

❖ **Giai đoạn 1:** *Xây dựng phiếu điều tra để tìm hiểu những tình huống học tập xảy ra mâu thuẫn do khả năng của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập.*

**Mục đích:** Tìm ra những tình huống học tập mà SV không đáp ứng được các yêu cầu của hoạt động học tập từ đó thiết kế các các THCVD trong hoạt động học tập của SV để nghiên cứu và xây dựng công cụ điều tra.

#### **Cách tiến hành:**

- Bước 1: tiến hành phân tích, tổng hợp các tình huống học tập, THCVD trong HĐHT được tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu, biên soạn.
- Bước 2: Lấy ý kiến của một số giảng viên đang trực tiếp giảng dạy và SV đang theo học để thu thập những THCVD thường nảy sinh trong hoạt động học tập của SV. Giai đoạn này, chúng tôi sử dụng phiếu hỏi để khách thể trả lời những vấn đề liên quan.
- Bước 3: Kết hợp thông tin thu được từ bước 2 và những THCVD nảy sinh trong hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục đã được biên soạn để thiết kế các THCVD điển hình nảy sinh trong HĐHT của SV phù hợp nhóm khách thể nghiên cứu. Các THCVD được thiết kế dưới dạng một bài tập theo những tiêu chí như có tính gần gũi, phổ biến và mang tính đại diện nhất.
- Bước 4: Chỉnh sửa và hoàn thiện công cụ bao gồm chỉnh lý những THCVD còn tối nghĩa, những THCVD không điển hình.

**Thời gian tiến hành:** từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 12 năm 2013.



❖ **Giai đoạn 2:** Thiết kế công cụ điều tra gồm phiếu điều tra; phiếu quan sát, phiếu phỏng vấn sâu về KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV

**Thiết kế phiếu điều tra:**

**Mục đích:** hình thành phiếu điều tra trên khách thể nghiên cứu để khảo sát mức độ thực hiện KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên

**Nội dung:** gồm các thông tin cá nhân, thực trạng biểu hiện và mức độ của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV bao gồm: cách thức SV thu thập, phân tích thông tin có trong THCVD để xác định vấn đề chính, đề ra các mục tiêu khi giải quyết THCVD; các phương án được đề ra và lựa chọn để giải quyết THCVD, cách thức xây dựng kế hoạch, quy trình thực hiện phương án giải quyết THCVD đã được lựa chọn cũng như việc đánh giá, so sánh kết quả dự kiến với mục tiêu đã đề ra; các yếu tố ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV.

**Thời gian tiến hành:** từ tháng 6 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014.

**Cách thức tiến hành:**

- Dựa vào cơ sở lý luận về KN giải quyết THCVD, hoạt động học tập của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV để phác thảo các thông tin cần thu thập.
- Điều tra, khảo sát thử trên 40 SV để điều chỉnh cho hoàn thiện phiếu điều tra.
- Sau đó tiến hành khảo sát 575 SV của 3 trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu

**Thiết kế bài tập tình huống dành cho sinh viên:**

**Mục đích:** hình thành bài tập tình huống nhằm khảo sát những thông tin về thực trạng KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV mà phương pháp điều tra bằng bảng hỏi không thể thu thập chính xác và đầy đủ trên nhóm SV tham gia khảo sát và thực nghiệm.

**Thời gian thực hiện:** từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 9 năm 2014

**Cách thức tiến hành:**

- Dựa vào cơ sở lý luận về KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV phác thảo các thông tin cần thu thập
- Điều tra, khảo sát thử trên 40 SV để điều chỉnh cho hoàn thiện phiếu bài tập tình huống.
- Sau đó tiến hành khảo sát trên 575 SV của 3 trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu.

**Thiết kế phiếu quan sát:**

**Mục đích:** thu thập thêm thông tin để bổ sung định tính cho các thông tin đã thu được ở phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi trên SV.

**Thời gian thực hiện:** từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 9 năm 2014

**Cách tiến hành:** Dựa vào cơ sở lý luận về KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV phác thảo các thông tin cần thu thập sau đó được khảo sát trên 30 SV thuộc nhóm khách thể nghiên cứu.

**Thiết kế phiếu phỏng vấn sâu:**

**Mục đích:** thu thập thêm thông tin để bổ sung định tính cho các thông tin đã thu được ở phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi và phương pháp quan sát trên SV.

**Thời gian thực hiện:** từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 9 năm 2014

**Cách tiến hành:** Dựa vào cơ sở lý luận về KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV phác thảo các thông tin cần thu thập sau đó trao đổi trực tiếp với 27 SV thuộc nhóm khách thể nghiên cứu.

**3.1.3.3. Giai đoạn điều tra thực tiễn**

**Mục đích nghiên cứu:** Tìm hiểu thực trạng về mức độ biểu hiện của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV.

**Cách thức tiến hành:**

*Bước 1: Sử dụng phiếu điều tra dành cho giảng viên và SV để khảo sát về tần suất xuất hiện của các tình huống học tập xảy ra mâu thuẫn do khả năng của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập.*

- Mục đích: Tập hợp các THCVD điển hình nảy sinh trong HĐHT của SV.
- Thời gian: tháng 1 năm 2014 đến tháng 5 năm 2014
- Khách thể: Giảng viên tham gia giảng dạy tại bậc ĐH và SV đang học tập ở trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu.

*Bước 2: Sử dụng phiếu điều tra dành cho SV để khảo sát thực trạng KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV.*

- Mục đích: Tìm hiểu biểu hiện KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV.
- Thời gian: tháng 11 năm 2014 đến tháng 3 năm 2015.
- Khách thể: 575 SV thuộc 3 trường ĐH trên địa bàn nghiên cứu.
- Địa bàn: các trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu.

- Cách thức tiến hành:
- + Bước 1: Tập huấn đội ngũ công tác viên tổ chức điều tra. Nội dung gồm: mục đích của khảo sát, các thông tin cần thu thập, các bước tiến hành và yêu cầu khi sử dụng các công cụ điều tra. Sau đó điều tra thử trên lớp học giả định.
- + Bước 2: Triển khai điều tra khảo sát ở các trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu gồm: Thứ nhất, ổn định SV; thứ hai: thông báo mục đích khảo sát; thứ ba: hướng dẫn trả lời; thứ tư: triển khai công cụ

#### **3.1.3.4. Giai đoạn thực nghiệm tác động**

- *Mục đích:* Kiểm tra tính khả thi và hiệu quả của những biện pháp tâm lý giáo dục nhằm phát triển KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV.
- *Thời gian:* học kỳ 2 năm 2014 - 2015
- *Khách thể:* 78 SV thuộc Học viện Quản lý giáo dục, trong đó có 39 SV thuộc nhóm khách thể thực nghiệm và 39 SV ở nhóm khách thể đối chứng
- *Địa bàn:* Học viện Quản lý giáo dục.
- *Cách thức tiến hành:*
- + Bước 1: Tiến hành khảo sát KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của khách thể trước thực nghiệm bao gồm cả nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm
- + Bước 2: Tiến hành các biện pháp nhằm cải thiện KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập cho nhóm thực nghiệm.
- + Bước 3: Tiến hành khảo sát KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập sau khi thực nghiệm trên cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng.
- + Bước 4: So sánh kết quả theo chiều dọc (trước và sau thực nghiệm) và theo chiều ngang (giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng) để rút ra kết luận.

#### **3.1.3.5. Giai đoạn xử lý tài liệu nghiên cứu và viết công trình**

Quá trình xử lý tài liệu định tính được thực hiện trong suốt quá trình làm luận án. Thời gian xử lý số liệu và phân tích số liệu định lượng cụ thể như sau:

- Thời gian xử lý và phân tích số liệu từ phiếu điều tra dành cho giảng viên: tháng 6/2014.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu điều tra thực trạng KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV qua phiếu điều tra từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2015.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu từ phiếu quan sát từ tháng 4 đến 5 năm 2015

- Thời gian xử lý và phân tích số liệu từ kết quả phỏng vấn sâu từ tháng 5 đến 6 năm 2015
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu từ thực nghiệm tác động từ tháng 7 đến 8 năm 2015
- Thời gian hoàn thiện luận án: từ tháng 8/2015 đến tháng 9/2015.

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu văn bản, tài liệu**

#### **3.2.1. Mục đích nghiên cứu**

Phân tích và tổng hợp các nguồn tài liệu như sách, tạp chí, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, các bài viết khoa học khác... nhằm thu thập những thông tin liên quan đến đề tài và khái quát hóa, hệ thống hóa thành cơ sở lý luận về KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV để tiến hành định hướng cụ thể nội dung nghiên cứu, làm cơ sở thiết kế các công cụ nghiên cứu, lý giải kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất các biện pháp rèn luyện KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập cho SV.

#### **3.2.2. Nội dung nghiên cứu**

- Tìm hiểu lịch sử vấn đề nghiên cứu.
- Tìm hiểu khái niệm KN, THCVD, giải quyết THCVD, KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV.
- Tìm hiểu mức độ, biểu hiện của KN nói chung và KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV nói riêng thông qua việc làm rõ mức độ và biểu hiện của các KN thành phần.
- Tìm hiểu cơ sở tâm lý của việc hình thành KN nói chung và KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của SV nói riêng như những yếu tố khách quan, chủ quan đến cũng như các giai đoạn hình thành KN này.
- Tìm hiểu đặc điểm hoạt động học tập nói chung và hoạt động học tập của sinh viên nói riêng.

#### **3.2.3. Cách thức tiến hành**

Phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu lý luận là phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu. Phương pháp này được thực hiện theo các bước: đọc, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa lý thuyết và công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến đề tài.

### **3.3. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn**

#### **3.3.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi**

##### **3.3.1.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dành cho sinh viên để khảo sát về thực trạng KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và khách thể nghiên cứu, chúng tôi chọn phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính, chủ yếu trong việc nghiên cứu KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV.

- *Mục đích*: Tìm hiểu mức độ biểu hiện của KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV thông qua 4 KN thành phần và các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến KN này

- *Nguyên tắc*: Điều tra một cách khách quan, khách thể tham gia điều tra được trả lời độc lập theo nhận định của cá nhân. Bảng hỏi được thiết kế với các câu trả lời đã có các phương án có sẵn, khách thể lựa chọn phương án phù hợp với điều họ nghĩ và thường làm khi gặp các THCVD trong học tập. Khi tiến hành, đảm bảo môi trường khảo sát không làm sai lệch kết quả, khách thể không trao đổi kết quả với nhau.

- *Nội dung đánh giá*: Bảng hỏi dành để khảo sát thực trạng KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV gồm 6 phần:

- + Phần A: Một số thông tin về khách thể điều tra (Từ câu A1 đến A9)
- + Phần B: Kỹ năng nhận diện THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, (Từ câu B1 đến B3)
- + Phần C: Kỹ năng phân tích THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (Từ câu C1 đến C3)
- + Phần D: Kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (Từ câu D1 đến D3)
- + Phần E: Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (Từ câu E1 đến E3)
- + Phần F: Các yếu tố ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (*Xem thêm phụ lục 1.1*)

- *Độ tin cậy của bảng hỏi*: Trong nghiên cứu này, chúng tôi chấp nhận hệ số tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 (60%). Dùng hệ số tin cậy để đánh giá mức độ ổn định của các mệnh đề biểu hiện cụ thể trong từng kỹ năng, so sánh hệ số toàn thang đo

lúc đầu với hệ số Alpha khi mệnh đề bị loại bỏ, đảm bảo khi bỏ đi hay thêm một mệnh đề nào đó, hệ số Alpha vẫn cần đạt được độ tin cậy lớn hơn 60%.

*Bảng 3.3. Độ tin cậy Alpha của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên*

Kỹ năng	Độ tin cậy	
	Phiếu hỏi	Bài tập TH
Kỹ năng giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên	0.820	0.763
Kỹ năng nhận diện THCVD trong HĐHT của sinh viên	0.815	0.910
Kỹ năng phân tích THCVD trong HĐHT của sinh viên	0.901	0.920
Kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên	0.920	0.926
Kỹ năng lựa chọn và tổ chức giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên	0.900	0.931

- *Thang đánh giá:* Các mệnh đề được đưa ra là những hành vi, thao tác của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên. Điểm thấp nhất là 1 điểm, điểm cao nhất là 5 điểm. Trong thang điểm có 5 mức độ, để tính chênh lệch giữa các mức độ của thang đo chúng tôi dựa vào quy tắc làm tròn số trong toán học và chia khoảng cách từ 1 đến 5 làm 5 khoảng, điểm trung bình để tính sự chênh lệch giữa mỗi thang như sau:

Mức điểm	Biểu hiện của kỹ năng		
	Tính chính xác	Tính thuần thực	Tính linh hoạt
5	Hoàn toàn chính xác	Hầu như không lúng túng	Rất linh hoạt
4	Chính xác phần lớn	Ít lúng túng	Linh hoạt
3	Chính xác phần nhỏ	Bình thường	Bình thường
2	Sai hoàn toàn	Tương đối lúng túng	Khá cứng nhắc
1	Không biết làm	Rất lúng túng	Rất cứng nhắc

+ Điểm trung bình trên 4.5: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong HĐHT đạt ở mức tốt

+ Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.49: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong HĐHT đạt ở mức khá.

+ Điểm trung bình từ 2.5 đến 3.49: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HDHT đạt ở mức trung bình

+ Điểm trung bình từ 1.5 đến 2.49: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HDHT ở mức yếu

+ Điểm trung bình dưới 1.49: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HDHT đạt ở mức kém

### **3.3.1.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dành cho sinh viên để khảo sát yếu tố ảnh hưởng tới thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

- *Mục đích*: Dựa trên nghiên cứu lý luận, chúng tôi khảo sát các yếu tố chủ quan bao gồm: vốn kiến thức, kinh nghiệm, động cơ, mục đích và thái độ, KN thao tác tư duy của SV. Về phía các yếu tố khách quan bao gồm: nội dung, hình thức đào tạo, phương pháp giảng dạy chủ yếu của giảng viên, môi trường học tập mà SV đang tham gia bao gồm môi trường vật chất và bầu không khí tâm lý. Việc tìm hiểu những thông tin trên nhằm đưa ra bức tranh chung về khách thể nghiên cứu, mặt khác chúng tôi còn tìm hiểu mối tương quan giữa chúng và thực trạng mức độ của KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV để đưa ra các khuyến nghị liên quan.

- *Nguyên tắc*: Điều tra một cách khách quan, khách thể tham gia điều tra được trả lời độc lập theo nhận định của cá nhân. Bảng hỏi được thiết kế với các nhận định, SV lựa chọn mức độ phù hợp mà họ cho là đúng với điều họ nghĩ và thường làm trong các hoạt động học tập. Khi tiến hành, đảm bảo môi trường khảo sát không làm sai lệch kết quả, khách thể không trao đổi kết quả với nhau.

- *Nội dung*: Nội dung điều tra theo như phiếu trưng cầu ý kiến. (*Xem thêm phụ lục 1.1*)

- *Thang đánh giá*: Thanh đánh giá khảo sát thực trạng một số yếu tố chủ quan, khách quan mà nghiên cứu lý luận đã chỉ ra có ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV. Các yếu tố khách quan, chủ quan được đưa ra dưới các mệnh đề để sinh viên đánh giá mức độ phù hợp với bản thân, từ đó xác định điểm trung bình của từng yếu tố. Với điểm trung bình của từng yếu tố chủ quan và khách quan, chúng tôi tiến hành phân tích tương quan nhị biến để xác định mức độ liên hệ giữa các KN giải quyết THCVĐ với từng yếu tố ảnh hưởng tới KN này và phân tích hồi quy tiến tính để dự báo sự thay đổi của KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập (là biến phụ thuộc) của sinh viên như thế nào khi có sự tác động

của các yếu tố chủ quan và khách quan. Cách tính điểm trung bình của từng yếu tố được tính tương tự như khi tính điểm trung bình của KN giải quyết THCVD ở trên, cụ thể như sau:

Mức điểm	Mức độ	Điểm trung bình	Các tiêu chí đánh giá
5	Tốt	Trên 4.5	Đúng hoàn toàn
4	Khá	3.5 đến 4.49	Đúng phần lớn
3	Trung bình	2.5 đến 3.49	Chỉ đúng phần nhỏ
2	Yếu	1.5 đến 2.49	Không đúng một chút nào
1	Kém	Dưới 1.49	Không biết

### 3.3.2. Phương pháp quan sát

Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và khách thể nghiên cứu của luận án, phương pháp quan sát được coi là phương pháp bổ trợ để khảo sát những thông tin khó hoặc không thu thập được từ những phương pháp khác.

- *Mục đích quan sát:* Quan sát trực tiếp hành vi, cử chỉ, biểu hiện cũng như hiệu quả các thao tác hành động của sinh viên khi gặp các THCVD trong hoạt động học tập theo các tiêu chí: tính chính xác, tính thuần thực và tính linh hoạt của các kỹ năng

- *Nguyên tắc quan sát:* Đảm bảo tính tự nhiên khi quan sát không ảnh hưởng đến tâm lý khách thể, nhóm sinh viên, giảng viên và tiến trình học tập của các SV.

- *Nội dung:* Quan sát hành vi, thái độ thể hiện khi giải quyết THCVD trong HDHT của SV, đặc biệt tập trung vào các thái độ, hành vi biểu hiện của KN nhận diện vấn đề của THCVD trong hoạt động học tập, KN phân tích THCVD trong hoạt động học tập, KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD với 3 tiêu chí: tính chính xác, tính thuần thực và tính linh hoạt khi SV thực hiện KN giải quyết THCVD trong HDHT. (Xem thêm phụ lục 1.3)

- *Khách thể quan sát:* 30 SV được rút ra từ 575 sinh viên.

- *Cách thức tiến hành quan sát:* Sử dụng biên bản quan sát để lưu giữ thông tin thu được nhằm minh họa thêm cho kết quả nghiên cứu.

### 3.3.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

- *Mục đích:* Thu thập, bổ sung, kiểm tra và làm rõ những thông tin đã thu được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, quan sát để có thể đánh giá trung thực,



khách quan các biểu hiện và mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng này.

- *Khách thể*: Thực hiện trên 27 SV trong đó có 8 SV đạt mức độ KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ở mức kém và yếu; 10 SV có KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ở mức độ trung bình và 9 SV có KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ở mức độ khá và tốt [*Phụ lục 1.7*]

- *Nội dung*: Để phỏng vấn đạt kết quả cao, chúng tôi chuẩn bị trước những câu hỏi theo các nội dung sau:

- + Những kỹ năng cần thiết để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của SV và biểu hiện của kỹ năng đó
- + Đánh giá mức độ biểu hiện của các KN thành phần và KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV.
- + Các yếu tố chủ quan và khách quan và mức độ ảnh hưởng của chúng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV
- + Biện pháp, cách thức để nâng cao KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV (*Xem thêm phụ lục 1.6*)

- *Nguyên tắc phỏng vấn*: phỏng vấn được tiến hành trong không khí thoải mái, cởi mở và tin cậy. SV tự do trình bày về vấn đề mà người phỏng vấn đặt ra. Việc phỏng vấn thường bắt đầu bằng câu hỏi mở về những vấn đề chung nhất để kích thích tư duy của khách thể.

- *Cách tiến hành*: thời gian, địa điểm phỏng vấn được sắp xếp linh hoạt, thuận lợi với khách thể nhằm thu thập thông tin về thực trạng KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến các kỹ năng này dựa trên nội dung chuẩn bị.

- + Tiếp cận khách thể một cách cởi mở để gây thiện cảm và sự tin tưởng
- + Xác định rõ mục đích nghiên cứu và thuyết phục khách thể biết rằng cuộc trao đổi chỉ nhằm vào mục đích khoa học và được giữ bí mật
- + Nhận diện nhanh đặc điểm tâm lý nói chung tâm trạng nói riêng của khách thể để nhanh chóng “lái” theo hướng câu chuyện vừa logic vừa đạt mục đích và yêu cầu của việc nghiên cứu.
- + Cần ghi chép tỉ mỉ, có hệ thống những lời trao đổi giữa người nghiên cứu và khách thể một cách tế nhị.

- + Sử dụng giấy bút, máy ghi âm hoặc máy ảnh để ghi lại hình ảnh ngôn ngữ của khách thể làm tư liệu minh chứng cho phần thực trạng.

#### **3.3.4. Phương pháp làm bài tập kiểm tra kỹ năng với các mô hình giải quyết có sẵn**

*Mục đích:* Kiểm định kết quả nghiên cứu từ phiếu điều tra và qua quan sát về thực trạng KN giải quyết THCVĐ cũng như kết quả nghiên cứu thực nghiệm.

*Nội dung:* Thiết kế 8 THCVĐ để tìm hiểu rõ hơn về mức độ thực hiện các kỹ năng cấu thành thuộc KN giải quyết tình huống có vấn đề trong HĐHT của SV theo các tiêu chí: *tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt*. Tình huống đó được xây dựng theo quy trình như sau:

+ Bước 1: Đưa ra cơ sở xác định một THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên là gì? Như những gì đã trình bày ở chương 1, chúng tôi lấy cơ sở của sự mâu thuẫn giữa khả năng hiện có của sinh viên và yêu cầu của hoạt động học tập là những mâu thuẫn cơ bản. Và những mâu thuẫn đó có thể nảy sinh trong 6 nhóm tình huống đã được giới thiệu ở trên.

+ Bước 2: Khảo sát thực trạng tần suất xuất hiện các TH học tập mà SV thường không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập để từ đó xác định những THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên xuất hiện thường xuyên nhất (*Xem thêm phụ lục 1.4.1, 1.4.2, 1.5.1*)

+ Bước 3: Sàng lọc những tình huống sự phạm có xuất hiện mâu thuẫn giữa khả năng hiện có của người học và yêu cầu của hoạt động học tập. Trong bước này, chúng tôi tập trung trả lời hai câu hỏi: Thứ nhất, có phải mâu thuẫn của tình huống là do người học chưa đáp ứng được những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng hay thái độ học tập hay không? Thứ hai, tình huống có mâu thuẫn đó xuất hiện ở tình huống học tập nào? (*Xem thêm phụ lục 1.5.2*)

+ Bước 4: kết hợp giữa những tình huống sự phạm đã được của các tác giả xuất bản thành sách, ấn phẩm và các tình huống thỏa mãn yêu cầu sau: 1. Có vấn đề rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn; 2. Mang tính khái quát; 3. Phù hợp với thực tế. Trong khuôn khổ luận án các THCVĐ trong hoạt động học tập của SV được xây dựng dựa trên 2 hoàn cảnh phổ biến đó là: 1. THCVĐ nảy sinh khi sinh viên nghe giảng, ghi chép bài trên lớp; 2. THCVĐ nảy sinh khi sinh viên tham gia thảo luận nhóm trên lớp (*Xem thêm phụ lục 1.2*). Nội dung cụ thể như sau:

- *Phần A:* Gồm 8 THCVĐ kiểm tra *tính chính xác* của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV với 4 kỹ năng biểu hiện.

- *Phần B* : Gồm 8 THCVD kiểm tra *tính thuần thực* của KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV với với 4 kỹ năng biểu hiện.
- *Phần C*: Gồm 8 THCVD kiểm tra *tính linh hoạt* của KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV với với 4 kỹ năng biểu hiện.

STT	KN giải quyết tình huống có vấn đề	Tính chính xác	Tính thuần thực	Tính linh hoạt
1	KN nhận diện THCVD trong HDHT	Câu 1a, 6a	Câu 1b, 5b	Câu 1c, 8c
2	KN phân tích THCVD trong HDHT	Câu 2a, 8a	Câu 2b, 6b	Câu 4c, 7c
3	KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HDHT	Câu 4a, 5a	Câu 3b, 7b	Câu 3c, 6c
4	KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong HDHT	Câu 3a, 7a	Câu 4b, 8b	Câu 2c, 5c

*Cách tiến hành*: Phiếu bài tập tình huống được đính kèm cùng phiếu điều tra bằng bảng hỏi, sau khi trả lời bảng hỏi yêu cầu SV xử lý các tình huống giả định để làm bộc lộ rõ và cụ thể chi tiết mức độ hiểu biết và mức độ thực hiện của KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV.

*Cách đánh giá*: Các bài tập đo tính chính xác, tính thuần thực, linh hoạt của KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV biểu hiện ở 4 KN thành phần với 5 mức độ khác nhau, thang đánh giá và cho điểm cũng tương tự như ở phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

### **3.3.5. Phương pháp thực nghiệm tác động**

*Mục đích thực nghiệm*: Kiểm tra hiệu quả của những biện pháp thực nghiệm tác động đã được đề xuất. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi tiến hành thử nghiệm chương trình tập huấn nâng cao KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập cho sinh viên.

*Cơ sở đề xuất biện pháp tác động*: Xuất phát từ vai trò của tri thức đối với kết quả của hoạt động nói chung, và vai trò của tri thức đối với kỹ năng, có thể khẳng định muốn thực hiện hoạt động, cá nhân phải có hiểu biết về hoạt động và cách thức tiến hành hoạt động (tức là phải có tri thức về bản thân hoạt động). Như vậy, tri thức về hoạt động chính là điều kiện quan trọng để cá nhân thực hiện hoạt động có kết quả. Tương tự như vậy muốn tiến hành hoạt động giải quyết THCVD có hiệu quả cao, trở thành kỹ năng, điều quan trọng nhất là người học phải có hiểu biết về THCVD bao gồm hiểu biết về những yêu cầu của hoạt động học tập tại bậc đại học, vốn kiến thức, kỹ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm hiện có của bản thân, cũng như

SV phải có khả năng so sánh, đánh giá sự mâu thuẫn nảy sinh do khả năng của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập. Bên cạnh đó SV cũng phải có những hiểu biết và cách thức tiến hành, quy trình giải quyết THCVD trong HĐHT.

Nghiên cứu thực trạng chúng tôi nhận thấy 4 KN thành phần đều đạt ở mức độ trung bình và giữa bốn kĩ năng thành phần có mối tương quan chặt chẽ với nhau, trong đó KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD có mối tương quan mạnh nhất với KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập và các KN thành phần còn lại ( $r=0.827^{**}$ ). Trong KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD, thao tác thực hiện kém nhất là thao tác xác định mục tiêu ngắn và dài hạn khi giải quyết THCVD. Vì vậy, nếu sinh viên được nâng cao nhận thức cho sinh viên về THCVD, quy trình giải quyết THCVD và được nâng cao kĩ năng xác lập mục tiêu trong hoạt động học tập thì KN giải quyết THCVD của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu sẽ được cải thiện đáng kể. Đây chính là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án tiến hành thực nghiệm tác động.

Từ những cơ sở trên, chúng tôi tiến hành thực nghiệm tác động bằng biện pháp tâm lý-sư phạm (nâng cao hiểu biết của SV *cách thức tổ chức các hành động giải quyết các THCVD trong HĐHT* và *tổ chức rèn kỹ năng theo qui trình được xác lập*) thông qua tập huấn bằng phương pháp giảng dạy tích cực, chú trọng vào thực hành kỹ năng nhằm nâng cao mức độ tính chính xác, tính thuần thực của kỹ năng.

*Giả thuyết thực nghiệm:* KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV có thể được cải thiện nâng cao thông qua việc tổ chức chương trình tập huấn bằng phương pháp giảng dạy tích cực, với hệ thống bài tập nhằm giúp người học tự nhận thức bản thân, về mục tiêu học tập của bản thân, phân tích, so sánh và tự khám phá, khái quát hóa tri thức về THCVD, KN giải quyết THCVD trong HĐHT, tập trung thực hành và ứng dụng các tri thức về THCVD để giải quyết các bài tập giả định.

*Nội dung biện pháp tác động:* Để thực hiện được mục đích nhằm nâng cao KN giải quyết THCVD trong HĐHT, đồng thời căn cứ vào chương trình học tập trên lớp của SV, chúng tôi xây dựng nội dung biện pháp tác động là xây dựng hệ thống các bài tập rèn luyện kỹ năng. Cụ thể các biện pháp như sau:

- Biện pháp 1: Nâng cao nhận thức cho sinh viên về THCVD trong hoạt động học tập.
- Biện pháp 2: Nâng cao nhận thức về kĩ năng lập mục tiêu trong hoạt động học tập.
- Biện pháp 3: Tổ chức rèn luyện KN giải quyết THCVD trong HĐHT thông qua các tình huống giả định bằng cách thực hành giải quyết các bài tập tình huống và

sắm vai để giải quyết các THCVĐ đó theo một quy trình hình thành kỹ năng như sau:

+ Bước 1: Hình thành tri thức, hiểu biết cần thiết về kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT cho sinh viên, như cung cấp những kiến thức về nội dung, mục đích, cách thức tiến hành các kỹ năng thành phần của kỹ năng này, bao gồm KN nhận diện vấn đề vấn đề của các THCVĐ trong HĐHT của sinh viên; KN phân tích các THCVĐ trong HĐHT; KN đề xuất và lựa chọn phương án giải quyết các THCVĐ trong HĐHT của sinh viên; KN tổ chức và thực hiện các phương án giải quyết các THCVĐ trong HĐHT của sinh viên

+ Bước 2: Quan sát và luyện tập có hệ thống. Do các THCVĐ trong HĐHT mang tính thực tiễn và chủ thể nên bước số 2 tập trung xây dựng những THCVĐ phổ biến trong hoạt động học tập ở bậc đại học, sau đó giảng viên phân tích, mô tả từng bước trong quy trình thực hiện kỹ năng theo trình tự khoa học để sinh viên quan sát, biết và hiểu cách thực hiện. Tiếp theo, từng sinh viên sẽ tiếp nhận một bài tập bao gồm hệ thống các tình huống để thực hành giải quyết tình huống theo quy trình đã giới thiệu.

+ Bước 3: Thực hành trong điều kiện ít thay đổi. Bước này thực hiện nhằm mục đích hình thành kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT một cách thành thạo. Sinh viên tiến hành lựa chọn các THCVĐ trong hoạt động học tập và xây dựng kịch bản, sau đó thực hành đóng vai để giải quyết tình huống.

+ Bước 4: Nhận xét và đánh giá sau khi quan sát. Thứ nhất bao gồm nhận xét và đánh giá của người hướng dẫn để sinh viên biết được mức độ thực hiện kỹ năng của họ, từ đó giúp kịp thời điều chỉnh những sai lệch, thiếu sót trong thao tác. Thứ hai, sinh viên sau khi quan sát sẽ đưa ra những nhận xét và đánh giá. Hoạt động này không chỉ có giá trị với sinh viên được đánh giá mà ngay cả những sinh viên tham gia đánh giá cũng được coi như một lần luyện tập. Bởi muốn nhận xét và đánh giá yêu cầu sinh viên phải so sánh và phân tích giữa những kỹ năng của bạn và kỹ năng của bản thân, từ đó giúp họ tổng hợp và khái quát về các thao tác, cách thức tiến hành các kỹ năng sẽ đầy đủ và chính xác hơn.

Các biện pháp này tác động một cách toàn diện đến sự hình thành KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV: tăng cường tri thức về THCVĐ trong HĐHT của SV, về quy trình giải quyết THCVĐ từ đó nâng cao mức độ chính xác, thuần thục và tính linh hoạt của các thao tác thực hiện KN này. Ba biện pháp tác động này

được tổ chức tập huấn trên nhóm thực nghiệm còn nhóm đối chứng không được tập huấn. (*Tài liệu thực nghiệm: Xem thêm phụ lục 1.8, 1.9, 1.10, 1.11.1, 1.11.2*)

*Cách thức tiến hành:* Quá trình được thực hiện theo các bước sau đây:

- Bước 1: Gặp gỡ những giảng viên có kinh nghiệm để tiến hành xây dựng và hoàn thiện giáo án thực nghiệm
- Bước 2: Tổ chức tập huấn cho nhóm thực nghiệm trên cơ sở giáo án đã chuẩn bị, đồng thời nói rõ mục đích của thực nghiệm cho SV. Trong thời gian đó, lớp đối chứng vẫn tiến hành hoạt động như thông thường.
- Bước 3: Triển khai giáo án thực nghiệm: Thời gian giảng dạy giáo án diễn ra trong 10 buổi của học kỳ II năm học 2014 - 2015 với 39 SV thuộc nhóm thực nghiệm.
- Bước 4: Sử dụng bảng hỏi và phiếu bài tập tình huống để đo lường các chỉ số theo các tiêu chí của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV tại lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau khi kết thúc thực nghiệm.

*Thang đánh giá:* Các tiêu chí, mức độ và thang đánh giá KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ở SV ở phần thực nghiệm cũng giống ở phần phương pháp quan sát và phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. (*Xin xem thêm phụ lục 1.8*)

### **3.3.6. Phương pháp xử lý số liệu**

#### **3.3.6.1. Xử lý số liệu điều tra định tính:**

Các thông tin được lấy từ những câu hỏi mở, một phần của phương pháp quan sát, phỏng vấn dùng để minh họa và hỗ trợ cho việc diễn giải và biện luận các số liệu lấy được từ điều tra định lượng và thực nghiệm sư phạm tác động. Các thông tin được phân loại với từng loại khách thể nghiên cứu.

#### **3.3.6.2. Xử lý số liệu điều tra định lượng:**

Số liệu thu được sau khảo sát thực trạng trên giảng viên, học sinh được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0. Các thông số và phép thống kê được dùng trong nghiên cứu là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

**Phân tích thống kê mô tả:** Các chỉ số được dùng trong phân tích thống kê mô tả gồm:

- Căn cứ vào điểm trung bình dùng để:
  - + Đánh giá định lượng về tần suất xuất hiện các THCVĐ trong HĐHT của SV.
  - + Đánh giá định lượng nhận định về mức độ các KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV theo 3 tiêu chí: tính chính xác, thuần thực, linh hoạt.

- + Đánh giá định lượng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan đến KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV
- Tần suất, chỉ số phần trăm: sử dụng cho thống kê các phương án trả lời ở câu hỏi đóng, câu hỏi mở, qua đó để tính được số đông những người cùng chung ý kiến.

**Phân tích thống kê suy luận:** Các phép thống kê suy luận được sử dụng gồm:

+ *Phân tích so sánh:* Dùng phép so sánh giá trị trung bình (Compare means) để so sánh các giá trị trung bình giữa các nhóm khách thể khác nhau, với mức ý nghĩa có ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ . Chúng tôi sử dụng phép so sánh T-Test để so sánh giữa hai nhóm khách thể và dùng so sánh Anova trong trường hợp so sánh từ ba nhóm khách thể trở lên.

+ *Phân tích tương quan nhị biến:* trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phép tương quan để xác định mức độ liên hệ giữa các kỹ năng, mục đích là tìm hiểu mức độ liên kết giữa các yếu tố với nhau. Mức độ hệ số tương quan Pearson và Spearman ( $r$ ) có giá trị từ (-1) đến (+1). Giá trị này cho biết độ mạnh có liên hệ thuận; nếu giá trị (-), ( $r < 0$ ) là thể hiện mối quan hệ nghịch. Còn  $r = 0$  thì hai biến số đó không có mối liên hệ. Mức độ ý nghĩa của mối quan hệ dựa vào quan hệ xác suất ( $p$ ). Nếu  $p < 0.05$  thì giá trị của  $r$  có ý nghĩa cho phân tích mối quan hệ giữa hai biến.

+ *Phân tích hồi quy tuyến tính:* Sử dụng phép phân tích này để dự đoán mức độ thay đổi của các kỹ năng (là biến phụ thuộc) khi có sự tác động của các yếu tố: ảnh hưởng khách quan và chủ quan. Để đánh giá chính xác biểu hiện và mức độ KN giải quyết KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV, cần kết hợp các tiêu chí định lượng là điểm trung bình thu được từ khảo sát bằng bảng hỏi và bài tập tình huống và định tính là *tính chính xác, tính thuận thực, tính linh hoạt* của kỹ năng được khảo sát bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn sâu.

### **Tiểu kết chương 3**

Việc tổ chức nghiên cứu theo chu trình khoa học và chặt chẽ

- Về địa bàn nghiên cứu: Luận án tiến hành nghiên cứu trên 3 trường Đại học phía Bắc, cụ thể: ĐHSP Hà Nội 2, ĐH Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục.

- Về phương pháp nghiên cứu: Luận án phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau: nghiên cứu tài liệu, điều tra bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn sâu, phương pháp thực nghiệm, phương pháp xử lý số liệu. Các phương pháp này bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau giúp cho kết quả nghiên cứu được đầy đủ và chính xác trên nhiều bình diện: từ nhận thức, suy nghĩ đến biểu hiện hành vi trong hoạt động thực tiễn, từ góc độ biểu hiện cá nhân đến biểu hiện mang tính tổng thể, khái quát, từ khảo sát thực trạng đến kiểm nghiệm thực tiễn.

- Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính, đảm bảo độ tin cậy và khoa học cho các kết luận của đề tài.

Những cơ sở trên cho phép nghiên cứu thu nhận được những kết quả mang tính khách quan và khoa học cao.



**Chương 4**  
**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN**  
**KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ**  
**TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

**4.1. Thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Chương này tập trung tìm hiểu thực trạng kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV được phân tích qua bốn kỹ năng thành phần bao gồm: *kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề; kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề; kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề; kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập*. Các kỹ năng này được đánh giá dựa trên ba tiêu chí *tính chính xác, tính linh hoạt và tính thuần thực*. Bên cạnh đó, luận án tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV và xác định tính khả thi của các biện pháp thử nghiệm tác động đã được đề xuất. Kết quả nghiên cứu được khái quát như sau:

**4.1.1. Đánh giá chung về thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

**4.1.1.1. Đánh giá chung về thực trạng thực hiện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Kết quả cho thấy, theo đánh giá chung kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV đạt mức độ trung bình trên cả ba thang đo, cụ thể với  $\bar{M}_{\text{bảng hỏi}} = 2.96$ ;  $\bar{M}_{\text{bài tập}} = 3.19$  và  $\bar{M}_{\text{quan sát}} = 3.12$ . Điều này có nghĩa sinh viên đã có kỹ năng giải quyết THCVĐ nảy sinh trong HĐHT tuy nhiên sinh viên thực hiện KN này chưa chính xác, còn nhiều thiếu sót, lúng túng, phải tiêu tốn một khoảng thời gian tương đối và mặc dù không còn cứng nhắc nhưng vẫn gặp một số khó khăn khi di chuyển qua những tình huống học tập khác nhau.

Bảng 4.1. Đánh giá chung về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Stt	Kỹ năng		Đánh giá									Tổng
			Bảng hỏi (N=575)			Bài tập (N=575)			Quan sát (N= 60)			
			$\bar{M}$	SD	XL	$\bar{M}$	SD	XL	$\bar{M}$	SD	XL	
1	Nhận diện THCVĐ	Tính chính xác	3.11	0.75	TB	3.53	0.61	Khá	3.18	0.73	TB	3.27
		Tính thuần thực	2.89	0.71	TB	3.50	0.74	Khá	3.11	0.58	TB	3.17
		Tính linh hoạt	2.89	0.69	TB	3.37	0.72	TB	3.17	0.72	TB	3.16
		<b>Tổng</b>	<b>2.96</b>	<b>0.67</b>	<b>TB</b>	<b>3.47</b>	<b>0.58</b>	<b>TB</b>	<b>3.15</b>	<b>0.60</b>	<b>TB</b>	<b>3.19</b>
2	Phân tích THCVĐ	Tính chính xác	3.12	0.72	TB	2.94	0.69	TB	3.10	0.64	TB	3.06
		Tính thuần thực	2.90	0.74	TB	1.93	1.02	Yếu	3.08	0.62	TB	2.65
		Tính linh hoạt	2.95	0.74	TB	3.41	0.73	TB	3.15	0.82	TB	3.17
		<b>Tổng</b>	<b>2.99</b>	<b>0.67</b>	<b>TB</b>	<b>2.76</b>	<b>0.59</b>	<b>TB</b>	<b>3.11</b>	<b>0.62</b>	<b>TB</b>	<b>2.95</b>
3	Đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ	Tính chính xác	3.01	0.79	TB	3.39	0.68	TB	3.15	0.73	TB	3.18
		Tính thuần thực	2.91	0.73	TB	2.72	0.85	TB	3.01	0.72	TB	2.88
		Tính linh hoạt	2.90	0.71	TB	3.50	0.65	Khá	3.11	0.74	TB	3.11
		<b>Tổng</b>	<b>2.94</b>	<b>0.68</b>	<b>TB</b>	<b>3.20</b>	<b>0.56</b>	<b>TB</b>	<b>3.09</b>	<b>0.70</b>	<b>TB</b>	<b>3.08</b>
4	Lựa chọn phương án giải quyết THCVĐ	Tính chính xác	3.00	0.75	TB	3.39	0.61	TB	3.07	0.71	TB	3.15
		Tính thuần thực	2.89	0.76	TB	3.56	0.78	Khá	2.93	0.73	TB	3.13
		Tính linh hoạt	2.90	0.71	TB	3.08	0.96	TB	2.98	0.75	TB	2.99
		<b>Tổng</b>	<b>2.93</b>	<b>0.69</b>	<b>TB</b>	<b>3.34</b>	<b>0.59</b>	<b>TB</b>	<b>2.99</b>	<b>0.68</b>	<b>TB</b>	<b>3.09</b>
5	KN giải quyết THCVĐ	Tính chính xác	3.06	0.65	TB	3.31	0.40	TB	3.13	0.62	TB	3.17
		Tính thuần thực	2.91	0.66	TB	2.93	0.52	TB	3.08	0.62	TB	2.97
		Tính linh hoạt	2.92	0.63	TB	3.34	0.54	TB	3.15	0.61	TB	3.14
<b>Tổng</b>			<b>2.96</b>	<b>TB</b>	<b>3.19</b>	<b>TB</b>	<b>3.12</b>	<b>TB</b>	<b>3.09</b>			

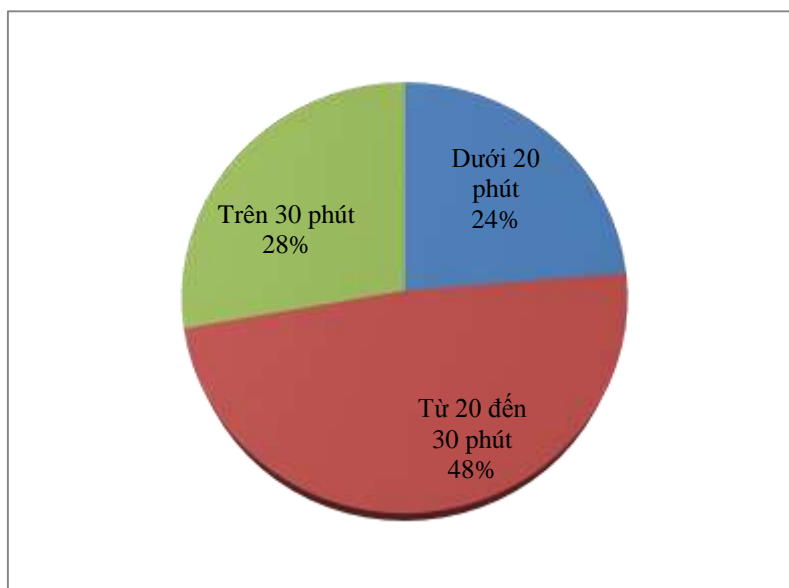
**Phân tích theo từng tiêu chí đánh giá, cho thấy:** Xem xét ở tiêu chí chính xác, dù KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV đạt mức độ trung bình với ĐTB= 3.17, như vậy, sinh viên đã nhận diện và phân tích chính xác một phần những THCVĐ trong HDHT nên có thể đề xuất một số các phương án để giải quyết THCVĐ tuy nhiên vẫn có những phương án chưa chính xác, dù vậy đã lựa chọn

chính xác phương án tối ưu. Với phương án đã lựa chọn, SV đã xây dựng được kế hoạch để triển khai phương án nhưng chưa đầy đủ, chính xác vì vậy vẫn còn một vài sai sót khi thực hiện kế hoạch. Sinh viên đã đánh giá quá trình giải quyết THCVĐ đã thực hiện nhưng chỉ chính xác một phần.

Tương tự với tính linh hoạt, KN giải quyết THCVĐ có ĐTB = 3.14, đạt mức trung bình. Với một vài THCVĐ trong HĐHT sinh viên đã có thể thay đổi trình tự và nội dung của thao tác trong KN giải quyết THCVĐ cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế tuy nhiên chỉ có thể áp dụng với những THCVĐ quen thuộc. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi hiểu những THCVĐ trong HĐHT quen thuộc là những tình huống học tập mà ở đó sinh viên đã có những trải nghiệm từ bản thân hoặc người khác. Với cách hiểu như vậy, kết quả từ bài tập tình huống một lần nữa khẳng định KN giải quyết THCVĐ của sinh viên đã có sự linh hoạt nhưng chỉ với những tình huống quen thuộc, cụ thể sinh viên thực hiện linh hoạt nhất với tình huống *sinh viên có thái độ chưa phù hợp với giảng viên trẻ* với ĐTB bằng 3.40 nhưng ngược lại sinh viên thực hiện kém nhất tình huống *sinh viên thiếu kỹ năng để làm việc với giảng viên*  $\bar{M} = 2.37$ . (Xin xem thêm phụ lục 1.12). Như vậy, dù KN để làm việc với giảng viên của sinh viên chưa linh hoạt nhưng họ đã có thái độ phù hợp với giảng viên dù trong hoàn cảnh nào. Qua quan sát cho thấy, thái độ “Tôn trọng đạo đức” ở thời kì nào vẫn nguyên giá trị nên sinh viên không khó để tìm ra cho mình những mô hình ứng xử với thầy, cô. Hơn nữa, những văn bản, nội quy quy định về yêu cầu thái độ của người học dành cho giảng viên thường rõ ràng, cụ thể nên sinh viên có thể giải quyết các tình huống học tập liên quan đến thái độ với giảng viên ở mọi hoàn cảnh. Bài tập tình huống 5c, một lần nữa chứng minh sinh viên thực hiện KN giải quyết THCVĐ này trong HĐHT mang tính mới lạ thiếu linh hoạt, *tình huống sinh viên có thái độ chưa phù hợp với bạn học khi thực hiện thảo luận nhóm* là tình huống sinh viên thực hiện kém linh hoạt nhất với ĐTB = 2.38. Trái lại với thái độ dành cho giáo viên, trong những giờ thảo luận nhóm, sinh viên có thể làm việc ngoài giờ học trên lớp, không có sự giám sát của giảng viên, ít chịu sự tác động của những nội quy, quy định của lớp học nên mẫu thuẫn này sinh sẽ phong phú, luôn luôn thay đổi khiến cho THCVĐ này sinh khi SV thảo luận nhóm luôn có sự mới lạ.

Cuối cùng, tính thuần thực đạt mức trung bình với  $\bar{M} = 2.97$ , dù sinh viên đã thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập khá chính xác nhưng họ

còn lúng túng, chưa thành thạo, tốn nhiều thời gian. Sự lúng túng khi giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên một lần nữa được phản ánh trong kết quả nghiên cứu về thời gian để sinh viên thực hiện bài tập tình huống với các mô hình giải quyết có sẵn, kết quả biểu đồ 3.1 cho thấy: 48 % sinh viên sử dụng từ 20 đến 30 phút để hoàn thành bài tập với 24 câu, đặc biệt có 28% sinh viên mất trên 30 phút để hoàn thành bài tập.

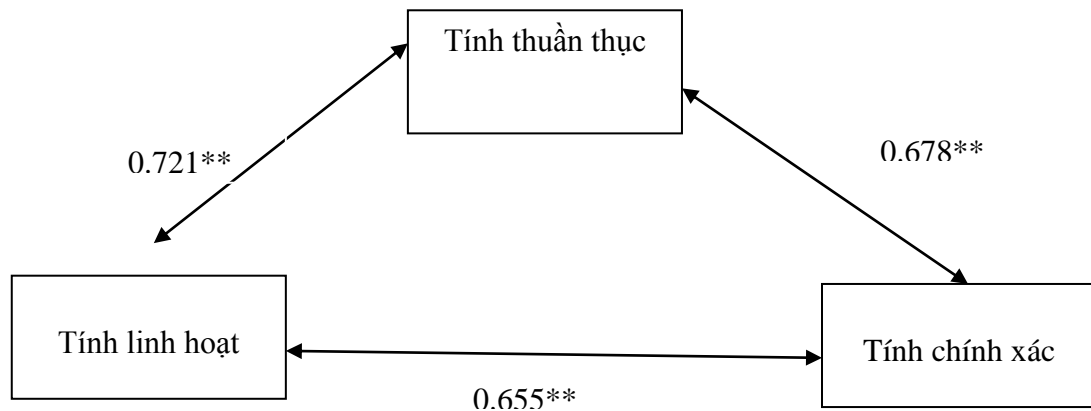


*Biểu đồ 4.1. Thời gian thực hiện bài tập tình huống*

Sự thiếu thuần thục khi thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT còn được phản ánh trong kết quả phỏng vấn sâu, cụ thể sinh viên L.T.V.A cho rằng: “..khả năng phân tích và giải quyết vấn đề của em hơi chậm chạp, chưa đưa ra ý kiến một cách nhanh nhạy” hay sinh viên P.D.N khẳng định “KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của em không có kết quả cao bởi đứng trước một THCVĐ em hơi lúng túng không biết cần bắt đầu từ đâu”. Với một số sinh viên khác dù quá trình thực hiện đã bớt lúng túng, cứng nhắc nhưng vẫn chưa ổn định, sinh viên N.T.D chia sẻ “Trong một số tình huống đột ngột ví dụ khi cô giáo bất ngờ đưa ra câu hỏi em sẽ lúng túng, thậm chí đôi khi còn run phải mất một chút thời gian để trấn tĩnh lại mới có thể suy nghĩ về tình huống đó”.

Có thể thấy, so sánh kết quả giữa ba tiêu chí đánh giá, tính chính xác xếp thứ bậc cao nhất, kế đến là tính linh hoạt và thấp nhất là tính thuần thục. Tuy nhiên, ba

tiêu chí này không tồn tại độc lập mà chúng có mối tương quan với nhau, kết quả sơ đồ 4.1 đã chứng minh điều đó:



{Có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ , Hệ số tương quan tính theo  $R_{pearson}$ }

Sơ đồ 4.1. Hệ số tương quan giữa ba tiêu chí đánh giá KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Tính linh hoạt và tính thuần thực có mối tương quan rõ ràng nhất và theo chiều thuận với hệ số tương quan  $r = 0.721^{**}$ . Nghĩa là nếu kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT càng linh hoạt thì càng tốn ít thời gian để hoàn thành nhiệm vụ. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi tính linh hoạt thể hiện việc sinh viên ít lúng túng khi di chuyển sang các dạng tình huống khác nhau, chính vì ít gặp khó khăn nên thời gian sử dụng sẽ ít hơn.

Cặp tính chính xác và tính thuần thực có hệ tương quan là  $r = 0.678^{**}$ . Như vậy, việc thực hiện chính xác, đầy đủ các thao tác sẽ giúp cho quá trình thực hiện kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT thuận lợi, nhanh chóng hơn, từ đó sẽ không phải tốn quá nhiều thời gian.

Xét đến cặp tính chính xác và tính linh hoạt, đây là cặp có mối tương quan mạnh nhưng nếu xem xét ở cả 3 tiêu chí, cặp đôi này có mối tương quan thấp nhất với  $r = 0.655^{**}$ . Điều này hoàn toàn phù hợp, bởi tính linh hoạt thể hiện một phần của sự sáng tạo trong kỹ năng do đó có thể sẽ bỏ bớt một số bước, khâu khi thực hiện kỹ năng do đó sẽ không thể đảm bảo tính đầy đủ và chính xác. Từ đó có khẳng định, không phải sinh viên nào có kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT càng chính xác sẽ đều có thể thực hiện kỹ năng này một cách linh hoạt.

**Xem xét cụ thể hơn các kỹ năng thành phần**, sinh viên đánh giá mức độ thực hiện của từng KN thành phần đều ở mức trung bình nhưng giữa chúng có sự

khác biệt. Thứ bậc của từng KN thành phần có sự khác biệt giữa bốn thang đo, kết quả được khái quát trong bảng so sánh sau:

*Bảng 4.2. Bảng xếp thứ bậc về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

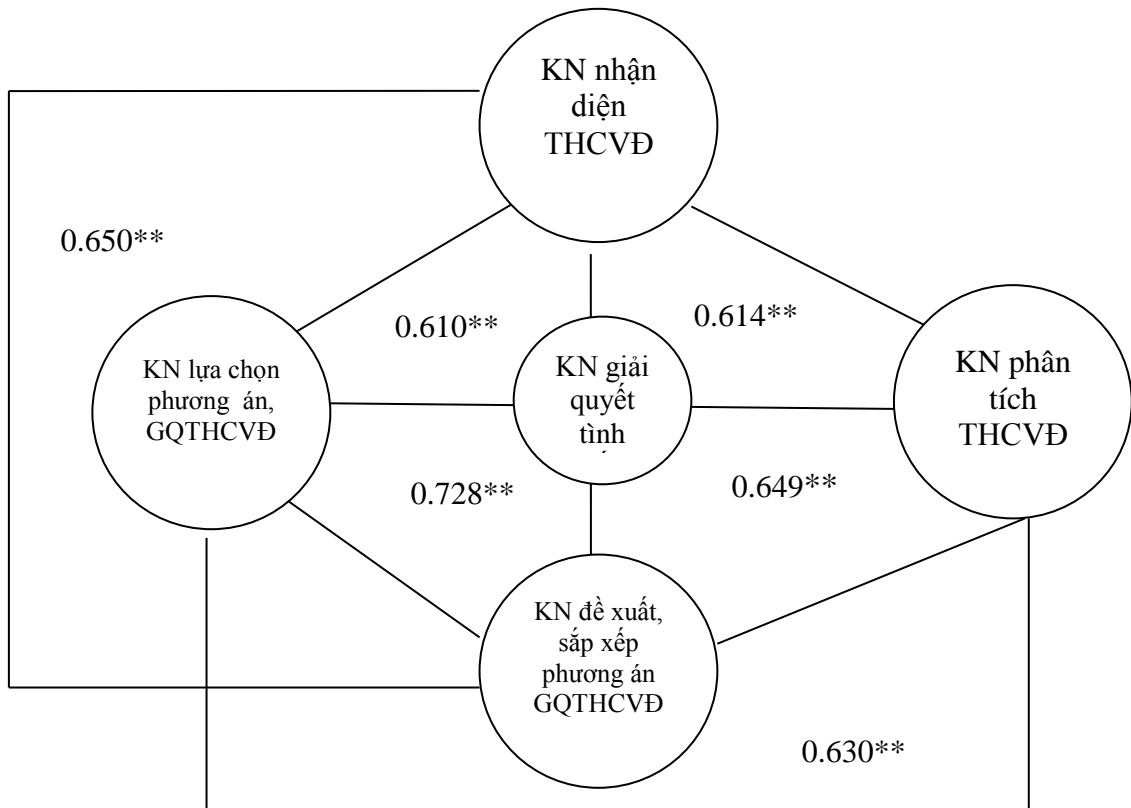
Kỹ năng	Xếp thứ bậc			
	Bảng hỏi	Bài tập	Quan sát	Phỏng vấn
KN nhận diện THCVD trong HĐHT	2	1	1	2
KN phân tích THCVD trong HĐHT	1	4	2	1
KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HĐHT	3	3	3	3
KN lựa chọn và giải quyết THCVD trong HĐHT	4	2	4	4

Như vậy, kết quả khảo sát bằng bài tập tình huống có sự chênh lệch so với hai thang đo bảng hỏi và quan sát. Thực tế, do hạn chế về thời gian và kiến thức nên bài tập tình huống được đưa ra không thể khảo sát hết các thao tác của từng KN thành phần. Bên cạnh đó, 8 tình huống được xây dựng dù dựa trên những tình huống sự phạm đã được xuất bản nhưng không thể bao quát hết toàn bộ các tình huống học tập của sinh viên do đó kết quả của bài tập tình huống chỉ được coi là thông tin bổ trợ cho kết quả khảo sát thực trạng. Khắc phục hạn chế đó, luận án tiến hành tổng hợp kết quả phỏng sâu và quan sát để làm phong phú hơn bức tranh thực trạng. Kết quả cho thấy 16/27 sinh viên khẳng định KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD là KN họ thực hiện kém nhất trong 4 KN thành phần, sau đây là một số ý kiến sinh viên về KN thành phần này: sinh viên N.N.A.M cho rằng “*Em có thể xác định vấn đề rất tốt vì ngay từ khi gặp một tình huống khó em đã ngay lập tức xem xét lại ngay nhưng lúc thực hiện giải quyết vấn đề em thường gặp một số trục trặc bởi em thường không biết thông tin mình đưa ra để giải quyết tình huống đúng hay sai, có đúng như cái mình cần hay không*” hay sinh viên P.D.N nhận thấy “*Những phương án được đưa ra để giải quyết THCVD rất ổn nhưng lúc bắt tay vào làm thì lại không ổn lắm, vì mình hay bị rối trong khi giải quyết, có lẽ do không được luyện tập thường xuyên*”.

Qua những kết quả đã trình bày ở trên có thể thấy dù các KN thành phần của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên đều ở mức độ trung

bình nhưng chúng được sắp xếp theo thứ bậc từ thấp tới cao, trong đó KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ được đánh giá đồng nhất trên cả bốn thang đo, đều xếp thứ ba. KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ là KN thực hiện kém nhất, xếp vị trí thứ 4 trên ba thang đo.

Dù các kĩ năng thành phần có sự khác biệt nhất định nhưng chúng đều thuộc cấu trúc của kĩ năng giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên nên chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Kết quả của sơ đồ 4.2 cho thấy:



{Có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ , Hệ số tương quan tính theo  $R_{pearson}$ }

Sơ đồ 4.2. Hệ số tương quan giữa các kĩ năng thành phần của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Như vậy, nếu xem xét kĩ năng thành phần nằm chung trong một cấu trúc năng lực thống nhất, đó là kĩ năng giải quyết THCVĐ trong HDHT thì những sinh viên đã thực hiện tốt một kĩ năng sẽ thực hiện tốt ba kĩ năng còn lại, nếu kém thì kém đều cả bốn kĩ năng. Tuy nhiên giữa các kĩ năng có mối tương quan không giống nhau, trong đó KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HDHT tương quan với ba KN thành phần còn lại rõ ràng hơn bởi KN này có hệ số tương quan lớn nhất, cụ thể được sắp xếp như sau: *tương quan với kĩ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVĐ có  $r = 0.728^{**}$ ; tương quan với KN nhận diện*

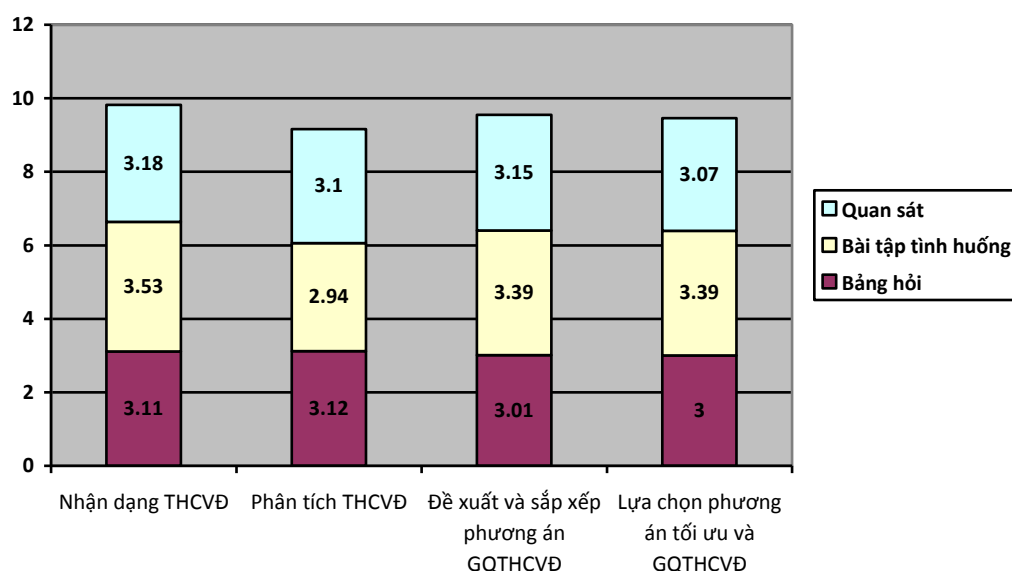
THCVĐ với hệ số tương quan là 0.650\*\*; tương quan với KN phân tích THCVĐ với  $r= 0.649$ \*\*. KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên có mối tương quan mạnh với ba KN còn lại, vì vậy, nếu đặc biệt chú ý rèn luyện KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ thì KN giải quyết THCVĐ trong HDHT sẽ được cải thiện.

Từ kết quả thống kê và phân tích trên, chúng tôi nhận định rằng: KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên thể hiện ra bên ngoài qua bốn KN thành phần và đều đạt mức trung bình. Giữa bốn KN và ba tiêu chí biểu hiện của KN có mối tương quan với nhau. Do đó nếu sinh viên nào đã thực hiện tốt 1 KN thì sẽ thực hiện tốt 3 KN còn lại cũng như sinh viên đã thực hiện chính xác KN sẽ có thể thực hiện linh hoạt và thuần thục kỹ năng đó. Tuy nhiên, cặp tiêu chí thuần thục và linh hoạt có mối tương quan rõ nét nhất và KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ có mối tương quan mạnh nhất đến ba KN thành phần còn lại.

#### 4.1.1.2. Đánh giá chung về mức độ chính xác, thuần thục, linh hoạt của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

##### a. Đánh giá chung về mức độ chính xác của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên.

Để đánh giá KN giải quyết THCVĐ trong HDHT một cách toàn diện, việc xem xét KN ở từng tiêu chí là cần thiết. Trước tiên, về tính chính xác



Biểu đồ 4.2. Mức độ chính xác của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên



Trong bốn KN thành phần, KN sinh viên thực hiện chính xác nhất là KN nhận diện THCVD và kém chính xác nhất là KN phân tích THCVD. Để hiểu rõ hơn về sự khác biệt này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu, kết quả cho thấy: một số sinh viên khi gặp một THCVD, họ sẽ luôn cố gắng trả lời câu hỏi “Đây có phải là một THCVD hay không? Nếu có thì khó khăn, trở ngại của tình huống là gì?”. Sinh viên M.A là một trong số đó “*Khi gặp một THCVD bao giờ em cũng cố gắng trả lời tình huống đó có vấn đề ở đâu?, tại sao lại có vấn đề như thế?*” hay có sinh viên đã chia sẻ: “*Việc đầu tiên cần làm khi gặp một tình huống trong hoạt động học tập là phải nhận diện đó có phải là một THCVD hay không*”. Để lý giải vì sao sinh viên có thể thực hiện KN nhận diện THCVD tốt nhất so với 3 KN còn lại, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu và quan sát. Kết quả cho thấy rằng: trong quá trình nhận diện sự mâu thuẫn, trở ngại trong tình huống, sinh viên có thể tham khảo ý kiến của mọi người xung quanh nên sự nhận diện sẽ chính xác hơn. Sinh viên L.Q.N cho rằng “*Trong hoạt động học tập, không bao giờ bạn phải làm việc một mình bạn luôn có bạn học, có thầy, cô nên nếu gặp những tình huống mà bản thân mình còn cảm thấy ngờ ngợ chưa chắc chắn nó có vấn đề hay không, bạn có thể quan sát thêm bạn bè xem họ có giống bạn hay không*” . Đ.T.H khẳng định thêm “*Nếu tình huống bạn đang gặp phải có phải làm cho bạn cảm thấy khó khăn nhưng bạn không biết liệu tình huống đó đã phải là một THCVD trong học tập hay không, bạn có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ thầy, cô và bạn bè họ sẽ sẵn sàng giúp đỡ bạn. Bởi tình huống học tập bạn đang gặp khó khăn không chỉ ảnh hưởng tới một mình bạn mà sẽ ảnh hưởng tới cả thầy, cô bạn bè trong nhóm của bạn. Do đó mọi người sẽ luôn giúp đỡ bạn*”.

Sinh viên cũng sử dụng sự trợ giúp từ bạn bè, thầy/ cô khi tiến hành phân tích THCVD tuy nhiên ở bước phân tích sinh viên thường gặp nhiều khó khăn hơn khi tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài. Đó là một trong những lý do giải thích sinh viên thực hiện KN này thiếu chính xác hơn so với KN nhận diện THCVD. Sinh viên H.T.H chia sẻ “*Mọi người xung quanh có thể giúp bạn trả lời tình huống học tập này có khó khăn, trở ngại, vấn đề gì không nhưng khi phải phân tích nguyên nhân của những trở ngại đó, bạn sẽ rất khó để tìm kiếm được sự trợ giúp từ bên ngoài, bởi có những nguyên nhân xuất phát từ chính bạn, người ngoài không thể nào hiểu hết được*”. Ngay cả khi sinh viên đã tìm kiếm được sự trợ giúp từ thầy, cô, bạn bè nhưng sinh viên không thể vượt qua được chính mình, do đó phân tích về THCVD

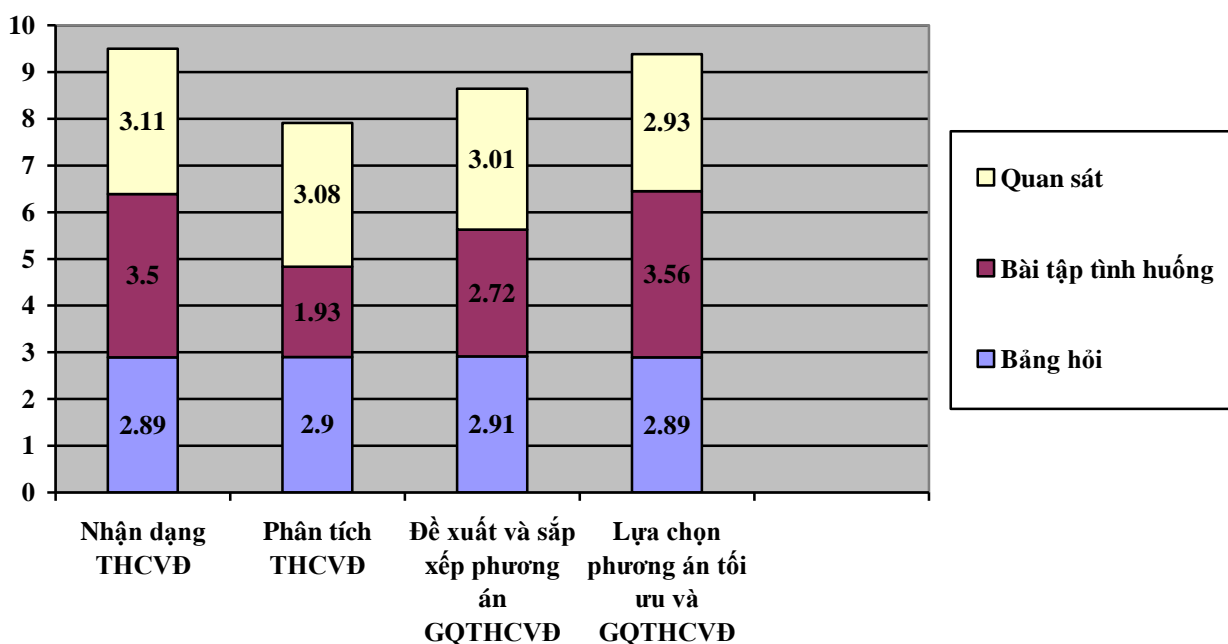
của sinh viên mang tính chủ quan, thiếu chính xác, sinh viên H.T.T.D đã chia sẻ *“khi phải phân tích nguyên nhân của THCVĐ trong hoạt động học tập mình cảm thấy mình làm rất kém, bởi vì tính cách của mình có chút hơi bảo thủ, khi làm gì mình đều có xu hướng bảo vệ ý kiến của mình cho đến cùng nhưng không phải lúc nào ý kiến của mình cũng đúng nên có những lúc mình đã phân tích sai về những trở ngại, khó khăn trong các tình huống học tập mình gặp phải”*

Để mô tả đầy đủ hơn nữa, luận án tiến hành đánh giá KN được SV thực hiện chính xác trên nhiều thang đo nhất, kết quả cho thấy: Trong ba thang đo bảng hỏi, quan sát, bài tập tình huống, KN nhận diện THCVĐ được sinh viên thực hiện tốt nhất với 2/3 thang đo, ngược lại, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ, sinh viên thực hiện kém chính xác nhất ở 2/3 thang đo. Kết hợp với kết quả phỏng vấn sâu, 16/27 sinh viên tham gia phỏng vấn sâu cho rằng họ thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ kém nhất, trong đó có 7 ý kiến cho rằng họ thực hiện KN này thiếu chính xác, một sinh viên của ĐH Thái Nguyên đã chia sẻ *“Khi cần đưa ra cách thức để thực hiện các phương án đã lựa chọn, em hơi băn khoăn không biết phương án mình lựa chọn đã đúng hay chưa”*. Sinh viên N.N.A.M cũng có suy nghĩ như vậy *“Lúc thực hiện để giải quyết THCVĐ sẽ gặp phải một số trục trặc những lúc đó em rất băn khoăn không biết thông tin, cách thức mình đã lựa chọn đúng hay sai, nó có đúng với cái mình cần không”*.

Tóm lại, tính chính xác của KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên đạt mức trung bình, trong đó KN thực hiện chính xác nhất là KN nhận diện THCVĐ, KN thực hiện thiếu chính xác nhất là KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ.

#### ***b. Đánh giá chung về mức độ thuần thực của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên***

Mức độ thuần thực của KN giải quyết THCVĐ nói chung và kỹ năng thành phần nói riêng được hiểu là sự thành thạo trong từng thao tác, số lượng các thao tác được thực hiện, sự phối kết hợp giữa các thao tác theo một trình tự hợp lý giảm thiểu các kỹ thuật bị sai sót nên thực hiện không tốn quá nhiều thời gian. Với cách hiểu như vậy, Kết quả thu được khái quát trong biểu đồ 4.3



Biểu đồ 4.3. Tính thuần thực của các kỹ năng thành phần

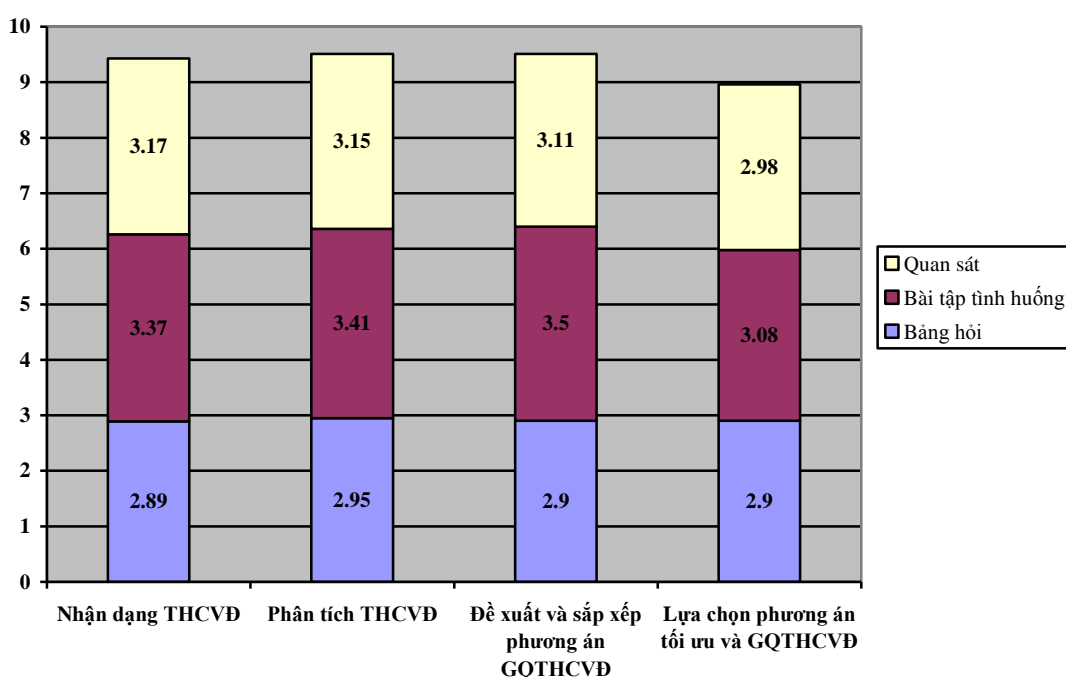
Nhìn cách tổng thể, có sự khác biệt trong tính thuần thực giữa bốn kỹ năng thành phần, đứng đầu là KN nhận diện THCVD, kế tiếp là KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD, xếp thứ ba là KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD và cuối cùng là KN phân tích THCVD. Một lần nữa trong tính thuần thực, KN nhận diện THCVD là KN thực hiện thuần thực nhất, KN phân tích THCVD là KN kém thuần thực hơn so với các KN còn lại. Tuy nhiên, nếu xem xét trên cả ba thang đo, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD tiếp tục là KN được sinh viên thực hiện kém thuần thực nhất ở 2/3 thang đo. Kết quả phỏng vấn sâu giải thích cho sự khác biệt này, sinh viên T.T.H.N cho rằng “*Khi đưa ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu nào em thường cứ chần chừ nên ra quyết định không kịp thời. Đôi khi vì các tình huống mình gặp phải có liên quan đến các bạn như khi làm việc nhóm nên em hay hỏi ý kiến của các bạn, mỗi người một ý nên cuối cùng không thể quyết định được cái gì*”. Ngay cả khi sinh viên đã đưa ra được phương án tối ưu, họ vẫn còn nhiều lúng túng, mất nhiều thời gian để bắt tay vào công việc, sinh viên P.D.N cho rằng “*Các điều mình đưa ra rất ổn nhưng lúc bắt tay vào làm thì không được tốt lắm, vì mình hay bị rối, không biết bắt đầu từ đâu trong khi giải quyết các tình huống...*”

Tóm lại, tính thuần thực của các kỹ năng thành phần của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên đạt mức độ trung bình. Sự thuần

thực của từng kỹ năng có sự khác biệt, KN nhận diện THCVD là KN có tính thuần thực cao nhất. KN phân tích THCVD là KN thực hiện kém thuần thực nhất, tuy nhiên nếu xem xét KN kém thuần thực xuất hiện trên nhiều thang đo nhất thì KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD là KN sinh viên thực hiện kém thuần thực nhất.

**c. Đánh giá chung về mức độ linh hoạt của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Căn cứ vào biểu đồ 4.4 để so sánh sự khác biệt trong tính linh hoạt của các kỹ năng thành phần, kết quả cho thấy:



*Biểu đồ 4.4. Tính linh hoạt của các kỹ năng thành phần*

Thứ nhất, điểm trung bình của tính linh hoạt trên cả ba thang đo có sự không có sự khác biệt lớn giữa bốn kỹ năng thành phần.

Thứ hai, thứ bậc giữa các KN thành phần ở trên cả ba thang đo như sau: KN phân tích THCVD thực hiện linh hoạt nhất; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD được xem là KN thực hiện thiếu linh hoạt nhất. Kết quả tiến hành phỏng vấn sâu cho thấy trong 12/16 sinh viên nhận định họ thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD kém nhất trong bốn KN thành phần do họ thiếu linh hoạt. Biểu hiện của sự thiếu linh hoạt được sinh viên chia sẻ như sau. Sinh viên N.T.H.M khẳng định: *Em nhận thấy khi giải quyết một THCVD nào đó,*

em không biết rút ra kinh nghiệm cho bản thân. Chính vì vậy em có thể giải quyết tình huống ở hoàn cảnh này nhưng nếu gặp hoàn cảnh khác em lại không thể giải quyết được. Một sinh viên Học viện Quản lý giáo dục cho rằng “bước giải quyết vấn đề em làm kém nhất bởi vì sau khi giải quyết xong rồi mà lần sau gặp lại tình huống đó em vẫn không xử lý được”. Qua phỏng vấn sâu, có thể thấy nguyên nhân phổ biến khiến KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD của sinh viên chưa linh hoạt là do sinh viên chưa biết đánh giá, phân tích quá trình và kết quả thực hiện kế hoạch để triển khai các phương án tối ưu đã lựa chọn. Sinh viên T.T.T giải thích về điều này như sau “Sau khi giải quyết xong một THCVD em nghĩ mình đã giải quyết xong rồi nên thường không rút ra kinh nghiệm, bài học cho bản thân do đó lần sau gặp tình huống tương tự chưa chắc em đã thực hiện tốt như lần đầu” hay sinh viên P.C.A cho rằng: *Vì một vấn đề khi đã được giải quyết xong thì mình thường cho trôi qua và không quay lại xem tình huống đó mình giải quyết cái gì chưa tốt, cái gì đã tốt để lần sau còn khắc phục.*

Tóm lại, đánh giá trên ba tiêu chí, KN nhận diện THCVD được sinh viên thực hiện chính xác, thuần thực nhất nhưng không phải là KN được thực hiện linh hoạt nhất. Trái lại, KN phân tích THCVD SV thực hiện linh hoạt nhất nhưng chính xác và thuần thực kém nhất. Tiếp tục xem xét các KN thành phần trên các thang đo, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD kém nhất ở 2/3 thang đo.

#### **4.1.1.3. Đánh giá chung về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập và các biến số ngành học, năm học, học lực, giới tính của sinh viên.**

Để hiểu rõ hơn về KN giải quyết THCVD trên nhóm khách thể nghiên cứu, luận án xét mối tương quan giữa KN này với một số yếu tố, kết quả như sau:

*Bảng 4.3 Mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập theo trường*

Trường	Kỹ năng												Tổng	TB
	Nhận diện THCVD			Phân tích THCVD			Đề xuất/ sắp xếp phương án GQ THCVD			Lựa chọn phương án GQ THCVD				
	BH	BT	QS	BH	BT	QS	BH	BT	QS	BH	BT	QS		
ĐHSPHN2	3.11	3.51	3.25	3.09	2.78	3.15	3.08	3.40	3.01	3.07	3.50	3.05	<b>3.17</b>	1
ĐHTN	3.05	3.39	3.11	3.06	2.72	3.10	3.01	3.08	3.15	3.02	3.25	2.90	<b>3.07</b>	2
HVQLGD	2.71	3.51	3.10	2.79	2.79	3.05	2.69	3.12	3.10	2.67	3.28	3.03	<b>2.99</b>	3
Tổng	2.96	3.47	3.15	2.98	2.76	3.10	2.93	3.20	3.09	2.92	3.34	2.99	<b>3.08</b>	

Trước hết, kết quả thu được từ bảng 4.3 cho thấy, với  $p=0.001$  ( $p<0.05$ ), cho phép kết luận rằng KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên của trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 ( $\text{ĐTB}_{\text{ĐH SPHN2}} = 3.17$ ) tốt hơn các sinh viên trường ĐH Thái Nguyên ( $\text{ĐTB}_{\text{ĐH Thái Nguyên}} = 3.07$ ) và sinh viên Học viện Quản lý giáo dục ( $\text{ĐTB}_{\text{HVQLGD}} = 2.99$ ).

Để lý giải về điều này, luận án đã tìm hiểu nội dung chương trình đào tạo của ba cơ sở đào tạo thuộc địa bàn nghiên cứu, kết quả cho thấy nội dung chương trình học tập của ĐH Sư phạm Hà Nội 2 quan tâm nhiều đến phát triển kỹ năng mềm. Kết quả được mô tả cụ thể ở bảng 4.4, trong số 304 sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu cho rằng chương trình học tập tại trường có quan tâm đến phát triển KN mềm, có tới 115 sinh viên là sinh viên của ĐH Sư phạm Hà Nội 2 chiếm tỷ lệ cao nhất 62.2%. Trong khi đó chỉ có 51.4% sinh viên của Học viện Quản lý giáo dục và 38.4% sinh viên ĐH Thái Nguyên đồng ý với nhận định này.

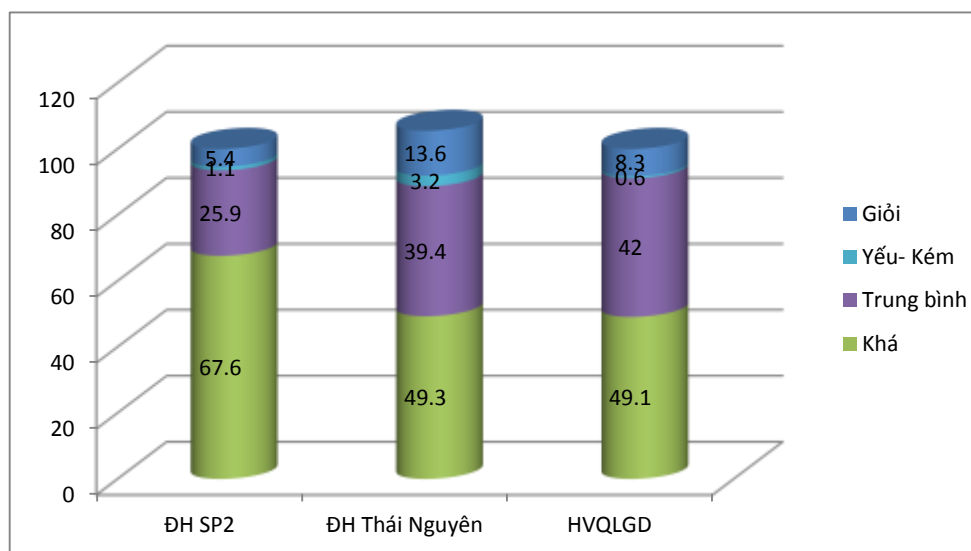
*Bảng 4.4. Sinh viên đồng ý nội dung học tập ở trường có quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm*

Học lực	ĐHSPHN 2		ĐH Thái Nguyên		HVQLGD		Tổng	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Không biết	5	2.7	12	5.4	14	8.3	23	4.0
Sai hoàn toàn	13	0.7	27	12.2	12	7.1	52	9.0
Đúng phần nhỏ	52	28.1	95	43	49	29	206	34.1
Đúng phần lớn	78	42.2	66	29.9	73	43.2	217	37.7
Đúng hoàn toàn	37	20.0	21	9.5	29	17.2	87	15.1
<b>Tổng</b>	185	100	221	100	169	100	575	100

Kiểm tra sự phụ thuộc giữa các biến số để làm rõ hơn mối tương quan giữa chương trình học tập có quan tâm đến KN mềm và mức độ của KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, kết quả  $\text{sig} = 0.02$ , ( $p<0.05$ , *Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ , T-Test*), nghĩa là có sự khác biệt về KN giải quyết THCVD trong HĐHT giữa nhóm SV có nội dung học tập quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm và nhóm không được quan tâm đến phát triển kỹ năng. Sinh viên cũng khẳng định điều này trong kết quả phỏng vấn sâu “...để tìm một môn học dạy về kỹ năng ở trong trường em có không nhiều nhưng là sinh viên sư phạm nên thầy/cô rất quan tâm phát triển kỹ

năng sự phạm cho học sinh, nhiều môn chúng em phải làm việc nhóm, thuyết trình, lập kế hoạch...”. Có thể khẳng định, nội dung chương trình học quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm là một trong những lý do để KN giải quyết THCVD trong HDHT của sinh viên ĐH Sư phạm Hà Nội 2 cao nhất trong 3 cơ sở giáo dục thuộc địa bàn nghiên cứu.

Ngoài sự khác biệt về quy mô, kinh nghiệm của ba cơ sở đào tạo, nhóm khách thể nghiên cứu còn sự khác biệt về chất lượng học tập của sinh viên. Kết quả của biểu đồ 4.5 cho thấy sinh viên xuất sắc, giỏi, khá của trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 chiếm tỷ lệ nhiều hơn. Liệu đó có phải là lý do khiến KN giải quyết THCVD trong HDHT của sinh viên trường viên Sư phạm Hà Nội 2 cao hơn sinh viên hai trường còn lại hay không?



*Biểu đồ 4.5: Mô tả học lực của sinh viên*

Nhằm kiểm tra sự khác biệt khi thực hiện KN giải quyết THCVD trong HDHT ở từng nhóm sinh viên có học lực khác nhau, kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt giữa KN giải quyết THCVD trong HDHT ở nhóm sinh viên có học lực khác nhau với  $Sig = 0.162 > 0.05$  (xem thêm phụ lục 1.12). Kết hợp kiểm tra mối tương quan giữa học lực và mức độ thực hiện KN giải quyết THCVD trong HDHT, kết quả cho thấy: không có mối tương quan nào vì  $r = -0.83^{**}$  (Hệ số tương quan  $R_{pearson}$ - Xem thêm phụ lục 1.12) Như vậy, sinh viên trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 có nhiều sinh viên thực hiện KN giải quyết THCVD trong HDHT tốt hơn các trường khác không phải vì học lực của họ tốt hơn.

Để đánh giá đầy đủ hơn, luận án tiến hành so sánh sự khác biệt giữa mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên năm thứ nhất, thứ 2, thứ 3 và thứ 4. Kết quả thu được qua bảng 4.5:

*Bảng 4.5. Thực trạng mức độ kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên theo năm học*

Kỹ năng	Năm	Tiêu chí										P
		Tính đầy đủ $\bar{M}$		Tính thuần thực $\bar{M}$		Tính linh hoạt $\bar{M}$		Chung				
		BH	TH	BH	TH	BH	TH	BH	TH	Chung	TB	
<b>Nhận diện THCVĐ</b>	1	2.93	3.33	2.69	3.23	2.65	3.03	2.73	3.20	<b>2.97</b>	<b>4</b>	.000
	2	2.84	3.52	2.73	3.41	2.81	3.25	2.78	3.41	3.10	3	
	3	3.05	3.54	2.85	3.59	2.84	3.47	2.91	3.53	3.22	2	
	4	3.53	3.64	3.20	3.63	3.34	3.57	3.36	3.64	3.48	1	
<b>Phân tích THCVĐ</b>	1	2.90	2.85	2.69	1.60	2.76	3.07	2.78	2.50	<b>2.64</b>	<b>4</b>	.000
	2	2.92	2.88	2.78	2.28	2.78	3.28	2.86	2.85	2.86	3	
	3	3.10	2.99	2.83	1.87	2.92	3.45	2.91	2.81	2.86	3	
	4	3.47	3.02	3.24	1.94	3.28	3.67	3.31	2.87	3.09	<b>1</b>	
<b>Đề xuất, sắp xếp PA GQTHCVĐ</b>	1	2.79	3.15	2.71	2.35	2.72	3.25	2.73	2.95	<b>2.84</b>	<b>4</b>	.000
	2	2.80	3.41	2.78	2.42	2.74	3.33	2.75	3.12	2.94	3	
	3	2.97	3.41	2.86	2.91	2.83	3.55	2.86	3.27	3.07	2	
	4	3.37	3.51	3.21	2.95	3.23	3.72	3.27	3.44	3.36	<b>1</b>	
<b>Lựa chọn PA tối ưu, GQTHCVĐ</b>	1	2.77	3.24	2.65	3.32	2.66	2.66	2.67	3.04	<b>2.86</b>	<b>4</b>	.000
	2	2.76	3.36	2.69	3.56	2.77	3.08	2.73	3.36	3.05	3	
	3	3.03	3.41	2.87	3.50	2.86	3.14	2.89	3.38	3.14	2	
	4	3.31	3.48	3.21	3.81	3.22	3.28	3.26	3.53	3.40	<b>1</b>	

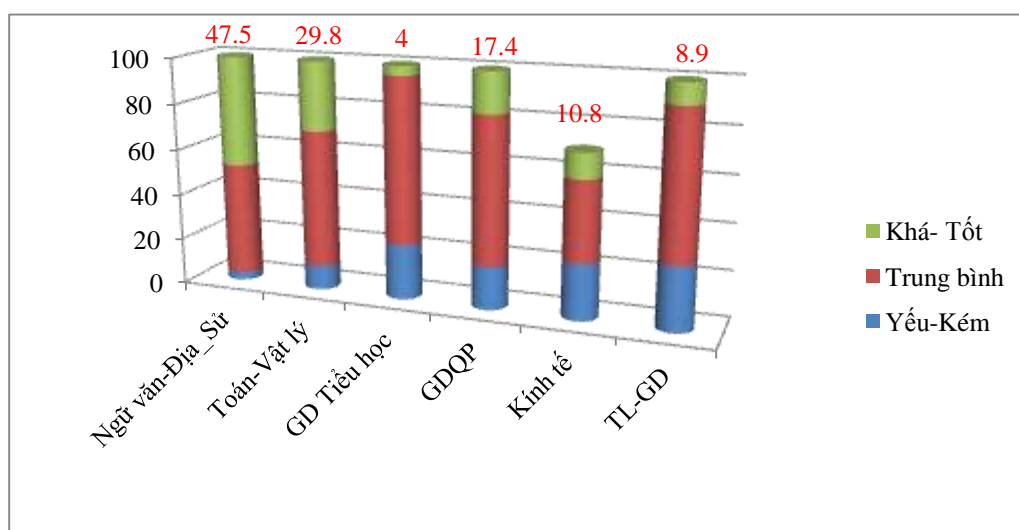
*{Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha = 0.05$ ,  $Sig_{chi} = 0.000$ }*

Phân tích số liệu cho thấy với  $p=0.000$  ( $<0.05$ ) nên có thể kết luận: sinh viên năm thứ nhất thực hiện các kỹ năng thành phần cũng như KN giải quyết THCVĐ trong HDHT kém hơn so với sinh viên những năm còn lại. Ngược lại, sinh viên năm thứ 4 thực hiện kỹ năng này tốt nhất. Thực tế, sau một thời gian dài được làm quen với ngành, nghề qua các môn học, qua thực tập, thực tế sẽ giúp sinh viên năm thứ 4 có kiến thức, kỹ năng và thái độ về hoạt động học tập, về ngành nghề mình đang theo học tốt hơn những sinh viên khác.



So sánh những thông tin thu được từ sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ tư khi tiến hành phỏng vấn sâu về vấn đề này như sau: một sinh viên nữ, năm thứ nhất cho rằng: *Khi chuyển từ phổ thông lên đại học, em rất ngỡ ngàng, tất cả đều mới mẻ, em bị choáng ngợp, không hiểu hết nội dung bài học ở trên lớp, điều đó xảy ra là do giảng viên giảng hơi nhanh, em quen với cách đọc và chép của phổ thông nên không thể theo kịp bài học.*”. Sinh viên L.Đ.K, sinh viên năm thứ tư cho rằng: *Nhà trường đào tạo theo chương trình tín chỉ nên cả kiến thức và thời gian cũng bị rút ngắn. Trên lớp, giảng viên không thể giảng dạy hết tất cả mọi kiến thức vì thế sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu là chính. Cũng may tôi ở với các bạn cùng lớp nên có thể trao đổi với nhau, giúp đỡ với nhau trong học tập*”, sinh viên nữ N.M.N lại cho rằng: *là năm thứ 4 rồi khi ai hỏi ra làm những gì mà không trả lời được thấy xấu hổ lắm nên phải cố mà tìm hiểu về ngành, về nghề của mình trong tương lai, hiểu càng nhiều về nghề, càng say học nhiều hôm quên ăn, quên ngủ, dù có khó khăn đến mấy cũng cố gắng vượt qua*”. Điều đó một lần nữa khẳng định KN giải quyết THCVĐ trong HDHT phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm, hiểu biết của sinh viên về những yêu cầu của hoạt động học tập, trong đó KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên năm thứ nhất thực hiện kém nhất, sinh viên năm thứ tư thực hiện tốt nhất.

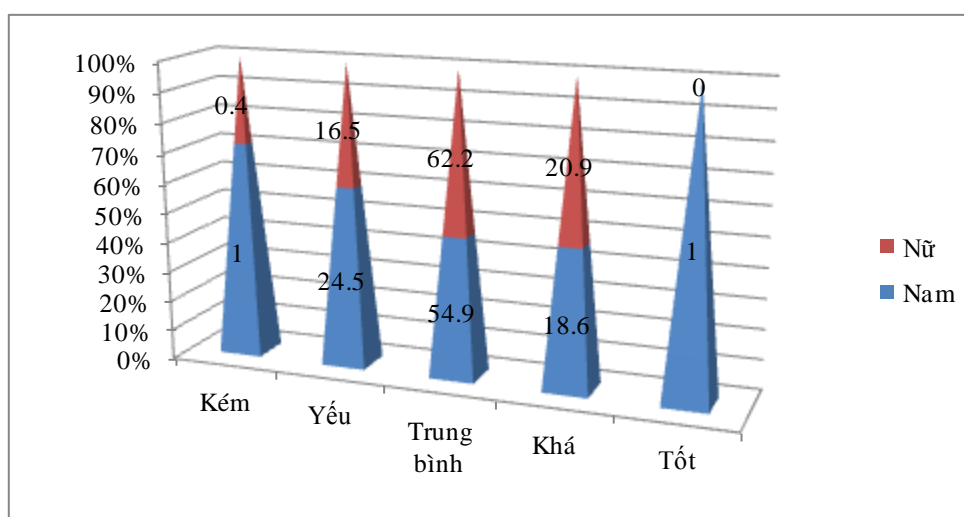
Từ kết quả khảo sát cho thấy mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên không chỉ phụ thuộc vào số năm theo học mà ngành học cũng có sự khác biệt



Biểu đồ 4.6: Mô tả ngành học của sinh viên

Một điều rất thú vị từ biểu đồ 4.6: Với  $p = 0.00$  ( $sig=0.00 < 0.05$ , sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ -one-away anova và hệ số tương quan  $= 0.000 < 0.05$  với  $\alpha = 0.01$ -Pearson Chi-Square) cho thấy: Những sinh viên học ngành sư phạm sẽ có KN giải quyết THCVD trong HĐHT tốt hơn sinh viên của ngành khác. Điều này phản ánh thực tiễn, sinh viên sư phạm luôn được chú trọng rèn luyện kỹ năng sư phạm. Không chỉ có vậy sinh viên sư phạm còn được tham gia rất nhiều hoạt động ngoài giờ lên lớp để rèn kỹ năng sư phạm của mình như cuộc thi nghiệm vụ sư phạm, thực tập, kiến tập tại cơ sở...nên KN giải quyết THCVD trong HĐHT cao hơn các ngành khác là điều dễ hiểu.

KN giải quyết THCVD trong HĐHT cũng giống như KN chung phải có cơ sở sinh lý, vậy liệu yếu tố giới tính có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KN này không?



Biểu đồ 4.7: Mô tả KN giải quyết tình huống có vấn đề trong HĐHT của SV theo giới tính

Theo thống kê từ biểu đồ 4.7 cho thấy: sinh viên nữ có KN giải quyết THCVD trong HĐHT tốt hơn so với sinh viên nam, với giá trị trung bình lần lượt là  $M_{nam}=2.94$ ,  $M_{nữ}=3.04$ . Tuy nhiên, khi kiểm tra sự phụ thuộc, mức độ KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ không có sự khác biệt với  $sig = 0.217 > 0.05$  (Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ -T-Test). Có thể kết luận, không có sự khác biệt về mức độ thực hiện KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động tập của sinh viên nam và sinh viên nữ.

Tóm lại, khi tìm hiểu ảnh hưởng giữa những biến số liên quan đến đặc điểm riêng của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu như cơ sở giáo dục đang theo học, số năm đã học, ngành học, giới tính... cho thấy mức độ ảnh hưởng của từng

yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố ngành học và số năm đang theo học có ảnh hưởng rõ nét nhất.

#### 4.1.2. Biểu hiện cụ thể của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên được biểu hiện thông qua bốn KN thành phần đó là KN nhận diện THCVĐ, KN phân tích THCVĐ, KN đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ. Bốn KN này sẽ được thực hiện bằng các thao tác, hành động cụ thể nên việc mô tả, phân tích các thao tác, hành động của từng KN thành phần sẽ đem đến bức tranh rõ nét hơn về vấn đề nghiên cứu

##### 4.1.2.1. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Kĩ năng nhận diện THCVĐ trong HDHT của SV được khảo sát và kết quả khái quát như sau:

Bảng 4.6: Biểu hiện kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Tiêu chí đánh giá		Biểu hiện của kỹ năng									Tổng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Chính xác	<b><math>\bar{M}</math></b>	3.22	3.22	3.17	3.07	3.14	3.25	3.16	2.88	2.90	<b>3.11</b>
	<b>TB</b>	2	2	4	7	6	1	5	9	8	
Thuần thực	<b><math>\bar{M}</math></b>	2.86	2.93	2.96	2.88	2.90	2.89	2.91	2.89	2.85	<b>2.89</b>
	<b>TB</b>	8	2	1	7	4	5	3	5	9	
Linh hoạt	<b><math>\bar{M}</math></b>	2.81	2.78	2.90	2.83	3.00	3.00	2.98	2.79	2.99	<b>2.89</b>
	<b>TB</b>	7	9	5	6	1	1	4	8	3	
<b>Tổng</b>	<b><math>\bar{M}</math></b>	<b>2.96</b>	<b>2.98</b>	<b>3.01</b>	<b>2.93</b>	<b>3.01</b>	<b>3.05</b>	<b>3.02</b>	<b>2.85</b>	<b>2.94</b>	<b>2.96</b>
	<b>TB</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	

KN 1: Xác định những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân

KN2: Xác định số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết các THCVĐ

KN3: Liệt kê những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập

KN4: Liệt kê những trở ngại, khó khăn từ thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập

KN5: Hiểu rõ mức độ phức tạp của từng tình huống có vấn đề

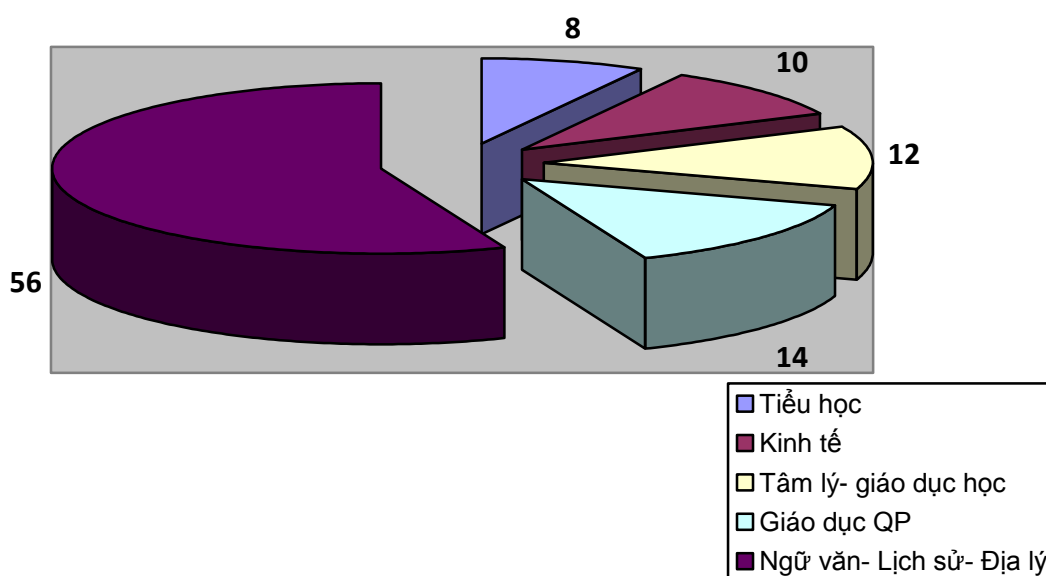
KN6: Xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập.

KN7: Xác định mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với THCVD trong hiện tại

KN8: Xác định số bước cần thực hiện để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập

KN9: Liệt kê các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập

Từ số liệu thu được ở bảng 4.6, có thể khẳng định: KN nhận diện tình THCVD trong HĐHT của sinh viên với  $\bar{M}_{\text{bảng hỏi}} = 2.96$  thuộc mức độ trung bình. Nếu phân tích trên ba tiêu chí chính xác- thuần thực- linh hoạt, KN này của sinh viên đạt được mức độ chính xác (ĐTB chính xác = 3.11) cao hơn tính linh hoạt (ĐTB chính xác = 2.89) và tính thuần thực (ĐTB chính xác = 2.89). Phân tích sâu hơn để xác định nhóm sinh viên nào thực hiện KN nhận diện THCVD trong HĐHT đạt ở mức khá, tốt. Trước hết, xem xét ở khía cạnh ngành, kết quả thu được từ biểu đồ 4.8 cho thấy:

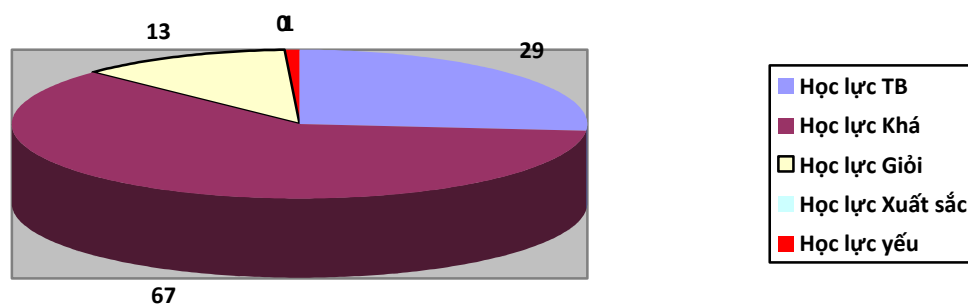


Biểu đồ 4.8. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề đạt ở mức độ khá, giỏi được phân chia theo ngành

Trong tổng số 575 sinh viên được khảo sát có 110 sinh viên thực hiện KN nhận diện THCVD trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt, trong đó có 56 SV Văn, sử, địa lý (chiếm 39.7% trên tổng số SV thuộc những ngành này). Cũng là những sinh viên thuộc ngành sư phạm nhưng chỉ có 7.3% sinh viên thuộc ngành Giáo dục tiểu học thực hiện KN này đạt ở mức độ khá, tốt, thấp nhất so với các ngành khác. Ngành Tâm lý- Giáo dục học có 12 sinh viên, cao hơn ngành Giáo dục tiểu học 4

sinh viên tuy nhiên nếu đánh giá trên từng ngành, ngành Giáo dục tiểu học có 8/75 chiếm 10.6% và ngành Tâm lý- Giáo dục học có 12/169 chiếm 7.1% sinh viên. Như vậy, ngành Tâm lý- Giáo dục có số sinh viên thực hiện KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt ít nhất.

Một con số ấn tượng khác, những sinh viên có học lực trung bình, yếu thậm chí kém vẫn có thể thực hiện KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt với tỷ lệ là 10% (1/10). Tỷ lệ sinh viên thực hiện KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT đạt loại khá, tốt theo học lực như sau: SV<sub>trung bình</sub> = 14.1% (29/206), SV<sub>khá</sub> = 22% (67/305), với SV<sub>giỏi</sub> = 27.1% (13/48). Đặc biệt trong 6 sinh viên đạt học lực xuất sắc không có sinh viên nào thực hiện KN này đạt ở mức độ khá, tốt.



Biểu đồ 4.9. Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề đạt ở mức độ khá, giỏi được phân chia theo học lực

Tiếp tục xem xét theo năm học, sinh viên năm cuối tỏ ra là những người thực hiện KN nhận diện THCVĐ tốt nhất. Với 110 SV thực hiện KN này đạt mức độ khá, tốt có 58 SV năm thứ 4 (chiếm 52.7%), tương ứng 37.2% trên tổng số 156 sinh viên năm thứ tư tham gia khảo sát.

Để có cái nhìn sâu sắc về thực trạng, luận án tiến hành phân tích cụ thể hơn vào từng tiêu chí đánh giá chính xác, thuần thực và linh hoạt của KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT. Trong tính chính xác, KN *xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập* được sinh viên thực hiện chính xác nhất ( $\bar{ĐTB} = 3.25$ ). Thực tế cho thấy, đây là một trong những KN người học cần phải thực hiện trong hầu hết các nhiệm vụ học tập từ lĩnh hội tri thức mới ở trên lớp, tham gia thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành, thí nghiệm. Hơn nữa, kết quả quan sát cho thấy có đến 79% sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu đang được đào tạo theo học chế tín chỉ nên với từng môn học,

bài học sinh viên đều có thể xác định từ mục tiêu, nội dung và hình thức học tập thông qua đề cương chi tiết của học phần. Bên cạnh đó kết hợp với kết quả quan sát, trong khuôn khổ luận án tập trung quan sát hoạt động học tập của sinh viên diễn ra ở trên lớp, luôn có sự hướng dẫn, tổ chức của giảng viên nên trước một nhiệm vụ học tập, giảng viên thường nêu rõ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt được, do đó sinh viên thực hiện tốt KN này nhất là có cơ sở.

Kết quả từ bảng 4.6 còn cho thấy: thao tác được sinh viên thực hiện thiếu chính xác nhất là KN *xác định số bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ trong HĐHT*. Khảo sát bằng bài tập tình huống số 1b -tình huống mô tả một sinh viên nghỉ học do đó không đủ kiến thức để hiểu bài học mới và yêu cầu sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu nhận ra các bước cần thực hiện để giải quyết, kết quả một lần nữa chứng minh cho nhận định trên, cụ thể: 19% sinh viên đưa ra duy nhất một phương án *cứ tiếp tục nghe những gì mình hiểu*, 43.5% xác định được 2 bước cần thực hiện là *nghe giảng và ghi chép bài bình thường*, 32.9% và 15% sinh viên đã đưa ra số bước cần thực hiện nhưng vẫn còn sai sót, đặc biệt chỉ có 5.4% sinh viên đưa ra các bước cần thực hiện chính xác và đầy đủ cũng như có thể sắp xếp thứ tự các bước đó theo một trình tự hợp lý để giải quyết tình huống giả định mà bài tập đưa ra.

Tính thuần thực của KN thể hiện ở sự kết hợp nhuần nhuyễn của các hành động về trình tự cũng như về số lượng, do đó KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT đạt đến mức độ thuần thực là khi sinh viên phát hiện được nội dung, hình thức, mức độ phức tạp của THCVĐ một cách rõ ràng, đầy đủ mà không có nhiều thao tác thừa, tốn ít thời gian và theo một trật tự logic, có trình tự rõ ràng. Kết quả ở bảng 4.6 cho thấy: Sinh viên đã có sự thuần thực trong KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT tuy nhiên chưa cao, đạt mức trung bình ( $\bar{DTB} = 2.89$ ). Hầu hết sinh viên đều thực hiện chưa nhuần nhuyễn các hành động để nhận diện THCVĐ này sinh trong HĐHT nhưng có sự khác biệt giữa các thao tác. Cụ thể thao tác có điểm cao nhất là thao tác *liệt kê những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập* với  $\bar{DTB} = 2.96$ . Sinh viên L.T.T của ĐH Thái Nguyên chia sẻ “*Em đã trải qua rất nhiều tình huống và hầu hết trong những tình huống đó em đều đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn của mình trong tình huống, những gì là thuận lợi em sẽ tận dụng để giải quyết vấn đề của mình trong khoảng thời gian nhanh nhất và ngắn nhất.*”. Có nhiều cách để sinh viên tìm ra được những điểm yếu và sự bất lợi

của bản thân khi giải quyết các THCVĐ. Một số sinh viên lựa chọn quan sát cách bạn bè giải quyết khi họ gặp các tình huống tương tự, sinh viên H.T.T.D cho rằng “*Mình sẽ so sánh các THCVĐ của mình và THCVĐ mà bạn bè đã gặp phải để nhận ra được tại sao bạn mình làm tốt mà mình thì không thể làm tốt như họ*” hoặc như sinh viên V.L.C đã sử dụng cách hỏi ý kiến của thầy, cô, bạn, bè “*Nếu gặp một tình huống có vấn đề trong học tập, em sẽ cố gắng tự mình giải quyết nhưng không phải lúc nào mình cũng thể làm tốt việc nên em sẽ hỏi ý kiến bạn bè và thầy, cô về dự định và cách làm của em*”. Kết quả này khá phù hợp với những gì chúng tôi đã quan sát: Quan sát giờ thảo luận nhóm của sinh viên, khi nhận nhiệm vụ thực hiện bài tập nhóm mà giảng viên đưa ra, việc đầu tiên họ cùng nhau thảo luận là xác định yêu cầu của bài tập, xác định những nội dung cần thực hiện sau đó liệt kê những kiến thức mình còn thiếu và đưa ra các hướng giải quyết để bổ sung cho những gì còn thiếu. Chính vì vậy, khi gặp một THCVĐ sinh viên thường nhanh chóng nhận ra sự chưa đáp ứng của bản thân với yêu cầu của hoạt động học tập.

Thao tác *liệt kê các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập* là biểu hiện mà sinh viên thực hiện còn mất nhiều thời gian và lúng túng nhất (ĐTB= 2.85). Kết quả phỏng vấn sâu đã giải thích cho nhận định này, sinh viên N.N.A.M giải thích “*Khi gặp THCVĐ trong học tập em thường xác định vấn đề đó là gì, xác định mục tiêu và tìm cách giải quyết, mỗi cách giải quyết vạch ra các bước cần làm gì, thứ tự trước sau nhưng vì không có người hướng dẫn để khoanh lại một số việc cần làm, chẳng hạn như đọc sách nào, trao đổi với ai...nên chúng em mất rất nhiều thời gian để đưa ra quyết định*”.

Để trở thành kỹ năng đòi hỏi chủ thể phải biết vận dụng tri thức, kinh nghiệm không rập khuôn, máy móc, có thể vận dụng trong nhiều tình huống khác nhau tạo thành tính linh hoạt của KN. Tính linh hoạt của KN nhận diện THCVĐ trong hoạt động học tập thể hiện sinh viên có thể nhận diện THCVĐ luôn ổn định dù tính huống học tập có sự thay đổi. Kết quả thu được từ bảng 4.6 cho thấy, sự linh hoạt của sinh viên khi nhận diện các THCVĐ trong hoạt động học tập đạt mức trung bình với ĐTB = 2.89. Nghĩa là sinh viên đã có thể thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong khi nhận diện các THCVĐ cho phù hợp một phần với hoàn cảnh, điều kiện thực tế nhưng chỉ có thể vận dụng trong một số hoàn cảnh, điều kiện quen thuộc. Khi đánh giá trong từng biểu hiện của tính linh hoạt cho thấy, sinh viên thực hiện linh hoạt nhất là *Hiểu rõ mức độ phức tạp của từng tình huống có vấn đề và xác định những kiến thức, kỹ*

*năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập đều có ĐTB=3.00. Qua quan sát nhận thấy, hầu hết khi nhận diện THCVD dù với những hoàn cảnh thay đổi sinh viên đều nhận ra được những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập mà bản thân mình chưa đáp ứng được với yêu cầu của hoạt động học tập. Bởi hoạt động học tập của sinh viên là hoạt động diễn ra trong mối quan hệ giữa người học với người học, người học và người dạy nên phần lớn nhiệm vụ học tập của sinh viên đều có sự hướng dẫn, tổ chức của giảng viên hoặc sự giúp đỡ của bạn bè nên sinh viên có nhiều cơ hội so sánh để nhận ra sự chưa đáp ứng của bản thân với các yêu cầu của hoạt động học tập.*

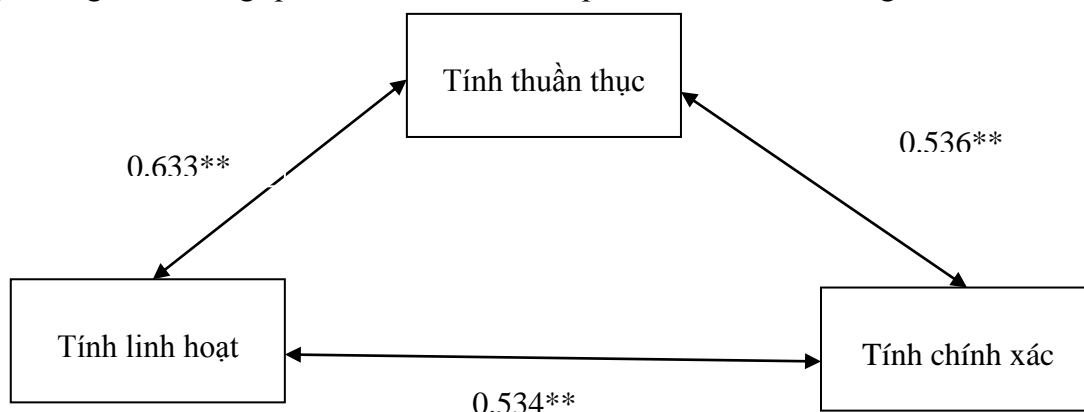
Thực tế khi tiến hành phỏng vấn sâu cho thấy, 100% các bạn sinh viên tham gia phỏng vấn đều khẳng định họ có tìm kiếm sự hỗ trợ từ thầy, cô, bạn bè để giải quyết các THCVD trong học tập. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này chỉ giúp sinh viên có hiểu rõ hơn về mức độ phức tạp của THCVD cũng như xác định những gì mà bản thân chưa đáp ứng với yêu cầu của hoạt động học tập nhưng không thể giúp sinh viên hình dung ra được mình cần phải có thêm những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào để giải quyết THCVD trong học tập. Do đó thao tác sinh viên thực hiện kém linh hoạt nhất là *xác định số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết các THCVD* (ĐTB=2.78). Phối hợp với phương pháp quan sát chúng tôi nhận thấy, trong giờ học lý thuyết ở trên lớp, sinh viên thường không chuẩn bị bài mới nên tới lớp chỉ thụ động ngồi nghe giảng, làm theo chỉ dẫn của giảng viên, không thể đưa ra ý kiến hoặc phản biện riêng của mình nên sau một giờ học không ít sinh viên chỉ biết bài học đem đến những tri thức mới gì chứ không thể khẳng định đã chiếm lĩnh những tri thức đó ở mức nào. Hoặc khi thảo luận nhóm, các thành viên mang tâm lý trông chờ, ỷ lại vào các thành viên tích cực của nhóm, coi đó là công việc của tập thể nên một số cá nhân hoạt động chưa nhiệt tình, các bạn trong nhóm yêu cầu làm gì thì làm đó mà chưa biết mình sẽ có được những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào sau khi thực hiện thảo luận nhóm.

Như vậy, đánh giá chung KN nhận diện THCVD trong HĐHT của sinh viên đạt mức trung bình nhưng đã có sự khác biệt giữa ba tiêu chí, trong đó sinh viên thực hiện KN này chính xác hơn so với tính linh hoạt và thuận thực. Xem xét sự khác biệt giữa các biến số cho thấy sinh viên ngành Ngữ văn, lịch sử, địa lý và sinh viên năm thứ 4 nhận diện THCVD trong HĐHT tốt nhất; không có sự khác biệt về KN này giữa nhóm SV có học lực khác nhau. Có sự khác biệt giữa các thao tác



trong KN này tuy nhiên thao tác liệt kê các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập là một trong những thao tác sinh viên thực hiện vừa thiếu chính xác, thiếu linh hoạt nhất

Trên đây là đánh giá từng biểu hiện của KN nhận diện THCVD trong hoạt động học tập khi xem xét trên từng tiêu chí tính chính xác, thuần thực và linh hoạt, vậy chúng mối tương quan như thế nào, kết quả được biểu thị trong sơ đồ 4.3



{\*\*Hệ số tương quan với  $\alpha = 0.01$ , Hệ số tương quan Pearson}

Sơ đồ 4.3. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về KN nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Cả ba tiêu chí đánh giá của kỹ năng nhận diện THCVD trong HĐHT đều có mối tương quan rõ nét tuy nhiên, cặp có mối tương quan mạnh nhất là tính thuần thực và linh hoạt với  $r = 0.633^{**}$ , tương tự như trong KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên nói chung. Điều này chứng tỏ sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu càng thuần thực khi nhận diện các THCVD trong HĐHT thì càng linh hoạt sáng tạo để có thể nhận diện THCVD dù hoàn cảnh học tập có sự thay đổi. Giữa tính thuần thực và tính chính xác có mối tương quan yếu nhất, như vậy, dù những thao tác sinh viên thực hiện chính xác và đầy đủ hay những thao tác còn nhiều sai sót, sinh viên cần một khoảng thời gian tương đối nhiều nên chưa thực sự thuần thực. Điều này hoàn toàn hợp lý, bởi một thao tác cần đạt đến độ chính xác cao khiến chủ thể phải mất nhiều thời gian hơn, cũng như một thao tác chủ thể chưa nhận diện vấn đề đầy đủ khiến cho họ bỏ qua một số bước mà không hề ý thức được điều đó, vì vậy ngẫu nhiên họ có thể thực hiện hành động đó theo một trình tự hợp lý, tốn ít thời gian. Do đó, một sinh viên có KN giải quyết THCVD trong HĐHT bền vững phải được thể hiện đều trên cả ba mặt chính xác, thuần thực và linh hoạt. Nếu chỉ có 1 trong 3 tiêu chí tốt chưa thể kết luận KN giải quyết THCVD

đó sẽ thực hiện tốt trong mọi thời điểm khác nhau. Kết quả này một lần nữa phản ánh chính xác kết quả nghiên cứu về sự tương quan giữa tính thuần thực và tính chính xác của KN giải quyết THCVD nói chung và kỹ năng nhận diện THCVD trong HĐHT nói riêng đã được phân tích ở trên.

### 3.1.2.2. Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Để giải quyết một THCVD trong HĐHT đòi hỏi sinh viên không chỉ nhận diện mà còn phải phân tích được các THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập. KN phân tích THCVD trong HĐHT của sinh viên được chúng tôi tiến hành phân tích thông qua 9 nội dung chính và kết quả thu được như sau:

*Bảng 4.7. Biểu hiện kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

Tiêu chí đánh giá		Biểu hiện của kỹ năng									Tổng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tính chính xác	$\bar{M}$	3.18	3.08	3.20	3.06	3.07	3.13	3.10	3.09	3.17	3.12
	TB	2	7	1	9	8	4	5	6	3	
Tính thuần thực	$\bar{M}$	2.87	2.85	2.91	2.80	2.93	2.98	3.02	2.82	2.96	2.90
	TB	6	7	5	9	4	2	1	8	3	
Tính linh hoạt	$\bar{M}$	2.84	2.81	2.94	2.91	2.94	3.10	3.13	2.99	2.90	2.95
	TB	8	9	4	6	4	2	1	3	7	
Tổng	$\bar{M}$	2.96	2.91	3.02	2.92	2.98	3.07	3.08	2.97	3.01	2.99
	TB	7	9	3	8	5	2	1	5	3	

KN1: Đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân

KN2: Đưa ra những thông tin trong tình huống từ đó chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVD

KN3: Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân khi giải quyết các THCVD

KN4: Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVD

KN5: Đưa ra những thông tin để chứng minh THCVD đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp

KN6: Đánh giá, tập hợp những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVD ở hiện tại

KN7: So sánh, liên hệ giữa THCVD ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVD tương tự đã thực hiện trong quá khứ

KN8: Tự đánh giá các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVD

KN9: Đối chiếu những đặc điểm riêng của THCVD với khả năng của bản thân để đưa ra cách thức giải quyết THCVD

Kết quả của bảng 4.7 cho thấy, thứ nhất, nếu xem xét một cách khái quát kỹ năng phân tích THCVĐ trong HĐHT chỉ đạt mức độ trung bình với ĐTB= 2.99. Như vậy, sinh viên đã có thể phân tích THCVĐ trong HĐHT một phần chính xác tuy nhiên nhiều yếu tố còn bị bỏ sót, chưa đầy đủ và còn nhiều sai sót. Quá trình phân tích, đánh giá mất nhiều thời gian, lúng túng và chỉ có thể thực hiện trong hoàn cảnh, điều kiện quen thuộc.

Thứ hai, mô tả cụ thể: Trong số 115 sinh viên thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá và tốt, sinh viên khoa Văn, Lịch sử, Địa lý tiếp tục là ngành có nhiều sinh viên nhất, 55 sinh viên (chiếm 39% tổng số SV của các ngành này). Kế tiếp 11/47 sinh viên khoa Toán, Vật lý, Sinh học thuộc nhóm khách thể nghiên cứu thực hiện KN phân tích THCVĐ đạt ở mức độ khá, tốt, chiếm 23.4% SV của ba khoa này. Khoa có số lượng sinh viên thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt ít nhất là khoa Giáo dục Tiểu học, với 6 sinh viên. Phân tích theo năm học, sinh viên năm thứ 4 tiếp tục là những sinh viên thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức khá, tốt nhiều nhất chiếm 52.2% trong tổng số 115 sinh viên. Trái lại với KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT, sinh viên thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT đạt mức khá, tốt đều tập trung vào nhóm sinh viên có học lực giỏi và học lực khá chiếm (72.2%). Đặc biệt 1/3 sinh viên (33.3%) thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá và tốt là SV có học lực giỏi. Ngược lại, không có bất kỳ sinh viên nào có học lực trung bình, yếu hoặc kém có thể thực hiện KN này đạt mức độ tốt, khá. Đây là một KN cần phải sử dụng nhiều thao tác của tư duy mà học lực phần nào phản ảnh khả năng tư duy điều đó lý giải tại sao sinh viên có học lực khá trở lên thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT trong hoạt động học tập tốt hơn SV khác. (Xin xem thêm kết quả phụ lục 1.12). Tuy nhiên kiểm tra sự phụ thuộc giữa biến số học lực và KN phân tích THCVĐ, kết quả  $\text{sig} = 0.18 (p > 0.05)$ . Nên không thể kết luận học lực có ảnh hưởng đến KN phân tích THCVĐ trong HĐHT của SV.

Muốn phân tích THCVĐ trong HĐHT đòi hỏi SV phải hiểu rõ về yêu cầu, bản chất của HĐHT. Thông thường với hình thức đào tạo tín chỉ, SV là người chủ động, là người quyết định lộ trình học tập nên SV phải hiểu rất rõ về chương trình mà mình đang theo học, vậy hình thức đào tạo có ảnh hưởng đến KN này hay không? Kết quả phân tích cho thấy: trong tổng số 121 sinh viên được đào tạo theo niên chế có 18 sinh viên (14.9%) và trong 454 được đào tạo theo hình thức tín chỉ

có 97 (21.4%) sinh viên thực hiện kỹ năng này đạt ở mức độ khá trở lên. Như vậy, hình thức đào tạo không ảnh hưởng nhiều đến mức độ thực hiện KN phân tích THCVD trong HDHT của sinh viên. *(Xin xem thêm kết quả phụ lục 1.12)*

Tiếp tục đi vào từng tiêu chí, trước hết với tính chính xác, kết quả cho thấy thao tác sinh viên thực hiện chính xác nhất là *đánh giá những điểm bất lợi, điểm yếu của bản thân theo một trình tự từ thấp tới cao* với điểm trung bình = 3.20, xếp thứ 1. Đúng trước một THCVD dù những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ của người học không đủ để giải quyết các yêu cầu của hoạt động học tập nhưng là điểm xuất phát để họ suy nghĩ, tìm tòi cách thức giải quyết THCVD từ đó hình thành kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập mới nên việc phân tích, đánh giá khả năng của bản thân vô cùng quan trọng với người học. Vì vậy, trong quá trình tham gia hoạt động học tập đòi hỏi người học phải luôn ý thức về khả năng hiện có của bản thân. Đặc biệt với sinh viên đại học hoạt động học tập mang đặc điểm hình thành năng lực của người chuyên gia trong tương lai, năng lực nghề cấu trúc theo một hệ thống được hình thành thông qua chương trình đào tạo có logic rõ ràng với các môn học có gắn kết với nhau. Do đó trong hoạt động học tập, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để trải nghiệm những ưu điểm cũng như những điểm bất lợi và yếu điểm của bản thân. Sinh viên V.Đ.H cho rằng: *“Nếu gặp phải THCVD, em sẽ xem mình có những thuận lợi và khó khăn gì, em thường đánh giá đúng về bản thân mình nên có thể tận dụng tối đa những lợi thế mình đang có và giảm thiểu một cách tối đa những hạn chế của mình”*

Tiếp tục xem xét hành động thực hiện kém chính xác nhất là thao tác *đánh giá những trở ngại ngại, khó khăn khách quan theo thứ tự từ thấp tới cao*  $\bar{M} = 3.06$  xếp thứ 9. SV sử dụng các nguồn trợ giúp khách quan khi thực hiện HDHT phần lớn từ thầy, cô, bạn bè. Qua quan sát, sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm cho mình sự trợ giúp từ thầy, cô, bạn bè khi giải quyết các THCVD tuy nhiên họ gặp khó khăn để xử lý thông tin do thầy, cô, bạn bè cung cấp, họ không thể nhận định thông tin nào chính xác, thông tin nào chưa chính xác. Một trong những nguyên nhân là do những nguồn trợ giúp họ sử dụng phần lớn theo tiêu chí thuận tiện, thân quen gần gũi không xuất phát từ chính yêu cầu của THCVD. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu và kết quả của bài tập tình huống. Sinh viên M.T.T giải thích *“Nếu không biết phải làm gì để phân tích THCVD em sẽ nhờ bạn bè giúp đỡ mà trước hết là bạn thân, sau đó là bạn học giỏi ở trong lớp, cuối cùng là cán bộ lớp, em ít khi trực tiếp hỏi giảng viên mà thường phải nhờ qua các bạn cán bộ lớp*

*nên không phải lúc nào các bạn cũng giúp được em”*. Một lần nữa kết quả này được thể hiện trong bài tập tình huống 2a, một tình huống liên quan đến phân tích những khó khăn, trở ngại từ phía giảng viên cho thấy: 9.0% sinh viên không nhận ra được trở ngại từ phía giảng viên, 10.3% sinh viên đã nhận ra được trở ngại từ phía giảng viên nhưng đó không phải là những trở ngại chính tác động đến THCVĐ đang được đề cập, đặc biệt có 43.3% sinh viên đã nhận ra trở ngại của giảng viên có ảnh hưởng đến quá trình giải quyết THCVĐ nhưng trở ngại đó không được đưa ra dựa trên chi tiết trong tình huống mà do sinh viên suy luận. Có 35.8% sinh viên đánh giá chính xác những trở ngại của giảng viên tuy nhiên có một phần nhỏ chưa đúng. Và duy nhất có 1.6% sinh viên gọi tên chính xác trở ngại từ phía giảng viên mà sinh viên sẽ gặp khi giải quyết THCVĐ 2a.

Nhằm phân tích rõ hơn về nguyên nhân khiến một số sinh viên thực hiện thao tác phân tích các nguồn trợ giúp thiếu chính xác, luận án đã tiến hành phỏng vấn sâu và cho thấy do trước khi sử dụng nguồn trợ giúp, họ không lường trước những trở ngại từ phía thầy, cô, bạn bè có thể làm ảnh hưởng tới quá trình phân tích THCVĐ. Một sinh viên năm thứ 3 của Học viện Quản lý giáo dục chia sẻ từ kinh nghiệm thực tế của mình như sau *“Trong lúc phân tích THCVĐ mình cũng cố gắng nhờ người khác giúp đỡ nhưng sau đó không hiệu quả nhiều lúc tốn khá nhiều thời gian mà chẳng giải quyết được nhiều như mình mong muốn, chẳng hạn người mình nhờ giúp đỡ họ không thích giúp mình hoặc vì họ bận không có thời gian giúp”*. Sinh viên Đ.T.H, sinh viên năm thứ 3 của ĐH Sư phạm Hà Nội 2 chia sẻ *“Trong khi làm việc nhóm sẽ nảy sinh rất nhiều vấn đề mâu thuẫn cần phải giải quyết mà mình biết chắc nếu một mình mình cố gắng giải quyết sẽ không làm được, mình phải nhờ đến các bạn trong nhóm nhưng nhóm học tập không phải là nhóm bạn bè, sẽ có những người mình không hợp, thậm chí là không ưu nhau nên khi họ đưa ra ý kiến giúp mình phân tích vấn đề mình không biết bao nhiêu phần trăm là đúng, bao nhiêu phần trăm là sai”*.

Tiếp tục xem xét tính thuần thực của KN phân tích THCVĐ trong HĐHT của sinh viên, kết quả cho thấy biểu hiện so sánh, liên hệ giữa THCVĐ ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVĐ tương tự đã thực hiện trong quá khứ được sinh viên thực hiện thuần thực nhất với  $\bar{M} = 3.02$  xếp thứ 1. Tuy vậy, ĐTB này chỉ đạt mức trung bình nên một vài tình huống SV còn lúng túng, SV N.T.G, năm thứ 4, Học viện Quản lý giáo dục chia sẻ *“Muốn giải quyết tốt các THCVĐ trong học tập*

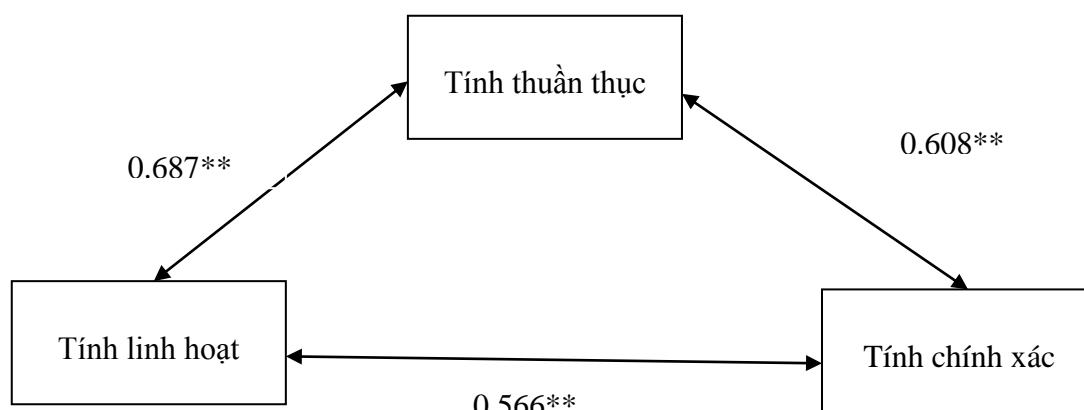
*sinh viên phải biết huy động những kiến thức cũ để làm nền, ý thức được điều đó khi đứng trước một tình huống mình luôn cố gắng huy động tối đa những hiểu biết của mình vào để giải quyết THCVĐ trước khi tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài nhưng nếu gặp áp lực về thời gian, cần phải đưa ra quyết định trong một thời gian ngắn mình sẽ rời mà không biết phải bắt đầu từ kiến thức cũ nào”.*

Một điều bất ngờ, có sự tương đồng với tính chính xác, hành động thực hiện thiếu chính xác nhất cũng là hành động thực hiện thiếu thuần thực nhất, đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ ( $\bar{M} = 2.80$ ), xếp thứ 9. Trong quá trình quan sát một số giờ thảo luận nhóm của sinh viên cho thấy: KN đánh giá, liệt kê những trở ngại có thể gặp phải từ phía từ phía bạn bè, thầy, cô khi sinh viên giải quyết các THCVĐ còn nhiều hạn chế, bởi một số sinh viên thiếu hợp tác trong khi làm việc nhóm. Hầu hết những sinh viên này chỉ chú ý đến công việc của cá nhân mình hoặc nếu có chú ý đến các thành viên khác trong nhóm thì cũng chỉ chú ý đánh giá kết quả cuối cùng mà không quan tâm đến quá trình thực hiện của các thành viên. Do đó khi gặp một THCVĐ, sinh viên có xu hướng cố gắng tự mình giải quyết nếu không thể thực hiện họ sẽ tìm kiếm sự trợ giúp của bạn bè, thầy, cô nhưng họ hoàn toàn thụ động trước sự giúp đỡ đó, thậm chí một số sinh viên khi tiếp nhận sự giúp đỡ đã không thể xử lý, sắp xếp được thông tin thu được theo một thứ tự ưu tiên phục vụ cho quá trình giải quyết THCVĐ của bản thân. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sinh viên còn lúng túng khi tiếp nhận sự giúp đỡ của bạn học và thầy, cô để giải quyết các THCVĐ của cá nhân mình. Sinh viên C.T.B.A thấy rằng “*Nếu gặp một THCVĐ vượt quá khả năng của bản thân mình sẽ tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài. Trước tiên là từ giảng viên, sau đó là bạn bè, những người bạn học khá hơn mình, sau cùng là thông tin ở trên mạng. Nhưng khi tìm kiếm sự trợ giúp đó nhiều lúc cũng không giúp được gì bởi bây giờ thông tin rất nhiều, không biết thông tin nào đúng, thông tin nào sai, hơn nữa mỗi người có một ý kiến khác nhau nên nhiều khi càng hỏi mình càng thấy rối*”. Điều này tiếp tục được thể hiện trong kết quả phỏng vấn sâu của sinh viên L.Q.N “*...Nếu gặp một tình huống có vấn đề trong học tập em thường hay hỏi bạn bè và các bạn cán bộ lớp, nếu các bạn không giúp được em, các bạn ý sẽ chuyển giúp em những thắc mắc đó đến thầy, cô bộ môn hay cán bộ có vấn học tập. Cách làm đó của em có những lúc rất hiệu quả nhưng có những lúc không tốt*

bởi em quá phụ thuộc vào người khác mà không phải lúc nào người khác cũng hiểu đúng tình huống của em..”.

Xem xét về tính linh hoạt, hành động được đánh giá có tính linh hoạt cao đó là *biết rút kinh nghiệm từ quá khứ để giải quyết THCVD ở hiện tại*,  $\overline{M} = 3.13$  xếp thứ 1. Để đưa được kinh nghiệm trong quá khứ vào giải quyết các THCVD trong hiện tại đòi hỏi sinh viên phải chọn lọc được những kinh nghiệm phù hợp thực tế. Sự chọn lọc đã thể hiện tính linh hoạt của người lựa chọn. Dù vậy, thao tác này của sinh viên chỉ đạt mức độ trung bình. Qua quan sát sinh viên cho thấy, không phải sinh viên nào cũng ý thức phải rút kinh nghiệm sau khi thực hiện nhiệm vụ học tập, ví dụ như khi sinh viên trình bày kết quả thảo luận nhóm trước lớp rất ít nhóm ngồi lại để đánh giá rút kinh nghiệm cho những gì mình đã làm được, và ngay cả một số nhóm có họp rút kinh nghiệm, trưởng nhóm không chốt lại hoặc có chốt lại nhưng không lưu thành văn bản mà chỉ thống nhất bằng miệng nên nhiều thành viên trong nhóm chưa kịp rút ra kinh nghiệm cho bản thân để giải quyết tất cả các THCVD xảy ra tương lai. Tương tự như KN nhận diện THCVD trong HDHT, thao tác sinh viên thực hiện kém linh hoạt nhất khi phân tích các THCVD là *đưa ra những thông tin trong tình huống từ đó chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVD dù trong bất kỳ hoàn cảnh, tình huống học tập nào*,  $\overline{M} = 2.81$ . Kết quả này một lần nữa chứng minh mối tương quan giữa các KN thành phần của KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV.

Để hiểu rõ hơn về mối tương quan của ba tiêu chí chính xác, thuần thực, linh hoạt của KN phân tích THCVD trong HDHT, luận án đã khái quát trong sơ đồ 4.4.



{\*\*Hệ số tương quan với  $\alpha = 0.01$ , Hệ số tương quan Pearson}

Sơ đồ 4.4. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về KN phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên



Kết quả cho thấy tính thuần thực và tính linh hoạt tiếp tục là cặp có mối tương quan mạnh nhất với  $r=0.687^{**}$ , cặp có mối tương quan rõ nét thứ hai đó là tính thuần thực và tính chính xác,  $r= 0.608^{**}$ , cuối cùng là mối tương quan giữa tính chính xác và tính linh hoạt,  $r= 0.566^{**}$ . Kết quả này tiếp tục tương đồng với những gì đã nhận xét về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT nói chung và KN nhận diện THCVĐ nói riêng. Trong ba mối tương quan, tính linh hoạt và tính chính xác tỏ ra mờ nhạt nhất tuy nhiên điểm số tương quan của cặp thuần thực và chính xác trong kỹ năng phân tích THCVĐ trong HĐHT đã tăng hơn so với kỹ năng nhận diện THCVĐ, từ  $r = 0.536^{**}$  lên  $r = 0.608^{**}$ . Có thể giải thích sự thay đổi này, để tiến hành phân tích THCVĐ chính xác và đầy đủ, bản thân sinh viên đã phải biết phối kết hợp giữa từng thao tác trong hành động theo một trình tự hợp lý để giải thiếu những hành động thừa, giảm bớt thời gian.

Qua ba nội dung phân tích ở trên có thể khái quát, kỹ năng phân tích THCVĐ trong HĐHT của sinh viên đạt mức trung bình. Giữa ba tiêu chí có mối tương quan rõ nét với nhau, nhưng rõ nét nhất là tình thuần thực và tính linh hoạt. Sinh viên ngành Ngữ văn, địa lý và lịch sử thực hiện KN phân tích THCVĐ trong HĐHT tốt nhất so với SV các ngành khác, ngành Giáo dục tiểu học sinh viên thực hiện KN này kém nhất.

#### **4.1.2.3. Kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên được khảo sát thông qua 9 nội dung. Kết quả khái quát như sau:

*Bảng 4.8: Biểu hiện của kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

Tiêu chí đánh giá	Biểu hiện của kỹ năng									Tổng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
Tính chính xác	<b><i>M</i></b>	2.97	2.84	3.02	3.29	2.95	2.99	2.98	2.97	3.05	<b>3.01</b>
	<b><i>TB</i></b>	6	9	3	1	8	4	5	6	2	
Tính thuần thực	<b><i>M</i></b>	2.78	2.74	2.93	3.07	2.90	3.03	2.94	2.94	2.85	<b>2.91</b>
	<b><i>TB</i></b>	8	9	5	1	6	2	3	3	7	
Tính linh hoạt	<b><i>M</i></b>	2.89	2.97	2.94	3.06	2.97	2.75	2.70	2.88	2.98	<b>2.90</b>
	<b><i>TB</i></b>	6	3	5	1	3	8	9	7	2	
Tổng	<b><i>M</i></b>	2.98	2.85	2.96	3.14	2.94	2.92	2.87	2.93	2.96	<b>2.94</b>
	<b><i>TB</i></b>	2	9	3	1	5	7	8	6	3	



- KN1: Đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập*
- KN2: Với mỗi phương án đều liệt kê đầy đủ những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn*
- KN3: Đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế*
- KN4: Tìm kiếm được những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ*
- KN5: Với từng phương án có thể đề xuất đầy đủ, rõ ràng những bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ*
- KN6: Xác định những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ*
- KN7: Xác định những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng tới quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ*
- KN8: Dựa vào đặc điểm của THCVĐ có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất*
- KN9: Dựa vào khả năng của bản thân có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất*

Nhìn chung KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT có số điểm trung bình thấp hơn 2 KN nhận diện và phân tích THCVĐ trong HĐHT với  $\bar{M} = 2.94$ , đạt mức trung bình. Đứng trước một THCVĐ trong HĐHT, sinh viên có thể đề xuất một vài phương án để giải quyết các THCVĐ trong HĐHT cũng như đã biết sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho các phương án đó, tuy nhiên một số phương án họ đưa ra chưa phù hợp hoặc thứ bậc ưu tiên của các phương án chưa phải là thứ bậc tối ưu.

Để hiểu rõ hơn, chúng tôi tập trung phân tích đặc điểm của nhóm sinh viên thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt. Trước tiên, sinh viên các khoa Văn, Lịch sử, Địa lý tiếp tục là những người thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ đạt ở mức khá, tốt nhiều nhất so với các khoa còn lại chiếm 54.8%. Trong đó chỉ có 11/47 (23.4%) sinh viên khoa Toán, Vật lý, Sinh học đạt mức độ khá, tốt khi thực hiện KN này. Khoa có ít sinh viên thực hiện tốt KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ tiếp tục là khoa Giáo dục Tiểu học với 4 sinh viên (4/75 sinh viên). Tuy nhiên, khi xem xét đặc điểm sinh viên thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ đạt ở mức độ yếu, kém cho thấy sinh viên ngành Tâm lý- Giáo dục là ngành có nhiều sinh viên thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ đạt ở mức độ yếu, kém nhất với 65/165 sinh viên

chiếm 38%. Trong khi đó khoa Giáo dục Tiểu học số lượng sinh viên thực hiện KN này đạt ở mức yếu, kém là 24 sinh viên, chiếm tỷ lệ 32% (24/75). (*Xin xem thêm số liệu từ phụ lục 1.12*). Một con số đáng lưu ý, với 206 sinh viên có học lực trung bình, có 30 sinh viên thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD đạt ở mức khá, tốt. Ngược lại có tới 76 sinh viên dù đạt học lực khá nhưng vẫn thực hiện KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD đạt ở mức yếu. Tuy nhiên hệ số phụ thuộc giữa biến số học lực và KN này có  $\text{sig} = 0.92$  ( $p > 0.05$ ) nên không thể kết luận học lực quyết định đến mức độ thực hiện KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT của SV.

Tiếp tục xem xét KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD theo từng biểu hiện cho thấy, sinh viên thực hiện tốt nhất thao tác *đề xuất nguồn trợ giúp từ khách quan để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập* với ĐTB= 3.14 trên cả ba tiêu chí chính xác, thuần thực và linh hoạt. Nếu so sánh với hai KN nhận diện và phân tích THCVD đây là lần đầu tiên khi sinh viên làm việc với những nguồn trợ giúp từ khách quan có điểm số cao như vậy. Dù vậy, chúng tôi cho rằng không có sự mâu thuẫn trong kết quả nghiên cứu này, bởi khi thực hiện KN giải quyết THCVD nói chung, trước hết chủ thể phải nhận thức, đánh giá được sự trở ngại, khó khăn nảy sinh trong tình huống. Vì vậy, ở hai kĩ năng đầu, vai trò của chủ thể sẽ quan trọng hơn rất nhiều so với những yếu tố, thông tin khách quan bên ngoài. Ngược lại, khi cần đề xuất, xây dựng các phương án để giải quyết THCVD chủ thể sẽ phải tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài từ việc đề xuất ý tưởng, xây dựng kế hoạch. Hơn nữa, thực tế hiện nay với những thay đổi trong phương pháp giáo dục đại học, cũng như sự bùng nổ thông tin của nền kinh tế tri thức, đặc biệt khi chuyển sang đào tạo về tín chỉ số giờ học lý thuyết trên lớp giảm xuống thay bằng các giờ thảo luận và thực hành. Do đó, sinh viên không thể độc lập giải quyết các nhiệm vụ học tập mà luôn cần sự hỗ trợ từ bạn bè, thầy, cô. Đứng trước sự thay đổi đó yêu cầu người học phải tích cực tìm kiếm thông tin từ bên ngoài cũng như cùng phối hợp với bạn học, với giảng viên trong quá trình học tập.

Kết quả phỏng vấn cho thấy: 20/27 ý kiến cho rằng trong quá trình tìm kiếm phương án để giải quyết THCVD họ đều có sự dụng sự hỗ trợ từ phía thầy, cô, bạn bè, anh chị khóa trên hay tìm kiếm thông tin từ internet. Nhưng SV chỉ sử dụng nguồn trợ giúp khách quan này khi họ không tự giải quyết THCVD. Sinh viên H.T.H, sinh viên năm thứ tư trao đổi “*Khi gặp THCVD trong học tập em sẽ tìm hiểu*

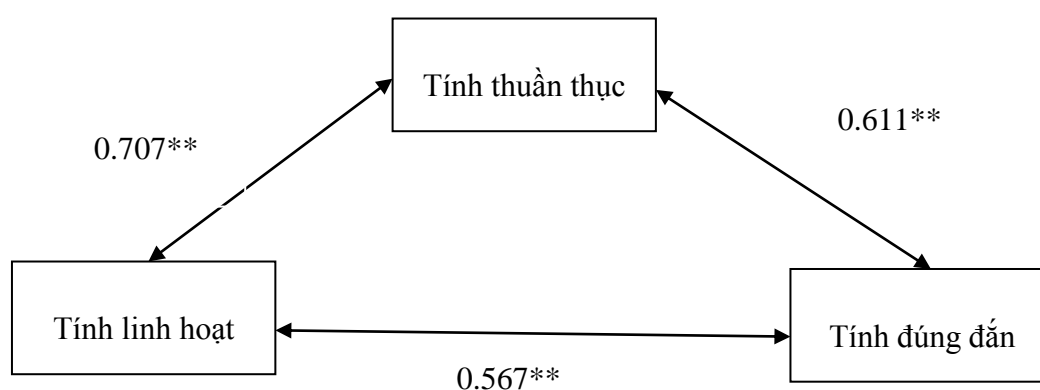
vấn đề đó như thế nào, nếu không giải quyết được em sẽ hỏi các bạn ở trên lớp, hơn nữa là hỏi ý kiến của thầy, cô hoặc hỏi những người có chuyên môn về lĩnh vực đó”. Một số sinh viên tìm kiếm nguồn hỗ trợ một cách cảm tính, L.Q.N là một trong số đó, em chia sẻ: “Nếu gặp một THCVĐ em sẽ tự giải quyết nếu không thành công em hay hỏi bạn bè em, đặc biệt là các bạn cán bộ lớp. Các bạn thường tư vấn cho em, trong trường hợp các bạn không biết các bạn ý có thể chuyển cho giáo viên bộ môn hoặc thầy, cô chủ nhiệm”. Kết quả thu được từ bài tập tình huống một lần nữa cho thấy rõ hơn về thực trạng trên. Trong tình huống 3b mô tả sinh viên chưa làm quen với phương pháp học tập mới của giảng viên, 55.8% sinh viên không thể tìm kiếm hoặc tìm kiếm nguồn trợ giúp từ bên ngoài chưa phù hợp để giải quyết khó khăn, trở ngại trong tình huống này.

Bên cạnh đó, KN đề xuất các mục tiêu ngắn và dài hạn khi giải quyết các THCVĐ là KN sinh viên thực hiện kém nhất, ĐTB = 2.85. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát về sự chủ động xây dựng kế hoạch học tập trên 575 sinh viên, kết quả cho thấy: có 12% sinh viên cho rằng họ không xây dựng kế hoạch học tập và 43.8% cho rằng họ không thường xuyên xây dựng kế hoạch học tập (xem thêm phụ lục 1.12). Chúng tôi tiến hành đánh giá mối quan hệ T-Test giữa hai biến, cho thấy  $\text{sig}=0.000<0.05$ , cho phép kết luận: hành động xác định mục tiêu và thay đổi thứ tự mục tiêu của các phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập có một sự khác biệt giữa nhóm sinh viên có thói quen xây dựng kế hoạch học tập và nhóm sinh viên không có thói quen đó. Như vậy, sinh viên không có thói quen lập kế hoạch, xác lập mục tiêu học tập nên khi gặp các THCVĐ họ không thể đưa ra các mục tiêu, điều đó ảnh hưởng ít nhiều đến KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên.

Tiếp tục phân tích sâu hơn trên từng tiêu chí chính xác, thuần thực và linh hoạt. Thao tác thiếu chính xác và thuần thực nhất tiếp tục là đề xuất các mục tiêu ngắn và dài hạn khi giải quyết các THCVĐ. Riêng với tính linh hoạt, sinh viên thực hiện kém linh hoạt nhất khi xác định những điều kiện khách quan có ảnh hưởng đến các phương án giải quyết THCVĐ khi hoàn cảnh, tình huống học tập có sự thay đổi, với  $\bar{M} = 2.70$ . Qua quan sát cho thấy, nguồn trợ giúp sinh viên sử dụng nhiều nhất khi giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập là từ bạn bè học cùng lớp, các anh, chị khóa trên và thầy, cô giáo. Nhưng không phải lúc nào sinh viên cũng có thể hiểu

và lường trước một cách linh hoạt những trở ngại khó khăn sẽ gặp phải khi nhờ sự trợ giúp từ nguồn trợ giúp. Việc giáo viên và sinh viên không hiểu hết về nhau ở bậc đại học là điều dễ hiểu. Bởi thực tế hiện nay giảng viên phụ trách những lớp học có tới 100 sinh viên dẫn tới tình trạng giảng viên không thể bao quát, tạo cơ hội để sinh viên trao đổi với mình. Một số sinh viên có cảm nhận thầy, thầy/cô ở đại học không giống như giáo viên ở trường phổ thông, sinh viên P.T.D khẳng định “*Lên đại học, một kỳ bạn học với nhiều giảng viên, cơ hội tiếp xúc phần lớn ở trên lớp không có nhiều hoạt động để hiểu thêm về thầy, cô, thêm vào đó không có giáo viên chủ nhiệm nên rất khó để hiểu hết về thầy, cô, đó là chưa nói một số bạn không biết cả tên của thầy, cô*”. Về phía bạn học, việc chia nhóm để thực hiện các nhiệm vụ học tập ở giảng đường dựa trên tổ, chỗ ngồi hoặc do yêu cầu của giảng viên đưa ra nên những thành viên trong tổ không phải là những người hiểu rõ về nhau. Không chỉ có vậy, một trong những đặc điểm trong hoạt động học tập theo học chế tín chỉ, một SV có thể là thành viên của nhiều lớp học gắn kết với các bạn bè trong lớp ít chặt chẽ hơn so với lớp học niên chế nên hiểu rõ về bạn học để lường trước nhưng khó khăn có thể gặp phải khi cùng làm việc với họ là điều SV sẽ gặp khó khăn.

Như vậy, qua những phân tích về kĩ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề trên ba tiêu chí có sự độc lập tương đối nhưng liệu chúng có mối tương quan nào không? Kết quả trong sơ đồ 4.5 sẽ trả lời câu hỏi này.



{\*\*Hệ số tương quan với  $\alpha = 0.01$ , Hệ số tương quan Pearson}

Sơ đồ 4.5. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV

Số liệu cho thấy, giữa ba tiêu chí có sự tương quan thuận, trong đó cặp tương quan mạnh nhất là cặp tính thuần thực và linh hoạt có  $r = 0.707^{**}$ . Đây là một trong những tương quan thể hiện xuyên suốt trong nghiên cứu của đề tài.

Tóm lại, có thể thấy kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HĐHT đạt ở mức trung bình trên cả ba tiêu chí chính xác, thuần thực, linh hoạt và thứ bậc của ba tiêu chí được sắp xếp tăng dần, trong đó thấp nhất là tính linh hoạt, kế tiếp là tính thuần thực và cuối cùng cao nhất là tính chính xác. Tuy các tiêu chí của kỹ năng có sự độc lập tương đối nhưng chúng có mối tương quan rất mạnh, đặc biệt là cặp tính linh hoạt và thuần thực. Sinh viên ngành Ngữ Văn, địa lý và lịch sử tiếp tục là nhóm thực hiện KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT tốt nhất. Học lực của sinh viên không ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT.

#### **4.1.2.4. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong HĐHT được hiểu là sự vận dụng kiến thức, kinh nghiệm vào việc lựa chọn, xây dựng, triển khai kế hoạch cũng như đánh giá những gì đã thực hiện khi giải quyết THCVD một cách hiệu quả. Nội dung khảo sát tập trung vào 9 biểu hiện và kết quả khái quát như sau:

*Bảng 4.9. Biểu hiện của kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

Tiêu chí đánh giá		Biểu hiện của kỹ năng									Tổng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tính chính xác	<b><math>\bar{M}</math></b>	3.07	2.96	2.99	3.03	3.00	2.90	3.08	2.98	3.02	<b>3.00</b>
	<b>TB</b>	2	8	6	3	4	9	1	7	5	
Tính thuần thực	<b><math>\bar{M}</math></b>	2.94	2.71	2.85	2.98	2.91	2.82	2.98	2.99	2.85	<b>2.89</b>
	<b>TB</b>	4	9	6	2	5	8	2	1	6	
Tính linh hoạt	<b><math>\bar{M}</math></b>	2.90	2.89	2.99	2.96	2.86	2.91	2.97	2.92	2.74	<b>2.90</b>
	<b>TB</b>	6	7	1	3	8	5	2	4	9	
Tổng	<b><math>\bar{M}</math></b>	2.97	2.85	2.94	2.99	2.92	2.88	3.02	2.96	2.87	<b>2.93</b>
	<b>TB</b>	3	9	5	2	6	7	1	4	8	

*KN1: Lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của bản thân*

*KN2: Liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng*

*KN3: Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu*

*KN4: Xác định thời điểm thực hiện các công việc trong kế hoạch giải quyết THCVĐ phù hợp điều kiện thực tế khi triển khai*

*KN5: Công việc trong kế hoạch luôn đảm bảo cân đối hài hòa giữa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác*

*KN6: Xác định được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ tối ưu*

*KN7: Lựa chọn phương tiện vừa phù hợp với kinh nghiệm của SV, vừa phù hợp với thực tế để giải quyết THCVĐ*

*KN8: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giải quyết THCVĐ theo các tiêu chí khả thi, hiệu quả và hiệu lực*

*KN9: Đánh giá chất lượng của các bước trong kế hoạch giải quyết THCVĐ vừa thực hiện*

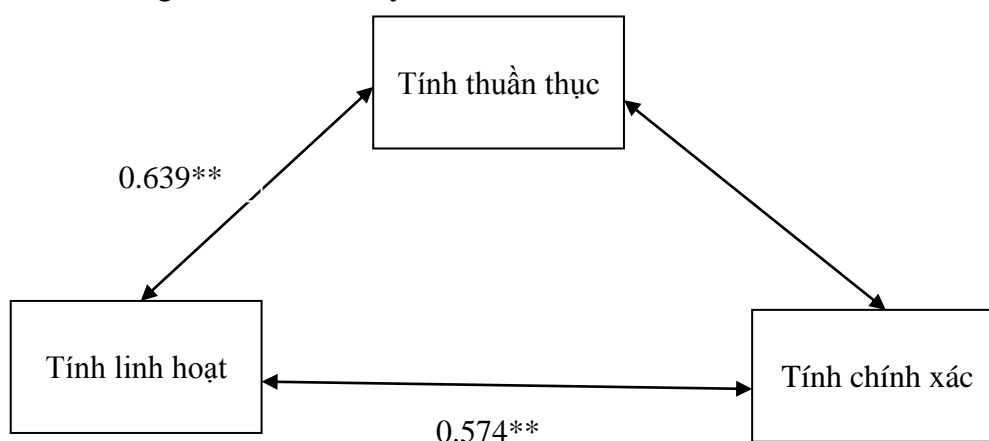
Nhìn chung kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên đạt mức độ trung bình với  $\bar{M}=2.93$ . Trong đó sinh viên thực hiện KN này chính xác nhất với  $\text{ĐTB}_{\text{chính xác}}=3.00$  và thiếu thuần thực nhất do  $\text{ĐBT}_{\text{thuần thực}} = 2.89$ .

Mô tả cụ thể hơn cho thấy: Trong số 115 SV thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá và tốt, SV khoa Văn, Lịch sử, Địa lý tiếp tục là ngành có nhiều SV nhất, chiếm 40% (chiếm 57 sinh viên). Kế tiếp 10/47 (21%) SV khoa Toán, Vật lý, Sinh học thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt. Khoa có số lượng SV thực hiện KN này đạt ở mức độ khá, tốt ít nhất là khoa Giáo dục Tiểu học, với 5 SV. Phân tích theo năm học, SV năm thứ 4 tiếp tục là những sinh viên thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt ở mức độ khá, tốt nhiều nhất chiếm 51.0% trong tổng số 115 SV. Với biến số học lực cho thấy không có sự khác biệt về KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT giữa SV học lực giỏi, khá, trung bình, yếu và kém.

Với từng thao tác cụ thể, cho thấy thao tác *lựa chọn phương tiện vừa phù hợp với kinh nghiệm của SV, vừa phù hợp với thực tế để giải quyết THCVĐ* và thao tác *Xác định thời điểm thực hiện các công việc trong kế hoạch giải quyết THCVĐ phù hợp điều kiện thực tế khi triển khai* được SV thực hiện tốt nhất với ĐTB lần lượt bằng 3.02 và 2.99. Thao tác *liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng để giải quyết THCVĐ* SV thực hiện

kém nhất trên ca ba tiêu chí chính xác, thuần thực và linh hoạt với  $\bar{M}=2.85$ . Phỏng vấn sâu cho thấy, SV mất khá nhiều thời gian cho việc liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện của phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT, SV N.T.T.T khẳng định “*Phương án mình lựa chọn rất ổn nhưng khi bắt tay vào làm mọi chuyện không ổn chút nào, bắt đầu ngay từ bước lên kế hoạch, khi xác định các nhiệm vụ cần làm trong kế hoạch đã mất rất nhiều thời gian, những người xung quanh sẽ có ý kiến này hoặc ý kiến kia nên mình hay bị phân tâm, thiếu kiên định để biết chắc chắn cái gì cần làm trước, cái gì cần làm sau*”. SV cũng gặp khó khăn khi phải *Đánh giá chất lượng của các bước trong kế hoạch giải quyết THCVĐ vừa thực hiện* với  $\bar{M} = 2.87$ . Kết quả phỏng vấn mô tả rõ hơn về điều này: 20/27 SV được phỏng vấn cho rằng «*họ gặp khó khăn khi cần rút kinh nghiệm cho những THCVĐ tương tự*». Một số SV không có thói quen rút kinh nghiệm sau khi giải quyết THCVĐ, SV T.T.T là một trong số đó “*Sau khi giải quyết xong THCVĐ em nghĩ thế là xong nhiệm vụ nên thường bỏ qua bước rút kinh nghiệm*”. SV B.T.H nói “*Sau khi giải quyết xong một tình huống tôi cần ngồi lại để rút kinh nghiệm cho bản thân nhưng việc đó rất khó nhất là khi làm một mình*”. Sinh viên V.T.T.H khẳng định “*Sau khi giải quyết một THCVĐ xong đánh giá đã là điều khó khăn, rút ra những gì đã làm được, những gì chưa làm được để áp dụng cho lần sau lại càng khó khăn hơn nữa*”.

Xem xét mối tương quan giữa các tiêu chí đánh giá KN lựa chọn và giải quyết THCVĐ trong HĐHT cho thấy:



{\*\*Hệ số tương quan với  $\alpha= 0.01$ , Hệ số tương quan Pearson}

Sơ đồ 4.6. Mối tương quan giữa 3 tiêu chí đánh giá về kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên



Các tiêu chí đánh giá của KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HDHT có mối tương quan rõ nét với nhau, với  $0.5 < r < 0.7$ . Trong đó cặp tính linh hoạt và tính thuần thực tiếp tục là cặp có mối tương quan mạnh nhất giống như những kỹ năng thành phần và KN giải quyết THCVĐ trong HDHT nói chung. Có một sự khác biệt nhỏ trong sự tương quan giữa ba tiêu chí, cụ thể: dù tiêu chí linh hoạt và tính chính xác có sự tương quan rõ nét nhưng thường ít hơn so với tính linh hoạt - thuần thực và tính thuần thực - tính chính xác. Ở kỹ năng này mối tương quan giữa tính chính xác và tính linh hoạt dù vẫn ở mức thấp nhất so với hai cặp còn lại với  $r = 0.574^{**}$ . Tuy nhiên nếu so sánh với mối tương quan của cặp đôi này trong KN giải quyết THCVĐ trong HDHT nói chung và kỹ năng thành phần còn lại nói riêng có thể thấy đây là lần đầu tiên, hai cặp đôi này có mối tương quan mạnh nhất. Điều đó thêm một lần nữa khẳng định bản thân kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HDHT đã có chứa đựng sự linh hoạt. Kết quả được mô tả cụ thể trong bảng 4.10

*Bảng 4.10: So sánh tương quan của tính linh hoạt, tính chính xác trong từng kỹ năng*

<b>Tương quan giữa tính linh hoạt và tính chính xác</b>	<b>r</b>
KN giải quyết tình huống có vấn đề chung	0.655 <sup>**</sup>
Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề	0.534 <sup>**</sup>
Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề	0.566 <sup>**</sup>
Kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án GQ THCVĐ	0.567 <sup>**</sup>
Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và GQ THCVĐ	<b>0.574<sup>**</sup></b>

*{\*\*Có ý nghĩa với  $\alpha = 0.01$ . Hệ số tương quan tính theo  $R_{Pearson}$ }*

Như vậy, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết các THCVĐ trong HDHT đạt mức trung bình trên cả ba tiêu chí chính xác, thuần thực, linh hoạt. Có sự khác biệt giữa ba tiêu chí thấp nhất là thuần thực, kế tiếp là tính linh hoạt và cuối cùng cao nhất là tính chính xác. Tuy các tiêu chí của KN thành phần này có sự độc lập tương đối nhưng chúng có mối tương quan mạnh, đặc biệt là cặp tính linh hoạt và chính xác có mối tương quan mạnh nhất so với các KN thành phần còn lại. Xem xét với các biến số, sinh viên ngành Ngữ Văn, địa lý và lịch sử tiếp tục là nhóm thực hiện KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết các THCVĐ trong HDHT tốt nhất.



**4.1.2.5. Các thao tác nổi trội của các kỹ năng thành phần trong kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Tổng hợp các thao tác SV thực hiện tốt nhất hoặc kém nhất, kết quả được khái quát trong bảng 4.11, cụ thể như sau:

*Bảng 4.11. Các thao tác của KN giải quyết THCVĐ trong HDHT được SV thực hiện tốt nhất, kém nhất*

Kỹ năng		Điểm		Thứ bậc		
		M	TB	CX	TT	LH
Xây dựng kế hoạch để giải quyết THCVĐ (KN8)	KN nhận diện THCVĐ	2.85	9	9	5	8
	KN phân tích THCVĐ	2.97	5	6	8	3
	KN đề xuất THCVĐ	2.92	6	6	3	7
	KN lựa chọn THCVĐ	2.96	4	7	1	4
Các yếu tố khách quan ảnh hưởng khi giải quyết THCVĐ (KN4)	KN nhận diện THCVĐ	2.93	8	7	7	6
	KN phân tích THCVĐ	2.92	8	9	9	6
	KN đề xuất THCVĐ	3.14	1	1	1	1
	KN lựa chọn THCVĐ	2.99	2	3	2	3
Kiến thức, kỹ năng, thái độ đã có ảnh hưởng khi giải quyết THCVĐ (KN6)	KN nhận diện THCVĐ	3.05	1	1	5	1
	KN phân tích THCVĐ	3.07	2	4	2	2
	KN đề xuất THCVĐ	2.92	7	4	2	8
	KN lựa chọn THCVĐ	2.88	7	9	8	5
Vận dụng kinh nghiệm khi giải quyết THCVĐ (KN7)	KN nhận diện THCVĐ	3.02	2	5	3	4
	KN phân tích THCVĐ	3.08	1	5	1	1
	KN đề xuất THCVĐ	2.87	8	5	3	9
	KN lựa chọn THCVĐ	3.02	1	1	2	2
Xác định những việc cần đạt được khi giải quyết THCVĐ (KN2)	KN nhận diện THCVĐ	2.98	5	2	2	9
	KN phân tích THCVĐ	2.91	9	7	7	9
	KN đề xuất THCVĐ	2.85	9	9	9	3
	KN lựa chọn THCVĐ	2.85	9	8	9	7

Thao tác SV thực hiện kém trên nhiều KN thành phần đã được tổng hợp trong bảng 4.11 cho thấy: thao tác *Đưa ra những thông tin trong tình huống từ đó chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVĐ*, sinh viên thực hiện phân tích kém nhất với ĐTB =2.91. Với KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ, thao tác liệt kê và sắp xếp mục tiêu của

*phương án giải quyết THCVĐ* kém nhất với ĐTB= 2.85. Do đó, ở KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ, thao tác *liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng* sinh viên thực hiện thiếu chính xác, thuần thực và linh hoạt nhất, với ĐTB= 2.85.

Tiếp tục xem xét ở từng thao tác nhưng xem xét hoạt động SV thực hiện tốt nhất trên nhiều KN thành phần cho thấy: SV có thể *xác định mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với THCVĐ trong hiện tại* tốt với ĐTB= 3.02 xếp thứ 2/9 thao tác để nhận diện THCVĐ trong HDHT, do đó SV thực hiện thao tác *so sánh, liên hệ giữa THCVĐ ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVĐ tương tự đã thực hiện trong quá khứ* tốt nhất khi phân tích THCVĐ trong HDHT với ĐTB= 3.08. Kết quả tương tự với KN lựa chọn phương án và giải quyết THCVĐ, sinh viên đã có thể *lựa chọn phương tiện vừa phù hợp với kinh nghiệm của SV, vừa phù hợp với thực tế để giải quyết THCVĐ* với ĐTB =3.02. Tuy nhiên, ở KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ, thao tác *lường trước những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng tới quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ* sinh viên thực hiện không tốt bằng thao tác được thực hiện trong 3 KN thành phần trên, với ĐTB =2.87, xếp thứ 8/9 thao tác. Điều này hoàn toàn phù hợp, bởi các kinh nghiệm của SV về các yếu tố khách quan không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tế luôn thay đổi.

Một con số đáng lưu ý: SV thực hiện thao tác *nhận diện và phân tích các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quá trình giải quyết THCVĐ như thầy, cô, bạn bè, internet, sách báo* không tốt nhưng họ tìm kiếm, đề xuất và lựa chọn các yếu tố trợ giúp này rất tốt. Chúng tôi cho rằng không có sự mâu thuẫn trong kết quả nghiên cứu này, bởi ở hai KN nhận diện, phân tích THCVĐ, vai trò của chủ thể quan trọng hơn rất nhiều so với những yếu tố, thông tin khách quan bên ngoài. Ngược lại, khi cần đề xuất, xây dựng các phương án để giải quyết THCVĐ chủ thể phải tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài từ việc đề xuất ý tưởng, xây dựng kế hoạch. Kết quả phỏng vấn sâu một lần nữa chứng minh SV chỉ sử dụng nguồn trợ giúp khách quan này khi họ tự mình giải quyết THCVĐ mà không thành công, SV L.Q.N chia sẻ: “*Nếu gặp một THCVĐ em hay hỏi bạn bè em, đặc biệt là các bạn cán bộ lớp. Các bạn thường*

*tư vấn cho em, trong trường hợp các bạn không biết các bạn ý có thể chuyển cho giáo viên bộ môn hoặc thầy, cô chủ nhiệm”.*

Xem xét các thao tác mà sinh viên thực hiện có sự đồng nhất trên cả ba tiêu chí cho thấy: sinh viên thực hiện thao tác tìm kiếm nguồn trợ giúp từ phía thầy, cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ tốt nhất trên ba tiêu chí chính xác, thuần thực, linh hoạt.

Kết quả mô tả về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT nói chung và KN thành phần nói riêng đã chứng minh được giả thuyết nghiên cứu của luận án: Kỹ năng giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên đạt mức độ trung bình. Các KN thành phần đạt mức độ khác nhau, trong đó KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT đạt mức độ cao nhất, KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt mức thấp nhất. Tuy nhiên, KN có mối tương quan mạnh nhất với các KN còn lại là KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT. Xem xét với các biến số, SV ngành Ngữ văn, địa lý và lịch sử thực hiện tốt tất cả 4 kỹ năng thành phần tốt hơn so với SV các ngành khác. Ngược lại, ngành Giáo dục tiểu học và Tâm lý giáo dục thực hiện KN này kém nhất.

#### **4.2. Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

##### **4.2.1. Ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan**

Như đã đề cập trong chương I, sự hình thành và phát triển KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên chịu sự chi phối của các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi tập trung tìm hiểu những yếu tố chủ quan thuộc về sinh viên bao gồm: vốn tri thức, kinh nghiệm của sinh viên về hoạt động học tập trong đó bao gồm vốn tri thức về THCVĐ, KN giải quyết THCVĐ, kết quả học tập, số năm đã theo học, động cơ, mục đích và hứng thú học tập, khí chất của sinh viên.

Kết quả từ bảng 4.12 cho thấy: với  $r > 0$ , trong khoảng  $r = 0,152^{**} \rightarrow 0,377^{**}$  cho biết có mối tương quan thuận. Để hiểu rõ hơn về 9 nhóm yếu tố này và mối liên hệ của nó với KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT, chúng tôi phân tích chi tiết từng yếu tố ảnh hưởng, trong đó yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là khả năng tư duy của sinh viên và khí chất là yếu tố có ảnh hưởng ít nhất, cụ thể như sau:

Bảng 4.12. Hệ số tương quan giữa kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề và các yếu tố chủ quan

Yếu tố		KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN chung	TB	Mối tương quan	
								R <sup>2</sup>	p
Vốn tri thức về hoạt động học tập	Hiểu biết về hoạt động tập, ngành nghề	0.280**	0.251**	0.264**	0.298**	0.257**	3	0.073	<0.001
	Nhận thức về THCVD	0.238**	0.235**	0.225**	0.225**	0.254**	4	0.072	<0.001
Thái độ, động cơ học tập		0.280**	0.251**	0.264**	0.298**	0.278**	2	0.087	<0.001
Khí chất		0.154**	0.152**	0.129**	0.180**	0.173**	5	0.027	<0.001
Khả năng tư duy		0.336**	0.377**	0.324**	0.348**	0.362**	1	0.131	<0.05

{Có ý nghĩa  $\alpha = 0.01$ . Hệ số tương quan tính theo  $R_{spearman}$ }

#### 4.2.1.1. Ảnh hưởng của khả năng tư duy tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Từ kết quả của bảng 4.12, khả năng của tư duy, cụ thể là thao tác của tư duy ảnh hưởng nhiều nhất đến KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên, với  $r = 0.362^{**}$ , kết quả khẳng định yếu tố này có mối tương quan với tất cả các kỹ năng thành phần, tuy nhiên mạnh nhất với kỹ năng phân tích THCVD trong HĐHT  $r = 0.377^{**}$ . Bởi để phân tích THCVD trong HĐHT một cách đầy đủ, chính xác, linh hoạt đòi hỏi sinh viên phải sử dụng các thao tác của tư duy như phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát, trừu tượng. Không chỉ có vậy, nếu muốn quá trình giải quyết THCVD trở lên thuần thục và linh hoạt, yêu cầu tư duy của sinh viên phải có khả năng sáng tạo, biết lật ngược vấn đề, phản biện lại những hiểu biết, kinh nghiệm cũ, vượt qua lối mòn trong suy nghĩ về tình huống, từ đó mới có thể tìm ra phương án giải quyết tối ưu. Nhưng thực tế, khả năng tư duy của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu chỉ ở mức trung bình ( $\overline{DTB}_{\text{tư duy}} = 3.31$ ), kết quả được mô tả trong bảng 4.13. Đó là một trong những lý do để giải thích vì sao KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên chỉ đạt ở mức trung bình.

Bảng 4.13. Khả năng tư duy của sinh viên

Stt	Biểu hiện cụ thể	Bảng hỏi		Xếp loại
		$\bar{M}$	SD	
1	Tôi có thể duy trì sự tập trung chú ý cao khi học tập	3.39	0.86	1
2	Tôi có thể sử dụng thao tác phân tích, so sánh rất tốt	3.36	0.89	2
3	Tôi có thể khái quát, tổng hợp thông tin đầy đủ, logic	3.35	0.85	3
4	Tôi có thể trừu tượng hóa thông tin một cách rõ ràng, logic	3.24	0.90	6
5	Tôi có khả năng tư duy logic rất tốt	3.21	0.93	6
6	Tôi có khả năng tư duy phê phán rất tốt	3.34	0.92	4
7	Tôi có khả năng sáng tạo	3.24	0.91	5
	Kết quả chung	3.31	0.63	

Yếu tố thao tác tư duy góp phần vào giải thích sự cho sự biến thiên trong điểm số của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ( $R^2= 1.13$ ). Dự báo sự thay đổi này có ảnh hưởng tuy không cao nhưng đây là mối tương quan mạnh nhất trong các yếu tố ảnh hưởng được khảo sát. Điều này có nghĩa: không phải sinh viên nào có KN tư duy tốt đều có KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT tốt nhưng 11,3% sự thay đổi của KN này phụ thuộc vào việc thực hiện các thao tác tư duy của sinh viên. Để minh họa rõ nét hơn về sự ảnh hưởng của khả năng tư duy với KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu trên sinh viên về các yếu tố ảnh hưởng, sinh viên P.T.D là một trong số đó, D chia sẻ: *Có nhiều lúc biết tình huống mình đang gặp phải đúng là dở khóc dở cười nhưng không hiểu tại sao lúc đó cứ đơ ra, không biết phải làm gì hoặc có ai đó gợi ý cho cách làm rồi về cũng không biết phân tích, đánh giá để tự mình tìm ra giải pháp phù hợp*". Sinh viên N.T.D lại cho rằng: *Em là người biết quan sát, biết lắng nghe nên phân tích vấn đề rất tốt đó chính là điểm thuận lợi giúp em giải quyết các THCVĐ gặp phải trong hoạt động học tập tốt hơn*". Như vậy, khả năng tư duy có ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT nhưng để phát triển tư duy cần một thời gian tác động dài và tốn kém do đó trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi không lựa chọn yếu tố này để tác động. Tuy nhiên với những biện pháp chúng tôi đưa ra đều có ảnh hưởng ít nhiều đến khả năng tư duy của sinh viên.

#### 4.1.2.2. Ảnh hưởng của hiểu biết về tình huống có vấn đề tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Một trong những yếu tố có mối liên hệ khá chặt chẽ với KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên là vốn tri thức, kinh nghiệm về THCVD, KN giải quyết THCVD. Trong khuôn khổ của luận án, hiểu biết của sinh viên về THCVD được thể hiện bằng hai chỉ số: thứ nhất, hiểu biết của sinh viên về đặc điểm tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập. Thứ hai, hiểu biết của sinh viên về quy trình thực hiện THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên. Cả hai chỉ số này đều có mối tương quan với KN giải quyết THCVD trong HĐHT với  $r=0.254^{**}$ , kết quả cụ thể được mô tả trong bảng 4.14

Bảng 4.14. Hiểu biết của sinh viên về tình huống có vấn đề

Stt	Biểu hiện cụ thể	Bảng hỏi		Mối tương quan		
		$\bar{M}$	SD	r	R <sup>2</sup>	p
1	Nhận thức về khái niệm tình huống có vấn đề	3.34	0.71	0.254**	0.072	<0.001
2	Nhận thức về quy trình giải quyết tình huống có vấn đề	1.91	1.10			

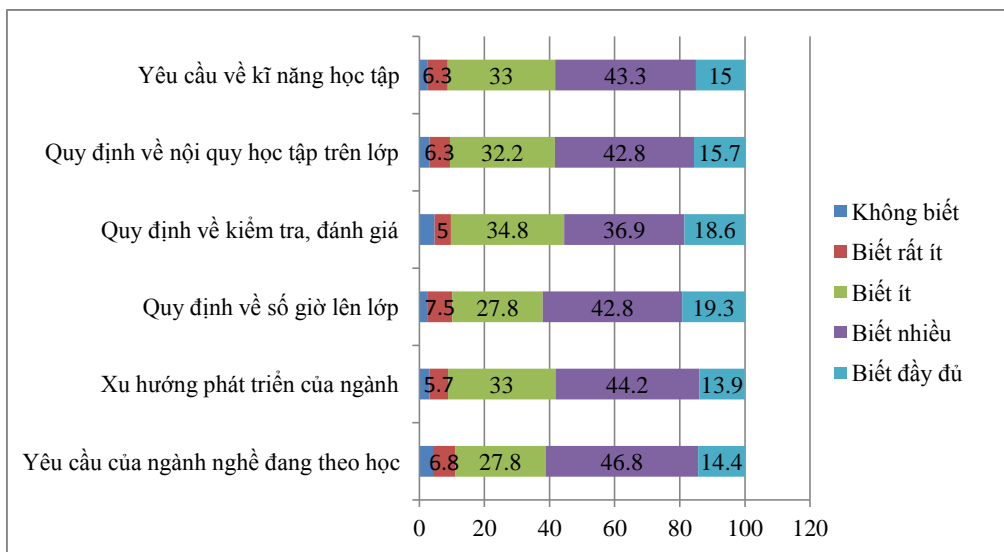
Thực tế cho thấy, sự hiểu biết của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu về THCVD và quy trình giải quyết THCVD trong HĐHT nhìn chung đạt mức độ trung bình tuy nhiên nghiên về phía lựa chọn yếu với ĐTB=3.34 và 1.91. Kết quả của bảng 4.14 cho thấy: sinh viên gần như không biết về quy trình giải quyết một THCVD, điều đó lý giải vì KN giải quyết THCVD trong HĐHT đạt mức độ trung bình. Đó cũng là một trong những ý kiến mà chúng tôi thu nhận được từ phía sinh viên khi tiến hành phỏng vấn sâu, sinh viên Đ.A.N cho rằng: *Tôi thấy mình rất lúng túng, không biết bắt đầu từ đâu để giải quyết vấn đề đó vì không có kiến thức vững vàng nhưng tôi là chăm chỉ nên chắc chắn sẽ cải thiện được*". Một ý kiến của sinh viên khác cho rằng: *Ở trường có môn học nào học về vấn đề này đâu, từ trước đến nay cứ làm theo những gì mình nghĩ thôi, cũng có lúc sai, cũng có lúc đúng...*

Phân tích kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy, hiểu biết về THCVD và quy trình giải quyết THCVD trong HĐHT có thể giải thích được 7.2% sự biến đổi của KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên. Như vậy, nếu có sự tác động, giúp sinh viên nâng cao nhận thức về THCVD nảy sinh trong HĐHT và kiến thức

về quy trình giải quyết các THCVD đó thì khả năng nâng KN giải quyết THCVD trong HDHT là rất khả quan.

#### 4.1.2.3. Ảnh hưởng của vốn tri thức, kinh nghiệm về hoạt động học tập tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Một trong những yếu tố có mối liên hệ khá chặt chẽ với KN giải quyết THCVD trong HDHT của sinh viên là vốn tri thức, kinh nghiệm về hoạt động học tập trong đó bao gồm hiểu biết về hoạt động học tập, hiểu biết về ngành nghề mà sinh viên đang theo học. Kết quả cụ thể được mô tả trong biểu đồ 4.10



Biểu đồ 4.10. Nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập và ngành nghề đang theo học

Hiểu biết của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu về hoạt động học tập ở bậc đại học đặt giá trị trung bình  $\bar{M}=3.62$ , thuộc mức khá. (Xem thêm phụ lục 1.12). Kết quả phản ánh chính xác thực tế, trong số 575 sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu có 454 sinh viên đang theo học theo học chế tín chỉ, chiếm 79%. Đào tạo theo hệ thống tín chỉ được xây dựng trên cơ sở triết lý “tôn trọng người học, xem người học là trung tâm của quá trình đào tạo”, chính vì vậy khác với đào tạo niên chế, người học được hoàn toàn quyết định kế hoạch học tập của cả khóa và từng học kỳ cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh của bản thân nên đòi hỏi sinh viên phải tự trang bị cho mình những kiến thức liên quan đến chính hoạt động học tập. Dù là một con số khả quan tuy nhiên khi xem xét mối quan hệ giữa KN giải

quyết THCVĐ trong HĐHT và hiểu biết của sinh viên về HĐHT nói chung có sự tương quan không rõ nét với  $r=0.257^{**}$ . Trong đó hai KN thành phần có mối tương quan nhiều nhất với vốn hiểu biết của sinh viên là KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT ( $r= 0.280^{**}$ ) và KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT ( $r= 0.298^{**}$ ).

*Bảng 4.15. Mức độ ảnh hưởng của nhận thức của sinh viên về HĐHT và nghề đang theo học tới KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV*

Kĩ năng	Mối tương quan		Hệ số hồi quy ( $R^2$ )	p
	r	Thứ bậc		
KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT	0.280**	2	0.073	<0.001
KN phân tích THCVĐ trong HĐHT	0.251**	4		
KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.264**	3		
KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.298**	1		
<b>KN chung</b>	0.257**			

Phân tích hệ số hồi quy tuyến tính thấy 7.3% sự thay đổi của KN giải quyết THCVĐ trong trong HĐHT của sinh viên là do sự tăng hiểu biết của sinh viên về yêu cầu của trong HĐHT và về lĩnh vực nghề nghiệp sinh viên đang theo học. Do đó việc cung cấp thêm thông tin về các trong HĐHT và ngành nghề sinh viên đang theo học, chắc chắn KN này sẽ có nhưng thay đổi rõ rệt. Đây là cơ sở để đề tài xây dựng biện pháp tác động nhằm cải thiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT.

#### **4.1.2.4 Ảnh hưởng của thái độ học tập tới kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

Thái độ là một trong những yếu tố cốt lõi để hình thành kĩ năng. Do đó để hình thành KN giải quyết trong HĐHT không thể không bàn đến thái độ học tập. Với nghiên cứu này, chúng tôi cụ thể hóa thái độ học tập thành 6 biểu hiện, phân tích cụ thể từng biểu hiện, cho thấy thái độ học tập của sinh viên thuộc nhóm khách thể nghiên cứu đạt mức độ trung bình, phần đông sinh viên được khảo sát đều đồng



ý họ có ý chí khi thực hiện hoạt động học tập, với  $\bar{M}=3.53$ . Ngược lại, tính thiếu chủ động là thái độ gặp nhiều nhất ở sinh viên thuộc nhóm nghiên cứu  $\bar{M}=3.36$  (Xin xem thêm phụ lục 1.12).

Bảng 4.16. Mức độ ảnh hưởng của thái độ học tập tới KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của SV

Kĩ năng	Mối tương quan		Hệ số hồi quy ( $R^2$ )	p
	r	Thứ bậc		
KN nhận diện THCVĐ trong HDHT	0.278**	2	0.087	<0.001
KN phân tích THCVĐ trong HDHT	0.249**	3		
KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HDHT	0.217**	4		
KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HDHT	0.283**	1		
<b>KN chung</b>	0.278**			

Phân tích cụ thể hơn về mức độ ảnh hưởng của thái độ học tập với KN giải quyết THCVĐ trong HDHT, kết quả bảng 4.16 cho thấy: dù thái độ học tập không phải là yếu tố có mối tương quan mạnh mẽ với KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên với  $r = 0.278^{**}$ , tuy nhiên hệ số hồi quy chỉ ra có 8.7% sự biến đổi của KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên là do sự tác động của thái độ học tập. Sinh viên C.T.B.A cho rằng “*Mình có một số thuận lợi khi giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập như mình không quá lười học, luôn mong muốn có kết quả tốt trong học tập nhưng đôi khi trong quá trình học tập mình chưa được tích cực lắm, chưa nghiêm túc. Nhưng mình vẫn điều chỉnh kịp thời nên trước các tình huống học tập mình không bao giờ buông xuôi*”. Sinh viên P.D.N nhận thấy, thái độ có ảnh hưởng tiêu cực đến KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập “*Em còn gặp khó khăn vì bản thân còn lười học, con chưa dành nhiều thời gian để học*”. Sự tác động của thái độ học tập đến các KN thành phần không giống nhau, trong đó thái độ ảnh hưởng nhiều nhất đến KN nhận diện THCVĐ và KN lựa chọn và giải quyết THCVĐ trong HDHT. Điều đó cho thấy thái độ có vai

trò vô cùng quan trọng ở khâu đầu và khâu cuối của quá trình giải quyết THCVD trong HDHT của SV.

Thực tế để tác động làm thay đổi thái độ không phải dễ dàng và nhất trong khuôn khổ thời gian hạn hẹp, do đó luận án không lựa chọn yếu tố này để tác động, nhưng những biện pháp chúng tôi lựa chọn để thực nghiệm sẽ có ảnh hưởng nhất định đến thái độ học tập của sinh viên. Bởi trong mỗi kỹ năng, thái độ, hành vi và nhận thức là ba yếu tố tuy độc lập nhưng luôn nằm trong một thể thống nhất.

#### 4.1.2.5. Ảnh hưởng của khí chất tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Trong phân tích hồi quy và tương quan cho thấy: khí chất không phải là yếu tố có tác động rõ ràng và trực tiếp đến KN giải quyết THCVD trong HDHT của nhóm khách thể nghiên cứu, tuy nhiên bất kỳ hiện tượng tâm lý nào cũng có nền tảng dựa trên cơ sở của sinh lý thần kinh trong đó bao gồm cả khí chất. Vì vậy dù ảnh hưởng mờ nhạt nhưng có 2.7% sự thay đổi của KN giải quyết THCVD trong HDHT của sinh viên là do tác động của kiểu hình thần kinh của sinh viên

Bảng 4.17. Mức độ ảnh hưởng của khí chất của sinh viên tới KN giải quyết THCVD trong HDHT của SV

Stt	Biểu hiện cụ thể	Bảng hỏi		Xếp loại	Mối tương quan	
		$\bar{M}$	SD		r	R <sup>2</sup>
1	Tôi được đánh giá là người hăng hái	2.40	0.50	2	0.173**	0.027
2	Tôi được đánh giá là người bình thản	1.75	0.43	3		
3	Tôi được đánh giá là người nóng nảy	3.18	1.10	1		
4	Tôi được đánh giá là người ưu tư	1.70	0.46	4		
	Kết quả chung	2.96	1.03			

Một số sinh viên đã khẳng định khí chất có ảnh hưởng đến quá trình họ tham gia giải quyết các THCVD trong HDHT của bản thân. Sinh viên N.T.T.T chia sẻ “*Mình là người khá nhanh nhạy nên có thể nhận ra vấn đề mình gặp phải rất nhanh, mình cũng đã có một số KN nền tảng tuy nhiên vì tính hay vội vàng, thiếu kiên định nên giải quyết các vấn đề chưa triệt để*”. Những sinh viên có kiểu khí chất hăng hái thường nhận diện được vấn đề của tình huống rất nhanh nhưng khi đề xuất phương án giải quyết thường không hiệu quả. Sinh viên H.T.T.D nhận định “*Em suy nghĩ rất nhanh nên thường sớm nhận ra những gì không ổn trong một tình huống học tập nhưng vì em khá bộp chộp nên các phương án đưa ra dù rất nhanh,*

rất nhiều nhưng nhiều khi chưa chính xác nên kết quả giải quyết các THCVĐ đo không như mong muốn”, sinh viên B.T.H nhận thấy “Tính em ít nói, khá trầm nên có thể quan sát được mọi người, từ đó có thể hiểu ý mọi người tốt hơn nên cũng học được kinh nghiệm giải quyết THCVĐ của bạn khác ” hay như sinh viên N.T.S nhận thấy “Mình rất dễ nổi nóng và hành động theo cảm tính. Nhiều khi không thể hạ thấp cái tôi xuống nên dễ gặp thất bại khi giải quyết các THCVĐ trong học tập”. Như vậy, nếu xem xét giữa yếu tố chủ quan, khí chất là yếu tố ảnh hưởng ít nhất tới KN giải quyết các THCVĐ trong HĐHT của sinh viên.

Tóm lại, khi xem xét các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV cho thấy mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố khác nhau. Yếu tố có sự ảnh hưởng lớn nhất đến KN này là thao tác tư duy, kế tiếp là thái độ học tập. Trong hai yếu tố liên quan đến nhận thức, nhận thức về HĐHT và nghề nghiệp ảnh hưởng nhiều hơn nhận thức về THCVĐ. Yếu tố khí chất ít có sự ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV.

#### 4.2.2. Ảnh hưởng của yếu tố khách quan

##### 4.2.2.1. Ảnh hưởng của nội dung học tập tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Bảng 4.18 Nội dung học tập của sinh viên

Stt	Biểu hiện cụ thể	Bảng hỏi		Mối tương quan	
		$\bar{M}$	SD	r	R <sup>2</sup>
1	Nội dung học tập đã quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng giải quyết vấn đề cho SV	3.00	0.96	0.139**	0.022
2	Các học phần có nội dung rất khó	3.69	0.95	0.167**	0.033
3	Nội dung các học phần có mối liên hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau	3.60	0.99	0.179**	0.042
4	Nội dung các học phần chủ yếu là lý thuyết	3.62	0.90	0.042**	0.007
5	Nội dung các học phần chủ yếu là bài tập	3.62	0.93	0.081**	0.013
6	Nội dung các học phần chủ yếu là bài thí nghiệm	3.60	0.91	0.143**	0.025
	Kết quả chung	3.62	0.68	0.188**	0.063

Thông tin trong bảng 4.18 cho thấy, giữa nội dung học tập và KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT có mối tương quan yếu,  $r= 0.188^{**}$ . Nhưng nếu phân tích cụ thể, nội dung các học phần đang học có nội dung rất khó ( $r= 0.167^{**}$ ) và nội dung học phần không có mối liên hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau ( $r= 0.179^{**}$ ) có mối tương

quan lớn tới KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên. Thật vậy, nếu sinh viên nhận thấy chương trình học khó, nghĩa là họ sẽ phải đối mặt với nhiều tình huống mà ở đó kiến thức, kinh nghiệm, kiến thức cũ không thể giải đáp cho vấn đề hiện tại nên họ sẽ gặp nhiều THCVĐ nảy sinh trong hoạt động học tập hơn. Chính vì vậy, khi phân tích hồi quy cho thấy việc điều chỉnh chương trình học nói chung sẽ tác động đến 6.3% sự thay đổi của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên, trong đó mức độ liên kết của các môn học sẽ quyết định 4.2% sự thay đổi của KN; 3.3% sự thay đổi là do mức độ khó của các môn học quyết định.

Khi được phỏng vấn, sinh viên khẳng định: *Do học theo chương trình tín chỉ nên chương trình học bị cắt giảm quá nhiều. nhiều kiến thức phải tự tìm hiểu, tự học ở nhà nhưng chúng tôi không đủ khả năng để giải quyết hết. Do lượng kiến thức của các môn học quá nhiều, chúng tôi không có khả năng sắp xếp, phân tích kiến thức theo từng chủ đề dẫn tới tình trạng học trước quên sau. Không bắt kịp được chương trình thầy cô giảng trên lớp nên chúng tôi bị thiếu kiến thức để giải quyết những tình huống mình gặp phải.* Tóm lại, nội dung chương trình học tập tuy không phải là yếu tố khách quan ảnh hưởng quá nhiều nhưng vẫn có sự tác động đến đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT.

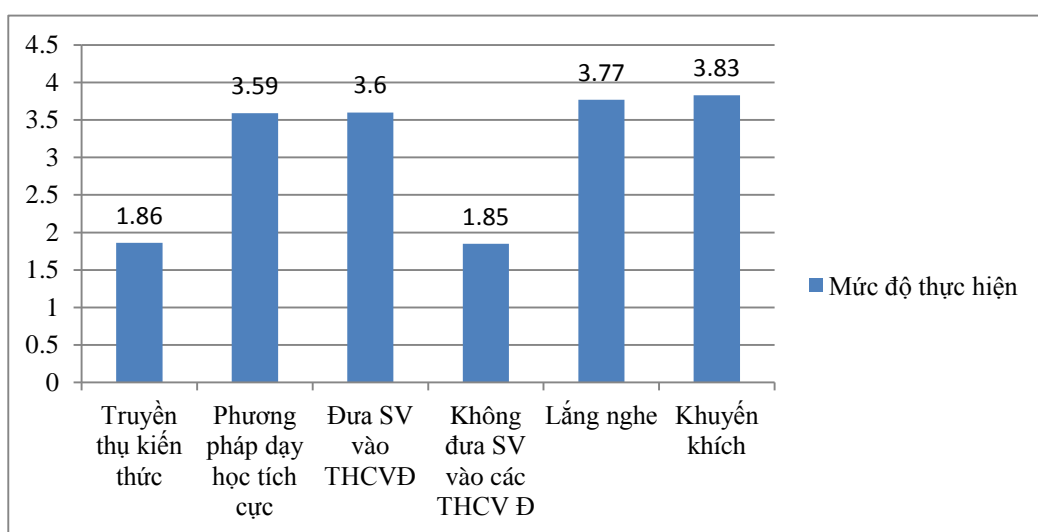
#### 4.2.2.2. Ảnh hưởng từ phương pháp giảng dạy của giảng viên tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Bảng 4.19. Mức độ ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy của giảng viên tới KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV

Kỹ năng	Mối tương quan		Hệ số hồi quy ( $R^2$ )	p
	r	Thứ bậc		
KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT	0.191**	2	0.029	<0.001
KN phân tích THCVĐ trong HĐHT	0.115**	4		
Đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.168**	3		
Lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.215**	1		
<b>KN chung</b>	0.176**			

Phương pháp giảng dạy của giảng viên trong khuôn khổ của luận án được hiểu theo hướng cách thức tổ chức dạy cởi mở, chấp nhận quan điểm riêng của sinh viên, khuyến khích sinh viên phát hiện vấn đề, sáng tạo, chủ động trong học tập

chính là cơ sở để sinh viên phát triển KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT. Phân tích hồi quy và tương quan cho thấy một điều vô cùng thú vị, thông thường phương pháp giảng dạy của giảng viên sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các kỹ năng học tập. Tuy nhiên, thực tế khảo sát lại cho thấy đây là một yếu tố có ảnh hưởng mờ nhạt đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên, với  $r = 0.176^{**}$  và  $R^2 = 0.029$ . Như vậy phương pháp giảng dạy của giảng viên chỉ có ảnh hưởng tới 2.9% KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT. Để làm rõ hơn, chúng tôi tìm hiểu sinh viên đã đánh giá về phương pháp giảng dạy của giảng viên trên lớp như thế nào, kết quả thu được như sau:



*Biểu đồ 4.11 .Phương pháp giảng dạy của giảng viên*

Từ biểu đồ 4.11 cho thấy: phần lớn sinh viên nhận định rằng giảng viên của họ đã sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực khi lên lớp, bởi điểm trung bình của 4/6 nội dung đánh giá đều  $\geq 3.5$ , đạt ở mức khá; 2/6 nội dung khẳng định giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy không tích cực, sinh viên lựa chọn không nhiều với  $ĐTB \leq 1.86$ , đạt ở mức yếu. Như vậy, theo sinh viên giảng viên đã sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực nhưng chưa thường xuyên. Dù vậy kết quả của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT không cao. Điều đó giải thích, KN giải quyết THCVĐ nảy sinh trong HĐHT không phụ thuộc hoàn toàn vào giảng viên mà trước hết SV phải ý thức và có nhu cầu, mong muốn được giải quyết sự mâu thuẫn THCVĐ. Từ đó có thể khẳng định sự tích cực, chủ động chính là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên. Đó là lý do tại sao thái độ học tập có chỉ số tương quan và hồi quy ( $r=0.257$   $R^2=0.087$ ) cao hơn so với phương pháp giảng dạy của giảng viên.

#### 4.2.2.3. Ảnh hưởng của bầu không khí tâm lý trong lớp học tới kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Bầu không khí tâm lý là một trong ba yếu tố khách quan luận án lựa chọn để nghiên cứu sự ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên. Với cách hiểu bầu không khí chính là trạng thái tâm lý chính trong tập thể, là kết quả của sự tương tác giữa các thành viên trong tập thể đó. Bầu không khí trong lớp học tích cực được biểu lộ ra bên ngoài bằng sự chấp nhận, tôn trọng, đoàn kết

Bảng 4.20. Mức độ ảnh hưởng của bầu không khí lớp học tới KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV

Kĩ năng	Mối tương quan		Hệ số hồi quy ( $R^2$ )	p
	r	Thứ bậc		
KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT	0.244**	3	0.085	<0.001
KN phân tích THCVĐ trong HĐHT	0.207**	4		
KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.265**	2		
KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT	0.279**	1		
<b>KN chung</b>	0.266**			

Kết quả rất khả quan khi phần lớn sinh viên được hỏi cho rằng họ đang được học tập trong một bầu không khí thuận lợi. Kết quả phân tích bảng 4.20 cho thấy: trong nghiên cứu này bầu không khí tuy có tác động đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT ở mức độ mờ nhạt nhưng xét ở trên 8 yếu tố đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng xếp thứ ba với  $R^2=0.085$ . Còn nếu xem xét trên 3 yếu tố khách quan yếu tố này ảnh hưởng ở mức độ lớn nhất. Như vậy có thể kết luận, bầu không khí tâm lý có thể ảnh hưởng 8.5% đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên.

Tóm lại, những yếu tố chủ quan có mối tương quan và ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT rõ rệt hơn so với những yếu tố khách quan. Xét về yếu tố chủ quan, yếu tố liên quan đến khả năng tư duy có mối tương quan mạnh nhất, kế tiếp là yếu tố liên quan đến thái độ học tập. Tuy nhiên hai yếu tố này cần có thời gian dài để cải thiện do đó luận án không tác động vào hai yếu tố này. Bên cạnh đó, sinh viên thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT đạt mức độ linh hoạt

và thuần thực, nghĩa là họ phải thực hiện thường xuyên không chỉ ở trên lớp, không chỉ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Do đó, yếu tố phương pháp giảng dạy của giảng viên có mức độ ảnh hưởng tới KN giải quyết THCVD trong HĐHT ít hơn so với yếu tố bầu không khí của tập thể lớp học. Bởi bầu không khí tâm lý lớp học liên quan đến trạng thái chủ động, tích cực, tự tin của sinh viên. Vì vậy muốn nâng cao KN giải THCVD trong HĐHT của sinh viên không chỉ tác động vào mặt kiến thức, kỹ năng mà cần tác động cả vào mặt thái độ và hành vi học tập của sinh viên.

### **4.3. Kết quả thực nghiệm tác động**

#### **4.3.1. Căn cứ của thực nghiệm tác động**

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy:

Đứng về mặt lý luận, xuất phát từ vai trò của tri thức đối với kết quả của kỹ năng, chúng tôi cho rằng KN giải quyết THCVD trong HĐHT phải được hình thành trên cơ sở của sinh viên phải hiểu đầy đủ và chính xác về các THCVD trong HĐHT, về quy trình giải quyết các THCVD trong HĐHT.

Nghiên cứu KN giải quyết THCVD trong HĐHT trên nhóm khách thể nghiên cứu cho thấy sinh viên thực hiện KN đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong HĐHT còn nhiều sai sót, chưa linh hoạt và thiếu thuần thực.

Khi tìm hiểu mối tương quan giữa các KN thành phần cho thấy KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT có mối tương quan mạnh nhất tới các KN thành phần. Trong đó, thao tác thực hiện kém nhất là xác lập mục tiêu cho các phương án giải quyết THCVD. Như vậy KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trở thành yếu tố trọng tâm của KN giải quyết THCVD trong HĐHT. Do đó muốn nâng cao KN giải quyết THCVD trong HĐHT cần phải tiến hành tác động mạnh vào KN này. Qua nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng, yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên là yếu tố liên quan đến các thao tác tư duy, thái độ, động cơ học tập. Tuy nhiên để thay đổi các yếu tố này cần tác động trong một thời gian. Vì vậy, trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi tập trung xây dựng các biện pháp tác động *vốn hiểu biết của sinh viên về THCVD, HĐHT, ngành nghề SV đang theo học*.

Từ thực trạng KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVD được SV thực hiện chưa tốt và là KN có mối tương quan với nhiều KN thành phần khác

nên trong khuôn khổ luận án tổ chức biện pháp tác động để nâng cao KN bằng cách nâng cao KN thiết lập mục tiêu học tập.

Từ thực trạng KN giải quyết THCVD trong HĐHT của SV đạt mức trung bình, chương trình tập huấn nhấn mạnh đến vai trò của nhận thức và tự nhận thức của người học và chú trọng việc hình thành nhận thức thông qua hành động. Bên cạnh đó để tăng cao tính chính xác, thuần thực và linh hoạt của KN, chương trình sẽ tăng tính thực tiễn thông qua hệ thống các bài tập tình huống và thực hành sắm vai. Để đánh giá tính ổn định của KN cũng như sự áp dụng thực tiễn, chúng tôi sử dụng các phương pháp đánh giá vào các thời điểm khác nhau của quá trình thử nghiệm bao gồm bảng hỏi thực hiện trước và sau khi tập huấn, biên bản quan sát trong suốt quá trình tập huấn. Sau đây là quả của thực nghiệm tác động.

#### 4.3.2. Những thay đổi nhận thức của sinh viên về kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập

Kết quả thực nghiệm tác động được phân tích theo chiều dọc (so sánh sự khác biệt trước và sau thực nghiệm) và chiều ngang (so sánh giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng).

Bảng 4.21. So sánh sự khác biệt giữa nhận thức về THCVD của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng

Nhóm	Thời điểm	Thống số	Nhận thức về THCVD
Nhóm thực nghiệm	Trước TN	$\bar{M}$	1.38
		Mức	Yếu
	Sau TN	$\bar{M}$	1.76
		Mức	Khá
	Chênh lệch		
Nhóm đối chứng	Trước TN	$\bar{M}$	1.58
		Mức	TB
	Sau TN	$\bar{M}$	1.70
		Mức	Khá
	Chênh lệch		

{(\*\*) Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha=0.01$  (T-Test)}

So sánh kết quả nhận thức về KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên trước và sau thực nghiệm giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Kết quả trước tác động cho thấy: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đều có mức độ nhận thức về KN giải quyết THCVD trong HĐHT chưa tốt với  $M_{\text{đối chứng}} = 1.58$  và  $M_{\text{thực nghiệm}} = 1.38$ . Kết quả trên tương đồng với mức độ về nhận thức của sinh viên về KN giải quyết THCVD trong HĐHT do bảng hỏi đưa ra,  $M=2.62$ (trung bình).



Tuy nhiên có sự khác biệt trước và sau thực nghiệm, luận án dựa vào điểm trung bình, nhận thấy có cải thiện đáng kể khi  $M_{\text{đối chứng}}$  đạt 1.70 còn  $M_{\text{thực nghiệm}}$  đạt 1.76. Kiểm nghiệm ý nghĩa của sự khác biệt của từng cặp trung bình trước và sau thực nghiệm, kết quả cho thấy tất cả sự khác biệt ở các cặp trung bình đều có ý nghĩa rất cao với  $\text{sig} = 0.001$ . Điều này khẳng định chắc chắn có sự cải thiện về mức độ nhận thức về kỹ năng giải quyết THCVD trong HDHT ở nhóm sinh viên tham gia thực nghiệm với điểm mức độ chênh lệch là 0.38(\*\*), mức độ nhận thức của SV về THCVD, KN giải quyết THCVD đã nâng mức từ yếu lên khá. Kết quả phỏng vấn sâu làm rõ hơn nhận định này. Một sinh viên thuộc nhóm thực nghiệm cho rằng: *Sau khi tham gia tập huấn em mới hiểu nguyên nhân chính gây ra những mâu thuẫn trong các tình huống học tập là do em chưa hiểu rõ về khả năng của bản thân. Hay sinh viên B.T.H khẳng định: trước đây em không có thói quen xác lập mục tiêu học tập bởi những điều đó thường được giáo viên thực hiện ở đầu kỳ học hoặc trước mỗi bài học nhưng sau khi được tham gia tập huấn mới hiểu mục tiêu học tập không chỉ học ở trên lớp tốt hơn mà còn giúp em xác định đích đến khi cần làm việc nhóm, tự học ở nhà. Sinh viên thuộc nhóm đối chứng đưa ra nhận định: Bởi vì đây là năm học thứ ba nên mình cũng khá quen với những tình huống nảy sinh trong hoạt động học tập, hơn nữa, ở trường các thầy, cô quan tâm phát triển KN mềm cho sinh viên, nhất là với sinh viên ngành Tâm lý học việc yêu cầu mọi người biết cách ứng xử với bạn học với thầy, cô luôn được chú ý rèn luyện. Hơn nữa, sau khi làm phiếu khảo sát, mình hiểu thêm thế nào là THCVD trong HDHT của sinh viên.*

#### 4.3.3. Những thay đổi chung về kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập

Bảng 4.22. So sánh sự khác biệt về KN giải quyết tình huống có vấn đề giữa hai nhóm thực nghiệm và đối chứng

Nhóm	Thời điểm	Thống số	KNTHCVD
Nhóm thực nghiệm	Trước TN	$\bar{M}$	2.42
		Mức	Yếu
	Sau TN	$\bar{M}$	3.56
		Mức	Khá
	Chênh lệch		
Nhóm đối chứng	Trước TN	$\bar{M}$	2.14
		Mức	Yếu
	Sau TN	$\bar{M}$	2.51
		Mức	Khá
	Chênh lệch		

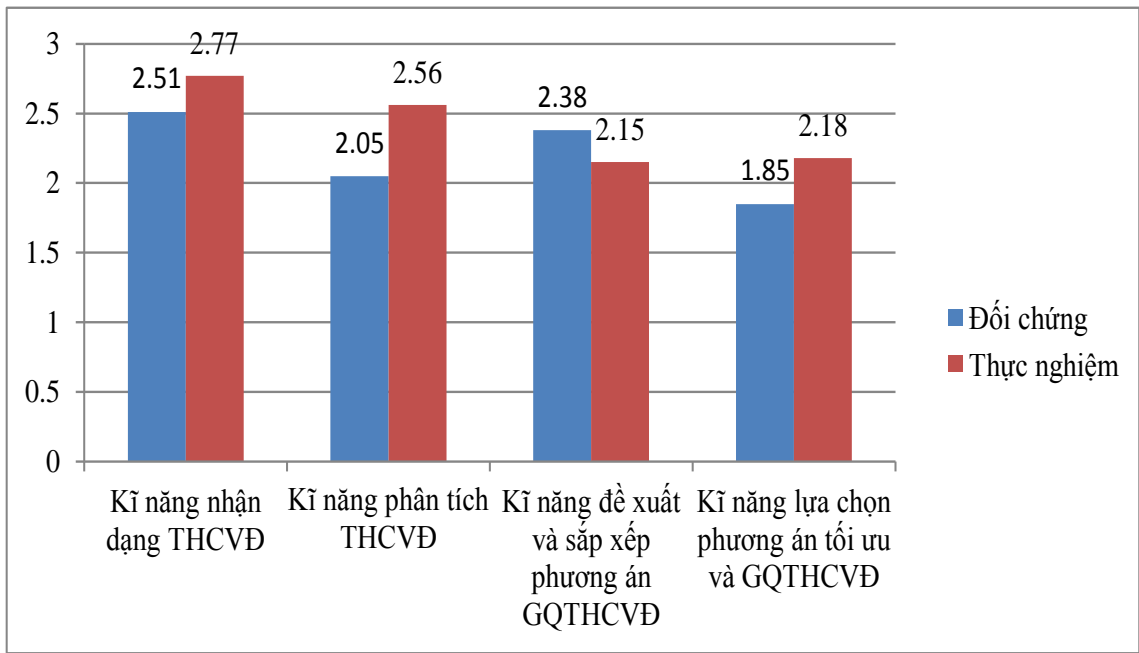
{(\*\*) Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha=0.01$  (T-Test)}

Tương tự sự thay đổi về nhận thức, KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên ở nhóm tham gia thực nghiệm có sự thay đổi đáng kể với  $ĐTB_{\text{trước}} = 2.42$  và  $ĐTB_{\text{sau}} = 3.56$ , có sự chênh lệch đạt 0.14, đây là sự tiến bộ đáng ghi nhận. Sinh viên sau khi tham gia tập huấn chia sẻ rằng: *Trước đây khi đứng trước một THCVĐ trong HĐHT có thể em sẽ xác định được nguyên nhân cũng như nghĩ đến phương án để giải quyết các THCVĐ đó nhưng khi thực hiện thường tỏ ra lúng túng bởi không biết nên làm cái gì trước cái gì sau nhưng sau khi được học quy trình giải quyết THCVĐ em đã có định hướng tốt hơn trước mỗi tình huống.* Dù vậy nhóm đối chứng cũng có sự thay đổi về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT tuy nhiên với độ lệch bằng 0.37\*\*, đây là độ chênh lệch chưa cao. Như vậy có thể thấy sự tiến bộ của nhóm thực nghiệm không phải do ngẫu nhiên mà có ảnh hưởng bởi các biện pháp tác động.

Một điều khá thú vị từ bảng 4.21 và 4.22 cho thấy: Trên nhóm thực nghiệm, sự biến đổi về KN nói chung rõ nét hơn sự biến đổi nhận thức, bởi sự biến đổi  $KN_{\text{thực nghiệm}} = 1.14^{**}$ , Nhận thức<sub>thực nghiệm</sub> = 0.38\*\*. Trong khi đó ở nhóm đối chứng, sự biến đổi nhận thức và KN không có sự chênh lệch khác biệt quá lớn với Nhận thức<sub>đối chứng</sub> = 0.12\*\*,  $KN_{\text{đối chứng}} = 0.37^{**}$ . Kết quả đó phản ánh hệ thống bài tập thực hành và phương pháp rèn luyện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT đã tạo nên sự thay đổi về kỹ năng nhiều hơn nhận thức ở nhóm tham gia thực nghiệm. Một số chia sẻ của SV sau khi tham gia tập huấn làm rõ hơn về kết quả này. Sinh viên A.T chia sẻ: *Sau khi tham gia tập huấn em thấy những tình huống nếu chỉ nghĩ thấy rất đơn giản để tìm ra phương án giải quyết nhưng khi bắt tay vào thực hành đóng vai để giải quyết không hề đơn giản chút nào. Thực tế, chuyện chuyển từ suy nghĩ đến hành động là một khoảng cách rất xa. Vì vậy nếu không được tham gia thực hành chắc chắn KN giải quyết các tình huống trong học tập sẽ không được cải thiện nhiều.*

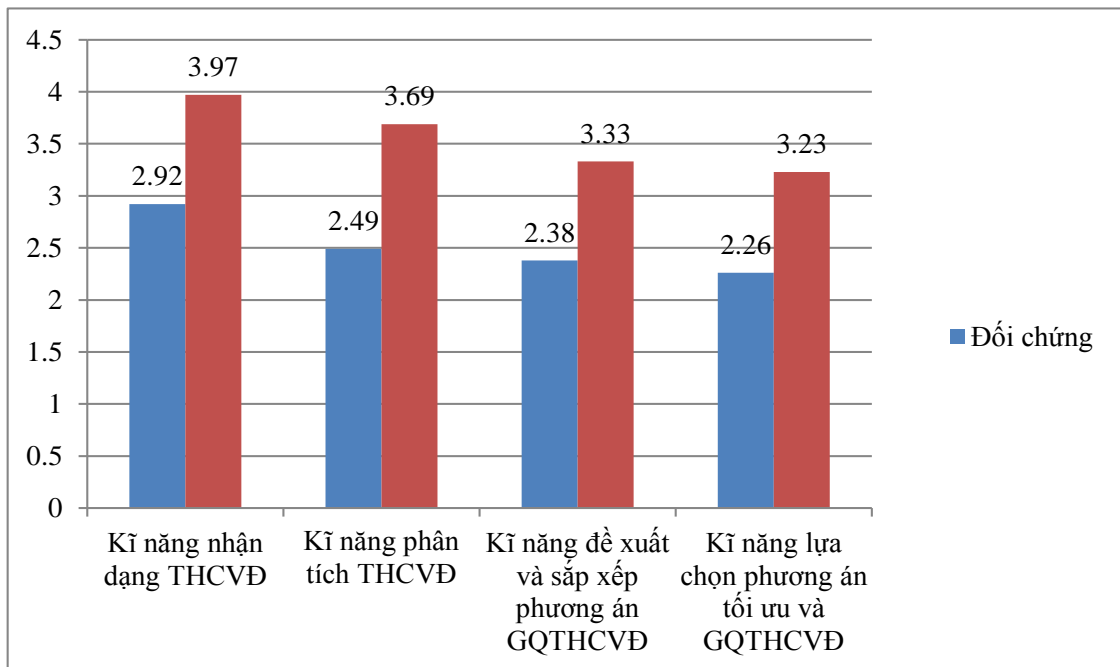
#### **4.3.4. Những thay đổi chung về các kỹ năng thành phần của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Để hiểu cụ thể hơn về sự cải thiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên ở nhóm thực nghiệm, chúng ta tiến hành phân tích sâu hơn vào từng kỹ năng thành phần của KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT, sự cải thiện được thể hiện như sau: Quan sát biểu đồ 4.12, mô tả sự khác biệt của các KN thành phần giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước thực nghiệm. Kết quả cho thấy, hai cột biểu đồ của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm có sự khác biệt tuy nhiên không nhiều. Đặc biệt, KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ của nhóm đối chứng cao hơn thực nghiệm



Biểu đồ 4.12. So sánh sự khác biệt giữa các kỹ năng thành phần của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước khi diễn ra thực nghiệm

Trái lại, kết quả từ biểu đồ 4.13, mô tả mức độ thực hiện của các kỹ năng thành phần sau thực nghiệm cho thấy có sự khác biệt khá lớn giữa hai nhóm.



Biểu đồ 4.13. So sánh sự khác biệt giữa các kỹ năng thành phần của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng

Ở nhóm đối chứng: Kỹ năng được cải thiện nhiều nhất là kỹ năng nhận diện THCVD trong HDHT với sự chênh lệch đạt 1.41\*\*. KN không có sự thay đổi trước và sau thực nghiệm là KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HDHT đều đạt ĐTB= 2.38. Ở nhóm thực nghiệm: Kỹ năng được cải thiện nhiều nhất là kỹ năng nhận diện THCVD trong HDHT với sự chênh lệch đạt 1.20\*\*. Ngay từ đầu khi tiến hành khảo sát thực trạng, KN này đã được sinh viên thực hiện tốt nhất dù mới chỉ đạt ở mức độ trung bình, kế tiếp là KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HDHT với sự chênh lệch đạt 1.18\*\*. Đặc biệt, sau thực nghiệm, KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD đã thay đổi hoàn toàn, KN nhóm đối chứng = 2.38 thấp hơn KN nhóm thực nghiệm = 3.33. Như vậy việc biện pháp tác động đã giúp cải thiện rõ rệt KN này.

Kết quả trên cho thấy: Biện pháp tác động không chỉ cải thiện đến những KN sinh viên đã thực hiện tốt mà ngay cả những KN trước thực nghiệm, sinh viên thực hiện chưa tốt cũng được cải thiện. KN đề xuất và lựa chọn các phương án THCVD trong HDHT sau thực nghiệm đã thay đổi rất lớn.

#### 4.3.5. Những thay đổi về tính chính xác, thuần thực và linh hoạt của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Sự thay đổi của KN giải quyết THCVD trong HDHT của sinh viên có sự thay đổi như thế nào trên ba tiêu chí đánh giá tính chính xác, thuần thực, linh hoạt. Bảng 4.23 cho chúng ta thấy:

Bảng 4.23. So sánh sự khác biệt giữa nhận thức về KN giải quyết tình huống có vấn đề của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng

Nhóm	Thời điểm	Thống số	Tính chính xác	Tính thuần thực	Tính linh hoạt
Nhóm thực nghiệm	Trước TN	$\bar{M}$	2.67	2.16	2.36
		Mức	Yếu	Yếu	Yếu
	Sau TN	$\bar{M}$	3.56	3.18	3.51
		Mức	Khá	TB	Khá
	Chênh lệch			<b>0.90(**)</b>	<b>1.02(**)</b>
Nhóm đối chứng	Trước TN	$\bar{M}$	2.47	1.85	2.43
		Mức	Yếu	Yếu	Yếu
	Sau TN	$\bar{M}$	2.83	2.25	2.10
		Mức	Khá	TB	TB
	Chênh lệch			<b>0.59(**)</b>	<b>0.33(**)</b>

{(\*\*) Sự khác biệt có ý nghĩa với  $\alpha=0.001$  (T-Test)}

Mức độ cải thiện theo chiều dọc, cụ thể, tính chính xác được cải thiện cao nhất ở nhóm đối chứng ( $p= 0.59^{**}$ ) nhưng lại đạt mức thấp nhất ở trong nhóm thực nghiệm ( $p= 0.90^{**}$ ). Như vậy, có thể nhóm đối chứng đã tích lũy những kinh nghiệm trong lần thực nghiệm đầu hoặc có thể do các yếu tố nằm ngoài kiểm soát của thực nghiệm. Nhưng với hai tính thuần thực và linh hoạt của KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên, nhóm thực nghiệm có sự thay đổi rõ nét đạt tới ngưỡng mức độ khá (ĐTB từ 2.36 lên 3.51) và sự chênh lệch lần lượt bằng 1.02<sup>\*\*</sup> và 1.15<sup>\*\*</sup>. Trong khi đó ở nhóm đối chứng chỉ đạt 0.33<sup>\*\*</sup> và 0.44<sup>\*\*</sup>. Điều này cho thấy, nếu không được luyện tập và thực hành, tính chính xác của kỹ năng có thể được cải thiện nhưng tính thuần thực và linh hoạt sẽ rất khó thay đổi. Kết quả này một lần nữa khẳng định phương pháp tác động tập trung vào hành vi, nhất là các hành vi được thực hiện ở các tình huống khác nhau sẽ giúp KN giải quyết THCVD trong HĐHT trong hoạt động học tập được cải thiện tính linh hoạt và thuần thực rõ nét.

Những phân tích trên đây đã chứng minh ***có thể nâng cao được KN giải quyết THCVD trong HĐHT thông qua tập huấn, bồi dưỡng về THCVD trong HĐHT, quy trình giải quyết THCVD trong HĐHT và tổ chức rèn luyện KN này thông qua thực hành giải quyết các tình huống giả định.*** Như vậy, sau khóa tập huấn dành cho sinh viên trong 9 tuần, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Sinh viên tham gia tập huấn đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức KN giải quyết THCVD trong HĐHT, vì vậy các KN giải quyết THCVD trong HĐHT đã cải thiện đáng kể sau thực nghiệm, đặc biệt, hai KN thành phần là KN nhận diện THCVD trong HĐHT và KN đề xuất và lựa chọn các phương án THCVD trong HĐHT. Sau thực nghiệm tính chính xác, thuần thực, linh hoạt của KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên đều tăng lên. Tuy nhiên, sự thuần thực và linh hoạt của KN có sự thay đổi rõ rệt hơn so với tính chính xác. Điều đó chứng minh các biện pháp đã đề xuất có tác động đến KN giải quyết THCVD trong HĐHT.

#### Tiểu kết chương 4

Kết hợp từ những các phương pháp điều tra, chúng tôi đi đến một số nhận định như sau:

- Đánh giá chung **KN giải quyết các THCVĐ trong HĐHT của sinh viên đạt mức trung bình**, nghĩa là sinh viên đã có kỹ năng để giải quyết THCVĐ trong HĐHT tuy nhiên trong một số tình huống sinh viên thực hiện KN này chưa chính xác, còn nhiều thiếu sót, còn nhiều lúng túng, phải tiêu tốn một khoảng thời gian tương đối và mặc dù không còn cứng nhắc nhưng vẫn còn gặp một số khó khăn khi di chuyển qua những tình huống học tập khác nhau.

- Trong các **KN thành phần**, KN nhận diện THCVĐ trong HĐHT được thực hiện tốt nhất; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ trong HĐHT kém nhất. Kế tiếp là KN đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT xếp thứ ba và đây là KN có mối tương quan mạnh nhất với KN thành phần còn lại.

- Xem xét **các tiêu chí**, SV thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT nói chung và các KN thành phần nói riêng thiếu chính xác nhất nhưng thiếu thuần thực nhất; tiêu chí thuần thực và linh hoạt có mối tương quan mạnh nhất, cặp tính chính xác và tính thuần thực có mối tương quan yếu nhất.

- Xem xét ở từng **biến số** trường học, ngành học, năm học, giới tính và học lực cho thấy: Sinh viên trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT tốt nhất, ngược lại sinh viên Học viện Quản lý giáo dục thực hiện KN kém nhất. Sinh viên khối ngành Sư phạm thực hiện KN này tốt hơn những ngành còn lại, cụ thể sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học thực hiện KN này kém nhất; sinh viên ngành Văn, Địa lý, Lịch sử thực hiện tốt nhất. KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT tập được sinh viên năm thứ 4 thực hiện tốt nhất; sinh viên năm thứ 1 thực hiện kém nhất. Không có mối tương quan giữa học lực, giới tính và mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên.

- Xem xét **từng thao tác** của các KN thành phần cho thấy: các thao tác trong các KN thành phần được SV thực hiện ở các mức độ khác nhau, trong đó có những thao tác SV đã thực hiện tốt hoặc kém trên cả 4 KN thành phần. Bên cạnh đó, có những thao tác SV thực hiện tốt hoặc kém trên cả ba tiêu chí tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt, điều đó khẳng định giữa các tiêu chí và các KN thành phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng ngược lại, còn một số thao tác SV thực hiện tốt ở KN này nhưng lại kém ở KN kia.

- Về các **yếu tố ảnh hưởng**, so sánh giữa hai yếu tố khách quan và chủ quan, yếu tố khách quan ít ảnh hưởng hơn yếu tố chủ quan. Trong yếu tố chủ quan, khả năng tư duy của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến KN giải quyết THCVĐ trong HDHT của sinh viên, kế tiếp là yếu tố thái độ và nhận thức, vốn tri thức của SV về THCVĐ, KN giải quyết THCVĐ. Về yếu tố khách quan, yếu tố bầu không khí có ảnh hưởng rõ nét hơn so với những yếu tố nội dung chương trình học và phong cách giảng dạy của giảng viên.

- Đề tài đã  **nghiên cứu đề xuất một số biện pháp** tâm lý- sư phạm hướng đến việc hình thành và phát triển KN giải quyết THCVĐ trong HDHT cho SV. Các biện pháp thực nghiệm như nâng cao nhận thức của sinh viên về THCVĐ, KN giải quyết THCVĐ trong HDHT, về KN thiết lập mục tiêu và tổ chức thực hành cho sinh viên rèn luyện KN giải quyết THCVĐ trong HDHT đã phát huy hiệu quả.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

1.1. Kỹ năng là sự vận dụng kiến thức, kinh nghiệm vào các thao tác phù hợp với điều kiện thực tiễn của hoạt động để thực hiện hiệu quả hoạt động đó. KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên là sự *vận dụng những tri thức, kinh nghiệm của sinh viên để nhận diện, phân tích THCVD, đề xuất, sắp xếp và lựa chọn phương án tối ưu giải quyết THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên.*

KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên được biểu hiện bằng bốn kỹ năng thành phần: kỹ năng nhận diện THCVD trong HĐHT, kỹ năng phân tích THCVD trong HĐHT, kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVD trong HĐHT, kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong HĐHT. Các KN này được đánh giá trên ba tiêu chí chính xác, thuần thực và linh hoạt theo 5 mức độ: yếu, kém, trung bình, khá, tốt

1.2. KN giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên đạt ở mức độ trung bình trên cả ba tiêu chí chính xác, linh hoạt, thuần thực. Cả ba tiêu chí này đều có mối tương quan rõ nét với nhau, đặc biệt là cặp thuần thực- linh hoạt. Với các kỹ năng thành phần, KN nhận diện THCVD trong HĐHT được sinh viên thực hiện tốt nhất; KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong HĐHT là KN sinh viên thực hiện kém nhất, kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HĐHT là KN sinh viên thực hiện kém thứ hai. Xét về mối tương quan, kỹ năng đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết THCVD trong HĐHT có mối tương quan mạnh nhất với KN còn lại.

Xét theo từng biến số, sinh viên trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 thực hiện KN giải quyết THCVD trong HĐHT tốt hơn những sinh viên trường còn lại. Xem xét theo ngành học, sinh viên Sư phạm thực hiện KN giải quyết THCVD trong HĐHT tốt hơn sinh viên ngành khác. Trong ngành Sư phạm, sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học thực hiện KN này không tốt bằng các sinh viên ngành khác. Đánh giá trên tiêu chí năm học và học lực, giới tính, KN giải quyết giải quyết THCVD trong HĐHT của sinh viên có mối tương quan với số năm đang SV đã theo học nhưng không có mối tương quan với học lực, giới tính.

1.3. Về các yếu tố ảnh hưởng, yếu tố chủ quan có ảnh hưởng đến KN giải quyết THCVD trong HĐHT nhiều hơn yếu tố khách quan. Trong yếu tố chủ quan,



khả năng tư duy của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên, kế đến là yếu tố liên quan đến nhận thức của sinh viên về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT. Về yếu tố khách quan, yếu tố bầu không khí có ảnh hưởng rõ nét hơn so với những yếu tố như nội dung chương trình học và phong cách giảng dạy của giảng viên.

1.4. Chương trình thực nghiệm tác động trên sinh viên bằng phương pháp tích cực với quy trình từ nhận thức tới quan sát, thực hành kỹ năng đã đem lại những thay đổi về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT cho SV

## **2. KHUYẾN NGHỊ**

Từ những điều kết luận đã được rút ra trên đây, chúng tôi đi đến một số khuyến nghị sau nhằm nâng cao chất lượng KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV:

### *2.1. Đối với trường Đại học*

- Nhà trường xây dựng nội dung học phần đào tạo về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên.

- Nhà trường thương xuyên cung cấp thông tin về yêu cầu đào tạo như: quy chế, nội dung và chương trình đào tạo với sinh viên theo nhiều kênh khác nhau

- Tăng sự giám sát để kiểm soát bầu không khí trong lớp học như: đánh giá giờ học, đánh giá chất lượng giảng dạy, đánh giá năng lực và phẩm chất của giảng viên từ phía sinh viên

- Đối với sinh viên năm thứ nhất, nhà trường cần có những buổi tọa đàm trao đổi về ngành nghề và phương pháp học tập ngay từ những tuần học đầu tiên.

### *2.2. Đối với Giảng viên*

Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, tập trung hình thành năng lực thực hiện của người học, trong đó có chú trọng đến KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của sinh viên. Có thể vận dụng một số giải pháp như sau:

- Giảng viên lồng ghép giới thiệu về yêu cầu của hoạt động học tập cũng như ngành nghề mình đang tham gia đào tạo tới sinh viên qua các bài học, môn học cụ thể.

- Giảng viên giải thích rõ yêu cầu của hoạt động học tập bằng cách nêu rõ tiêu chí trước khi bắt đầu từng môn học, bài học. Đưa ra các yêu cầu và tiêu chí đánh giá chất lượng thực hiện của sinh viên sau mỗi hoạt động như hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm, làm tiểu luận....

- Giảng viên yêu cầu sinh viên xác định mục tiêu học tập, hướng dẫn sinh viên thiết kế, xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập

- Giảng viên tích cực tổ chức các hoạt động để sinh viên có thể thực hành giải quyết các THCVĐ nảy sinh trong chính hoạt động của bản thân.

- Giảng viên nhiệt tình giảng dạy, truyền cảm hứng vào bài giảng trên lớp giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của môn học, tôn trọng, kích lệ sinh viên rõ ràng, công minh, tổ chức bài giảng phong phú, hấp dẫn để tạo bầu không khí thoải mái trong lớp học.

### 2.3. Đối với Sinh viên

- Sinh viên xác định rõ ràng mục tiêu học tập, lên kế hoạch học tập lâu dài, có định hướng cho đến khi tốt nghiệp. Kế hoạch học tập có lộ trình rõ ràng.

- Chủ động tìm hiểu về ngành nghề đang theo học, xây dựng hình mẫu nghề nghiệp làm động lực cho bản thân. Luôn trau dồi để hiểu rõ hơn yêu cầu học tập trong từng năm học, môn học, bài học.

- Chủ động tạo hứng thú học tập cho bản thân, suy nghĩ tích cực và nỗ lực tìm kiếm giải pháp cho những khó khăn trong học tập.

- Chủ động tìm hiểu về quy định liên quan đến chương trình, nội dung và hình thức đào tạo tại cơ sở giáo dục mình đang theo học.

- Chủ động tự giác, linh hoạt nhạy bén khi tham gia các hoạt động học tập trên lớp để hiểu rõ hơn yêu cầu của nhiệm vụ học tập cũng như khả năng đáp ứng của bản thân.

- Tăng cường nhận thức về khả năng của bản thân, ý thức được điểm mạnh và điểm yếu của bản thân. Nhận thức rõ những những khả năng đó có những tác động như thế nào đến quá trình học tập.

- Ý thức về những tình huống học tập có thể trở thành THCVĐ với bản thân bằng cách thường xuyên ghi chép nhật kí học tập

- Thay đổi thói quen, phương pháp học tập cũ, hình thành phương pháp học tập tích cực, chủ động tham gia để giải quyết các THCVĐ trong HĐHT của bản thân.

- Chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ từ thầy, cô, bạn bè khi gặp các THCVĐ trong HĐHT của bản thân.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Thị Quỳnh Lan (2015). Vận dụng lý thuyết kiến tạo để phát triển kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên. Tạp chí Tâm lý học xã hội (Số 8, tháng 8/2015).
2. Hoàng Thị Quỳnh Lan (2015). Thực trạng mức độ thực hiện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên. Tạp chí Tâm lý học xã hội (Số 10, tháng 10/2015).
3. Hoàng Thị Quỳnh Lan (2016). Tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên. Tạp chí Tâm lý học (Số 1, tháng 1/2016)

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Hoàng Anh (chủ biên), Đỗ Thị Châu (2005), *300 tình huống giao tiếp sư phạm*, NXBGD.
2. Lê Thị Lan Anh (2009), Thiết kế các tình huống có vấn đề-một cách thức dạy học tự phát hiện trong dạy học luyện từ và câu ở tiểu học, *Tạp chí Giáo dục số 213 (kì 1-5/2009)*.
3. Nguyễn Ngọc Bảo (1995), Phát triển tính tích cực, tính tự lực của học sinh trong quá trình dạy học, *Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ hè 1993-1996 cho giáo viên THPT*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên.
4. Nguyễn Ngọc Bảo và Nguyễn Đình Chinh (1989), *Thực hành giáo dục học*. NXBGD.
5. Nguyễn Ngọc Bảo (chủ biên), Trần Kiểm (2008), *Lý luận dạy học ở trường trung học cơ sở*, NXB ĐH Sư phạm
6. Lê Khánh Bằng (1995), Công nghệ dạy học với vấn đề tổ chức quá trình dạy học ở phổ thông trung học, *Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1993-1996 cho giáo viên phổ thông*.
7. Bernd Meiner, Nguyễn Văn Cường (2007), Một số vấn đề chung về đời mới phương pháp dạy học ở trường THPT, *Tài liệu của Dự án phát triển trung học phổ thông*, Bộ Giáo dục và đào tạo
8. Bernd Meier- Nguyễn Văn Cường (2014), *Lý luận dạy học hiện đại, cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, NXB ĐH Sư phạm
9. Bessot A and Richard F(1990), Mở đầu lý thuyết tình huống và giới thiệu các tình huống Didactic, *Báo cáo chuyên đề Dilactic Toán*, ĐH Sư phạm Huế.
10. Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Thị Minh Hằng (2009), *Tâm lý giáo dục đại học*, NXB Khoa học và kỹ thuật
11. Đỗ Thị Châu (2005), *239 tình huống của tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm và nguyên tắc ứng xử sư phạm*, NXBGD
12. Nguyễn Hữu Châu, Dạy học giải quyết vấn đề trong môn toán, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, 9/1995, tr22
13. Nguyễn Đình Chinh, Nguyễn Văn Lũy, Phạm Ngọc Uyển (2006), *Sư phạm học tiểu học*, NXB ĐH Sư phạm
14. Côvaliôv A.G (1971), *Tâm lý học cá nhân*, T2, NXB Giáo dục

15. Cruchetxki V. A (1981). *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm, Tập 2*, NXBGD.
16. Trần Thị Kim Dung (1998), *Tình huống và bài tập thực hành quản trị nguồn nhân lực*, NXBGD.
17. Nguyễn Thị Thùy Dung (2009), *Kỹ năng giải quyết tình huống quản lý của học viên các lớp bồi dưỡng hiệu trưởng trường tiểu học*, Luận án tiến sỹ, Viện TLH
18. Phan Dũng (2012), *Giải quyết vấn đề và ra quyết định- Bộ sách giới thiệu phương pháp luận sáng tạo và đổi mới*, NXB Quốc Gia TP HCM.
19. Vũ Dũng (2011), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, NXB ĐH Sư phạm Hà Nội
20. Vũ Dũng (chủ biên)(2012), *Từ điển thuật ngữ Tâm lý học*, NXB Từ điển Bách Khoa
21. Phạm Đức Duy (1999), *Sử dụng bài tập tình huống sư phạm để rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dạy học sinh học*, Luận án tiến sỹ Giáo dục học, ĐH Quốc Gia
22. Dự án P.H.E, *Kỹ năng thuyết trình, Tài liệu phục vụ cho chuyên đề rèn luyện KN sống cho SV thiết thời trường ĐH An Giang, tr 11*
23. Hồ Ngọc Đại (2010), *Tâm lý học dạy học*, NXBGD
24. Đannilốp M.A, Xcatkin M.N, Budarnur A.A. (1980), *Lý luận dạy học của phổ thông*, NXB Giáo dục
25. Hoàng Thị Thu Hà (2003), *Nhu cầu học tập của sinh viên*, Luận án tiến sỹ tâm lý học, ĐHSPHN, 2003
26. Trần Văn Hà (1996), *Dạy học giải quyết vấn đề một hướng đổi mới trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện- Tài liệu trường cán bộ quản lý, Bộ giáo dục và đào tạo.*
27. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1989), *Tâm lý học (tập 1)*, NXB Giáo dục.
28. Nguyễn Bích Hạnh (2011), *1000 câu hỏi-đáp về tâm lý và tình huống thường gặp trong lãnh đạo quản lý*, NXB ĐHQGHN.
29. Nguyễn Thị Hạnh (2/2009), *Quy trình xây dựng mô hình giải quyết tình huống có vấn đề trong dạy học tiểu học*, *Tạp chí Giáo dục số 208 (kì 2-2/2009)*
30. Nguyễn Kế Hào- Nguyễn Quang Uẩn(2009), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB đại học Sư phạm
31. Hergenhahn, B R (2003), *Nhập môn lịch sử tâm lý học*, NXB Thông kê.

32. Bùi Hiền (chủ biên) (2001), *Từ điển giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa.
33. Trần Hiệp, Đỗ Long (1991), *Sổ tay Tâm lý học*, NXB Khoa học XH.
34. Đặng Vũ Hoạt (Chủ biên), Hà Thị Đức (2013), *Lý luận đại học đại học*, NXB ĐH Sư phạm
35. Nguyễn Thị Phương Hoa, Sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong dạy học giáo dục học, *Tạp chí Giáo dục số 227 (kì 1-1/2009)*.
36. Phó Đức Hòa và Nguyễn Thị Hạnh (4/2009), Xây dựng mô hình tạo tình huống có vấn đề trong dạy học các lớp cuối cấp tiểu học, *Tạp chí Giáo dục số 211 (kì 1-4/2009)*.
37. Phó Đức Hòa, Sử dụng phối hợp các cách tiếp cận giải quyết vấn đề trong dạy học tiểu học, *Tạp chí Khoa học giáo dục, số 44 tháng 5/2009*.
38. Trần Bá Hoàn (2010), *Đổi mới phương pháp dạy học chương trình và sách giáo khoa*, NXB ĐH Sư phạm.
39. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2009), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB ĐH Quốc gia Hà nội.
40. Nguyễn Văn Hợi, Algorit của quá trình tìm kiếm, phát hiện và ứng dụng vào quá trình dạy học, *Tạp chí Giáo dục học, Số 81/3/2004*.
41. Nguyễn Văn Huyền, *Kỷ yếu 35 năm thành lập Viện khoa học giáo dục, tháng 11/2011*
42. Dương Giáng Thiên Hương (6/2009 và 2007), Thiết kế bài dạy theo hướng giải quyết các tình huống có vấn đề ở tiểu học, *Tạp chí Giáo dục, số 216 (kì 2-6/2009)*
43. Dương Thị Thu Hương (6/2009), Xây dựng một số tình huống có vấn đề trong dạy học môn khoa học lớp 5 thông qua sử dụng đa phương tiện, *Tạp chí Giáo dục số 157 (kì 1-3/2007)*
44. Lê Thị Thu Hương, (7/2010), Tình huống có vấn đề trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, *Tạp chí Giáo dục số 242 (kì 2-7/2010)*
45. Nguyễn Thị Thanh Hương (2/2009), Các tình huống có vấn đề có thể tạo ra trong bài dung dịch (khoa học lớp 5), *Tạp chí Giáo dục, số 207 (kì 1-2/2009)*
46. Bùi Văn Huệ (1996), *Tâm lý học*, NXB ĐHQGHN
47. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại: lí luận - biện pháp - kĩ thuật*, NXBĐHQGHN.
48. Đặng Thành Hưng (2004), Hệ thống kỹ năng học tập hiện đại, *Tạp chí giáo dục, Số 78 tháng 12/2004, pp. 25-27*.

49. Đặng Thành Hưng, Khái niệm tình huống dạy học trong dạy học giải quyết vấn đề, Tạp chí giáo dục số 202, kì 2-11/2008
50. Đặng Thành Hưng (2010), Nhận diện và đánh giá KN, *Tạp chí Khoa học giáo dục số 54 tháng 11/2010*
51. Đặng Thành Hưng và Trịnh Thị Hồng Hà, Nguyễn Khải Hoàn, Trần Vũ Khánh (2012), *Lý thuyết dạy học đại học*, Sách chuyên khảo cho đào tạo đại học
52. Đặng Thành Hưng, Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực, *Tạp chí Quản lý giáo dục, số 43 tháng 12/2012*
53. Lê Văn In (2004), *Những tình huống thường gặp trong quản lý nhà nước ở cấp xã- phường thị trấn*, NXB Trẻ.
54. Kazanasky. N.G- Nazarova T.S (1983), *Lý luận dạy học (cấp 1)*, NXB Giáo dục
55. Kixegof X.I (1976,1977), *Hình thành KN, kỹ xảo sư phạm cho sinh viên trong điều kiện của nền giáo dục đại học*, Trường ĐHSP Hà nội
56. Khaclamop I.F (1978), *Phát huy tính tích cực của người học như thế nào, Tập 1,2*, NXBGD
57. Nguyễn Thị Khiên (6/2009), Quy trình sử dụng câu hỏi tình huống có vấn đề giúp học sinh tự lực nghiên cứu sách giáo khoa trong dạy học phân tiến hóa (sinh học 12), *Tạp chí Giáo dục số 216 (kì 2-6/2009)*
58. Kruchexki V.A (1981), *Nhưng cơ sở của TLH sư phạm, Tập II*, NXB Giáo dục
59. Nguyễn Kỳ (1996). Biến quá trình dạy học thành quá trình tự học. *Tạp chí nghiên cứu giáo dục số 3/1996*
60. Lecne I.Ia. (1977), *Dạy học nêu vấn đề*, NXB Giáo dục
61. Levitôv. N.D (1962), *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm T1*, NXBGD Hà nội
62. Đỗ Long (2007), *Những nghiên cứu Tâm lý học*, NXB Chính trị Quốc gia
63. Lê Nguyễn Long (1998), *Thử đi tìm những phương pháp dạy học hiệu quả*, NXBGD
64. Trần Hữu Luyện (2008), *Cơ sở tâm lý học dạy học ngoại ngữ*, NXBĐH Quốc Gia, Hà Nội
65. Machuskin A.M, *Tình huống có vấn đề trong tư duy và dạy học*, NXB Matxcova

66. Bùi Thị Xuân Mai (2012), *Một số kỹ năng tham vấn cơ bản của cán bộ xã hội*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Viện Tâm lý học
67. Đặng Huỳnh Mai (2007), *Những tình huống trong thực tiễn quản lý giáo dục*, NXB GDHN
68. Nguyễn Thị Thanh Mai (2011), *Xây dựng tình huống dạy học pháp luật ở trường trung học phổ thông*, Luận án tiến sỹ Giáo dục học, Viện khoa học Giáo dục VN
69. Makhomutov M.I (1972), *Lý thuyết và thực hành dạy học nêu vấn đề*, NXB Kadan
70. Phùng Đình Mẫn (2008), Phát huy tính tích cực, sáng tạo học tập của sinh viên qua phương pháp dạy học giải quyết tình huống có vấn đề, *Tạp chí Tâm lý học*, số 3 (108), 3-2008
71. Lã Văn Mên (2009), *Nghiên cứu kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm của sinh viên Cao đẳng sư phạm Nam định*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Viện Tâm lý học
72. Hoàng Lê Minh (2012 và 3/2007), Thiết kế tình huống hoạt động học tập hợp tác trong dạy học môn toán, *Tạp chí Giáo dục số 157 (kì 1-3/2007)*
73. Trần Thị Quốc Minh (1996), *Phân tích tâm lý tình huống có vấn đề trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*, Luận án phó tiến sỹ khoa học, ĐHSPTN 1
74. Muriel Solomon (1997), *Làm việc với người trái tính trái nết*, NXB Trẻ
75. Bùi Thị Mùi (2004), *Tình huống sư phạm trong công tác giáo dục học sinh phổ thông*, NXB ĐHSPTN
76. Bùi Thị Mùi (2005), *Xây dựng và sử dụng tình huống sư phạm để dạy học phân lý luận giáo dục ở các trường ĐHSPTN*, ĐHSPTN
77. Trần Thị Nam (1999), *Sử dụng tình huống có vấn đề trong dạy học ngữ ngữ pháp tiếng Việt ở trường phổ thông trung học*, Luận án tiến sỹ giáo dục học, ĐHSPTN
78. Lục Thị Nga (2004), *Những tình huống thường gặp trong quản lý trường học (cách suy nghĩ và ứng xử thành công)*, NXB GDHN
79. Ngô Diệu Nga (2000), *Nghiên cứu xây dựng tình huống dạy học theo hướng phát triển năng lực tự chủ chiếm lĩnh tri thức và tư duy khoa học kỹ thuật của học sinh khi dạy phần Quan học ở lớp 8 PTCS*, Luận án Tiến sỹ giáo dục học, ĐHSPTN 1



80. Phạm Thành Nghị (2011), *Tâm lý học giáo dục*, NXB ĐH Quốc gia Hà nội
81. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXBĐHSP
82. Vũ Thị Nguyệt (2009), *Xây dựng và sử dụng bài tập tình huống học phần lý luận dạy học ở trường CĐSP*, Luận án tiến sỹ GDH, Viện khoa học Giáo dục VN
83. Trần Văn Nguyệt (1996), *Tổ chức các tình huống học tập và hướng dẫn học sinh tích cực tự lực giải quyết vấn đề trong quá trình dạy học chương áp suất chất lỏng và chất khí ở lớp 7*, Luận án tiến sỹ khoa học sư phạm- tâm lý, ĐHSPPHN
84. Nguyễn Thị Oanh (2006), *Kỹ năng sống cho tuổi vị thành niên*, NXB Trẻ, TPHCM
85. Trần Thị Tuyết Oanh, Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng, Bùi Minh Hiền, Nguyễn Ngọc Bảo, Bùi Văn Quân, Phan Hồng Vinh, Từ Đức Văn (2008), *Giáo trình Giáo dục học*, NXB ĐH Sư phạm
86. Petrovski, A V, *Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm*, NXB Giáo dục.
87. Hoàng Phê và các cộng sự (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, NXB Giáo dục
88. Nguyễn Thị Diệu Phương(5/2009), *Xây dựng và sử dụng tình huống có vấn đề trong dạy học sinh thái học ở trung học phổ thông*, *Tạp chí Giáo dục*, số 214 (kì 2-5/2009)
89. Nguyễn Đình Phong (2011), *1000 câu hỏi- đáp về tâm lý học và những tình huống thường gặp trong lãnh đạo, quản lý*, NXB Chính trị quốc gia
90. Nguyễn Ngọc Quang (1986), *Lý luận dạy học đại cương*, Trường cán bộ quản lý. Bộ Giáo dục và đào tạo
91. Nguyễn Ngọc Quang (1998), *Bản chất của quá trình dạy học*, NXB ĐHQG
92. Phạm Hồng Quý(2005), *Các thành tố trong tư duy giải quyết tình huống quản lý của người cán bộ chủ chốt cấp huyện*, Luận án tiến sỹ, Viện TLH
93. Trần Thị Tú Quyên (2006), *Kỹ năng giải quyết các tình huống quản lý của học viên Học viện Chính trị khu vực I- Học viện chính trị quốc gia HCM*, Luận án tiến sỹ, Viện TLH
94. Triệu Xuân Quỳnh, Bùi Ngọc Oánh, Nguyễn Hữu Nghĩa (1993), *Tâm lý học, Tập II*, Trường ĐHSPTPHCM
95. Rubinstein, X L. *Về tư duy và con đường nghiên cứu tư duy*, NXB Matxcova.

96. Rudich. P.A (1986), *Tâm lý học*, NXB Thể dục thể thao
97. Senter H (2005), *Giải quyết vấn đề công cụ và thủ pháp thiết yếu cho nhà quản lý*, NXB Trẻ
98. Hoàng Dũng Sĩ (2006), *Nghiên cứu xây dựng tình huống học tập và định hướng hành động nhận thức của học sinh theo tiến trình xây dựng tri thức khoa học trong dạy học một số kiến thức nhiệt ở vật lý lớp 8*, Luận án tiến sỹ. ĐHSPHN.
99. Huỳnh Văn Sơn (2011), *Thử nghiệm biện pháp tác động nhằm nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề cho sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Giáo dục học số 270 (kì 2-9/2011)*
100. Suftsuk, B O, *100= Một trăm tình huống trong quản lý*, NXB Trẻ.
101. Phan Thế Sùng (1996), “*Nghệ thuật ứng xử tình huống trong quản lý trường phổ thông*”, Bộ GD&ĐT
102. Phan Thế Sùng (2000), *Những cách xử thế trong quản lý trường học*”, NXB Văn hóa dân tộc
103. Phan Thế Sùng và Lư Xuân Mới (2002), “*Tình huống và cách xử lý tình huống trong quản lý giáo dục và đào tạo*”, NXBĐHQG
104. Vũ Văn Tảo (1996), *Dạy-học giải quyết vấn đề một hướng đổi mới trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện*, Trường CBQL, Giáo dục và đào tạo
105. Nguyễn Thạc, Hoàng Anh (2001), *Hoạt động giao tiếp nhân cách*, NXB ĐHSP Hà nội
106. Nguyễn Thạc (chủ biên)- Phạm Thành Nghị (2014), *Tâm lý sư phạm đại học*, NXB ĐH Sư phạm Hà nội
107. Bùi Hồng Thái (2011), *Xây dựng và sử dụng tình huống dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở đại học quân sự*, Luận án tiến sỹ Giáo dục học, Học viện chính trị
108. Phạm Trung Thanh (chủ biên)- Nguyễn Thị Lý, *Bài tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*, NXB ĐHSP
109. Trần Quốc Thành (1992), *Kỹ năng tổ chức trò chơi của chi đội trưởng chi đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh*, Luận án PTS khoa học sư phạm- tâm lý, ĐH Sư phạm Hà nội
110. Từ Đức Thảo (2012), *Bồi dưỡng năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho học sinh trung học phổ thông trong dạy học hình học*, Luận án tiến sỹ khoa học giáo dục, ĐH Vinh

111. Tứ Thành, “Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn* (2008/24)
112. Bảo Thắng (2006), *Nghệ thuật xử lý tình huống sư phạm*, NXB LĐXH
113. Phạm Thị Ngọc Thắng (2003), *Nâng cao năng lực dạy học phần “cảm ứng điện từ và dòng điện xoay chiều” ở các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú thông qua việc bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh*, Luận án TS Giáo dục học, ĐH Sư phạm Hà nội
114. Dương Thị Thoan (2012), *Kỹ năng giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm*, Luận án Tiến sỹ TLH, Viện khoa học xã hội
115. Lê Thu (1997), *Một trăm tình huống của giám đốc*, NXB Thống kê
116. Trần Trọng Thủy (1978), *Tâm lý học lao động*, NXB ĐH Sư phạm
117. Trần Trọng Thủy (1992), Một lý thuyết về hoạt động học tập, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, (Số 2/1992, tr 4-6)
118. Phạm Thanh Tú, Tình huống dạy học và một số mâu thuẫn trong các tình huống dạy học toán ở bậc tiểu học, *Tạp chí khoa học giáo dục*, (số 8/ 9/2012)
119. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, NXB GD Việt Nam.
120. Nguyễn Ánh Tuyết (1997), *Tình huống trong giáo dục mầm non*, NXB GD
121. Đỗ Hương Trà (1996), *Nghiên cứu tổ chức tình huống, định hướng hành động học xây dựng kiến thức trong dạy học khái niệm lực ở lớp 7 phổ thông*, Luận án tiến sỹ khoa học sư phạm- tâm lý, ĐHSPHN
122. Nguyễn Trại (2001), *66 tình huống của hiệu trưởng trường tiểu học*, NXBGD
123. Đoàn Thị Ty (2008), *Những khó khăn tâm lý trong việc giải quyết tình huống sư phạm của sinh viên sư phạm*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, ĐHSPHN
124. Nguyễn Thế Vinh (chủ biên) (1996), *102 tình huống quản lý trường học*, Bộ bài giảng bồi dưỡng hiệu trưởng tiểu học, tập 3, Trường CBQLGD
125. Phạm Việt Vượng (2014), *Giáo dục học*, NXB ĐH Sư phạm
126. Xecmajco, E I (1991), *142 tình huống trong giáo dục gia đình*, NXBGD

### **Tài liệu Tiếng anh**

127. Anderson. J.R (1993), Problem solving and learning, *American psychologist*, 48, Page 35-44
128. Cindy. E.Hmelo, Problem- Based learning: What and how do students learn?, *Educational Psychology Review*, Vol. 16, No. 3, September 2004 (C2004). 235-266
129. Chaplin. J.P (1971), *Dictionary of Psychology*, Dell Publishing Co., Inc., New York
130. Dreyfus, Stuart E (February 1980), A Five- Stage Model of the Mental Activities Involved in Directed Skill Acquisition, *Washington, DC; Storming Media. Retrieved June 13, 2011*
131. JamieKirkley (2003), *Principles for Teaching Problem Solving*, Plato learning
132. Green Francis (2010), *what is skill, reports*, Institute of Education University of London (Page 17-25)
133. Hambrick, D Z and Engle, R W (2005), *The role of working memory in problem solving*, *The psychology of problem solving*, Cambridge university press
134. Garvin, D.A (10/2003), *Making the Case: Professional education for the world of practice*. Harvard Magazine.
135. Kaslow, F W (2002), *Comprehensive handbook of psychotherapy, Volume 2*, New York : John Wiley & Sons, Inc
136. Lubart, T L and Mouchiroud, C (2005), *Creativity: A source of difficulty in problem solving*, *The psychology of problem solving*, Cambridge university press
137. Morales S.A & Shaefor W (1987), *Social work a profession for many faces*, Allyn & Bacon Press
138. Richard N.J (2003), *Basis counseling skills*, SAGE

### **Website**

139. [<http://www.ericdigests.org/pre-9212/problem.htm>]

# PHỤ LỤC

## MỤC LỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1:	Phiếu khảo sát (Bảng hỏi)	1
Phụ lục 2:	Bài tập kiểm tra kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên	18
Phụ lục 3:	Biên bản quan sát	27
Phụ lục 4:	Phiếu khảo sát dành cho giảng viên (Bảng hỏi để khảo sát tần suất xuất hiện các tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập)	36
Phụ lục 5:	Phiếu khảo sát dành cho sinh viên (Bảng hỏi để khảo sát tần suất xuất hiện các tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập)	41
Phụ lục 6:	Phân loại các tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên	46
Phụ lục 7:	Một số tình huống có vấn đề điển hình trong hoạt động học tập của	51
Phụ lục 8:	Một số gợi ý phỏng vấn sâu giành cho sinh viên	54
Phụ lục 9:	Danh sách khách thể tham gia phỏng vấn sâu	55
Phụ lục 10:	Phiếu lượng giá trước khóa tập huấn	56
Phụ lục 11:	Nội dung thực nghiệm	58
Phụ lục 12:	Kế hoạch thực nghiệm chi tiết	59
Phụ lục 13:	Bài tập giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập cụ thể dành cho nhóm thực nghiệm	61
Phụ lục 14:	Biên bản quan sát dành cho nhóm thực nghiệm	62
Phụ lục 15:	Phân tích số liệu	66

## PHỤ LỤC 1.1

### Học viện Khoa học xã hội Việt Nam

#### PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho sinh viên)

*Để phục vụ nghiên cứu một số kỹ năng học tập của sinh viên trong các trường ĐH hiện nay, anh/chị vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi đảm bảo rằng những thông tin anh/chị đưa ra chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu. Rất cảm ơn sự hợp tác của anh/chị*

#### PHẦN A: MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân:

- A1. Giới tính: 1.Nam  2.Nữ
- A3. Sinh viên năm: 1.Thứ nhất  2.Thứ hai  3. Thứ ba  4 Năm cuối
- A4. Trường:
1. ĐHSPT Hà Nội 2 ĐH Thái Nguyên 3. HVQLGD
- A5. Khoa: .....
- A6. Bạn vào trường theo nguyện vọng mấy: 1.Một  2. Hai  3. Ba
- A7. Đã từng tham gia lớp tập huấn về kỹ năng tư duy hoặc kỹ năng nhận thức chưa?
1. Rất thường xuyên  2.Thường xuyên  3. Đôi khi
4. Hiếm khi  5. Chưa bao giờ
- A8. Điểm trung bình chung của năm học trước:
- 1.Xuất sắc 2. Giỏi 3.Khá 4. Trung bình 5.Yếu - Kém
- A9. Hình thức đào tạo đang tham gia
1. Niên chế  2. Tín chỉ
- A10. Trước khi học đại học, bạn sinh sống ở:
1. Thành phố  2. Thị xã, thị trấn  3. Nông thôn  4. Miền núi

**PHẦN B: Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

**Câu B1:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã nhận thức về tình huống này ở mức độ như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Chỉ đúng phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Xác định đầy đủ, rõ ràng những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Xác định đầy đủ số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết các THCVĐ	1	2	3	4	5
3	Liệt kê đầy đủ những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
4	Liệt kê đầy đủ những trở ngại, khó khăn từ thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
5	Hiểu rõ mức độ phức tạp của mỗi THCVĐ	1	2	3	4	5
6	Xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập.	1	2	3	4	5
7	Xác định mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với THCVĐ trong hiện tại	1	2	3	4	5
8	Xác định đầy đủ số bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
9	Liệt kê đầy đủ các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5



**Câu B.2:** Xin anh/chị cho biết, trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề, anh/chị đã nhận thức về tình huống này ở mức độ thuần thục như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Những công việc cần thực hiện	Mức độ				
		5. Hầu như không lúng túng	4. Ít lúng túng	3. Bình thường	2. Tương đối lúng túng	1. Rất lúng túng
1	Nhanh chóng hiểu đầy đủ mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Sắp xếp thứ bậc cho những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
3	Khi giải quyết THCVĐ, biết sắp xếp những điểm bất lợi, điểm yếu của bản thân theo một thứ tự từ thấp tới cao	1	2	3	4	5
4	Khi giải quyết THCVĐ, biết sắp xếp những trở ngại, khó khăn xuất phát phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường theo một thứ tự từ thấp tới cao	1	2	3	4	5
5	Nhanh chóng nhận ra mức độ phức tạp, khó khăn của những THCVĐ	1	2	3	4	5
6	Nhận ra mức độ chưa đáp ứng giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với yêu cầu trong tình huống	1	2	3	4	5
7	Nhanh chóng lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập, kinh nghiệm cũ có thể sử dụng giải quyết THCVĐ hiện tại	1	2	3	4	5
8	Sắp xếp các bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ theo một trình tự logic, rõ ràng, khoa học	1	2	3	4	5
9	Sắp xếp các công việc, thao tác cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5

**Câu B.3:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề, anh/chị đã nhận thức về tình huống này ở mức độ linh hoạt như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Những công việc cần thực hiện	Mức độ				
		5. Rất linh hoạt	4. Khá linh hoạt	3. Bình thường	2. Khá cứng nhắc	1. Rất cứng nhắc
1	Xác định đầy đủ mâu thuẫn của THCVĐ trong hoạt động học tập của bản thân ngay cả khi hoàn cảnh của THCVĐ đã thay đổi	1	2	3	4	5
2	Điều chỉnh số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cần hình thành để giải quyết THCVĐ cho phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
3	Lường trước những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVĐ dù ở hoàn cảnh học tập nào	1	2	3	4	5
4	Lường trước những trở ngại, khó khăn từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ dù ở hoàn cảnh học tập nào	1	2	3	4	5
5	Luôn xác định mức độ phức tạp của mỗi THCVĐ trong hoạt động học tập dù hoàn cảnh của tình huống đã có sự thay đổi	1	2	3	4	5
6	Khi hoàn cảnh thay đổi biết điều chỉnh số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập chưa đáp ứng với yêu cầu trong tình huống học tập	1	2	3	4	5
7	Khi THCVĐ có sự thay đổi, số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ được huy động vào quá trình giải quyết THCVĐ sẽ được điều chỉnh	1	2	3	4	5
8	Thay đổi số bước và trình tự các bước để giải quyết THCVĐ cho phù hợp với điều kiện thực tế của tình huống	1	2	3	4	5
9	Sử dụng các công việc, thao tác khác nhau để thực hiện các bước giải quyết THCVĐ cho phù hợp với điều kiện thực tế	1	2	3	4	5

**PHẦN C: Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

**Câu C1:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã phân tích tình huống này ở mức độ đầy đủ như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Chỉ đúng phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Biết đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Đưa ra những thông tin trong tình huống từ đó chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVĐ	1	2	3	4	5
3	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân anh/chị khi giải quyết các THCVĐ	1	2	3	4	5
4	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Đưa ra những thông tin để chứng minh THCVĐ đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp	1	2	3	4	5
6	Đánh giá, tập hợp những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVĐ ở hiện tại	1	2	3	4	5
7	So sánh, liên hệ giữa THCVĐ ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVĐ tương tự đã thực hiện trong quá khứ	1	2	3	4	5
8	Tự đánh giá các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
9	Đối chiếu những đặc điểm riêng của THCVĐ với khả năng của bản thân để đưa ra cách thức giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5

**Câu C.2:** Xin anh/chị cho biết, trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề, anh/chị đã phân tích tình huống này ở mức độ *thuần thực* như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Những công việc cần thực hiện	Mức độ				
		5. Hầu như không lúng túng	4. Ít lúng túng	3. Bình thường	2. Tương đối lúng túng	1. Rất lúng túng
1	Nhanh chóng đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập	1	2	3	4	5
2	Nhanh chóng chọn lọc những thông tin mới trong tình huống để chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVD	1	2	3	4	5
3	Sắp xếp thứ bậc những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân anh/chị khi giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
4	Sắp xếp thứ bậc những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
5	Nhanh chóng đưa ra những thông tin để chứng minh THCVD đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp	1	2	3	4	5
6	Sắp xếp các kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVD ở hiện tại theo thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
7	Vận dụng hiệu quả những cách thức giải quyết THCVD tương tự đã biết vào các THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
8	Sắp xếp các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVD theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
9	Dựa trên những đặc điểm riêng của THCVD và khả năng của bản thân chọn lọc cách thức giải quyết THCVD phù hợp	1	2	3	4	5

**Câu C.3:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề, anh/chị đã phân tích tình huống này ở mức độ *linh hoạt* như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Những công việc cần thực hiện	Mức độ				
		5. Rất linh hoạt	4. Khá linh hoạt	3. Bình thường	2. Khá cứng nhắc	1. Rất cứng nhắc
1	Đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung, tính chất mâu thuẫn của các THCVD ngay cả khi hoàn cảnh của tình huống có sự thay đổi	1	2	3	4	5
2	Dù gặp THCVD nào cũng đều xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết các THCVD	1	2	3	4	5
3	Phối kết hợp nhiều thông tin để đánh giá những trở ngại, khó khăn của bản thân khi giải quyết các THCVD	1	2	3	4	5
4	Phối kết hợp nhiều thông tin để đánh giá những trở ngại, khó khăn từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
5	Dù gặp hoàn cảnh, thời điểm học tập nào đều đánh giá được mức độ phức tạp của THCVD	1	2	3	4	5
6	Biết phối hợp giữa nguồn trợ giúp từ bên ngoài như bạn bè, thầy, cô và khả năng hiện có của bản thân để giải quyết THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
7	Rút kinh nghiệm từ những THCVD tương tự trong quá khứ để đề ra cách thức giải quyết phù hợp với THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
8	Tùy thuộc vào thực tế có thể sử dụng công việc, cách thức, con đường, thời gian khác nhau để thực hiện các bước giải quyết THCVD cho phù hợp	1	2	3	4	5
9	Dù gặp THCVD nào luôn đánh giá chính xác đặc điểm riêng của THCVD để chọn lọc cách thức giải quyết THCVD phù hợp	1	2	3	4	5

**PHẦN D: Kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề**

**Câu D.1:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề, anh/chị đã đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống này ở mức độ đúng đắn như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Chỉ đúng phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Với mỗi phương án đều liệt kê đầy đủ những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn	1	2	3	4	5
3	Đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVD trong hoạt động học tập đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Tìm kiếm được những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể đề xuất đầy đủ, rõ ràng những bước cần thực hiện để giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
6	Lường trước những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
7	Lường trước những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng tới quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
8	Dựa vào đặc điểm của THCVD có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	1	2	3	4	5
9	Dựa vào khả năng của bản thân có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	1	2	3	4	5

**Câu D.2:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống này ở mức độ thuận thực như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Hầu như không lúng túng	4. Ít lúng túng	3. Bình thường	2. Tương đối lúng túng	1. Rất lúng túng
1	Nhanh chóng đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Với từng phương án giải quyết THCVĐ được đề xuất luôn nắm rõ thứ tự ưu tiên cho những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn	1	2	3	4	5
3	Nhanh chóng đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Chọn lọc những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể sắp xếp những bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
6	Biết sắp xếp những lợi thế và bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
7	Biết sắp xếp những khó khăn và thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
8	Dựa vào đặc điểm của THCVĐ nhanh chóng đề xuất thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất	1	2	3	4	5
9	Dựa vào khả năng của bản thân nhanh chóng đề xuất thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất	1	2	3	4	5

**Câu D.3:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết tình huống này ở mức độ linh hoạt như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Rất linh hoạt	4. Khá linh hoạt	3. Bình thường	2. Khá cứng nhắc	1. Rất cứng nhắc
1	Khi hoàn cảnh của THCVĐ thay đổi, số lượng những phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
2	Thay đổi mục tiêu giải quyết THCVĐ khi điều kiện, hoàn cảnh học tập có sự thay đổi	1	2	3	4	5
3	Dù gặp THCVĐ đều đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Phối kết hợp giữa nhiều nguồn thông tin và khả năng của bản thân để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể có thể thêm hoặc bớt những bước cần thiết để giải quyết THCVĐ khi tình huống có sự thay đổi	1	2	3	4	5
6	Nếu tình huống có thêm thông tin sẽ thay đổi nhận thức về những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
7	Nếu tình huống có thêm thông tin mới sẽ thay đổi nhận thức về những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
8	Thay đổi thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ khi tình huống có thêm đặc điểm mới	1	2	3	4	5
9	Thay đổi thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ khi bản thân có thêm những năng lực mới	1	2	3	4	5



**PHẦN E: Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề**

**Câu E.1:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống này ở mức độ đúng đắn như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Đúng phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng	1	2	3	4	5
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu	1	2	3	4	5
4	Xác định thời điểm thực hiện các công việc trong kế hoạch giải quyết THCVĐ phù hợp điều kiện thực tế khi triển khai	1	2	3	4	5
5	Công việc trong kế hoạch luôn đảm bảo cân đối hài hòa giữa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác	1	2	3	4	5
6	Xác định được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ tối ưu	1	2	3	4	5
7	Lựa chọn đầy đủ phương tiện để thực hiện các công việc trong kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế và kinh nghiệm	1	2	3	4	5
8	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giải quyết THCVĐ theo các tiêu chí khả thi, hiệu quả và hiệu lực	1	2	3	4	5
9	Đánh giá chất lượng của các bước trong kế hoạch giải quyết THCVĐ vừa thực hiện	1	2	3	4	5

**Câu E.2:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống này ở mức độ thuận thực như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Hầu như không lúng túng	4. Ít lúng túng	3. Bình thường	2. Tương đối lúng túng	1. Rất lúng túng
1	Nhanh chóng lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Sắp xếp các bước cần thực hiện trong phương án giải quyết THCVĐ theo một trật tự logic, rõ ràng, khoa học	1	2	3	4	5
3	Nhanh chóng xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu	1	2	3	4	5
4	Nhanh chóng lựa chọn thời điểm để triển khai kế hoạch giải quyết THCVĐ phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
5	Có thể điều chỉnh kế hoạch giải quyết THCVĐ để đảm bảo sự cân đối với các nhiệm vụ học tập khác.	1	2	3	4	5
6	Nhanh chóng lựa chọn được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ tối ưu	1	2	3	4	5
7	Nhanh chóng lựa chọn được đầy đủ phương tiện để thực hiện các công việc trong kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế và kinh nghiệm	1	2	3	4	5
8	Sau khi hoàn thành kế hoạch, có thể liệt kê đầy đủ các sai sót, những điều không mong đợi đã gặp phải khi giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
9	Sau khi thực hiện các bước trong kế hoạch, có thể liệt kê đầy đủ những sai sót, những điều không mong đợi	1	2	3	4	5

**Câu E.3:** Xin anh/chị cho biết trong học tập khi xuất hiện các tình huống có vấn đề (THCVĐ), anh/chị đã lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống này ở mức độ linh hoạt như thế nào? (Anh/chị hãy khoanh tròn chữ số thích hợp với bản thân)

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Mức độ				
		5. Rất linh hoạt	4. Khá linh hoạt	3. Bình thường	2. Khá cứng nhắc	1. Rất cứng nhắc
1	Khi hoàn cảnh của THCVĐ có thay đổi, phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
2	Khi hoàn cảnh thay đổi, thứ tự công việc, các bước cần thực hiện phương án tối ưu sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
3	Có thể thêm hoặc bớt một số công việc, nhiệm vụ trong kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVĐ có sự thay đổi	1	2	3	4	5
4	Có thể thay đổi thời điểm triển khai kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVĐ có sự thay đổi	1	2	3	4	5
5	Tập trung có trọng điểm hoặc chia nhỏ quỹ thời gian để đảm bảo cân đối hài hòa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác	1	2	3	4	5
6	Vận dụng nhiều cách thức, thao tác khác nhau để triển khai kế hoạch giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
7	Có thể thêm hoặc bớt một số phương tiện để triển khai kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVĐ có sự thay đổi	1	2	3	4	5
8	Rút ra kinh nghiệm dưới dạng những quy tắc để áp dụng cho việc giải quyết THCVĐ tương tự ở lần sau	1	2	3	4	5
9	Dù hoàn cảnh nào luôn luôn liệt kê chính xác những sai sót, điều không mong đợi đã gặp khi triển khai kế hoạch giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5

## PHẦN F: MỘT SỐ THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

**Câu F.1.** Dưới đây là một số nhận định về tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập, xin anh/chị vui lòng đánh giá mức độ đồng ý với từng nhận định (Khoanh tròn chữ số tương ứng với mức độ đồng ý)

Stt	Các nội dung cần đánh giá	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Đúng một phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Nguyên nhân của những THCVD là do kiến thức của SV không đủ để đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Nguyên nhân tạo ra những THCVD là do các kỹ năng học tập của SV không đủ để đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ học tập	1	2	3	4	5
3	Nguyên nhân tạo ra những THCVD là do thái độ học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ học tập.	1	2	3	4	5
4	Những trở ngại của THCVD trong hoạt động học tập là do giảng viên tạo ra nên ngay cả khi SV không có nhu cầu họ vẫn phải giải quyết THCVD.	1	2	3	4	5
5	Chỉ cần SV biết lựa chọn và huy động đúng những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm học tập đã biết là có thể giải quyết được triệt để trở ngại của những THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
6	Các THCVD là yêu cầu và nhiệm vụ học tập nên SV dù không cần có ý chí, sự hứng thú, tích cực vẫn có thể giải quyết được sự trở ngại, khó khăn của THCVD.	1	2	3	4	5

**Câu F.2.** Dưới đây là các bước để giải quyết tình huống có vấn đề (THCVD) trong hoạt động học tập, anh/chị hãy sắp xếp các bước sau theo theo trật tự từ khi bắt đầu đến kết thúc (Ghi số thứ tự từ 1 tới 9 vào trước mỗi bước, trong đó 1 là bước đầu tiên và 9 là bước cuối cùng)

- Nhận diện những trở ngại, mâu thuẫn nảy sinh trong THCVD
- Lựa chọn các phương án giải quyết các THCVD
- Tìm kiếm những sự trợ giúp từ bên ngoài để giải quyết THCVD
- Đánh giá quá trình thực hiện và kết quả

- Phân tích THCVĐ để hiểu rõ hơn
- Đề xuất các phương án giải quyết các THCVĐ
- Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án
- Xác định những kinh nghiệm của bản thân có thể sử dụng để giải quyết THCVĐ
- Tổ chức thực hiện kế hoạch

**Câu F.3.** Dưới đây là một số nhận định liên quan đến hoạt động học tập, anh/chị hãy vui lòng đánh giá mức độ đồng ý với từng nhận định tương ứng với thực tế của bản thân (Khoanh tròn chữ số tương ứng với mức độ đồng ý trong ô)

Stt	Các nhận định	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Đúng một phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
1	Tôi biết ngành mình đang theo học yêu cầu cần tích lũy những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào	1	2	3	4	5
2	Tôi nắm rất rõ về những quy định liên quan đến số giờ, số môn, số tín chỉ cần tích lũy trong toàn khóa học	1	2	3	4	5
3	Tôi nắm rất rõ cách thức kiểm tra đánh giá và xếp loại học tập, điều kiện tốt nghiệp	1	2	3	4	5
4	Tôi hiểu rõ cách tiến hành, yêu cầu của các kỹ năng học tập như nghe giảng, ghi bài, đọc tài liệu, thảo luận nhóm...	1	2	3	4	5
5	Tôi hiểu rất rõ cách thức tiến hành giờ học lý thuyết, thực hành, làm bài tập, làm thí nghiệm, thảo luận nhóm... ở trên lớp	1	2	3	4	5
6	Tôi hiểu rõ ngành nghề mình đang theo học	1	2	3	4	5
7	Tôi có hứng thú hầu hết với những giờ học ở trên lớp	1	2	3	4	5
8	Tôi tự giác tìm hiểu thông tin, tài liệu về môn học	1	2	3	4	5
9	Tôi chủ động rèn luyện các KN học tập	1	2	3	4	5
10	Tôi chủ động xây dựng các kế hoạch học tập cho từng môn học, kỳ học, năm học	1	2	3	4	5
11	Tôi dù gặp hoàn cảnh học tập khó khăn vẫn luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao	1	2	3	4	5
12	Tôi có thể duy trì sự tập trung chú ý cao khi học tập	1	2	3	4	5
13	Tôi có thể sử dụng thao tác phân tích, so sánh rất tốt	1	2	3	4	5

Stt	Các nhận định	Mức độ				
		1	2	3	4	5
		<b>5. Đúng hoàn toàn</b> <b>4. Đúng phần lớn</b> <b>3. Đúng một phần nhỏ</b> <b>2. Sai hoàn toàn</b> <b>1. Không biết</b>				
14	Tôi có thể khái quát, tổng hợp thông tin đầy đủ, logic	1	2	3	4	5
15	Tôi có thể trừu tượng hóa thông tin một cách rõ ràng, logic	1	2	3	4	5
16	Tôi có khả năng tư duy logic rất tốt	1	2	3	4	5
17	Tôi có khả năng tư duy phê phán rất tốt	1	2	3	4	5
18	Tôi có khả năng tạo ra những ý tưởng, những sản phẩm có tính chất độc đáo	1	2	3	4	5
19	Tôi được đánh giá là người hăng hái	1	2	3	4	5
20	Tôi được đánh giá là người bình thản	1	2	3	4	5
21	Tôi được đánh giá là người nóng nảy	1	2	3	4	5
22	Tôi được đánh giá là người ưu tư	1	2	3	4	5
23	Nội dung học tập ở trường tôi đã quan tâm đến phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng giải quyết vấn đề cho SV	1	2	3	4	5
24	Các học phần tôi đã học có nội dung rất khó	1	2	3	4	5
25	Nội dung các học phần tôi đã học có mối liên hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau	1	2	3	4	5
26	Nội dung các học phần tôi đã học chủ yếu là lý thuyết	1	2	3	4	5
27	Nội dung các học phần tôi đã học chủ yếu là bài tập	1	2	3	4	5
28	Nội dung các học phần tôi đã học chủ yếu là bài thí nghiệm	1	2	3	4	5
29	Giảng viên của tôi tập trung truyền thụ về kiến thức	1	2	3	4	5
30	Giảng viên của tôi sử dụng các phương pháp dạy học tích cực	1	2	3	4	5
31	Giảng viên của tôi thường đưa SV vào các tình huống phải suy nghĩ, tìm kiếm lời giải đáp	1	2	3	4	5
32	Giảng viên của tôi thường đưa SV vào các tình huống chỉ cần sử dụng kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo cũ đã có thể giải quyết được.	1	2	3	4	5
33	Giảng viên của tôi thường lắng nghe sinh viên nói, tỏ thái độ tôn trọng ý kiến của sinh viên	1	2	3	4	5
34	Giảng viên của tôi khuyến khích sinh viên tự đưa ra quan	1	2	3	4	5

Stt	Các nhận định	Mức độ				
		5. Đúng hoàn toàn	4. Đúng phần lớn	3. Đúng một phần nhỏ	2. Sai hoàn toàn	1. Không biết
	điểm, suy nghĩ của mình					
35	Lớp học của tôi của có tính thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau	1	2	3	4	5
36	Tôi được giáo viên tin tưởng.	1	2	3	4	5
37	Tôi được giáo viên tôn trọng	1	2	3	4	5
38	Tôi được bạn bè tôn trọng	1	2	3	4	5
39	Tôi được bạn bè quý mến	1	2	3	4	5
40	Lớp tôi có phong trào học tập tốt, tích cực	1	2	3	4	5

*Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin của cá nhân (Những thông tin này giúp chúng tôi có thể liên hệ trực tiếp với anh/chị để phản hồi về kết quả của phiếu khảo sát. Chúng tôi đảm bảo rằng tất cả thông tin anh/chị cung cấp chỉ được dùng vào mục đích nghiên cứu)*

1. Họ và tên: .....
2. Mã số sinh viên:.....
3. Địa chỉ email:.....

**Một lần nữa xin chân thành cảm ơn anh/chị!**

**PHỤ LỤC 1.2**  
**BÀI TẬP KIỂM TRA KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

*Sau đây là một số tình huống có vấn đề (THCVĐ) điển hình nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên, Xin anh/chị vui lòng khoanh tròn ý kiến phù hợp với bản thân và điền thời gian bắt đầu thực hiện bài tập. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!*

**Thời gian bắt đầu:**

**PHẦN A: Bài tập kiểm tra mức độ thực hiện đầy đủ của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Câu 1.a: Trong giờ triết học, khi giảng viên phân tích về nguồn gốc và bản chất của ý thức, Mai nhận thấy nội dung này liên quan đến phần khái niệm “vật chất của Lênin” đã học trong buổi trước, tuy nhiên, buổi học đó cô đã không đến lớp. Theo anh/chị mâu thuẫn nảy sinh trong tình huống học tập của Mai là gì?

1. Không có bất kỳ mâu thuẫn nào trong tình huống này
2. Triết học là môn khó vậy mà Mai đã nghỉ học
3. Mai đã nghỉ học mà không xem lại bài
4. Mai đến lớp mà không hiểu bài cũ
5. Mai đã không chuẩn bị bài trước khi tới lớp

Câu 2.a: Vào đại học, Hùng vô cùng ngỡ ngàng khi học phần triết học do một giảng viên trẻ phụ trách. Hùng hình dung, giảng đường đại học luôn gắn với hình ảnh của các vị giáo sư già, đặc biệt với môn triết học, do đó, hầu hết giờ triết Hùng thường làm việc riêng, không chú ý đến bài giảng. Theo anh/chị để giải quyết tình huống học tập trên, Hùng sẽ gặp những trở ngại, khó khăn gì từ phía giảng viên?

1. Hùng không gặp bất kỳ trở ngại nào từ phía giảng viên
2. Giảng viên thiếu kinh nghiệm nên giảng bài không hay
3. Giảng viên không chấp nhận định kiến của Hùng dành cho các giảng viên trẻ
4. Giảng viên làm Hùng bị thất vọng
5. Giảng viên không quan tâm đến Hùng

Câu 3.a: Trong những giờ học của thầy T, do chưa quen với phương pháp giảng dạy của thầy T nên anh/chị không thể ghi chép được đầy đủ nội dung đã học, để giải quyết tình huống trên anh/chị sẽ làm gì?



1. Không cần làm gì, theo thời gian mọi chuyện sẽ ổn
2. Trao đổi để thầy nói chậm hơn trong khi giảng bài
3. Rèn luyện kỹ năng phát hiện từ khóa, nội dung chính khi nghe giảng
4. Hỏi kinh nghiệm anh/chị khóa trước về phương pháp học trong giờ của thầy T
5. Xác định trong phương pháp giảng dạy của thầy T, anh/chị gặp khó khăn và thuận lợi nào rồi tìm hướng giải quyết.

Câu 4.a: Giả sử trên lớp, trong giờ học lý thuyết về bài “Cảm giác” của học phần Tâm lý học đại cương, anh/chị nhận thấy có nhiều kiến thức khó hiểu, anh/chị sẽ làm gì?

1. Ngại làm phiền người khác nên chấp nhận không hiểu phần kiến thức đó
2. Tìm ra những nội dung chưa hiểu, hỏi bạn bè, anh/chị khóa trên
3. Tìm ra những nội dung chưa hiểu, đọc lại giáo trình để hiểu hơn
4. Đánh dấu nội dung chưa hiểu, sau giờ học sẽ cố gắng tìm hiểu sau
5. Đặt câu hỏi về nội dung chưa hiểu với giảng viên

Câu 5.a: Trong quá trình thảo luận nhóm, khi tranh luận Hùng biết cần phải lắng nghe và chấp nhận quan điểm của các bạn nhưng Hùng cảm thấy không kiềm chế được bản thân, dễ bực tức, cáu giận nên thường xảy ra xung đột. Theo anh/chị, Hùng gặp những thuận lợi gì khi muốn giải quyết những xung đột này?

1. Hùng không gặp bất kì sự thuận lợi nào
2. Có sự xung đột nghĩa là còn có cơ hội tìm ra tiếng nói chung
3. Hùng hiểu sự thiếu kiềm chế bản thân là nguyên nhân dẫn đến sự xung đột
4. Hùng hiểu những yêu cầu khi tiến hành làm việc nhóm
5. Hùng hiểu cần lắng nghe, chấp nhận quan điểm của bạn khác nhưng làm chưa tốt

Câu 6.a: Nhóm của Hùng được giao thuyết trình về “Thực trạng sử dụng game online”, giảng viên đánh giá nội dung chuẩn bị của nhóm khá tốt nhưng vì đây là lần đầu tiên thuyết trình nên Hùng rất run, giọng đều đều, chăm chăm hết nhìn vào màn chiếu đến nhìn vào bài soạn mà không tương tác với các bạn trong lớp. Kết quả bài thuyết trình không được đánh giá tốt, nếu là Hùng, anh/chị sẽ bồi dưỡng, rèn luyện những gì để hoàn thiện kỹ năng thuyết trình

1. Ai trong lần thuyết trình đầu tiên cũng vậy nên không phải làm gì cả
2. Trước khi thuyết trình sẽ nhắc nhở các bạn trong lớp chú ý hơn
3. Đọc thêm tài liệu để có kiến thức về nội dung cần thuyết trình
4. Tìm hiểu và rèn luyện thêm kỹ năng thuyết trình, đặc biệt với bài thuyết trình đầu tiên, trước khi thực hiện cần tăng thời gian tập luyện

5. Tìm hiểu về kỹ năng thuyết trình và tăng thời gian tập luyện

Câu 7a: Giả sử trong nhóm của anh/chị có T là thành viên nhút nhát, ít đưa ra quan điểm, ý kiến, ngại phát biểu mặc dù có kiến thức về vấn đề thảo luận. Theo quan sát T có tật nói ngọng nên sợ các bạn khác trong nhóm đánh giá, chê cười. Nếu là nhóm trưởng, anh/chị sẽ lựa chọn những cách làm nào sau đây để giúp T tham gia vào hoạt động nhóm?

1. Không quan tâm vì mỗi người có một tích cách riêng
2. Đưa thêm tài liệu, sách về vấn đề đang thảo luận cho T
3. Nhắc nhở các bạn trong nhóm phải tôn trọng ý kiến của T
4. Khéo léo ủng hộ, khuyến khích T đưa ra quan điểm
5. Giúp T và các thành viên trong nhóm nhận ra ưu điểm của T

Câu 8a: Nhóm của Mai được giao thuyết trình về chủ đề “Vai trò của ngôn ngữ với xã hội hiện đại”, nhóm Mai được giảng viên cho mượn rất nhiều tài liệu nhưng họ chưa biết tổng hợp như thế nào nên nhóm muốn liên hệ với giảng viên để nhờ trợ giúp

8a.1: Theo anh/chị mức độ khó khăn, trở ngại trong tình huống mà Mai đang gặp phải là:

Không biết

Đơn giản

Phức tạp

8a.2: Dựa trên những thông tin nào sau đây mà bạn có nhận định như trên?

1. Tôi không dựa vào thông tin nào
2. Giảng viên đã không giúp đỡ gì nhiều cho nhóm của Mai
3. Nhóm của Mai chưa biết cách tổng hợp tài liệu
4. Nhóm của Mai muốn liên hệ với giảng viên
5. Nhóm của Mai muốn giảng viên trợ giúp tổng hợp tài liệu
6. Các đáp án 2,3 đều đúng
7. Các đáp án 4,5 đều đúng
8. Đáp 3,5 đều đúng.

**PHẦN B: Bài tập kiểm tra mức độ thuần thục của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Câu 1.b: Trong giờ triết học, khi giảng viên phân tích về nguồn gốc và bản chất của ý thức, Mai nhận thấy nội dung này liên quan đến phân khái niệm “vật chất của Lênin” đã học trong buổi trước, tuy nhiên, buổi học đó cô đã không đến lớp. Theo anh/chị Mai cần làm những thao tác nào sau đây để giải quyết tình huống trên?

1. Cứ tiếp tục nghe những gì mình hiểu như bình thường

2. Nghe giảng, ghi chép bình thường, sau đó về đọc lại bài cũ hoặc nhờ giảng viên giảng lại phần chưa hiểu
3. Nghe giảng cả những gì đã hiểu và chưa hiểu, ghi bài bình thường
4. Nghe giảng, ghi bài bình thường, lưu ý nội dung chưa hiểu, sau đó về đọc lại bài cũ hoặc nhờ giảng viên giảng lại phần chưa hiểu
5. Nghe giảng, ghi bài bình thường, lưu ý những phần chưa hiểu tùy trường hợp sẽ kết hợp giữa đọc giáo trình hoặc nhờ giảng viên, bạn bè trong lớp giảng lại.

Câu 2.b: Vào đại học, Hùng vô cùng ngỡ ngàng khi học phần triết học do một giảng viên trẻ phụ trách. Hùng hình dung, giảng đường đại học luôn gắn với hình ảnh của các vị giáo sư già, đặc biệt với môn như triết học, do đó, hầu hết giờ triết Hùng thường làm việc riêng, không chú ý đến bài giảng. Anh/chị hãy sắp xếp các công việc sau theo thứ bậc ưu tiên từ 1 đến 5 để giúp Hùng giải quyết tình huống trên?

- Hùng sẽ chia sẻ với giảng viên về suy nghĩ của mình
- Liệt kê những ưu và nhược điểm của giảng viên
- Lường trước những hậu quả nếu Hùng tiếp tục giữa thái độ học tập thiếu tích cực
- Nhờ giảng viên giúp đỡ để rèn luyện những thái độ học tập cần thiết
- Liệt kê những thái độ cần thiết để Hùng có thể tiếp tục tham gia giờ triết học

Câu 3.b: Trong những giờ học ở trên lớp do chưa quen với phương pháp giảng dạy thầy T nên anh/chị không thể ghi chép được đầy đủ nội dung đã học, để giải quyết tình huống trên anh/chị sẽ chọn những nguồn trợ giúp nào sau đây?

1. Tìm kiếm thông tin trên internet về phương pháp học tập ở bậc đại học
2. Tìm hiểu kinh nghiệm học tập ở đại học và học trong giờ của thầy T
3. Không làm gì cả
4. Mượn vở của các anh/chị khóa trên hoặc những bạn học giỏi trong lớp
5. Hỏi anh/chị khóa trên về kinh nghiệm học học giờ thầy T

Câu 4.b: Để chuẩn bị cho bài học mới, giảng viên tiếng Anh yêu cầu anh/chị tìm tài liệu, từ khóa để chuẩn bị cho bài thuyết trình của nhóm gồm *atomic bond*, *clinical psychologist*, *coupon*, *lamap*, nếu dùng Google để tìm tài liệu, anh/chị sẽ sử dụng thao tác nào sau đây?

1. Không làm gì cả vì nhiệm vụ quá khó với bạn
2. Để cụm từ cần tìm vào ngoặc kép theo mẫu: “*atomic bond*, *clinical psychologist*, *coupon*, *lamap*”
3. Sẽ tra từ điển để hiểu nghĩa của từng từ, sau đó tiến hành tra từng từ một trên google theo mẫu: “*atomic bond*”, “*clinical psychologist*”, “*coupon*”, “*lamap*”

4. Tra từng từ theo mẫu: “*atomic bond*”, “*clinical psychologist*”, “*coupon*”, “*lamap*”
5. Tra từng từ trên google theo mẫu : “*atomic bond*”+ “*tên chủ đề bài thuyết trình*” ; “*clinical psychologist*” ”+ “*tên chủ đề bài thuyết trình*”; “*coupon*”+ “*tên chủ đề bài thuyết trình*”, “*lamap*”+ “*tên chủ đề bài thuyết trình*”

Câu 5.b: Trong quá trình thảo luận nhóm, khi tranh luận Hùng biết cần phải lắng nghe và tiếp thu quan điểm của các bạn nhưng Hùng cảm thấy không kiềm chế được bản thân, dễ bực tức, cáu giận nên thường xảy ra xung đột. Theo anh/chị, thái độ của Hùng đáp ứng được những yêu cầu khi làm việc nhóm như thế nào?

1. Không biết
2. Hoàn toàn đáp ứng nên không cần điều chỉnh
3. Hoàn toàn không đáp ứng, cần điều chỉnh rất nhiều
4. Đáp ứng một phần nhỏ, cần điều chỉnh thêm
5. Đáp ứng được một phần nhỏ và Hùng đã ý thức được phần cần điều chỉnh

Câu 6.b: Nhóm của Hùng được giao thuyết trình về “Thực trạng sử dụng game online”, giáo viên đánh giá nội dung chuẩn bị của nhóm khá tốt nhưng vì đây là lần đầu tiên thuyết trình nên Hùng rất run, giọng đều đều, chăm chăm hết nhìn vào màn chiếu đến nhìn vào bài soạn mà không tương tác với các bạn trong lớp. Anh/chị hãy sắp xếp thứ bậc ưu tiên từ 1 tới 5 cho những trở ngại, khó khăn mà Hùng cần vượt qua nếu muốn giải quyết tình huống học tập trên.

- Hùng thiếu kiến thức về nội dung thuyết trình
- Hùng thiếu kiến thức về kỹ năng thuyết trình
- Hùng chưa rèn luyện kỹ năng thuyết trình
- Hùng chưa có kỹ năng làm kiểm soát bản thân
- Hùng chưa biết cách tương tác với người nghe

Câu 7.b: Giả sử trong nhóm của anh/chị có T là thành viên nhút nhát, ít đưa ra quan điểm, ý kiến, ngại phát biểu mặc dù có kiến thức về vấn đề thảo luận. Theo quan sát, T có tật nói ngọng nên sợ các bạn khác trong nhóm đánh giá, chê cười. Để giúp T hòa nhập với nhóm cần đưa ra một số mục tiêu, anh/chị hãy sắp xếp thứ tự ưu tiên cho những mục tiêu đó.

- Giúp T nhận ra vai trò của mình trong nhóm
- Giúp T hiểu rõ hơn về ưu điểm của mình
- Tìm hiểu về ưu điểm của T
- Giúp thành viên trong nhóm hiểu rõ hơn về ưu điểm của T

Giúp T điều chỉnh tật nói ngọng

Câu 8.b: Nhóm của Mai được giao thuyết trình về chủ đề “Vai trò của ngôn ngữ với xã hội hiện đại”, nhóm đã hoàn thiện và giao cho Mai gửi bài đề nhờ giảng viên đọc và sửa bài nhưng Mai không có số điện thoại của giảng viên. Theo anh/chị, Mai nên làm gì để gửi bài cho giảng viên?

1. Đợi giảng viên hỏi đến bài tập trước rồi mới gửi bài
2. Xin anh/chị khóa trên hoặc bạn bè trong trường số điện thoại của giảng viên
3. Gửi bài trên khoa nhờ cán bộ của khoa chuyển đến tay giảng viên
4. Hỏi xin địa chỉ email để gửi bài cho giảng viên
5. Xin số điện thoại để hỏi ý kiến giảng viên về hình thức nộp bài

**PHẦN C: Bài tập kiểm tra mức độ linh hoạt của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Câu 1.c: Trong giờ triết học, khi giảng viên phân tích về nguồn gốc và bản chất của ý thức, Mai nhận thấy nội dung này liên quan đến phân khái niệm “vật chất của Lenin” đã học trong buổi trước, tuy nhiên, buổi học đó cô đã không đến lớp. Theo kinh nghiệm Mai quyết định mượn vở bạn học giỏi trong lớp kết hợp với đọc tài liệu để xem lại bài nhưng thực tế bài học hôm đó khó hơn so với những gì Mai nghĩ. Theo anh/chị, Mai nên điều chỉnh kinh nghiệm của mình như thế nào?

1. Giữ nguyên kinh nghiệm cho những lần sau
2. Bạn mà Mai đã mượn vở thực chất không phải là người học giỏi môn Triết
3. Không cần mượn vở bạn học giỏi mà phải mượn vở bạn ghi được nhiều nhất
4. Đọc tài liệu trước sau đó mới mượn vở để chép bài
5. Nếu đã nghỉ học cần học bù lại bài cũ trước khi học bài mới

Câu 2.c: Vào đại học, Hùng vô cùng ngỡ ngàng khi học phần triết học do giảng viên trẻ phụ trách. Hùng hình dung, giảng đường đại học luôn gắn với hình ảnh của các vị giáo sư già, đặc biệt với môn như triết học, do đó, hầu hết giờ triết Hùng thường làm việc riêng, không chú ý đến bài giảng. Giảng viên đã nhận ra sự thất vọng của Hùng nên đã chủ động trao đổi, động viên Hùng cần tích cực hơn trong giờ học. Anh/chị hãy sắp xếp các công việc sau theo thứ bậc ưu tiên từ 1 đến 5 để giúp Hùng giải quyết tình huống trên?

- Hùng sẽ chia sẻ với giảng viên về suy nghĩ của mình
- Liệt kê những ưu và nhược điểm của giảng viên
- Lường trước những hậu quả nếu Hùng tiếp tục giữa thái độ học tập thiếu tích cực
- Nhờ giảng viên giúp đỡ để rèn luyện những thái độ học tập cần thiết

□ Liệt kê những thái độ cần thiết để Hùng có thể tiếp tục tham gia giờ triết học

Câu 3.c: Thầy T là một thầy giáo trẻ mới chuyển về trường, do chưa quen với phương pháp giảng dạy của thầy nên anh/chị không thể ghi chép được đầy đủ nội dung đã học.

Để giải quyết tình huống trên anh/chị sẽ làm gì?

1. Đọc lại giáo trình để bù lại những thông tin chưa ghi được
2. Để lại một phần vở ghi đề bổ sung thông tin sau
3. Mượn vở của các anh/chị khóa trên hoặc những bạn học giỏi trong lớp
4. Hỏi anh/chị khóa trên về kinh nghiệm học học giờ thầy T
5. Ghi những gì mình hiểu, kết hợp với dùng máy ghi âm

Câu 4.c: Để chuẩn bị cho bài học mới, giảng viên yêu cầu anh/chị chọn một nội dung để thuyết trình và tìm tài liệu, từ khóa của tài liệu cần tìm gồm *atomic bond*, *clinical psychologist*, *coupon*, *lamap*, anh/chị dùng Google để tìm tài liệu, anh/chị sẽ tìm kiếm như thế nào?

1. Không làm gì cả vì nhiệm vụ quá khó với bạn
2. Gõ vào google cụm từ: “*atomic bond*, *clinical psychologist*, *coupon*, *lamap*”
3. Sẽ tra từ điển để hiểu nghĩa của từng từ, sau đó tiến hành tra từng từ một trên google theo mẫu: “*atomic bond*”, “*clinical psychologist*”, “*coupon*”, “*lamap*”
4. Tra từng từ theo mẫu: “*atomic bond*”, “*clinical psychologist*”, “*coupon*”, “*lamap*”
5. Chọn một từ khóa anh/chị hứng thú, sau đó gõ vào google cụm từ: “*từ khóa giáo viên đưa ra*” “*tên chủ đề bài thuyết trình anh, chị hứng thú*”

Câu 5.c: Trong quá trình thảo luận nhóm, khi tranh luận Hùng biết cần phải lắng nghe và tiếp thu quan điểm của các bạn nhưng Hùng cảm thấy không kiềm chế được bản thân, dễ bực tức, cáu giận nên thường xảy ra xung đột. Theo anh/chị, Hùng nên rút kinh nghiệm như thế nào cho những lần thảo luận sau?

1. Không biết, tôi không có kinh nghiệm về vấn đề này
2. Không nói gì trong những giờ thảo luận nhóm
3. Chia sẻ với giảng viên và xin vào nhóm có nhiều thành viên không thích tranh luận
4. Chia sẻ với các bạn ở trong nhóm để họ hiểu rõ mình hơn
5. Rèn luyện thêm về cách làm việc nhóm

Câu 6.c: Nhóm của Hùng được giao thuyết trình về “Thực trạng sử dụng game online”, đây là lần đầu tiên nên Hùng không biết cần làm những gì khi thuyết trình,

kết quả khi trình bày Hùng rất run, giọng đều đều, chăm chăm hết nhìn vào màn chiếu đến nhìn vào bài soạn mà không tương tác nên các bạn trong lớp không chú ý đến bài trình bày của nhóm Hùng. Nếu gặp tình huống tương tự, anh/chị sẽ làm gì để thu hút các bạn trong lớp?

1. Ai trong lần thuyết trình đầu tiên cũng vậy nên không phải làm gì cả
2. Trước khi thuyết trình sẽ nhắc nhở các bạn trong lớp chú ý hơn
3. Đọc thêm tài liệu để có kiến thức về nội dung cần thuyết trình
4. Tập luyện trước khi thực hiện
5. Tìm hiểu về kỹ năng thuyết trình và tăng thời gian tập luyện trước khi thực hiện

Câu 7.c: Giả sử trong nhóm của anh/chị có T là thành viên nhút nhát, ít đưa ra quan điểm, ý kiến, ngại phát biểu mặc dù có kiến thức về vấn đề thảo luận. Theo quan sát T có tật nói ngọng nên các bạn hay trêu chọc. Nếu là nhóm trưởng, anh/chị sẽ lựa chọn những cách làm nào sau đây để giúp T tham gia vào hoạt động nhóm?

1. Không quan tâm vì mỗi người có một tích cách riêng
2. Quan sát và trò chuyện cùng với T và các bạn trong nhóm để cả hai có thể nhận ra ưu điểm của T
3. Quan sát và trò chuyện cùng với T để hiểu hơn về những trở ngại của T
4. Trao đổi thành viên trong nhóm để nhận ra ưu điểm của T
5. Nhắc nhở các bạn trong nhóm phải tôn trọng ý kiến của T

Câu 8c: Nhóm của Mai được giao thuyết trình về chủ đề “Vai trò của ngôn ngữ với xã hội hiện đại”, nhóm đã hoàn thiện và giao cho Mai gửi bài để nhờ giảng viên đọc và sửa bài nhưng Mai không có số điện thoại của giảng viên và hiện nay giảng viên đang đi công tác. Theo anh/chị, Mai nên làm gì để gửi bài cho giảng viên?

1. Đợi giảng viên hỏi đến bài tập trước rồi mới gửi bài
2. Xin anh/chị khóa trên hoặc bạn bè trong trường số điện thoại của giảng viên
3. Gửi bài trên khoa nhờ cán bộ của khoa chuyển đến tay giảng viên
4. Hỏi xin địa chỉ email để gửi bài cho giảng viên
5. Xin số điện thoại trình bày mong muốn và xin địa chỉ email để gửi bài

**THỜI GIAN KẾT THÚC:**

*Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin của cá nhân (Những thông tin này giúp chúng tôi có thể liên hệ trực tiếp với anh/chị để phản hồi về kết quả của phiếu khảo sát. Chúng tôi đảm bảo rằng tất cả thông tin anh/chị cung cấp chỉ được dùng vào mục đích nghiên cứu)*

4. Họ và tên: .....
5. Mã số sinh viên:.....
6. Địa chỉ email:.....
7. Điện thoại liên hệ: .....
8. Giới tính: 1. nam            2. Nữ
9. Sinh viên năm: 1. Năm thứ nhất            2. Năm thứ 2   3. Năm thứ ba            4. Năm  
thứ 4 trở lên
10. Trường:.....
11. Khoa:.....
12. Anh/chị là cán bộ lớp: 1. Không            2. Có

**Một lần nữa trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!**



## PHỤ LỤC 1.3

Học viện Khoa học xã hội Việt Nam

### BIÊN BẢN QUAN SÁT

(Dành cho sinh viên)

1. Thời gian bắt đầu: .....
2. Thời gian kết thúc: .....
3. Địa điểm quan sát: .....
4. Người quan sát: .....
5. Người được quan sát: .....
6. Tần suất được quy định như sau:
  - Mức 5 điểm: Trên 16 lần/16 buổi quan sát
  - Mức 4 điểm: 8-16 lần/16 buổi quan sát
  - Mức 3 điểm: 2-7 lần/16 buổi quan sát
  - Mức 2 điểm: 1 lần/16 buổi quan sát
  - Mức 1 điểm: Không có lần nào/16 buổi quan sát

#### 7. Nội dung quan sát

#### PHẦN 1: Kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập

##### 1.1. Tần suất thực hiện KN nhận diện THCVD trong hoạt động học tập ở tiêu chí chính xác

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Xác định đầy đủ, rõ ràng những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Xác định đầy đủ số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết các THCVD	1	2	3	4	5
3	Liệt kê đầy đủ những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
4	Liệt kê đầy đủ những trở ngại, khó khăn từ thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
5	Hiểu rõ mức độ phức tạp của mỗi THCVD	1	2	3	4	5
6	Xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập.	1	2	3	4	5
7	Xác định mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với THCVD trong hiện tại	1	2	3	4	5
8	Xác định đầy đủ số bước cần thực hiện để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
9	Liệt kê đầy đủ các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5

**1.2. Tần suất thực hiện KN nhận diện THCVD trong hoạt động học tập ở tiêu chí thuần thực**

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Nhanh chóng hiểu đầy đủ mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Sắp xếp thứ bậc cho những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
3	Khi giải quyết THCVD, biết sắp xếp những điểm bất lợi, điểm yếu của bản thân theo một thứ tự từ thấp tới cao	1	2	3	4	5
4	Khi giải quyết THCVD, biết sắp xếp những trở ngại, khó khăn xuất phát phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường theo một thứ tự từ thấp tới cao	1	2	3	4	5
5	Nhanh chóng nhận ra mức độ phức tạp, khó khăn của những THCVD	1	2	3	4	5
6	Nhận ra mức độ chưa đáp ứng giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với yêu cầu trong tình huống	1	2	3	4	5
7	Nhanh chóng lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập, kinh nghiệm cũ có thể sử dụng giải quyết THCVD hiện tại	1	2	3	4	5
8	Sắp xếp các bước cần thực hiện để giải quyết THCVD theo một trình tự logic, rõ ràng, khoa học	1	2	3	4	5
9	Sắp xếp các công việc, thao tác cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVD theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5

**1.3. Tần suất thực hiện KN nhận diện THCVD trong hoạt động học tập ở tiêu chí linh hoạt**

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Xác định đầy đủ mâu thuẫn của THCVD trong hoạt động học tập của bản thân ngay cả khi hoàn cảnh của THCVD đã thay đổi	1	2	3	4	5
2	Điều chỉnh số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cần hình thành để giải quyết THCVD cho phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
3	Lường trước những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVD dù ở hoàn cảnh học tập nào	1	2	3	4	5
4	Lường trước những trở ngại, khó khăn từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVD dù ở hoàn cảnh học tập nào	1	2	3	4	5

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
		1	2	3	4	5
5	Luôn xác định mức độ phức tạp của mỗi THCVD trong hoạt động học tập dù hoàn cảnh của tình huống đã có sự thay đổi	1	2	3	4	5
6	Khi hoàn cảnh thay đổi biết điều chỉnh số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập chưa đáp ứng với yêu cầu trong tình huống học tập	1	2	3	4	5
7	Khi THCVD có sự thay đổi, số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ được huy động vào quá trình giải quyết THCVD sẽ được điều chỉnh	1	2	3	4	5
8	Thay đổi số bước và trình tự các bước để giải quyết THCVD cho phù hợp với điều kiện thực tế của tình huống	1	2	3	4	5
9	Sử dụng các công việc, thao tác khác nhau để thực hiện các bước giải quyết THCVD cho phù hợp với điều kiện thực tế	1	2	3	4	5

## PHẦN 2 : Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập

### 1.1. Tần suất thực hiện kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập theo tiêu chí chính xác

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Biết đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Đưa ra những thông tin trong tình huống từ đó chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVD	1	2	3	4	5
3	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân anh/chị khi giải quyết các THCVD	1	2	3	4	5
4	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
5	Đưa ra những thông tin để chứng minh THCVD đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp	1	2	3	4	5
6	Đánh giá, tập hợp những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
7	So sánh, liên hệ giữa THCVD ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVD tương tự đã thực hiện trong quá khứ	1	2	3	4	5
8	Tự đánh giá các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
9	Đối chiếu những đặc điểm riêng của THCVD với khả năng của bản thân để đưa ra cách thức giải quyết THCVD	1	2	3	4	5

**1.2. Tần suất thực hiện kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập theo tiêu chí thuần thực**

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Nhanh chóng đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập	1	2	3	4	5
2	Nhanh chóng chọn lọc những thông tin mới trong tình huống để chứng minh những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVĐ	1	2	3	4	5
3	Sắp xếp thứ bậc những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân anh/chị khi giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
4	Sắp xếp thứ bậc những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Nhanh chóng đưa ra những thông tin để chứng minh THCVĐ đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp	1	2	3	4	5
6	Sắp xếp các kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVĐ ở hiện tại theo thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
7	Vận dụng hiệu quả những cách thức giải quyết THCVĐ tương tự đã biết vào các THCVĐ ở hiện tại	1	2	3	4	5
8	Sắp xếp các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
9	Dựa trên những đặc điểm riêng của THCVĐ và khả năng của bản thân chọn lọc cách thức giải quyết THCVĐ phù hợp	1	2	3	4	5

**1.3. Tần suất thực hiện kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập theo tiêu chí linh hoạt**

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung, tính chất mâu thuẫn của các THCVĐ ngay cả khi hoàn cảnh của tình huống có sự thay đổi	1	2	3	4	5
2	Dù gặp THCVĐ nào cũng đều xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết các THCVĐ	1	2	3	4	5
3	Phối kết hợp nhiều thông tin để đánh giá những trở ngại, khó khăn của bản thân khi giải quyết các THCVĐ	1	2	3	4	5
4	Phối kết hợp nhiều thông tin để đánh giá những trở ngại, khó khăn từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Dù gặp hoàn cảnh, thời điểm học tập nào đều đánh giá	1	2	3	4	5

Stt	Những công việc cần thực hiện	Tần suất				
	được mức độ phức tạp của THCVD					
6	Biết phối hợp giữa nguồn trợ giúp từ bên ngoài như bạn bè, thầy, cô và khả năng hiện có của bản thân để giải quyết THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
7	Rút kinh nghiệm từ những THCVD tương tự trong quá khứ để đề ra cách thức giải quyết phù hợp với THCVD ở hiện tại	1	2	3	4	5
8	Tùy thuộc vào thực tế có thể sử dụng công việc, cách thức, con đường, thời gian khác nhau để thực hiện các bước giải quyết THCVD cho phù hợp	1	2	3	4	5
9	Dù gặp THCVD nào luôn đánh giá chính xác đặc điểm riêng của THCVD để chọn lọc cách thức giải quyết THCVD phù hợp	1	2	3	4	5

### PHẦN 3: Kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề

#### 3.1. Kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí chính xác

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
1	Đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Với mỗi phương án đều liệt kê đầy đủ những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn	1	2	3	4	5
3	Đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVD trong hoạt động học tập đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Tìm kiếm được những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể đề xuất đầy đủ, rõ ràng những bước cần thực hiện để giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
6	Lường trước những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
7	Lường trước những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng tới quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVD	1	2	3	4	5
8	Dựa vào đặc điểm của THCVD có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	1	2	3	4	5
9	Dựa vào khả năng của bản thân có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	1	2	3	4	5

3.2. Kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí thuận thực

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Nhanh chóng đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Với từng phương án giải quyết THCVĐ được đề xuất luôn nắm rõ thứ tự ưu tiên cho những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn	1	2	3	4	5
3	Nhanh chóng đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Chọn lọc những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể sắp xếp những bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
6	Biết sắp xếp những lợi thế và bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
7	Biết sắp xếp những khó khăn và thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ theo một thứ tự ưu tiên	1	2	3	4	5
8	Dựa vào đặc điểm của THCVĐ nhanh chóng đề xuất thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất	1	2	3	4	5
9	Dựa vào khả năng của bản thân nhanh chóng đề xuất thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ đã được đề xuất	1	2	3	4	5

3.3. Kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí linh hoạt

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Khi hoàn cảnh của THCVĐ thay đổi, số lượng những phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
2	Thay đổi mục tiêu giải quyết THCVĐ khi điều kiện, hoàn cảnh học tập có sự thay đổi	1	2	3	4	5
3	Dù gặp THCVĐ đều đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
4	Phối kết hợp giữa nhiều nguồn thông tin và khả năng của bản thân để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
5	Với từng phương án có thể có thể thêm hoặc bớt những bước cần thiết để giải quyết THCVĐ khi tình huống có sự thay đổi	1	2	3	4	5
6	Nếu tình huống có thêm thông tin sẽ thay đổi nhận thức về những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
7	Nếu tình huống có thêm thông tin mới sẽ thay đổi nhận thức về những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
8	Thay đổi thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ khi tình huống có thêm đặc điểm mới	1	2	3	4	5
9	Thay đổi thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVĐ khi bản thân có thêm những năng lực mới	1	2	3	4	5

**PHẦN 4: Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề**

4.1. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí chính xác

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của bản thân	1	2	3	4	5
2	Liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng	1	2	3	4	5
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu	1	2	3	4	5
4	Xác định thời điểm thực hiện các công việc trong kế hoạch giải quyết THCVĐ phù hợp điều kiện thực tế khi triển khai	1	2	3	4	5
5	Công việc trong kế hoạch luôn đảm bảo cân đối hài hòa giữa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác	1	2	3	4	5
6	Xác định được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVĐ tối ưu	1	2	3	4	5

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
7	Chuẩn bị đầy đủ phương tiện để thực hiện các công việc trong kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
8	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giải quyết THCVD theo các tiêu chí khả thi, hiệu quả và hiệu lực	1	2	3	4	5
9	Đánh giá chất lượng của các bước trong kế hoạch giải quyết THCVD vừa thực hiện	1	2	3	4	5

4.2. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí thuận thực

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Nhanh chóng lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5
2	Sắp xếp các bước cần thực hiện trong phương án giải quyết THCVD theo một trật tự logic, rõ ràng, khoa học	1	2	3	4	5
3	Nhanh chóng xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu	1	2	3	4	5
4	Nhanh chóng lựa chọn thời điểm để triển khai kế hoạch giải quyết THCVD phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
5	Có thể điều chỉnh kế hoạch giải quyết THCVD để đảm bảo sự cân đối với các nhiệm vụ học tập khác.	1	2	3	4	5
6	Nhanh chóng lựa chọn được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVD tối ưu	1	2	3	4	5
7	Nhanh chóng lựa chọn được đầy đủ phương tiện để thực hiện các công việc trong kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
8	Sau khi hoàn thành kế hoạch, có thể liệt kê đầy đủ các sai sót, những điều không mong đợi đã gặp phải khi GIẢI QUYẾT THCVD	1	2	3	4	5
9	Sau khi thực hiện các bước trong kế hoạch, có thể liệt kê đầy đủ những sai sót, những điều không mong đợi	1	2	3	4	5

4.3. Kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề theo tiêu chí linh hoạt

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
1	Khi hoàn cảnh của THCVD có thay đổi, phương án tối ưu để giải quyết THCVD sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
2	Khi hoàn cảnh thay đổi, thứ tự công việc, các bước cần thực hiện phương án tối ưu sẽ thay đổi	1	2	3	4	5
3	Có thể thêm hoặc bớt một số công việc, nhiệm vụ trong kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVD có sự thay đổi	1	2	3	4	5



Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Tần suất				
		1	2	3	4	5
4	Có thể thay đổi thời điểm triển khai kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVĐ có sự thay đổi	1	2	3	4	5
5	Tập trung có trọng điểm hoặc chia nhỏ quỹ thời gian để đảm bảo cân đối hài hòa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVĐ và nhiệm vụ học tập khác	1	2	3	4	5
6	Vận dụng nhiều cách thức, thao tác khác nhau để triển khai kế hoạch giải quyết THCVĐ	1	2	3	4	5
7	Có thể thêm hoặc bớt một số phương tiện để triển khai kế hoạch nếu hoàn cảnh của THCVĐ có sự thay đổi	1	2	3	4	5
8	Rút ra kinh nghiệm dưới dạng những quy tắc để áp dụng cho việc giải quyết THCVĐ tương tự ở lần sau	1	2	3	4	5
9	Dù hoàn cảnh nào luôn luôn liệt kê chính xác những sai sót, điều không mong đợi đã gặp khi triển khai kế hoạch giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	1	2	3	4	5



STT	Tình huống	RTX Trên 10%	TX <10 đến 5%	Đôi khi <5 đến 1%	Không bao giờ Dưới 1%
	giáo viên yêu cầu				
3.	SV không đủ kiến thức để hiểu, đánh giá, bình luận, nhận xét về những nội dung chính trong giáo trình, đề cương bài giảng mới cũng như bài cũ cần ôn tập				
<b>Tình huống do KN/ phương pháp học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
4.	SV thiếu KN sử dụng các phương tiện để tìm kiếm tài liệu, giáo trình để thực hiện nhiệm vụ học tập ở trên lớp				
5.	SV thiếu KN để liệt kê, phân loại, sắp xếp tài liệu, sách, giáo trình phục vụ cho việc chuẩn bị bài mới				
6.	SV thiếu phương pháp để đọc tài liệu, giáo trình như không thể phân tích, khái quát, tổng hợp, sơ đồ hóa, mô hình hóa nội dung trong sách, giáo trình, tài liệu tham khảo				
7.	SV thiếu KN sắp xếp thời gian, lập kế hoạch học tập như đọc tài liệu tham khảo, giáo trình, kế hoạch làm bài tập, làm bài thí nghiệm, chuẩn bị semina				
8.	SV thiếu KN để quản lý thời gian và đánh giá kết quả của kế hoạch học tập				
9.	SV thiếu KN để lập, thực thi kế hoạch ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới phù hợp với bản thân và hoàn cảnh học tập				
10.	SV thiếu KN tư duy để tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các tri thức đã được học theo mối liên hệ nhất định				
<b>Tình huống do thái độ, nhu cầu học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
11.	SV không muốn chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ trước khi đến lớp				
12.	Kết thúc bài học, do giảng viên không thường xuyên kiểm tra nên SV không ôn tập bài cũ.				

STT	Tình huống	RTX Trên 10%	TX <10 đến 5%	Đôi khi <5 đến 1%	Không bao giờ Dưới 1%
13.	SV không chủ động tìm kiếm giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến môn học				
14.	SV không chủ động tìm kiếm thông tin về môn học qua internet, phương tiện truyền thông				
<b>Tình huống nảy sinh khi ghi chép tiếp thu bài mới thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp</b>					
<b>Tình huống do kiến thức của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
15.	SV thiếu kiến thức để tham gia chuẩn bị các buổi semina trên lớp				
16.	SV thiếu kiến thức để trình bày sản phẩm học tập trong các buổi semina một cách thuyết phục hay khi trao đổi, thảo luận về sản phẩm học tập với thầy/cô và bạn bè trong lớp.				
17.	SV thiếu kiến thức để thực hiện bài tập/ bài thực hành/ bài thí nghiệm				
18.	Sinh viên thiếu kiến thức để chiếm lĩnh tri thức mới trong giờ lý thuyết nên không thể ghi chép trên lớp nhanh, chính xác và đầy đủ, không hiểu những nội dung giảng viên giảng ở trên lớp				
19.	SV không có đủ kiến thức để thảo luận, phát biểu trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra trong bài học hoặc đặt các câu hỏi, phản biện với những nội dung bài giảng của giáo viên				
<b>Tình huống do KN/ phương pháp học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
20.	SV thiếu kỹ năng nghe giảng, ghi chép				
21.	KN học tập của SV không đáp ứng được với phương pháp giảng dạy của giảng viên				
22.	Sinh viên thiếu phương pháp/ kỹ năng tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp để chiếm lĩnh tri thức mới, thực hiện các bài tập, bài thực hành, thí nghiệm được giao				
23.	SV thiếu KN vận dụng lý thuyết đã				

STT	Tình huống	RTX Trên 10%	TX <10 đến 5%	Đôi khi <5 đến 1%	Không bao giờ Dưới 1%
	có để hoàn thành các bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp				
24.	SV không trình bày được sản phẩm học tập trước tập thể				
25.	Khi cân tranh luận, SV không bảo vệ được quan điểm, ý kiến của bản thân				
26.	SV gặp khó khăn khi được yêu cầu đánh giá, rút ra kết luận và khái quát hóa những ý kiến, quan điểm đã được trình bày, thảo luận trong buổi semina				
<b>Tình huống do thái độ, nhu cầu học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
27.	SV không tới lớp, bỏ tiết				
28.	Trong giờ học, SV làm việc riêng				
29.	SV không kiên nhẫn nghe giảng, ghi chép bài khi gặp những bài học, môn học khó				
30.	SV không tập trung chú ý khi nghe giảng, ghi chép bài, làm bài tập, thảo luận nhóm				
31.	SV không tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập				
32.	SV có những thái độ chưa phù hợp với giáo viên				
33.	SV không sáng tạo khi học tập trên lớp				
34.	SV thiếu tôn trọng, đoàn kết với bạn học khi học tập ở trên lớp				
35.	SV thiếu chủ động khi thực hiện nhiệm vụ học tập trên lớp				
36.	SV thiếu tự tin khi thảo luận các vấn đề học tập				
37.	Khi thảo luận nhóm, SV dễ nổi nóng nếu nhiều người có quan điểm trái chiều với mình				
<b>Tình huống nảy sinh trong giờ kiểm tra đánh giá ở trên lớp</b>					
<b>Tình huống do kiến thức của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
38.	Những kiến thức đã có của SV không đủ để thực hiện theo những yêu cầu mà đề kiểm tra đưa ra				

STT	Tình huống	RTX Trên 10%	TX <10 đến 5%	Đôi khi <5 đến 1%	Không bao giờ Dưới 1%
39.	SV nắm rất chắc kiến thức trong giờ lý thuyết nhưng kết quả kiểm tra giữa kỳ thường không cao				
<b>Tình huống do kĩ năng của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
40.	KN tư duy hiện có của SV không đủ để xác định, huy động được những kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo cần có để thực hiện bài kiểm tra				
41.	SV thiếu KN để diễn đạt những nội dung, ý chính một cách rõ ràng, mạch lạc, logic, viết đúng chính tả, ngữ pháp, cũng như KN kiểm tra, rà soát hiện có không/chưa đáp ứng được để hoàn chỉnh bài kiểm tra				
42.	SV thiếu kĩ năng để phân tích, tổng hợp, khái quát các dữ liệu, thông tin trong bài kiểm tra để lập dàn ý, phân phối thời gian hợp lý cho từng nội dung của bài kiểm tra				
<b>Tình huống do thái độ của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
43.	SV không trung thực khi làm bài kiểm tra ở trên lớp				
44.	SV không chủ động, sáng tạo khi làm bài kiểm tra				
45.	SV không tuân thủ quy định, quy chế trong giờ kiểm tra				

**Xin chân thành cảm ơn quý thầy/cô**

## PHỤ LỤC 1.4.2

Học viện KHXH Việt Nam

Khoa Tâm lý học

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

(Dành cho sinh viên)

Để thực hiện nghiên cứu về một số nội dung liên quan đến các tình huống có vấn đề nảy sinh trong hoạt động học tập của sinh viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục Đại học, anh/chị hãy cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào những phương án phù hợp. Xin chân thành cảm ơn anh/chị!

**Anh/chị hãy cho biết một số thông tin chung** (khoanh vào phương án tương ứng cho sẵn hoặc điền thêm thông tin còn thiếu)

1. Giới tính: 1. Nam  2. Nữ
2. Năm sinh: .....
3. Sinh viên năm thứ: .....
4. Chuyên ngành đào tạo: .....
5. Cơ sở đào tạo đang theo học: .....
6. Khối dự thi ĐH: .....
7. Kết quả học tập trong năm học vừa qua:  
Giỏi  Khá  Trung bình  Dưới trung bình

**Khi lĩnh hội tri thức trong bài học mới ở trên lớp anh/chị gặp những tình huống sau ở mức độ như thế nào?**

STT	Tình huống	1 lần/ 1 học kỳ	Từ 2 đến 7 lần/ 1 học kỳ	Từ 8 đến 16 lần/ 1 học kỳ	Trên 16 lần/ 1 học kỳ
<b>Tình huống nảy sinh khi chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ, làm việc với độc lập với tài liệu..</b>					
<b>Tình huống do kiến thức của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
1	Thiếu kiến thức nên không xác định được vai trò, mục tiêu, nội dung chính của môn học, bài học				
2	Không đủ kiến thức để đọc tài liệu bắt buộc hoặc tham khảo do giáo viên yêu cầu				
3	Không đủ kiến thức để hiểu, đánh giá, bình luận, nhận xét về những nội dung chính trong giáo trình, đề cương bài giảng mới cũng như bài cũ cần ôn tập				

STT	Tình huống	1 lần/ 1 học kỳ	Từ 2 đến 7 lần/ 1 học kỳ	Từ 8 đến 16 lần/1 học kỳ	Trên 16 lần/ 1 học kỳ
<b>Tình huống do KN/ phương pháp học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
4	Thiếu KN sử dụng các phương tiện để tìm kiếm tài liệu, giáo trình để thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trên lớp				
5	Thiếu KN để liệt kê, phân loại, sắp xếp tài liệu, sách, giáo trình phục vụ cho việc chuẩn bị bài mới				
6	Thiếu phương pháp để đọc tài liệu, giáo trình như không thể phân tích, khái quát, tổng hợp, sơ đồ hóa, mô hình hóa nội dung trong sách, giáo trình, tài liệu tham khảo				
7	Thiếu KN sắp xếp thời gian, lập kế hoạch học tập như đọc tài liệu tham khảo, giáo trình, kế hoạch làm bài tập, làm bài thí nghiệm, chuẩn bị semina				
8	Thiếu KN để quản lý thời gian và đánh giá kết quả của kế hoạch học tập				
9	Thiếu KN để lập, thực thi kế hoạch ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới phù hợp với bản thân và hoàn cảnh học tập				
10	Thiếu KN tư duy để tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các tri thức đã được học theo mối liên hệ nhất định				
<b>Tình huống do thái độ, nhu cầu học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
11	Không muốn chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ trước khi đến lớp				
12	Kết thúc bài học, do giảng viên không thường xuyên kiểm tra nên anh/chị không ôn tập bài cũ.				
13	Không chủ động tìm kiếm giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến môn học				
14	Không chủ động tìm kiếm thông tin về môn học qua internet, phương tiện truyền thông				



STT	Tình huống	1 lần/ 1 học kỳ	Từ 2 đến 7 lần/ 1 học kỳ	Từ 8 đến 16 lần/1 học kỳ	Trên 16 lần/ 1 học kỳ
<b>Tình huống nảy sinh khi ghi chép tiếp thu bài mới thực hiện bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp</b>					
<b>Tình huống do kiến thức của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
15	Thiếu kiến thức để tham gia chuẩn bị các buổi semina trên lớp				
16	Thiếu kiến thức để trình bày sản phẩm học tập trong các buổi semina một cách thuyết phục hay khi trao đổi, thảo luận về sản phẩm học tập với thầy/cô và bạn bè trong lớp.				
17	Thiếu kiến thức để thực hiện bài tập/ bài thực hành/ bài thí nghiệm				
18	Thiếu kiến thức để chiếm lĩnh tri thức mới trong giờ lý thuyết nên không thể ghi chép trên lớp nhanh, chính xác và đầy đủ, không hiểu những nội dung giảng viên giảng ở trên lớp				
19	Không có đủ kiến thức để thảo luận, phát biểu trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra trong bài học hoặc đặt các câu hỏi, phản biện với những nội dung bài giảng của giáo viên				
<b>Tình huống do KN/ phương pháp học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
20	Thiếu kỹ năng nghe giảng, ghi chép				
21	KN học tập của anh/chị không đáp ứng được với phương pháp giảng dạy của giảng viên				
22	Thiếu phương pháp/ kỹ năng tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp để chiếm lĩnh tri thức mới, thực hiện các bài tập, bài thực hành, thí nghiệm được giao				
23	Thiếu KN vận dụng lý thuyết đã có để hoàn thành các bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp				
24	Không trình bày được sản phẩm học tập trước tập thể				
25	Khi cần tranh luận, anh/chị không bảo vệ được quan điểm, ý kiến của bản thân				

STT	Tình huống	1 lần/ 1 học kỳ	Từ 2 đến 7 lần/ 1 học kỳ	Từ 8 đến 16 lần/1 học kỳ	Trên 16 lần/ 1 học kỳ
26	Anh/chị gặp khó khăn khi được yêu cầu đánh giá, rút ra kết luận và khái quát hóa những ý kiến, quan điểm đã được trình bày, thảo luận trong buổi semina				
<b>Tình huống do thái độ, nhu cầu học tập của SV không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
27	Anh/chị không tới lớp hoặc bỏ tiết				
28	Trong giờ học, anh/chị làm việc riêng				
29	Không kiên nhẫn nghe giảng, ghi chép bài khi gặp những bài học, môn học khó				
30	Không tập trung chú ý khi nghe giảng, ghi chép bài, làm bài tập, thảo luận nhóm				
31	Không tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập				
32	Anh/chị có những thái độ chưa phù hợp với giáo viên				
33	Không sáng tạo khi học tập trên lớp				
34	Thiếu tôn trọng, đoàn kết với bạn học khi học tập ở trên lớp				
35	Thiếu chủ động khi thực hiện nhiệm vụ học tập trên lớp				
36	Thiếu tự tin khi thảo luận các vấn đề học tập				
37	Khi thảo luận nhóm, anh/chị dễ nổi nóng nếu nhiều người có quan điểm trái chiều với mình				
<b>Tình huống nảy sinh trong giờ kiểm tra đánh giá ở trên lớp</b>					
<b>Tình huống do kiến thức của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
38	Những kiến thức đã có của anh/chị không đủ để thực hiện theo những yêu cầu mà đề kiểm tra đưa ra				
39	Anh/chị nắm rất chắc kiến thức trong giờ lý thuyết nhưng kết quả kiểm tra giữa kỳ thường không cao				
<b>Tình huống do kĩ năng của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
40	KN tư duy hiện có không đủ để xác định, huy động được nhưng kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo cần có để thực hiện bài kiểm tra				

STT	Tình huống	1 lần/ 1 học kỳ	Từ 2 đến 7 lần/ 1 học kỳ	Từ 8 đến 16 lần/1 học kỳ	Trên 16 lần/ 1 học kỳ
41	Thiếu KN để diễn đạt những nội dung, ý chính một cách rõ ràng, mạch lạc, logic, viết đúng chính tả, ngữ pháp, cũng như KN kiểm tra, rà soát hiện có không/chưa đáp ứng được để hoàn chỉnh bài kiểm tra				
42	Thiếu kĩ năng để phân tích, tổng hợp, khái quát các dữ liệu, thông tin trong bài kiểm tra để lập dàn ý, phân phối thời gian hợp lý cho từng nội dung của bài kiểm tra				
<b>Tình huống do thái độ của SV không đáp ứng yêu cầu của hoạt động học tập</b>					
43	Không trung thực khi làm bài kiểm tra ở trên lớp				
44	Không chủ động, sáng tạo khi làm bài kiểm tra				
45	Không tuân thủ quy định, quy chế trong giờ kiểm tra				

**Xin chân thành cảm ơn anh/chị!**

## **PHỤ LỤC 1.5.1**

### **PHÂN LOẠI THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SV**

Nội dung: Nhằm khảo sát các TH học tập mà SV thường không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập, từ đó làm cơ sở thiết kế các THCVĐ trong hoạt động học tập của SV. Nội dung của bảng hỏi điều tra dành cho SV và giảng viên gồm nội dung căn bản:

- Phần A: Những thông tin cá nhân của.
- Phần B: Đánh giá của SV hoặc về những TH: Trước giờ tới lớp: từ câu 1 đến câu 14; Trong giờ học ở trên lớp: từ câu 15 đến câu 37; Trong giờ kiểm tra, đánh giá ở trên lớp: từ câu 38 đến câu 45 (*Xin xem thêm phụ lục 1.3 và 1.4*)

*Khách thể điều tra:* 270 SV đang tham gia học tập tại các trường ĐH thuộc địa bàn nghiên cứu và 80 giảng viên đang tham gia giảng dạy tại bậc ĐH

*Thang đánh giá:*

Với khảo sát dành cho SV, chúng tôi quy ước tần suất xuất hiện của các TH học tập SV thường không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập dưới sự đánh giá của giảng viên như sau: Dưới 2 lần/1 học kỳ tương ứng với 1 điểm; Từ 2 đến 7 lần/1 học kỳ tương ứng với 2 điểm; Từ 8 đến 16 lần/1 học kỳ tương ứng với 3 điểm; Trên 16 lần/1 học kỳ tương ứng với 4 điểm. Theo quy tắc làm tròn số trong toán học, điểm trung bình và sự chênh lệch giữa các mức độ của thang đo được tính như sau:

- + Điểm trung bình từ dưới 1.49: TH xuất hiện ở mức độ hầu như không
- + Điểm trung bình từ 1.5 đến 2.49: TH xuất hiện ở mức độ thỉnh thoảng
- + Điểm trung bình từ 2.5 đến 3.49: TH xuất hiện ở mức độ thường xuyên
- + Điểm trung bình trên 3.5: TH xuất hiện ở mức độ rất thường xuyên

Với khảo sát dành cho giảng viên, chúng tôi quy ước tần suất xuất hiện của các TH học tập SV thường không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập dưới sự đánh giá của giảng viên theo thang điểm: Dưới 1% tổng số sinh viên trên lớp tương ứng với 4 điểm; Từ 1% đến dưới 5% tổng số sinh viên trên lớp tương ứng với 3 điểm; Từ 5 đến dưới 10% tổng số sinh viên trên lớp tương ứng với 2 điểm; Trên 10% tổng số sinh viên trên lớp tương ứng với 1 điểm. Theo quy tắc làm tròn số trong toán học, điểm trung bình và sự chênh lệch giữa các mức độ của thang đo được tính như sau:

- + Điểm trung bình từ 1 đến 1.49: TH xuất hiện ở mức độ rất thường xuyên
- + Điểm trung bình từ 1.5 đến 2.49: TH xuất hiện ở mức độ thường xuyên
- + Điểm trung bình từ 2.5 đến 3.49: TH xuất hiện ở mức độ đôi khi

+ Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.49: TH xuất hiện ở mức độ không bao giờ

Từ đó chúng tôi sẽ lựa chọn ra những TH xuất hiện ở mức độ rất thường xuyên, thường xuyên làm cơ sở thực tiễn để thiết kế những THCVĐ trong HĐHT của SV. Kết quả cụ thể như sau:

stt	Tình huống	Giảng viên			Sinh viên		
		$\bar{M}$	TB	Mức độ	$\bar{M}$	TB	Mức độ
<b><i>Các THCVĐ nảy sinh khi sinh viên chuẩn bị bài trước khi tới lớp.</i></b>							
1	SV thiếu kiến thức nên không xác định được vai trò, mục tiêu, nội dung chính của môn học, bài học	2.21	13	ĐK	2.44	8	ĐK
2	SV không đủ kiến thức để đọc tài liệu bắt buộc hoặc tham khảo do giáo viên yêu cầu	<b>2.96</b>	4	TX	2.01	12	ĐK
3	SV không đủ kiến thức để hiểu, đánh giá, bình luận, nhận xét về những nội dung chính trong giáo trình, đề cương bài giảng mới cũng như bài cũ cần ôn tập	<b>2.85</b>	5	<b>TX</b>	<b>2.81</b>	1	TX
4	SV thiếu KN sử dụng các phương tiện để tìm kiếm tài liệu, giáo trình để thực hiện nhiệm vụ học tập ở trên lớp	<b>3.21</b>	<b>1</b>	<b>TX</b>	<b>2.78</b>	<b>2</b>	<b>TX</b>
5	SV thiếu KN để liệt kê, phân loại, sắp xếp tài liệu, sách, giáo trình phục vụ cho việc chuẩn bị bài mới	2.38	11	ĐK	2.12	11	ĐK
6	SV thiếu phương pháp để đọc tài liệu, giáo trình như không thể phân tích, khái quát, tổng hợp, sơ đồ hóa, mô hình hóa nội dung trong sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	<b>2.64</b>	7	<b>TX</b>	<b>2.54</b>	6	TX
7	SV thiếu KN sắp xếp thời gian, lập kế hoạch học tập như đọc tài liệu tham khảo, giáo trình, kế hoạch làm bài tập, làm bài thí nghiệm, chuẩn bị semina	<b>3.09</b>	3	<b>TX</b>	<b>2.59</b>	3	TX
8	SV thiếu KN để quản lý thời gian và đánh giá kết quả của kế hoạch học tập	2.39	10	ĐK	2.56	4	ĐK
9	SV thiếu KN để lập, thực thi kế hoạch ôn tập bài cũ, chuẩn bị bài mới phù hợp	2.48	9	ĐK	2.29	9	TX

stt	Tình huống	Giảng viên			Sinh viên		
		$\bar{M}$	TB	Mức độ	$\bar{M}$	TB	Mức độ
	với bản thân và hoàn cảnh học tập						
10	SV thiếu KN tư duy để tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các tri thức đã được học theo mối liên hệ nhất định	2.15	14	ĐK	2.52	7	ĐK
11	SV không muốn chuẩn bị bài mới, ôn tập bài cũ trước khi đến lớp	<b>2.66</b>	6	TX	1.95	13	TX
12	Kết thúc bài học, do giảng viên không thường xuyên kiểm tra nên SV không ôn tập bài cũ.	<b>3.19</b>	<b>2</b>	<b>TX</b>	<b>2.56</b>	<b>4</b>	<b>TX</b>
13	SV không chủ động tìm kiếm giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến môn học	<b>2.52</b>	8	TX	2.25	10	ĐK
14	SV không chủ động tìm kiếm thông tin về môn học qua internet, phương tiện truyền thông	2.33	12	TX	1.85	14	TX
	<b>Tổng</b>	<b>2.69</b>		<b>TX</b>	<b>2.4</b>		<b>ĐK</b>
<b>Các THCVD nảy sinh trong hoạt động học tập ở trên lớp</b>							
15	SV thiếu kiến thức để tham gia chuẩn bị các buổi semina trên lớp	2.38	15	ĐK	1.73	22	ĐK
16	SV thiếu kiến thức để trình bày sản phẩm học tập trong các buổi semina một cách thuyết phục hay khi trao đổi, thảo luận về sản phẩm học tập với thầy/cô và bạn bè trong lớp.	2.38	15	ĐK	1.50	23	ĐK
17	SV thiếu kiến thức để thực hiện bài tập/ bài thực hành/ bài thí nghiệm	<b>2.93</b>	5	<b>TX</b>	<b>2.60</b>	5	TX
18	SV thiếu kiến thức để chiếm lĩnh tri thức mới trong giờ lý thuyết nên không thể ghi chép trên lớp nhanh, chính xác và đầy đủ, không hiểu những nội dung giảng viên giảng ở trên lớp	<b>2.58</b>	11	<b>TX</b>	<b>2.71</b>	2	TX
19	SV không có đủ kiến thức để thảo luận, phát biểu trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra trong bài học hoặc đặt các câu hỏi, phản biện với những nội dung bài giảng của giáo viên	2.47	13	ĐK	2.18	11	ĐK

stt	Tình huống	Giảng viên			Sinh viên		
		$\bar{M}$	TB	Mức độ	$\bar{M}$	TB	Mức độ
20	SV thiếu kỹ năng nghe giảng, ghi chép	2.48	12	ĐK	1.85	20	ĐK
21	KN học tập của SV không đáp ứng được với phương pháp giảng dạy của giảng viên	<b>2.79</b>	7	<b>TX</b>	<b>2.50</b>	8	TX
22	SV thiếu phương pháp/ kỹ năng tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp để chiếm lĩnh tri thức mới, thực hiện các bài tập, bài thực hành, thí nghiệm được giao	<b>2.73</b>	8	<b>TX</b>	<b>2.62</b>	4	TX
23	SV thiếu KN vận dụng lý thuyết đã có để hoàn thành các bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp	2.34	18	ĐK	2.09	13	ĐK
24	SV không trình bày được sản phẩm học tập trước tập thể	<b>2.99</b>	3	<b>TX</b>	<b>2.68</b>	3	TX
25	Khi cần tranh luận, SV không bảo vệ được quan điểm, ý kiến của bản thân	2.29	21	ĐK	1.84	21	ĐK
26	SV gặp khó khăn khi được yêu cầu đánh giá, rút ra kết luận và khái quát hóa những ý kiến, quan điểm đã được trình bày, thảo luận trong buổi semina	2.31	19	ĐK	2.13	12	ĐK
27	SV không tới lớp hoặc bỏ tiết	<b>3.13</b>	1	<b>TX</b>	<b>2.51</b>	6	TX
28	Trong giờ học, SV làm việc riêng	<b>2.94</b>	4	<b>TX</b>	<b>2.54</b>	7	TX
29	SV không kiên nhẫn nghe giảng, ghi chép bài khi gặp những bài học, môn học khó	1.99	23	ĐK	1.99	18	ĐK
30	SV không tập trung chú ý khi nghe giảng, ghi chép bài, làm bài tập, thảo luận nhóm	<b>2.67</b>	9	TX	2.03	14	ĐK
31	SV không tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập	2.22	22	ĐK	1.89	19	ĐK
32	SV có những thái độ chưa phù hợp với giáo viên	<b>3.01</b>	<b>2</b>	<b>TX</b>	<b>2.89</b>	<b>1</b>	<b>TX</b>
33	SV không sáng tạo khi học tập trên lớp	2.30	20	ĐK	2.00	17	ĐK
34	SV thiếu tôn trọng, đoàn kết với bạn học khi học tập ở trên lớp	2.37	17	ĐK	2.34	10	ĐK
35	SV thiếu chủ động khi thực hiện nhiệm vụ học tập trên lớp	2.46	14	ĐK	2.02	15	ĐK

stt	Tình huống	Giảng viên			Sinh viên		
		$\bar{M}$	TB	Mức độ	$\bar{M}$	TB	Mức độ
36	Thiếu tự tin khi thảo luận các vấn đề học tập	<b>2.61</b>	10	TX	2.02	15	ĐK
37	Khi thảo luận nhóm, SV dễ nổi nóng nếu nhiều người có quan điểm trái chiều với mình	<b>2.90</b>	6	TX	<b>2.50</b>	8	TX
	<b>Tổng</b>	<b>2.55</b>		<b>TX</b>	<b>2.22</b>		<b>ĐK</b>
<b>Các THCVD nảy sinh trong giờ kiểm tra, đánh giá ở trên lớp</b>							
38	Những kiến thức đã có của SV không đủ để thực hiện theo những yêu cầu mà đề kiểm tra đưa ra	2.46	4	ĐK	2.22	4	ĐK
39	SV nắm rất chắc kiến thức trong giờ lý thuyết nhưng kết quả kiểm tra giữa kỳ thường không cao	2.44	5	ĐK	2.41	3	ĐK
40	SV thiếu KN tư duy nên không xác định, huy động được những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo cần có để thực hiện bài kiểm tra	<b>2.59</b>	2	TX	<b>2.59</b>	2	TX
41	SV thiếu KN để diễn đạt những nội dung, ý chính một cách rõ ràng, mạch lạc, logic, viết đúng chính tả, ngữ pháp, cũng như KN kiểm tra, rà soát hiện có không/chưa đáp ứng được để hoàn chỉnh bài kiểm tra	2.43	6	ĐK	1.85	6	ĐK
42	SV thiếu kỹ năng để phân tích, tổng hợp, khái quát các dữ liệu, thông tin trong bài kiểm tra để lập dàn ý, phân phối thời gian hợp lý cho từng nội dung của bài kiểm tra	2.43	6	ĐK	1.82	7	ĐK
43	SV không trung thực khi làm bài kiểm tra ở trên lớp	<b>2.97</b>	1	TX	<b>2.73</b>	1	TX
44	SV không chủ động, sáng tạo khi làm bài kiểm tra	2.48	3	ĐK	2.14	5	ĐK
45	SV thiếu tính kỉ luật khi tham gia giờ kiểm tra	2.30	8	ĐK	1.74	8	ĐK
	<b>Tổng</b>	<b>2.51</b>		<b>TX</b>	<b>2.3</b>		<b>ĐK</b>



## **PHỤ LỤC 1.5.2**

### **MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ ĐIỂN HÌNH TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SV**

#### ***1. Các tiêu chí để xây dựng tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập là:***

- Trong tình huống sẽ chứa đựng sự mâu thuẫn, khó khăn, trở ngại nhận thức
- Nguyên nhân cơ bản của những khó khăn, trở ngại là do kiến thức, KN, kỹ xảo hiện có của SV không đáp ứng được yêu cầu của HĐHT học tập.
- Đối tượng cần tác động để thay đổi sự mâu thuẫn đó chính là SV
- Hoàn cảnh xảy ra THCVD bao gồm hoàn cảnh:
  - Trước giờ lên lớp: khi chuẩn bị bài trước khi tới lớp, làm việc độc lập với sách, ôn tập hệ thống hóa kiến thức
  - Trong giờ học trên lớp như khi nghe giảng và ghi chép bài trên lớp, chuẩn bị và tiến hành semina, làm bài tập thực hành/thí nghiệm trên lớp
  - Trong giờ kiểm tra, đánh giá giữa kỳ ở trên lớp

#### **2. Một số tình huống có vấn đề điển hình trong hoạt động học tập của sinh viên**

##### ***2.1. Tình huống có vấn đề nảy sinh khi chuẩn bị bài lên lớp***

***Tình huống 01 (Tình huống nảy sinh khi KN sắp xếp thời gian, lập kế hoạch đọc tài liệu không đáp ứng được yêu cầu đọc tài liệu chuẩn bị bài trước khi tới lớp):*** Dù khi học phổ thông, Mai là người rất thích đọc sách nhưng từ khi lên đại học cô thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ đọc tài liệu ở nhà bởi sách ở Đại học quá nhiều và Mai không đủ thời gian để đọc. Làm sao có thể xoay sở được khi mà trong một học kì có rất nhiều môn học mà riêng một môn học đã có tối thiểu từ 2 đến 3 quyển giáo trình, tài liệu tham khảo, mỗi cuốn vài trăm trang

<http://hocthenao.vn/2014/11/28/toi-ban-doc-nguyen-thi-ngoc-minh/comment-page-1/>

##### ***Ôn tập hệ thống hóa kiến thức bài cũ***

##### ***2.2. Tình huống có vấn đề nảy sinh trong giờ học ở trên lớp***

***Tình huống 02 (Những kiến thức hiện có không đáp ứng để hình thành KN học tập mới):*** Nhóm của Hùng được giao thuyết trình về một nội dung của bài mới, cả nhóm đã cùng nhau tìm hiểu xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nội dung đầy đủ và khá tốt nhưng vì đây là lần đầu tiên được giao thuyết trình trước người khác nên Hùng cảm thấy rất hồi hộp, đỏ mồ hôi, tay run lấy bậy, giọng đều đều, chăm chăm hết nhìn vào màn chiếu đến nhìn vào bài soạn mà không nhìn và tương tác với các bạn trong lớp, cậu chỉ mong sớm hết giờ. Kết quả đến hơn nửa lớp đã bắt đầu mất tập trung, không

nghe Hùng trình bày và làm việc riêng, do đó khi đến phần thảo luận không ai đưa ra bất kỳ câu hỏi nào dù không phải mọi người đều hiểu những gì Hùng đã trình bày.

***(Trường ĐH An Giang- Dự án P.H.E- Kỹ năng thuyết trình- Tài liệu phục vụ cho chuyên đề rèn luyện KN sống cho SV thiết thời trường ĐH An Giang, tr 11)***

***Tình huống 03 (Những KN học tập hiện có không phù hợp với phương pháp giảng dạy của giáo viên):*** Một lần do cô A- giáo viên phụ trách học phần bạn đang theo học bị ốm phải nghỉ dạy, thầy B- một giáo viên trong tổ bộ môn được phân công dạy thay. Phương pháp dạy của thầy B rất hấp dẫn và thú vị giúp SV hiểu bài dễ dàng hơn nhưng từ trước đến nay bạn chưa bao giờ được học với phương pháp này nên kết thúc buổi học gần như bạn không ghi chép được nhiều nội dung đã học mặc dù khi ở trên bạn rất hiểu bài.

***Tình huống 04 (Thái độ với giáo viên không/chưa đúng để thực hiện các nhiệm vụ khi SV tham gia giờ học ở trên lớp):*** Khi bước chân vào trường đại học, Hùng vô cùng ngỡ ngàng khi các học phần cậu đăng kí học phần lớn do những giảng viên trẻ phụ trách các môn học, bởi Hùng hình dung, giảng đường đại học luôn gắn với hình ảnh của các vị giáo sư già, là những chuyên gia đầu ngành. Vì vậy khi đi học nhìn những gương mặt non choẹt của các giảng viên trẻ, Hùng không mấy có cảm tình, cậu thường làm việc riêng ở trong lớp, không chú ý đến bài giảng. Tuy vậy khi giảng viên trẻ mắc lỗi, Hùng thường tích cực giơ tay phát biểu ý kiến để chỉ ra cái sai của thầy/cô. Những lúc như vậy, Hùng cảm thấy vô cùng vui vẻ, như vừa giành thắng lợi trước đối thủ của mình.

***(Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 300 tình huống giao tiếp sư phạm, NXB GDVN, tr320)***

***Tình huống 05 (Thái độ với bạn học không/chưa đúng để thực hiện các nhiệm vụ khi SV tham gia giờ học ở trên lớp):*** Trong khi làm việc nhóm Hùng được xếp vào nhóm có rất nhiều các thành viên tích cực, có học lực khá nhưng cách làm việc không hiệu quả bởi cả nhóm không tìm thấy tiếng nói chung nhất là khi có sự bất đồng trong quan điểm. Mỗi khi gặp những ý kiến trái chiều, cần phải tranh luận Hùng cảm thấy không kiềm chế được sự bức tức, cậu thường phê bình, bình luận không chỉ ý kiến của các thành viên mà còn kết hợp đánh giá cả về tính cách, con người của bạn cùng nhóm với hy vọng họ sẽ đuối lý để chấp nhận quan điểm của Hùng.

***(Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 300 tình huống giao tiếp sư phạm, NXB GDVN, tr117)***

***Tình huống 06 (Nhu cầu học tập hiện có của SV không đáp ứng được yêu cầu học tập ở trên lớp do giáo viên hoặc SV đề ra)***

Học kỳ này, lớp Hùng học buổi sáng mà tối cậu thường phải đi làm thêm nên về rất khuya dẫn đến tình trạng Hùng bị thiếu ngủ trầm trọng, sáng đến lớp rất buồn ngủ, học không hiệu quả. Những môn học chuyên ngành, kiến thức quan trọng hoặc giáo

viên nghiêm khắc, Hùng có thể cố gắng để chống lại cơn buồn ngủ còn những môn học chung ít quan trọng, giáo viên dễ tính cậu thường tranh thủ ngủ trong lớp do đó không ít lần Hùng đã bị giáo viên nhắc nhở, phê bình trước lớp. [**Bùi Thị Mùi, Tình huống sư phạm trong công tác giáo dục học sinh trung học phổ thông, NXB ĐHSP, tr 145**]

**Tình huống 07 (Thái độ với bài học hiện có không đủ để đáp ứng việc thực hiện các yêu cầu học tập):**Thầy Tâm là người nổi tiếng thương SV và cũng là người nghiêm túc trong công việc. Với thầy giảng bài cho SV là một việc làm thiêng liêng, quan trọng. Thầy giảng bài sâu, cặn kẽ, tận tâm và luôn hướng SV đến những gì cao đẹp. Tuy thầy chỉ dạy môn cơ sở văn hóa Việt nam không phải là môn chuyên ngành nhưng đều được SV quý. Trong học kỳ này lớp Hùng được học thầy Tâm, cả lớp rất hứng thú với giờ học của thầy nhưng trong mấy tuần gần đây do số lượng bài tập nhóm, bài tập thảo luận của các môn chuyên ngành rất nhiều, Hùng không đủ thời gian để làm nên cậu thường lén mang bài tập của môn khác ra làm vào giờ của thầy Tâm. Thầy phát hiện nhưng vì thương SV nên thường chỉ nhắc nhở mà không phạt nhưng Hùng cảm thấy mình thật có lỗi với thầy

(**Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 300 tình huống giao tiếp sư phạm, NXB GDVN, tr2140**)  
**Tình huống số 08(THCVĐ nảy sinh do SV thiếu KN xác định các kiến thức cần thiết để thực hiện bài kiểm tra chưa/ không đáp ứng yêu cầu của bài kiểm tra):**Trong giờ học, giáo viên phụ trách môn học muốn kiểm tra giữa kỳ theo kế hoạch, khi nghe giáo viên đọc đề Hùng thực sự hoang mang bởi dù đề bài là một số vấn đề xã hội thông thường nhưng yêu cầu SV phải huy động toàn bộ kiến thức đã học trong học phần để chứng minh và phân tích cho những nhận định của bản thân, tuy nhiên Hùng không biết nên sử dụng kiến thức nào trong môn học để giải quyết bài kiểm tra. (**Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 300 tình huống giao tiếp sư phạm, NXB GDVN, tr117**)

**Tình huống 09: (THCVĐ nảy sinh do kiến thức và thái độ của SV không đủ/ chưa đủ để đáp ứng yêu cầu của bài kiểm tra):**Trong giờ kiểm tra giữa kỳ, câu hỏi của đề kiểm tra tập trung vào những nội dung đã được trao đổi, thảo luận rất kỹ trên lớp nên giáo viên yêu cầu không được sử dụng tài liệu nhưng hơn nửa nội dung của đề thi rơi vào phần Hùng chưa học thuộc nên không nhớ, Hùng băn khoăn không biết có nên sử dụng tài liệu để hoàn thành bài kiểm tra hay không. [**Phạm Trung Thanh (chủ biên)- Nguyễn Thị Lý, Bài tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, NXB ĐHSP, tr 95**]

**PHỤ LỤC 1.6**  
**MỘT SỐ GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU**  
*(Dành cho sinh viên)*

*Thời gian:* .....

*Địa điểm phỏng vấn:* .....

*Người phỏng vấn:* .....

*Người được phỏng vấn:* .....

*Nội dung phỏng vấn :* .....

A. Giới thiệu làm quen, mục tiêu và nội dung phỏng vấn:

Hỏi qua một số thông tin chung về khách thể, giới thiệu mục đích, thời gian và nội dung buổi phỏng vấn

B. Nội dung phỏng vấn

1. Theo anh/chị, kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của anh chị đạt ở mức độ như thế nào?
2. Biểu hiện nào khiến cho anh/chị có nhận định như vậy?
3. Khi gặp các THCVĐ, anh/chị thường làm gì để giải quyết các tình huống đó?
4. Với từng bước để giải quyết các tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập, anh/chị đánh giá:
  - Bước nào thực hiện tốt nhất? Điều gì khiến cho anh/chị có suy nghĩ như vậy?
  - Bước nào thực hiện kém nhất? Điều gì khiến cho anh/chị có suy nghĩ như vậy?
5. Theo anh/chị cần làm gì để nâng cao KN giải quyết tình huống có vấn đề trong HĐHT của bản thân?
6. Để thực hiện các việc làm mà anh/chị vừa nêu, theo anh/chị đánh giá:
  - Về phía bản thân, anh/chị có những thuận lợi/khó khăn nào?
  - Về phía khách quan, anh/chị gặp những thuận lợi/khó khăn nào?

**PHỤ LỤC 1.7**  
**DANH SÁCH PHỎNG VẤN SÂU**

STT	Giới	SV năm	Trường	Khoa	NV	Nơi sinh sống	Điểm trung bình	Tham gia tập huấn KN giải quyết tình huống có vấn đề
Sinh viên có KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập đạt mức độ tốt								
1	Nam	4	SP2	Ngữ Văn	2	NT	Khá	Đôi khi
2	Nữ	4	SP2	Ngữ Văn	1	Thị xã	Khá	Hiếm khi
3	Nữ	4	SP2	Ngữ Văn	1	NT	Khá	Chưa bao giờ
4	Nữ	4	QLGD	TL-GDH	1	NT	Khá	Thường xuyên
5	Nữ	3	TN	Địa lý	2	TP	Khá	Đôi khi
6	Nam	4	SP2	GDQP	2	Thị xã	Khá	Đôi khi
7	Nữ	2	TN	KT	1	NT	Khá	Đôi khi
8	Nữ	4	QLGD	TL-GDH	2	NT	Khá	Đôi khi
Sinh viên có KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập đạt mức độ trung bình								
9	Nữ	4	SP2	Địa lý	1	Thị Xã	TB	Chưa bao giờ
10	Nữ	1	QLGD	TLHGD	1	NT	Khá	Chưa bao giờ
11	Nữ	3	QLGD	TLHGD	1	NT	Khá	Chưa bao giờ
12	Nữ	3	QLGD	TLHGD	2	NT	Khá	Đôi khi
13	Nữ	3	QLGD	TLHGD	2	TP	TB	Chưa bao giờ
14	Nữ	3	QLGD	TLHGD	2	Thị xã	TB	Chưa bao giờ
15	Nữ	3	QLGD	TLHGD	2	NT	Khá	Đôi khi
16	Nữ	2	SP2	Toán	1	NT	TB	Chưa bao giờ
17	Nữ	2	SP2	Lịch sử	2	NT	TB	Chưa bao giờ
18	Nữ	2	SP2	Sinh	1	NT	Khá	Đôi khi
Sinh viên có KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập đạt mức độ yếu, kém								
19	Nữ	1	QLGD	TLHGD	1	Thị Xã	TB	Chưa bao giờ
20	Nữ	1	SP2	Vật lý	2	TB	Yếu	Chưa bao giờ
21	Nam	1	SP 2	GDQP	2	NT	Yếu	Chưa bao giờ
22	Nữ	1	QLGD	TLHGD	1	NT	TB	Chưa bao giờ
23	Nữ	1	QLGD	TLHGD	2	NT	TB	Chưa bao giờ
24	Nữ	1	QLGD	TLHGD	2	NT	TB	Chưa bao giờ
25	Nữ	3	QLGD	TLHGD	2	NT	TB	Chưa bao giờ
26	Nữ	2	TN	GD TH	1	NT	TB	Chưa bao giờ
27	Nữ	2	TN	GD TH	1	NT	TB	Chưa bao giờ

## PHỤ LỤC 1.8

### PHIẾU LƯỢNG GIÁ CHO SINH VIÊN THAM GIA THỰC NGHIỆM

**Chào bạn,**

Cảm ơn bạn đã dành thời gian quý báu của mình để tham gia khóa tập huấn. Trước khi bắt đầu, chúng tôi mời bạn chia sẻ quan điểm, suy nghĩ của riêng mình về hoạt động học tập, về các tình huống có vấn đề xảy ra trong hoạt động học tập của được đề cập trong Phiếu lượng giá này. Thông tin này có ý nghĩa to lớn giúp chúng tôi hiểu được quan điểm của bạn.

***Bạn hãy đọc kỹ các quan điểm và các tình huống sau, đưa ra ý kiến của mình bằng cách lựa chọn đáp án phù hợp để điền thêm thông tin vào những phần còn bỏ trống***

**A. Hiểu biết chung về kỹ năng giải quyết các tình huống có vấn đề**

Câu 1.A: Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập chỉ xuất hiện với những sinh viên có học lực.....

1. Yếu- Kém
2. Trung bình
3. Khá
4. Sinh viên nào cũng có thể gặp tình huống có vấn đề

Câu 2A: Nguyên nhân của những tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên là do.....

1. Nhiệm vụ giảng viên đạt quá cao so với khả năng của sinh viên
2. Mâu thuẫn giữa những khả năng của sinh viên và yêu cầu của hoạt động học tập

Câu 3A: Quy trình để giải quyết một tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập bao gồm....

1. 3 bước
2. Nhiều hơn 3 bước

Câu 4A: Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề là một kỹ năng gồm nhiều kỹ năng thành phần, bao gồm.....

1. 2 kỹ năng
2. 3 kỹ năng
3. 4 kỹ năng

Bạn hãy kể tên từng kỹ năng:

.....  
.....

**B. Mức độ thực hiện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập**

Câu B1: Hùng được giao thuyết trình dù chuẩn bị nội dung đầy đủ và khá tốt nhưng Hùng vẫn cảm thấy rất hồi hộp, đổ mồ hôi, giọng đều đều, không nhìn và tương tác với các bạn trong lớp.

1. Vấn đề của Hùng là gì?

.....  
.....

2. Nguyên nhân của tình huống là gì?

.....  
.....

3. Liệt kê 3 phương án giúp Hùng giải quyết tình huống trên?

a.....	<input type="checkbox"/>
b.....	<input type="checkbox"/>
c.....	<input type="checkbox"/>

4. Sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho các phương án đã đề xuất

Câu B2: Mai là người rất thích đọc sách nhưng thời gian gần đây do số lượng sách cần đọc quá nhiều và Mai không đủ thời gian để đọc.

1. Vấn đề của Mai là gì?

.....  
.....

2. Nguyên nhân của tình huống là gì?

.....  
.....

3. Liệt kê 3 phương án giúp Hùng giải quyết tình huống trên?

a.....	<input type="checkbox"/>
b.....	<input type="checkbox"/>
c.....	<input type="checkbox"/>

4. Sắp xếp thứ bậc ưu tiên cho các phương án đã đề xuất

***Xin chân thành cảm ơn bạn. Chúc bạn một khóa học vui và hiệu quả!***

## **PHỤ LỤC 1.9**

### **NỘI DUNG THỰC NGHIỆM**

#### **Vấn đề 1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập:**

Cung cấp những kiến thức về yêu cầu trong hoạt động học tập như đặc điểm hoạt động học tập, các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ khi học tập ở bậc đại học

Hướng dẫn sinh viên nhận thức về năng lực học tập của bản thân thông qua sổ nhật kí nhằm giúp sinh viên nhận thức rõ hơn những vốn kiến thức, kỹ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm học tập đã có của bản thân cũng như có thể tự đánh giá những mặt mạnh và mặt còn thiếu hụt cần thay đổi, tác động để. Sự tự đánh giá năng lực của bản thân là cơ sở để sinh viên so sánh giữa yêu cầu của hoạt động học tập và khả năng đáp ứng của bản thân, từ đó có thể nhận diện các THCVĐ trong hoạt động học tập của chính mình.

Giới thiệu về bản chất của THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên, hướng dẫn sinh viên xác định các THCVĐ của bản thân thông qua nhật kí học tập

Giới thiệu về quy trình giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập

#### **Vấn đề 2: Cung cấp kiến thức về kỹ năng xác định các mục tiêu học tập trong từng môn học, môn học cụ thể.**

Giới thiệu về kỹ năng xác lập mục tiêu: Hướng dẫn sinh viên tự xây dựng các mục tiêu học tập về kiến thức, kỹ năng, thái độ khi tiến hành các hành động học tập như làm việc độc lập với tài liệu, giáo trình; ôn tập bài cũ trước khi tới lớp; nghe giảng, ghi chép bài ở trên lớp, tham gia thảo luận nhóm, làm bài tập, bài thực hành, bài thí nghiệm ở trên lớp....

#### **Vấn đề 3: Tổ chức cho sinh viên luyện tập các kỹ năng thành phần của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của SV**

Thông qua thực hiện các tình huống giả định, tập trung vào nhóm kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập

Thực hành sắm vai giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập điển hình



**PHỤ LỤC 1.10**  
**KẾ HOẠCH THỰC NGHIỆM CHI TIẾT**

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Hoạt động của SV</b>
<b>Tuần 1</b>		
1 tiết	1. Giới thiệu về khóa học, mục đích, yêu cầu 2. Lượng giá trước thực nghiệm về mức độ hiểu biết và mức độ thực hiện KN giải quyết THCVD trong HDHT	SV giới thiệu, làm quen, tự xây dựng nội quy khóa học Tham gia điền vào bảng lượng giá trước khóa học
1 tiết	Vấn đề 1: Giới thiệu hành trang học đại học 1.1.1. Yêu cầu về kiến thức 1.1.2. Yêu cầu về KN 1.1.3. Yêu cầu về thái độ 1.2. Quy trình đọc sách trong hoạt động học tập	Thảo luận nhóm nhỏ Thực hiện bài tập ở trên lớp và ở nhà theo yêu cầu cụ thể
<b>Tuần 2</b>		
1 tiết	Vấn đề 1 (tiếp theo) 2.1. Nâng cao khả năng nhận thức về khả năng hiện có của bản thân 2.1.1. Giới thiệu cửa sổ Johari 2.1.2. Thực hành khám phá bản thân thông qua cửa sổ Johari	Thảo luận nhóm nhỏ Thực hiện bài tập ở trên lớp và ở nhà theo yêu cầu cụ thể
<b>Tuần 3</b>		
1 tiết	Vấn đề 1 (tiếp) 2.2. Hướng dẫn ghi sổ nhận kí học tập 2.2.1. Lập bảng so sánh giữa khả năng của bản thân và những yêu cầu trong HDHT 2.2.2. Xác định các THCVD trong HDHT của bản thân	Thảo luận nhóm nhỏ Thực hiện bài tập ở trên lớp và ở nhà theo yêu cầu cụ thể Bài tập cá nhân: SV ghi nhật ký học tập
<b>Tuần 4</b>		
1 tiết	Vấn đề 2 2.1 Giới thiệu về quy trình giải quyết THCVD	Thảo luận nhóm nhỏ Thực hiện bài tập ở trên lớp và ở nhà theo yêu cầu cụ thể
<b>Tuần 5</b>		
1 tiết	Vấn đề 2	Thảo luận nhóm nhỏ

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Hoạt động của SV</b>
	2.2. Giới thiệu về kỹ năng thiết lập mục tiêu 2.3. Hướng dẫn sinh viên xác định mục tiêu trong bài học, môn học	Thực hiện bài tập ở trên lớp và ở nhà theo yêu cầu cụ thể
<b>Tuần 6</b>		
1 tiết	Vấn đề 3 3.1 Thực hành giải quyết các THCVĐ trong HĐHT thông qua bài tập tình huống	SV thực hiện bài tập nhóm SV đánh giá, thảo luận ở nhóm lớn
<b>Tuần 7</b>		
1 tiết	3.7. Thực hành đóng vai giải quyết các THCVĐ trong HĐHT giả định 3.7.1. Hướng dẫn SV xây dựng kịch bản để thực hành đóng vai giải quyết các THCVĐ trong HĐHT giả định 3.7.2. Hướng dẫn SV thực hiện kịch bản đã soạn	SV thảo luận, trao đổi ở nhóm nhỏ để xây dựng kịch bản SV luyện tập, sắm vai SV quay clip do SV đóng vai
<b>Tuần 8</b>		
3 tiết	3.8. Thực hành sắm vai giải quyết các THCVĐ trong HĐHT giả định (tiếp) 3.8.1. Hướng dẫn SV quan sát 3.8.2. Hướng dẫn SV nhận xét về KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT đã được thực hiện trong từng clip	SV quan sát SV tham gia phân tích, đánh giá clip tình huống SV rút ra kết luận cần thiết
<b>Tuần 9</b>		
1 tiết	1. Tổng kết 2. Lượng giá sau thực nghiệm về mức độ hiểu biết và mức độ thực hiện KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV	Thảo luận nhóm nhỏ: đánh giá việc vận dụng các KN giải quyết THCVĐ trong HĐHT Tham gia điền vào bảng đánh giá

**PHỤ LỤC 1.11.1**  
**BÀI TẬP GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ**  
**TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỤ THỂ DÀNH**  
**CHO NHÓM THỰC NGHIỆM**

**Tình huống 07:** Thầy Tâm là người nổi tiếng thương SV và cũng là người nghiêm túc trong công việc. Với thầy giảng bài cho SV là một việc làm thiêng liêng, quan trọng. Thầy giảng bài sâu, cặn kẽ, tận tâm và luôn hướng SV đến những gì cao đẹp. Tuy thầy chỉ dạy môn cơ sở văn hóa Việt nam không phải là môn chuyên ngành nhưng đều được SV quý. Trong học kỳ này lớp Hùng được học thầy Tâm, cả lớp rất hứng thú với giờ học của thầy nhưng trong mấy tuần gần đây do số lượng bài tập nhóm, bài tập thảo luận của các môn chuyên ngành rất nhiều, Hùng không đủ thời gian để làm nên cậu thường lén mang bài tập của môn khác ra làm vào giờ của thầy Tâm. Thầy phát hiện nhưng vì thương SV nên thường chỉ nhắc nhở mà không phạt nhưng Hùng cảm thấy mình thật có lỗi với thầy

1. Tình huống Hùng đang gặp phải có phải là một tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập hay không?
2. Xác định rõ nguyên nhân của tình huống Hùng đang gặp phải là gì?
3. Hãy đưa ra các phương án để Hùng giải quyết tình huống trên
4. Hùng cần thực hiện phương án mà nhóm bạn vừa đưa ra như thế nào?
5. Xây dựng kịch bản tiểu phẩm diễn lại những gì nhóm bạn muốn Hùng làm để giải quyết tình huống trên?
6. Sau khi xem xong tiểu phẩm hãy đánh giá những gì Hùng đã làm tốt và những gì cần tiếp tục thay đổi?

**PHỤ LỤC 1.11.2**  
**BÀI TẬP GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ**  
**TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỤ THỂ DÀNH**  
**CHO NHÓM THỰC NGHIỆM**

***Tình huống A5 (Những kiến thức hiện có không đáp ứng để hình thành KN học tập mới):***

Nhóm của Hùng được giao thuyết trình về một nội dung của bài mới, cả nhóm đã cùng nhau tìm hiểu xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nội dung đầy đủ và khá tốt nhưng vì đây là lần đầu tiên được giao thuyết trình trước người khác nên Hùng cảm thấy rất hồi hộp, đổ mồ hôi, tay run lấy bối, giọng đều đều, chăm chăm hết nhìn vào màn chiếu đến nhìn vào bài soạn mà không nhìn và tương tác với các bạn trong lớp, cậu chỉ mong sớm hết giờ. Kết quả đến hơn nửa lớp đã bắt đầu mất tập trung, không nghe Hùng trình bày và làm việc riêng, do đó khi đến phần thảo luận không ai đưa ra bất kỳ câu hỏi nào dù không phải mọi người đều hiểu những gì Hùng đã trình bày.

***(Trường ĐH An Giang- Dự án P.H.E- Kỹ năng thuyết trình- Tài liệu phục vụ cho chuyên đề rèn luyện KN sống cho SV thiệt thời trường ĐH An Giang, tr 11)***

1. Tình huống Hùng đang gặp phải có phải là một tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập hay không?
2. Xác định rõ nguyên nhân của tình huống Hùng đang gặp phải là gì?
3. Hãy đưa ra các phương án để Hùng giải quyết tình huống trên
4. Hùng cần thực hiện phương án mà nhóm bạn vừa đưa ra như thế nào?
5. Xây dựng kịch bản tiểu phẩm diễn lại những gì nhóm bạn muốn Hùng làm để giải quyết tình huống trên?
6. Sau khi xem xong tiểu phẩm hãy đánh giá những gì Hùng đã làm tốt và những gì cần tiếp tục thay đổi?

### PHỤ LỤC 1.11.3

## BIÊN BẢN QUẢN SÁT KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG CÁC TÌNH HUỐNG HỌC TẬP GIẢ ĐỊNH DÀNH CHO NHÓM THỰC NGHIỆM

### A. Kỹ năng nhận diện THCVD trong HDHT của sinh viên

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Biểu hiện cụ thể
1	Xác định đầy đủ, rõ ràng những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	
2	Xác định đầy đủ số lượng kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập còn thiếu cần hình thành để giải quyết các THCVD	
	Liệt kê đầy đủ những điểm yếu, bất lợi của bản thân khi giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	
4	Liệt kê đầy đủ những trở ngại, khó khăn từ thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập	
5	Hiểu rõ mức độ phức tạp của mỗi THCVD	
6	Xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập của bản thân chưa đáp ứng yêu cầu trong tình huống học tập.	
7	Xác định mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và kinh nghiệm đã có với THCVD trong hiện tại	
8	Xác định đầy đủ số bước cần thực hiện để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	
9	Liệt kê đầy đủ các công việc cần thực hiện trong từng bước để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập	

### B. Kỹ năng phân tích THCVD trong HDHT của SV

Stt	Biểu hiện của kỹ năng	Biểu hiện cụ thể
1	Đánh giá, nhận xét đầy đủ nội dung và tính chất của những mâu thuẫn nảy sinh trong các tình huống học tập của bản thân	
2	Xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập nào cần hình thành để giải quyết thành công các THCVD	

<b>Stt</b>	<b>Biểu hiện của kỹ năng</b>	<b>Biểu hiện cụ thể</b>
3	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ bản thân anh/chị khi giải quyết các THCVĐ	
4	Đánh giá những trở ngại, khó khăn có nguyên nhân xuất phát từ phía thầy/cô, bạn bè, nhà trường khi giải quyết THCVĐ	
5	Đưa ra những thông tin để chứng minh THCVĐ đang gặp phải mang tính đơn giản hay phức tạp	
6	Đánh giá, tập hợp những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập cũ có thể sử dụng để giải quyết THCVĐ ở hiện tại	
7	So sánh, liên hệ giữa THCVĐ ở hiện tại với những cách thức giải quyết THCVĐ tương tự đã thực hiện trong quá khứ	
8	Tự đánh giá các công việc, cách thức, con đường, thời gian cần thiết để thực hiện các bước giải quyết THCVĐ	
9	Đối chiếu những đặc điểm riêng của THCVĐ với khả năng của bản thân để đưa ra cách thức giải quyết THCVĐ	

**C. Kỹ năng đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ trong HĐHT của SV**

<b>Stt</b>	<b>Biểu hiện của kỹ năng</b>	<b>Biểu hiện cụ thể</b>
1	Đưa ra được những phương án khác nhau để giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập	
2	Với mỗi phương án đều liệt kê đầy đủ những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn	
3	Đưa ra các mục tiêu giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập đảm bảo tính khả thi, cụ thể, phù hợp với thực tế	
4	Tìm kiếm được những nguồn trợ giúp từ thầy/ cô, bạn bè, sách báo, internet để đề xuất các phương án giải quyết THCVĐ	
5	Với từng phương án có thể đề xuất đầy đủ, rõ ràng những bước cần thực hiện để giải quyết THCVĐ	
6	Lường trước những lợi thế, bất lợi của bản thân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVĐ	

<b>Stt</b>	<b>Biểu hiện của kỹ năng</b>	<b>Biểu hiện cụ thể</b>
7	Lường trước những khó khăn, thuận lợi từ môi trường khách quan có thể ảnh hưởng tới quá trình thực hiện phương án giải quyết THCVD	
8	Dựa vào đặc điểm của THCVD có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	
9	Dựa vào khả năng của bản thân có thể sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các phương án giải quyết THCVD đã được đề xuất	

#### **D. Kỹ năng lựa chọn phương án và giải quyết THCVD trong HDHT của SV**

<b>Stt</b>	<b>Biểu hiện của kỹ năng</b>	<b>Biểu hiện cụ thể</b>
1	Lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của bản thân	
2	Liệt kê thứ tự các bước cần thực hiện phương án tối ưu theo một trật tự, quy trình có logic, rõ ràng	
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án tối ưu	
4	Xác định thời điểm thực hiện các công việc trong kế hoạch giải quyết THCVD phù hợp điều kiện thực tế khi triển khai	
5	Công việc trong kế hoạch luôn đảm bảo cân đối hài hòa giữa giữa nhiệm vụ giải quyết THCVD và nhiệm vụ học tập khác	
6	Xác định được cách thức, thao tác để triển khai kế hoạch thực hiện các phương án giải quyết THCVD tối ưu	
7	Chuẩn bị đầy đủ phương tiện để thực hiện các công việc trong kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế	
8	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giải quyết THCVD theo các tiêu chí khả thi, hiệu quả và hiệu lực	
9	Đánh giá chất lượng của các bước trong kế hoạch giải quyết THCVD vừa thực hiện	

**PHỤ LỤC 1.14**  
**PHỤ LỤC PHÂN TÍCH SỐ LIỆU**

**1. ĐỘ TIN CẬY CỦA KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

**Độ tin cậy của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên được đo bằng bảng hỏi**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN nhan dien	8.8209	3.276	.714	.859
Knphan tich	8.8017	3.191	.748	.847
KN de xuat	8.8574	3.119	.771	.837
Kn lua chon	8.8626	3.136	.740	.850

*Độ tin cậy của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên được đo trên ba tiêu chí linh hoạt- chính xác- thuần thục*

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.867	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Kn day du	5.8487	1.421	.719	.837
Kn thanh thuc	5.9965	1.359	.769	.791
Kn linh hoạt	5.9739	1.440	.751	.808

**Độ tin cậy của kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên được đo bằng bài tập tình huống**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.763	4



### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Ky nang nhan dang	9.3101	1.509	.531	.723
Ky nang phan tich	10.0157	1.464	.526	.726
Ky nang de xuat	9.5733	1.429	.591	.691
Ky nang lua chon	9.4313	1.361	.600	.685

**Kỹ năng nhận dạng tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.911	27

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Mau thuan	77.3948	235.316	.483	.909
Kien thuc, KN, TD moi	77.3878	233.280	.514	.908
Bat loi cua ban than	77.4383	234.640	.471	.909
Tro ngai khach quan	77.5443	234.109	.471	.909
Muc do phuc tap	77.4678	230.465	.321	.914
KT, KN, TD chua dap ung	77.3409	230.636	.558	.907
Moi lien he	77.4504	232.251	.568	.907
So buoc	77.7009	229.179	.597	.907
Cong viec trong buoc	77.6157	229.589	.578	.907
Mau thuan	77.7983	233.343	.536	.908
Sap xep thu bac KT, Kn, TD moi	77.8296	232.284	.571	.907
Sap xep diem bat loi	77.7130	232.027	.550	.908
Sap xep tro ngai KQ	77.7826	232.313	.532	.908
Muc do phuc tap	77.5322	231.974	.526	.908
Muc do chua dap ung giua KT, KN, TD	77.6157	231.575	.591	.907
Lua chon KT, KN, TD	77.6296	229.725	.590	.907
Sap xep cac buoc can thuc hien	77.8174	229.968	.597	.907
Sap xep cac cong viec can thuc hien	77.6191	223.661	.365	.916
Mau thuan	77.7496	233.530	.568	.907
So luong KT, KN, TD	77.6748	232.899	.575	.907
Diem yeu cua ban than	77.6539	232.662	.541	.908

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Tro ngai cua KQ	77.7322	232.615	.544	.908
Muc do phuc tap	77.7130	232.637	.539	.908
So luong KT, KN, TD moi	77.7183	232.119	.584	.907
So luong KT, KN, TD cu	77.6991	232.089	.588	.907
So buoc	77.7252	231.712	.582	.907
So cong viec	77.5722	227.939	.384	.913

**Kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.922	27

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Danh gia mau thuan	77.7287	241.654	.289	.929
Chon loc thong tin	77.8226	244.157	.443	.921
Danh gia tro ngai cua ban than	77.7078	246.974	.360	.923
Danh gia tro ngai cua KQ	77.8452	248.117	.210	.929
Danh gia tinh don gian, phuc tap	77.8313	244.855	.548	.919
Danh gia KT, KN, TD cu	77.7774	244.145	.572	.919
So sanh hien tai va Qk	77.8017	243.225	.574	.919
Tu danh gia cong viec can thuc hien	77.8122	244.278	.583	.919
Doi chieu ban than de dua ra cach thuc giai quyet	77.7409	244.238	.576	.919
Mau thuan	78.0104	243.989	.605	.919
Chon luc thong tin	78.0191	242.437	.647	.918
Thu bac tro ngai CQ	78.0000	243.892	.621	.918
Thu bac tro ngai KQ	78.0800	243.795	.606	.919
Thong tin de chung minh tinh don gian, phuc tap	77.9722	242.947	.613	.918
Sap xep KT, KN, TD	77.9252	244.508	.595	.919
Van dung cach giai quyet cu	77.8817	242.265	.621	.918
Sap xep thu tu cong viec	78.0539	241.612	.659	.918
Chon loc cach thuc giai quyet	77.9443	242.230	.652	.918
Danh gia mau thuan	78.0661	244.553	.628	.918

Xac dinh KT, KN, TD	78.0991	244.741	.618	.919
Phoi ket hop thong tin de danh gia diem yeu cua ban than	77.9687	243.818	.623	.918
Phoi ket hop thong tin de danh gia tro ngai KQ	77.9930	245.059	.561	.919
Danh gia duoc muc do phuc tap	77.9617	241.525	.644	.918
Phoi ket hop nhieu thong tin de giai quyet TH	77.8087	242.928	.610	.918
Rut kinh nghiem	77.7774	245.605	.563	.919
Cong viec khac nhau de giai quyet TH	77.9183	243.298	.625	.918
Danh gia chinh xac tinh huong de chon loc cach thuc giai quyet phu hop	78.0104	242.094	.652	.918

## 2. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP THEO TIÊU CHÍ CHÍNH XÁC- THUẦN THỰC- LINH HOẠT

### 2.1.KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP THEO TIÊU CHÍ CHÍNH XÁC

		Dua ra phuong an khac nhau	Muc tieu Muc tieu	Muc tieu dam bao tinh kha thi	Tim kiem nguon tro giup tu ben ngoai	De xuat cac buoc trong tung phuong an	Luong nhung bat loi cua ban than	Luong truooc nhung kho khan thuan loi tu moi trung KQ	Dua vao dac diem TH sap tu uu tien cho cac phuong an	Dua vao dac diem nhan sap xep thu tu uu tien cho cac phuong an
N	Valid	575	575	575	575	575	575	575	575	575
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		2.9739	2.8365	3.0226	3.2922	2.9530	2.9948	2.9843	2.9670	3.0539
Std. Error of Mean		.03910	.03760	.03856	.06468	.03999	.03988	.03856	.03878	.03967
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.93761	.90164	.92460	1.55106	.95885	.95635	.92475	.92992	.95119
Variance		.879	.813	.855	2.406	.919	.915	.855	.865	.905
Skewness		-.203	-.202	-.151	12.177	-.180	-.241	-.141	-.326	-.339
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Kurtosis		-.307	-.449	-.203	234.283	-.290	-.325	-.314	-.261	-.211
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00	32.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	33.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00

		Dua ra phuong an khac nhau	Muc tieu	Muc tieu dam bao tinh kha thi	Tim kiem nguồn tro giup tu ben ngoai	De xuat cac buoc trong tung phuo ng an	Luong truoc nhung bat loi cua ban than	Luong truoc kho khan thuan loi tu moi truong KQ	Dua vào đặc điểm TH sập xếp thứ ưu tiên cho các phương án	Dua vào đặc điểm xếp thứ ưu tiên cho các phương án
Sum		1710.00	1631.00	1738.00	1893.00	1698.00	1722.00	1716.00	1706.00	1756.00
Percentiles	25	2.0000	2.0000	2.0000	3.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	3.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
	75	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000

## 2.2. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP THEO TIÊU CHÍ LINH HOẠT

		So luong phuong an	Thay doi muc tieu	Muc tieu	Nhieu nguồn thong tin	Them bot cac buoc	Thay doi nhân thực ve bat loi cua ban than	Thay doi nhân thực thuc ve kho khan KQ	Danh gia ket qua thuc hien ke hoach	Danh gia chat luong cac buoc trong ke hoach
N	Valid	575	574	575	575	574	575	575	575	575
	Missing	0	1	0	0	1	0	0	0	0
Mean		2.8922	2.9721	2.9409	3.0661	2.9704	2.8626	2.8539	2.8783	2.9757
Std. Error of Mean		.03771	.04949	.03618	.05007	.03955	.03685	.03883	.03690	.03780
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.90422	1.18569	.86752	1.20067	.94758	.88360	.93119	.88491	.90648
Variance		.818	1.406	.753	1.442	.898	.781	.867	.783	.822
Skewness		-.084	7.121	-.143	6.781	-.089	-.017	-.056	-.017	-.107
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Kurtosis		-.277	114.756	-.242	106.700	-.384	-.219	-.462	-.413	-.393
Std. Error of Kurtosis		.203	.204	.203	.203	.204	.203	.203	.203	.203
Range		4.00	21.00	4.00	21.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	22.00	5.00	22.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
Sum		1663.00	1706.00	1691.00	1763.00	1705.00	1646.00	1641.00	1655.00	1711.00
Percentiles	25	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	3.0000	4.0000	3.0000	4.0000

**3. KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên được khảo sát bằng bảng hỏi**

**3.1. KN nhận diện THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên**

**Statistics**

		NHAN DIEN DUNG DAN	NHAN DIEN THANH THUC	NHAN DIEN LINH HOAT
N	Valid	575	575	575
	Missing	0	0	0
Mean		3.1130	2.8904	2.8939
Std. Error of Mean		.03131	.02944	.02915
Median		3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.75090	.70599	.69909
Variance		.564	.498	.489
Skewness		.059	-.081	-.067
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102
Kurtosis		-.294	-.116	.245
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00
Sum		1790.00	1662.00	1664.00
Percentiles	25	3.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000
	75	4.0000	3.0000	3.0000

**3.2. KN phân tích THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên**

**Statistics**

		PHAN TICH DUNG DAN	PHAN TICH THANH THUC	PHAN TICH LINH HOAT
N	Valid	575	575	575
	Missing	0	0	0
Mean		3.1252	2.9026	2.9583
Std. Error of Mean		.02990	.03116	.03080
Median		3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.71688	.74729	.73844
Variance		.514	.558	.545
Skewness		-.019	-.016	-.116
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102
Kurtosis		-.042	.000	-.279
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00

**Statistics**

		PHAN TICH DUNG DAN	PHAN TICH THANH THUC	PHAN TICH LINH HOAT
Maximum		5.00	5.00	5.00
Sum		1797.00	1669.00	1701.00
Percentiles	25	3.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000
	75	4.0000	3.0000	3.0000

**3.3. KN đề xuất và sắp xếp các phương án giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên**

**Statistics**

		DE XUAT DUNG DAN	DE XUAT THANH THUC	DE XUAT LINH HOAT
N	Valid	575	575	575
	Missing	0	0	0
Mean		3.0104	2.9130	2.9009
Std. Error of Mean		.03123	.03043	.02971
Median		3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.74891	.72972	.71244
Variance		.561	.532	.508
Skewness		-.042	.081	.001
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102
Kurtosis		-.205	-.095	-.366
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00
Sum		1731.00	1675.00	1668.00
Percentiles	25	3.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	3.0000	3.0000

**3.4. KN lựa chọn và giải quyết các THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên**  
**Statistics**

		LUA CHON DUNG DAN	LUA CHON THANH THUC	LUA CHON LINH HOAT
N	Valid	575	575	575
	Missing	0	0	0
Mean		3.0035	2.8870	2.9026
Std. Error of Mean		.03133	.03160	.02967
Median		3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.75130	.75783	.71146
Variance		.564	.574	.506
Skewness		-.228	.095	.055
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102
Kurtosis		.039	-.014	-.158
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00
Sum		1727.00	1660.00	1669.00
Percentiles	25	3.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	3.0000	3.0000

**4. KN thành phần của KN giải quyết THCVD khảo sát bằng bảng hỏi**  
**Statistics**

		KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N	Valid	575	575	575	575
	Missing	0	0	0	0
Mean		2.9600	2.9891	2.9435	2.9283
Std. Error of Mean		.02775	.02805	.02842	.02898
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.66532	.67270	.68156	.69488
Variance		.443	.453	.465	.483
Skewness		.045	-.079	-.003	-.045
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102
Kurtosis		-.304	-.074	-.205	-.184
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00
Sum		1702.00	1713.00	1681.00	1678.00
Percentiles	25	3.0000	3.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000

**5. KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên được khảo sát bằng bài tập tình huống**  
**Statistics**

		KN nhan dang day du	Kn phan tich day du	KN de xuat day du	Kn lua chon day du	KN nhan dang thuan thuc	KN phan tich thuan thuc	KN de xuat thuan thuc	Kn lua chon thuan thuc	nhan dang linh hoat	Kn phan tich linh hoat	Kn de xuat linh hoat	KN lua chon linh hoat	Ky nang day du	Ky nang thuan thuc	ky nang linh hoat
N	Valid	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575	575
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		3.5252	2.9496	3.3913	3.3896	3.5009	1.9252	2.7200	3.5635	3.3739	3.4087	3.4991	3.0835	3.3139	2.9274	3.3413
Std. Error of Mean		.02566	.02868	.02855	.02551	.03103	.04270	.03524	.03216	.02988	.03060	.02695	.04000	.01670	.02185	.02242
Median		4.0000	3.0000	3.0000	3.0000	4.0000	2.0000	3.0000	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	3.0000	3.2500	3.0000	3.5000
Mode		4.00	3.00	4.00	3.00	4.00	1.00	3.00	4.00	3.00	4.00	4.00	3.00	3.25	2.75	3.75
Std. Deviation		.61540	.68779	.68452	.61164	.74402	1.02392	.84507	.77125	.71642	.73366	.64628	.95909	.40054	.52387	.53750
Variance		.379	.473	.469	.374	.554	1.048	.714	.595	.513	.538	.418	.920	.160	.274	.289
Skewness		-.839	-.128	-.650	-.191	-.652	.971	.359	-.488	-.521	-.651	-.852	.474	-.376	.173	-.553
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Kurtosis		.708	-.372	.312	.156	.382	.321	.096	.130	.462	.240	.975	-.124	.174	-.075	.884
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203
Range		4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	2.50	3.50	3.75
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.75	1.00	1.00
Maximum		5.00	4.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.25	4.50	4.75
Sum		2027.00	1696.00	1950.00	1949.00	2013.00	1107.00	1564.00	2049.00	1940.00	1960.00	2012.00	1773.00	1905.50	1683.25	1921.25
Percentiles	25	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	1.0000	2.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	2.0000	3.0000	2.5000	3.0000
	50	4.0000	3.0000	3.0000	3.0000	4.0000	2.0000	3.0000	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	3.0000	3.2500	3.0000	3.5000



**Statistics**

	Kn nhan dang	KN phan tich	KN de xuat	KN lua chon
N Valid	575	575	575	575
Missing	0	0	0	0
Mean	3.4748	2.7609	3.2161	3.3383
Std. Error of Mean	.02433	.02376	.02339	.02463
Median	4.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	4.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.58343	.56984	.56094	.59057
Skewness	-.377	-.032	.008	-.099
Std. Error of Skewness	.102	.102	.102	.102
Range	3.00	3.00	2.00	3.00
Minimum	2.00	1.00	2.00	2.00
Maximum	5.00	4.00	4.00	5.00
Sum	1998.00	1599.00	1855.00	1931.00

**5.1. Mức độ của KN giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên khảo sát bằng phương pháp quan sát**

**Statistics**

		NHAN DIEN DUNG DAN	NHAN DIEN THANH THUC	NHAN DIEN LINH HOAT	PHAN TICH DUNG DAN	PHAN TICH THANH THUC	PHAN TICH LINH HOAT	DE XUAT DUNG DAN	DE XUAT THANH THUC	DE XUAT LINH HOAT	LUA CHON DUNG DAN	LUA CHON THANH THUC	LUA CHON LINH HOAT
N	Valid	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		3.1833	3.1167	3.1667	3.1000	3.0833	3.1500	3.1500	3.0167	3.1167	3.0667	2.9333	2.9833
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.72467	.58488	.71702	.62977	.61868	.81978	.73242	.72467	.73857	.70990	.73338	.74769
Skewness		-.572	-.014	.026	-.497	-.495	-.479	-.511	-.578	-.712	-.390	.105	.027
Std. Error of Skewness		.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309	.309
Range		3.00	2.00	4.00	3.00	3.00	4.00	3.00	3.00	3.00	3.00	4.00	4.00
Minimum		1.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		4.00	4.00	5.00	4.00	4.00	5.00	4.00	4.00	4.00	4.00	5.00	5.00
Sum		191.00	187.00	190.00	186.00	185.00	189.00	189.00	181.00	187.00	184.00	176.00	179.00

**Statistics**

		Kn day du	Kn thanh thuc	Kn linh hoat
N	Valid	60	60	60
	Missing	0	0	0
Mean		3.1333	3.0833	3.1500
Median		3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.62346	.61868	.60576
Skewness		-.095	-.050	-.548
Std. Error of Skewness		.309	.309	.309
Range		2.00	2.00	3.00
Minimum		2.00	2.00	1.00
Maximum		4.00	4.00	4.00
Sum		188.00	185.00	189.00

**Statistics**

		KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N	Valid	60	60	60	60
	Missing	0	0	0	0
Mean		3.1533	3.1183	3.0933	2.9867
Std. Error of Mean		.07690	.07987	.08986	.08731
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.59565	.61868	.69603	.67627
Skewness		-.043	-.495	-.737	-.360
Std. Error of Skewness		.309	.309	.309	.309
Range		2.00	3.00	3.00	3.00
Minimum		2.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		4.00	4.00	4.00	4.00
Sum		188.00	185.00	185.00	181.00

6.

**6.Đánh giá KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập trên 3 mức độ chính xác, thuần thực và linh hoạt**

**6.1. Bảng: Mức độ thực hiện KNGQTHCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên qua khảo sát bằng bài tập tình huống**

Tình huống	Chính xác		Thuần thực		Linh hoạt		Tổng	
		TB		TB		TB		TB
Sinh viên nghỉ học nên không đủ kiến thức để hiểu bài mới	3.16	4	3.24	5	3.32	3	<b>3.24</b>	<b>5</b>
Sinh viên thiếu kĩ năng để làm việc với giảng viên	2.77	8	1.47	8	2.87	7	<b>2.37</b>	<b>8</b>

Tình huống	Chính xác		Thuần thực		Linh hoạt		Tổng	
		TB		TB		TB		TB
Sinh viên thiếu kỹ năng học tập để nghe giảng, ghi chép	3.27	3	3.26	4	3.21	5	<b>3.25</b>	<b>4</b>
Sinh viên thiếu kỹ năng học tập để tìm kiếm tài liệu	3.15	5	3.30	3	3.31	4	<b>3.28</b>	<b>3</b>
Sinh viên thiếu kỹ năng để thuyết trình	3.47	1	3.33	1	3.37	2	<b>3.39</b>	<b>2</b>
Sinh viên thiếu kỹ năng làm việc nhóm	3.11	6	1.72	6	3.06	6	<b>2.63</b>	<b>6</b>
Sinh viên có thái độ chưa phù hợp với giảng viên trẻ	3.42	2	3.33	1	3.47	1	<b>3.40</b>	<b>1</b>
Sinh viên có thái độ chưa phù hợp với bạn học khi thực hiện thảo luận nhóm	2.93	7	2.08	7	2.13	8	<b>2.38</b>	<b>7</b>
<b>Tổng</b>	<b>3.16</b>		<b>2.74</b>		<b>3.09</b>		<b>3.00</b>	

## 7. TƯƠNG QUAN GIỮA BA TIÊU CHÍ CHÍNH XÁC- THUẦN THỰC- LINH HOẠT

### Correlations

		Kn day du	Kn thanh thuc	Kn linh hoạt
Kn day du	Pearson Correlation	1	.678**	.655**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
Kn thanh thuc	Pearson Correlation	.678**	1	.721**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
Kn linh hoạt	Pearson Correlation	.655**	.721**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 8. TƯƠNG QUAN GIỮA BỐN KỸ NĂNG THÀNH PHẦN

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

		ky nang nhan dien van de	ky nang phan tich van de_chinh xac	KN de xuat, sap xep cac phuong an_chinh xac
ky nang nhan dien van de	Pearson Correlation	1	.614**	.650**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
ky nang phan tich van de_chinh xac	Pearson Correlation	.614**	1	.649**

	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
KN de xuat, sap xep cac phuong an_chinh xac	Pearson Correlation	.650**	.649**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575
KN lua chon phuong an va giai quyet van de_chinh xac	Pearson Correlation	.610**	.630**	.728**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 9. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ VÀ BIẾN SỐ TRƯỜNG DO BẢNG BẢNG HỎI

### 9.1. TƯƠNG QUAN GIỮA KN GIẢI QUYẾT THCVĐ VÀ BIẾN SỐ TRƯỜNG

#### Test of Homogeneity of Variances

Truong

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
2.981 <sup>a</sup>	3	570	.031

a. Groups with only one case are ignored in computing the test of homogeneity of variance for Truong.

#### ANOVA

Truong	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	13.781	4	3.445	5.780	.000
<b>Within Groups</b>	<b>339.774</b>	<b>570</b>	<b>.596</b>		
Total	353.555	574			

### 9.2. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

#### Statistics

	KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N Valid	185	185	185	185
Missing	0	0	0	0
Mean	3.1103	3.0886	3.0824	3.0695
Std. Error of Mean	.05201	.05158	.05193	.05265
Median	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.70744	.70156	.70636	.71607
Skewness	-.007	-.067	.048	-.088
Std. Error of Skewness	.179	.179	.179	.179
Kurtosis	-.754	-.395	-.185	-.009
Std. Error of Kurtosis	.355	.355	.355	.355
Range	3.00	4.00	4.00	4.00
Minimum	2.00	1.00	1.00	1.00
Maximum	5.00	5.00	5.00	5.00
Sum	568.00	564.00	561.00	566.00

### 9.3. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH THÁI NGUYÊN

#### Statistics

		KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N	Valid	221	221	221	221
	Missing	0	0	0	0
Mean		3.0543	3.0633	3.0136	3.0264
Std. Error of Mean		.04090	.04329	.04373	.04229
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.60808	.64355	.65003	.62870
Skewness		-.026	-.058	-.214	-.101
Std. Error of Skewness		.164	.164	.164	.164
Kurtosis		-.280	.081	.035	-.093
Std. Error of Kurtosis		.326	.326	.326	.326
Range		2.00	4.00	3.00	3.00
Minimum		2.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		4.00	5.00	4.00	4.00
Sum		675.00	677.00	666.00	660.00

### 9.4. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

#### Statistics

		KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N	Valid	169	169	169	169
	Missing	0	0	0	0
Mean		2.7160	2.7929	2.6864	2.6746
Std. Error of Mean		.04835	.04957	.04908	.05345
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.62852	.64435	.63798	.69480
Skewness		.156	-.184	.105	.108
Std. Error of Skewness		.187	.187	.187	.187
Kurtosis		.506	.094	-.347	-.371
Std. Error of Kurtosis		.371	.371	.371	.371
Range		4.00	3.00	3.00	3.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	4.00	4.00	4.00
Sum		459.00	472.00	454.00	452.00

## 10. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ VÀ BIẾN SỐ TRƯỜNG DO BẢNG QUAN SÁT

### 10.1. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

#### Statistics

	KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N Valid	20	20	20	20
Missing	0	0	0	0
Mean	3.2500	3.1500	3.0000	3.0500
Std. Error of Mean	.16018	.18173	.21764	.18460
Median	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.71635	.81273	.97333	.82558
Skewness	-.418	-.949	-.761	-.722
Std. Error of Skewness	.512	.512	.512	.512
Range	2.00	3.00	3.00	3.00
Minimum	2.00	1.00	1.00	1.00
Maximum	4.00	4.00	4.00	4.00
Sum	65.00	63.00	60.00	61.00

### 10.2. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH THÁI NGUYÊN

#### Statistics

	KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N Valid	20	20	20	20
Missing	0	0	0	0
Mean	3.1100	3.1000	3.1500	2.9000
Std. Error of Mean	.11413	.12354	.13129	.14327
Median	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.51042	.55251	.58714	.64072
Skewness	.112	.083	-.004	.080
Std. Error of Skewness	.512	.512	.512	.512
Range	2.00	2.00	2.00	2.00
Minimum	2.00	2.00	2.00	2.00
Maximum	4.00	4.00	4.00	4.00
Sum	61.00	62.00	63.00	58.00

### 10.3. KN GIẢI QUYẾT THCVĐ CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Statistics

	KN nhan dien	Knphan tich	KN de xuat	Kn lua chon
N Valid	20	20	20	20
Missing	0	0	0	0
Mean	3.1000	3.0500	3.1000	3.0300
Std. Error of Mean	.12354	.10260	.10000	.12354
Median	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.55251	.45883	.44721	.55251
Skewness	.083	.000	.549	.083
Std. Error of Skewness	.512	.512	.512	.512
Range	2.00	2.00	2.00	2.00
Minimum	2.00	2.00	2.00	2.00
Maximum	4.00	4.00	4.00	4.00
Sum	62.00	60.00	62.00	62.00

### 11. TƯƠNG QUAN GIỮA KN GIẢI QUYẾT THCVĐ VÀ NỘI DUNG HỌC TẬP CÓ QUAN TÂM TỚI KỸ NĂNG MỀM

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	28.263 <sup>a</sup>	8	.000
Likelihood Ratio	28.542	8	.000
Linear-by-Linear Association	.556	1	.456
N of Valid Cases	575		

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.153E2 <sup>a</sup>	20	.000
Likelihood Ratio	120.816	20	.000
Linear-by-Linear Association	70.783	1	.000
N of Valid Cases	575		

a. 12 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .08.



## 12. TƯƠNG QUAN GIỮA KĨ NĂNG GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ HỌC LỰC

### 12.1. Sự khác biệt giữa KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập và sinh viên có nhóm học lực khác nhau

#### Test of Homogeneity of Variances

Diem trung binh

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.113 <sup>a</sup>	3	570	.953

#### ANOVA

Diem trung binh	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2.873	4	.718	1.643	.162
Within Groups	249.273	570	.437		
Total	252.146	574			

### 12.2. Tương quan giữa KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập và sinh viên có nhóm học lực

#### Correlations

		Diem trung binh	MeanKNM
Diem trung binh	Pearson Correlation	1	-.083*
	Sig. (2-tailed)		.047
	N	575	575
MeanKNM	Pearson Correlation	-.083*	1
	Sig. (2-tailed)	.047	
	N	575	575

### 13. Sự khác biệt giữa KN giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập và số năm sinh viên đang theo học

#### Nam \* MeanKNM Crosstabulation

			MeanKNM					Total
			Yeu	Kem	TB	Kha	Tot	
Nam	nam 1	Count	2	30	52	15	0	99
		% within Nam	2.0%	30.3%	52.5%	15.2%	.0%	100.0%
		% within MeanKNM	66.7%	29.1%	14.9%	12.7%	.0%	17.2%
		% of Total	.3%	5.2%	9.0%	2.6%	.0%	17.2%
	nam 2	Count	0	34	77	9	0	120
		% within Nam	.0%	28.3%	64.2%	7.5%	.0%	100.0%
		% within MeanKNM	.0%	33.0%	22.0%	7.6%	.0%	20.9%
		% of Total	.0%	5.9%	13.4%	1.6%	.0%	20.9%
	nam 3	Count	0	31	141	28	0	200
		% within Nam	.0%	15.5%	70.5%	14.0%	.0%	100.0%
		% within MeanKNM	.0%	30.1%	40.3%	23.7%	.0%	34.8%
		% of Total	.0%	5.4%	24.5%	4.9%	.0%	34.8%

nam cuoi	Count	1	8	80	66	1	156
	% within Nam	.6%	5.1%	51.3%	42.3%	.6%	100.0%
	% within MeanKNM	33.3%	7.8%	22.9%	55.9%	100.0%	27.1%
	% of Total	.2%	1.4%	13.9%	11.5%	.2%	27.1%
Total	Count	3	103	350	118	1	575
	% within Nam	.5%	17.9%	60.9%	20.5%	.2%	100.0%
	% within MeanKNM	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	% of Total	.5%	17.9%	60.9%	20.5%	.2%	100.0%

#### Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	97.583 <sup>a</sup>	12	.000
Likelihood Ratio	95.826	12	.000
Linear-by-Linear Association	59.602	1	.000
N of Valid Cases	575		

#### 14. Sự khác biệt giữa KN giải quyết THCVD trong hoạt động học tập và ngành sinh viên đang theo học

##### MeanKNM \* Khoa Crosstabulation

			Khoa						Total
			Ngu Van, Dia, lich su	Toan, Vat ly, Sinh	Tieu hoc	Kinh te	Giao duc quoc phong	Tam ly	
MeanKNM	Yeu	Count	1	0	0	0	0	2	3
		% within MeanKNM	33.3%	.0%	.0%	.0%	.0%	66.7%	100.0%
		% within Khoa	.7%	.0%	.0%	.0%	.0%	1.2%	.5%
		% of Total	.2%	.0%	.0%	.0%	.0%	.3%	.5%
	Kem	Count	4	5	18	18	13	45	103
		% within MeanKNM	3.9%	4.9%	17.5%	17.5%	12.6%	43.7%	100.0%
		% within Khoa	2.8%	10.6%	24.0%	24.3%	18.8%	26.6%	17.9%
		% of Total	.7%	.9%	3.1%	3.1%	2.3%	7.8%	17.9%
	TB	Count	69	28	54	48	44	107	350
		% within MeanKNM	19.7%	8.0%	15.4%	13.7%	12.6%	30.6%	100.0%
		% within Khoa	48.9%	59.6%	72.0%	64.9%	63.8%	63.3%	60.9%
		% of Total	12.0%	4.9%	9.4%	8.3%	7.7%	18.6%	60.9%
	Kha	Count	66	14	3	8	12	15	118
		% within MeanKNM	55.9%	11.9%	2.5%	6.8%	10.2%	12.7%	100.0%
		% within Khoa	46.8%	29.8%	4.0%	10.8%	17.4%	8.9%	20.5%
		% of Total	11.5%	2.4%	.5%	1.4%	2.1%	2.6%	20.5%
Tot	Count	1	0	0	0	0	0	1	
	% within MeanKNM	100.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	100.0%	

	% within Khoa	.7%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.2%
	% of Total	.2%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.2%
Total	Count	141	47	75	74	69	169	575
	% within MeanKNM	24.5%	8.2%	13.0%	12.9%	12.0%	29.4%	100.0%
	% within Khoa	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	% of Total	24.5%	8.2%	13.0%	12.9%	12.0%	29.4%	100.0%

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.153E2 <sup>a</sup>	20	.000
Likelihood Ratio	120.816	20	.000
Linear-by-Linear Association	70.783	1	.000
N of Valid Cases	575		

- a. 12 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .08.

**15. Tương quan giữa kĩ năng giải quyết THCVĐ và giới tính của sinh viên**

**Independent Samples Test**

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
MeanKNM	Equal variances assumed	3.308	.069	-1.352	573	.177	-.09476	.07007	-.23238	.04286
	Equal variances not assumed			-1.240	136.228	.217	-.09476	.07641	-.24588	.05635

**16. KN nhận dạng THCVĐ theo tiêu chí chính xác**

**Statistics**

		Mau thuan	Kien thuc, KN, TD moi	Bat loi cua ban than	Tro ngai khach quan	Muc do phuc tap	KT, KN, TD chua dap ung	Moi lien he	So buoc	Cong viec trong buoc
N	Valid	575	575	575	575	575	575	575	575	575
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		3.2174	3.2243	3.1739	3.0678	3.1443	3.2713	3.1617	2.9113	2.9965
Std. Error of Mean		.03626	.03931	.03887	.04031	.06775	.04255	.03821	.04315	.04355
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.86936	.94266	.93202	.96665	1.62462	1.02042	.91632	1.03466	1.04431
Variance		.756	.889	.869	.934	2.639	1.041	.840	1.071	1.091
Skewness		-.516	-.411	-.210	-.136	10.737	-.316	-.217	-.134	-.168
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Kurtosis		.354	.052	.009	-.324	198.217	-.338	-.133	-.405	-.475
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00	4.00	32.00	4.00	4.00	4.00	4.00

**Statistics**

	Mau thuan	Kien thuc, KN, TD moi	Bat loi cua ban than	Tro ngai khach quan	Muc do phuc tap	KT, KN, TD chua dap ung	Moi lien he	So buoc	Cong viec trong buoc
Minimum	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum	5.00	5.00	5.00	5.00	33.00	5.00	5.00	5.00	5.00
Sum	1850.00	1854.00	1825.00	1764.00	1808.00	1881.00	1818.00	1674.00	1723.00
Percentiles									
25	3.0000	3.0000	3.0000	2.0000	2.0000	3.0000	3.0000	2.0000	2.0000
50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
75	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000

**17. KN nhận dạng THCVD theo tiêu chí thuần thực**

**Statistics**

	Mau thuan	So luong KT, KN, TD	Diem yeu cua ban than	Tro ngai cua KQ	Muc do phuc tap	So luong KT, KN, TD moi	So luong KT, KN, TD cu	So buoc	So cong viec
N									
Valid	575	575	575	575	575	575	575	575	575
Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean	2.8626	2.9374	2.9583	2.8800	2.8991	2.8939	2.9130	2.8870	3.0400
Std. Error of Mean	.03534	.03634	.03896	.03887	.03916	.03760	.03740	.03860	.06647
Median	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation	.84736	.87129	.93425	.93212	.93904	.90154	.89681	.92549	1.59380
Variance	.718	.759	.873	.869	.882	.813	.804	.857	2.540
Skewness	-.114	-.100	-.200	-.135	-.115	-.105	-.163	-.038	12.723
Std. Error of Skewness	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Range	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	33.00
Minimum	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	34.00
Sum	1646.00	1689.00	1701.00	1656.00	1667.00	1664.00	1675.00	1660.00	1748.00

Percentiles	25	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000

### 18. KN nhận dạng THCVD theo tiêu chí linh hoạt

#### Statistics

		Mau thuan	Sap xep thu bac KT, Kn, TD moi	Sap xep diem bat loi	Sap xep tro ngai KQ	Muc do phuc tap	Muc do chua dap ung giua KT, KN, TD	Lua chon KT, KN, TD	Sap xep cac buoc can thuc hien	Sap xep cac cong viec can thuc hien
N	Valid	575	575	575	575	575	575	575	575	575
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		2.8139	2.7826	2.8991	2.8296	3.0000	2.9965	2.9826	2.7948	2.9930
Std. Error of Mean		.03770	.03797	.03985	.04042	.04164	.03837	.04242	.04148	.08198
Median		3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
Mode		3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
Std. Deviation		.90401	.91048	.95559	.96930	.99854	.92015	1.01712	.99457	1.96572
Variance		.817	.829	.913	.940	.997	.847	1.035	.989	3.864
Skewness		.063	-.016	.010	.070	-.108	-.074	-.045	-.017	14.685
Std. Error of Skewness		.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102	.102
Kurtosis		-.162	-.400	-.339	-.370	-.449	-.350	-.543	-.433	299.228
Std. Error of Kurtosis		.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203	.203
Range		4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	42.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	43.00
Sum		1618.00	1600.00	1667.00	1627.00	1771.00	1723.00	1715.00	1607.00	1721.00
Percentiles	25	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000	2.0000
	50	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
	75	3.0000	3.0000	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	3.0000	4.0000

**19. TƯƠNG QUAN GIỮA BA TIÊU CHÍ CHÍNH XÁC- THUẬN THỰC- LINH HOẠT CỦA KN NHẬN DẠNG TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ**

**Correlations**

		NHAN DIEN DUNG DAN	NHAN DIEN THANH THUC	NHAN DIEN LINH HOAT
NHAN DIEN DUNG DAN	Pearson Correlation	1	.536**	.534**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
NHAN DIEN THANH THUC	Pearson Correlation	.536**	1	.633**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
NHAN DIEN LINH HOAT	Pearson Correlation	.534**	.633**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

**20. KN SẮP XẾP CÁC TRỞ NGẠI KHÁCH QUAN KHI PHÂN TÍCH THCVĐ THEO BIẾN SỐ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

**Hình thức đào tạo**

N	Valid	451
	Missing	0
Mean		1.7650
Std. Error of Mean		.01999
Median		2.0000
Mode		2.00
Std. Deviation		.42449
Skewness		-1.254
Std. Error of Skewness		.115
Range		1.00
Minimum		1.00
Maximum		2.00
Sum		796.00

**Hình thức đào tạo**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nien che	106	23.5	23.5	23.5
	Tin chi	345	76.5	76.5	100.0
Total		451	100.0	100.0	

## 21.KN giải quyết THCVD của SV thực hiện đạt ở mức khá, giỏi

### 21.1. KN nhận dạng THCVD

Statistics

		Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hinh thuc dao tao
N	Valid	110	110	110	110	110
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.1727	1.6455	2.5636	3.1636	1.9000
Std. Error of Mean		.09992	.06404	.17967	.05992	.02873
Median		4.0000	2.0000	1.0000	3.0000	2.0000
Mode		4.00	1.00	1.00	3.00	2.00
Std. Deviation		1.04801	.67166	1.88440	.62849	.30137
Skewness		-.987	.561	.704	.090	-2.704
Std. Error of Skewness		.230	.230	.230	.230	.230
Range		3.00	2.00	5.00	3.00	1.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum		4.00	3.00	6.00	5.00	2.00
Sum		349.00	181.00	282.00	348.00	209.00

### Frequency Table

Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	nam 1	13	11.8	11.8	11.8
	nam 2	13	11.8	11.8	23.6
	nam 3	26	23.6	23.6	47.3
	nam cuoi	58	52.7	52.7	100.0
	Total	110	100.0	100.0	

Truong

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	SP2	51	46.4	46.4	46.4
	Thai nguyen	47	42.7	42.7	89.1
	HVQLGD	12	10.9	10.9	100.0
	Total	110	100.0	100.0	



**Khoa**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Ngu Van, Dia, lich su	56	50.9	50.9	50.9
	Toan, Vat ly, Sinh	10	9.1	9.1	60.0
	Tieu hoc	8	7.3	7.3	67.3
	Kinh te	10	9.1	9.1	76.4
	Giao duc quoc phong	14	12.7	12.7	89.1
	Tam ly	12	10.9	10.9	100.0
	Total	110	100.0	100.0	

**Diem trung binh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Gioi	13	11.8	11.8	11.8
	Kha	67	60.9	60.9	72.7
	Trung binh	29	26.4	26.4	99.1
	Yeu-kem	1	.9	.9	100.0
	Total	110	100.0	100.0	

**Hinh thuc dao tao**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nien che	11	10.0	10.0	10.0
	Tin chi	99	90.0	90.0	100.0
	Total	110	100.0	100.0	

**21.2. KN phân tích THCVĐ**

**Statistics**

		Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hinh thuc dao tao
N	Valid	115	115	115	115	115
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.1913	1.7478	2.6522	3.1391	1.8435
Std. Error of Mean		.09479	.06633	.18446	.05909	.03403
Median		4.0000	2.0000	1.0000	3.0000	2.0000
Mode		4.00	2.00	1.00	3.00	2.00
Std. Deviation		1.01649	.71135	1.97814	.63366	.36494
Skewness		-1.006	.409	.669	-.120	-1.916
Std. Error of Skewness		.226	.226	.226	.226	.226
Range		3.00	2.00	5.00	2.00	1.00

Minimum	1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum	4.00	3.00	6.00	4.00	2.00
Sum	367.00	201.00	305.00	361.00	212.00

### Frequency Table

#### Nam

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid nam 1	12	10.4	10.4	10.4
nam 2	14	12.2	12.2	22.6
nam 3	29	25.2	25.2	47.8
nam cuoi	60	52.2	52.2	100.0
Total	115	100.0	100.0	

#### Truong

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid SP2	47	40.9	40.9	40.9
Thai nguyen	50	43.5	43.5	84.3
HVQLGD	18	15.7	15.7	100.0
Total	115	100.0	100.0	

#### Khoa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Ngu Van, Dia, lich su	58	50.4	50.4	50.4
Toan, Vat ly, Sinh	11	9.6	9.6	60.0
Tieu hoc	6	5.2	5.2	65.2
Kinh te	11	9.6	9.6	74.8
Giao duc quoc phong	11	9.6	9.6	84.3
Tam ly	18	15.7	15.7	100.0
Total	115	100.0	100.0	

#### Diem trung binh

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Gioi	16	13.9	13.9	13.9
Kha	67	58.3	58.3	72.2
Trung binh	32	27.8	27.8	100.0

### Diem trung binh

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Gioi	16	13.9	13.9	13.9
Kha	67	58.3	58.3	72.2
Trung binh	32	27.8	27.8	100.0
Total	115	100.0	100.0	

### Hinh thuc dao tao

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nien che	18	15.7	15.7	15.7
Tin chi	97	84.3	84.3	100.0
Total	115	100.0	100.0	

### 21.3. KN đề xuất và sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ

#### Statistics

	Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hinh thuc dao tao
N Valid	104	104	104	104	104
Missing	0	0	0	0	0
Mean	3.1442	1.7115	2.4615	3.1442	1.8750
Std. Error of Mean	.10795	.06787	.18831	.06752	.03259
Median	4.0000	2.0000	1.0000	3.0000	2.0000
Mode	4.00	2.00	1.00	3.00	2.00
Std. Deviation	1.10091	.69216	1.92037	.68858	.33232
Skewness	-.959	.454	.869	-.013	-2.301
Std. Error of Skewness	.237	.237	.237	.237	.237
Range	3.00	2.00	5.00	3.00	1.00
Minimum	1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum	4.00	3.00	6.00	5.00	2.00
Sum	327.00	178.00	256.00	327.00	195.00

### Frequency Table

#### Nam

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid nam 1	15	14.4	14.4	14.4
nam 2	11	10.6	10.6	25.0
nam 3	22	21.2	21.2	46.2
nam cuoi	56	53.8	53.8	100.0

**Nam**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	nam 1	15	14.4	14.4	14.4
	nam 2	11	10.6	10.6	25.0
	nam 3	22	21.2	21.2	46.2
	nam cuoi	56	53.8	53.8	100.0
	Total	104	100.0	100.0	

**Truong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	SP2	44	42.3	42.3	42.3
	Thai nguyen	46	44.2	44.2	86.5
	HVQLGD	14	13.5	13.5	100.0
	Total	104	100.0	100.0	

**Khoa**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Ngu Van, Dia, lich su	57	54.8	54.8	54.8
	Toan, Vat ly, Sinh	11	10.6	10.6	65.4
	Tieu hoc	4	3.8	3.8	69.2
	Kinh te	9	8.7	8.7	77.9
	Giao duc quoc phong	9	8.7	8.7	86.5
	Tam ly	14	13.5	13.5	100.0
	Total	104	100.0	100.0	

**Diem trung binh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Gioi	17	16.3	16.3	16.3
	Kha	56	53.8	53.8	70.2
	Trung binh	30	28.8	28.8	99.0
	Yeu-kem	1	1.0	1.0	100.0
	Total	104	100.0	100.0	

**Hinh thuc dao tao**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nien che	13	12.5	12.5	12.5
	Tin chi	91	87.5	87.5	100.0

**Hình thức đào tạo**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nien che	13	12.5	12.5	12.5
	Tin chi	91	87.5	87.5	100.0
	Total	104	100.0	100.0	

**21.4. KN lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVĐ**

**Statistics**

		Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hình thức đào tạo
N	Valid	106	106	106	106	106
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.2547	1.7264	2.5472	3.1415	1.8396
Std. Error of Mean		.10126	.07160	.19798	.06893	.03581
Median		4.0000	2.0000	1.0000	3.0000	2.0000
Mode		4.00	1.00	1.00	3.00	2.00
Std. Deviation		1.04254	.73722	2.03836	.70964	.36870
Skewness		-1.199	.485	.787	-.047	-1.878
Std. Error of Skewness		.235	.235	.235	.235	.235
Range		3.00	2.00	5.00	3.00	1.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum		4.00	3.00	6.00	5.00	2.00
Sum		345.00	183.00	270.00	333.00	195.00

**Frequency Table**

**Nam**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	nam 1	13	12.3	12.3	12.3
	nam 2	8	7.5	7.5	19.8
	nam 3	24	22.6	22.6	42.5
	nam cuoi	61	57.5	57.5	100.0
	Total	106	100.0	100.0	

**Truong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	SP2	47	44.3	44.3	44.3
	Thai nguyen	41	38.7	38.7	83.0
	HVQLGD	18	17.0	17.0	100.0
	Total	106	100.0	100.0	

**Khoa**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Ngu Van, Dia, lich su	60	56.6	56.6	56.6
Toan, Vat ly, Sinh	9	8.5	8.5	65.1
Tieu hoc	2	1.9	1.9	67.0
Kinh te	7	6.6	6.6	73.6
Giao duc quoc phong	10	9.4	9.4	83.0
Tam ly	18	17.0	17.0	100.0
Total	106	100.0	100.0	

**Diem trung binh**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Gioi	19	17.9	17.9	17.9
Kha	54	50.9	50.9	68.9
Trung binh	32	30.2	30.2	99.1
Yeu-kem	1	.9	.9	100.0
Total	106	100.0	100.0	

**Hinh thuc dao tao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nien che	17	16.0	16.0	16.0
Tin chi	89	84.0	84.0	100.0
Total	106	100.0	100.0	

**25. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT THCVD QUA BÀI TẬP TÌNH HUỐNG****25.1. KỸ NĂNG NHẬN DIỆN THCVD THỂ HIỆN QUA BÀI TẬP TÌNH HUỐNG SỐ 6A****Statistics**

Nhan dien THCVD thao luan nhom

N	Valid	575
	Missing	0
Mean		3.4730
Median		4.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		.70997
Skewness		-1.004
Std. Error of Skewness		.102
Range		4.00
Minimum		1.00
Maximum		5.00

### Statistics

Nhan dien THCVD thao luan nhom

N	Valid	575
	Missing	0
Mean		3.4730
Median		4.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		.70997
Skewness		-1.004
Std. Error of Skewness		.102
Range		4.00
Minimum		1.00
Maximum		5.00
Sum		1997.00

### Nhan dien THCVD thao luan nhom

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong biet	11	1.9	1.9	1.9
	Sai hoan toan	30	5.2	5.2	7.1
	Dung phan nho	220	38.3	38.3	45.4
	Dung phan lon	304	52.9	52.9	98.3
	Dung hoan toan	10	1.7	1.7	100.0
	Total	575	100.0	100.0	

## 25.2. KỸ NĂNG NHẬN DIỆN THCVD QUA BÀI TẬP 1B

### Statistics

Nhan dien THCVD tren lop

N	Valid	575
	Missing	0
Mean		3.2435
Median		3.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		.93510
Skewness		-.656
Std. Error of Skewness		.102
Range		4.00
Minimum		1.00
Maximum		5.00
Sum		1865.00

**Nhan dien THCVD tren lop**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat lung tung	31	5.4	5.4	5.4
	Tuong doi lung tung	86	15.0	15.0	20.3
	Binh thuong	189	32.9	32.9	53.2
	It lung tung	250	43.5	43.5	96.7
	Hau nhu khong lung tung	19	3.3	3.3	100.0
	Total	575	100.0	100.0	

**25.3. KỸ NĂNG NHẬN DIỆN THCVD QUA BÀI TẬP 5B**

**Statistics**

Nhan dien THCVD tren lop

N	Valid	575
	Missing	0
Mean		3.3252
Median		4.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		.96469
Skewness		-.701
Std. Error of Skewness		.102
Range		6.00
Minimum		1.00
Maximum		7.00
Sum		1912.00

**Nhan dien THCVD tren lop**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat lung tung	37	6.4	6.4	6.4
	Tuong doi lung tung	61	10.6	10.6	17.0
	Binh thuong	184	32.0	32.0	49.0
	It lung tung	266	46.3	46.3	95.3
	Hau nhu khong lung tung	26	4.5	4.5	99.8
	7	1	.2	.2	100.0
	Total	575	100.0	100.0	



## 25.4. KỸ NĂNG NHẬN DIỆN THCVD QUA BÀI TẬP 4B

### Statistics

Lua chon phuong an toi uu tren lop

N	Valid	575
	Missing	0
Mean		3.3043
Median		4.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		1.15350
Skewness		-.805
Std. Error of Skewness		.102
Range		4.00
Minimum		1.00
Maximum		5.00
Sum		1900.00

### Lua chon phuong an toi uu tren lop

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat lung tung	80	13.9	13.9	13.9
	Tuong doi lung tung	29	5.0	5.0	19.0
	Binh thuong	154	26.8	26.8	45.7
	It lung tung	260	45.2	45.2	91.0
	Hau nhu khong lung tung	52	9.0	9.0	100.0
	Total	575	100.0	100.0	

## 26. KN PHÂN TÍCH THCVD ĐẠT Ở MỨC ĐỘ YẾU, KÉM

### Statistics

		Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hinh thuc dao tao
N	Valid	145	145	145	145	145
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.2966	2.1793	4.5517	3.3793	1.7793
Std. Error of Mean		.08078	.06898	.13417	.05367	.03456
Median		2.0000	2.0000	5.0000	3.0000	2.0000
Mode		3.00	3.00	6.00	3.00	2.00
Std. Deviation		.97271	.83057	1.61560	.64624	.41615
Skewness		.061	-.347	-.766	.069	-1.361
Std. Error of Skewness		.201	.201	.201	.201	.201
Range		3.00	2.00	5.00	3.00	1.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum		4.00	3.00	6.00	5.00	2.00

**Statistics**

		Nam	Truong	Khoa	Diem trung binh	Hinh thuc dao tao
N	Valid	145	145	145	145	145
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.2966	2.1793	4.5517	3.3793	1.7793
Std. Error of Mean		.08078	.06898	.13417	.05367	.03456
Median		2.0000	2.0000	5.0000	3.0000	2.0000
Mode		3.00	3.00	6.00	3.00	2.00
Std. Deviation		.97271	.83057	1.61560	.64624	.41615
Skewness		.061	-.347	-.766	.069	-1.361
Std. Error of Skewness		.201	.201	.201	.201	.201
Range		3.00	2.00	5.00	3.00	1.00
Minimum		1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
Maximum		4.00	3.00	6.00	5.00	2.00
Sum		333.00	316.00	660.00	490.00	258.00

**Frequency Table**

**Nam**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	nam 1	38	26.2	26.2	26.2
	nam 2	41	28.3	28.3	54.5
	nam 3	51	35.2	35.2	89.7
	nam cuoi	15	10.3	10.3	100.0
	Total	145	100.0	100.0	

**Truong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	SP2	39	26.9	26.9	26.9
	Thai nguyen	41	28.3	28.3	55.2
	HVQLGD	65	44.8	44.8	100.0
	Total	145	100.0	100.0	

**Khoa**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Ngu Van, Dia, lich su	10	6.9	6.9	6.9
	Toan, Vat ly, Sinh	7	4.8	4.8	11.7
	Tieu hoc	24	16.6	16.6	28.3
	Kinh te	21	14.5	14.5	42.8
	Giao duc quoc phong	18	12.4	12.4	55.2
	Tam ly	65	44.8	44.8	100.0

**Khoa**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Ngu Van, Dia, lich su	10	6.9	6.9	6.9
Toan, Vat ly, Sinh	7	4.8	4.8	11.7
Tieu hoc	24	16.6	16.6	28.3
Kinh te	21	14.5	14.5	42.8
Giao duc quoc phong	18	12.4	12.4	55.2
Tam ly	65	44.8	44.8	100.0
Total	145	100.0	100.0	

**Diem trung binh**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Gioi	9	6.2	6.2	6.2
Kha	76	52.4	52.4	58.6
Trung binh	56	38.6	38.6	97.2
Yeu-kem	4	2.8	2.8	100.0
Total	145	100.0	100.0	

**Hinh thuc dao tao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nien che	32	22.1	22.1	22.1
Tin chi	113	77.9	77.9	100.0
Total	145	100.0	100.0	

**27. TƯƠNG QUAN GIỮA BA TIÊU CHÍ**

**27.1. KN NHẬN DIỆN TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

**Correlations**

		NHAN DIEN DUNG DAN	NHAN DIEN THANH THUC	NHAN DIEN LINH HOAT
NHAN DIEN DUNG DAN	Pearson Correlation	1	.536**	.534**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
NHAN DIEN THANH THUC	Pearson Correlation	.536**	1	.633**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
NHAN DIEN LINH HOAT	Pearson Correlation	.534**	.633**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 27.2. KN PHÂN TÍCH THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

		Correlations		
		PHAN TICH DUNG DAN	PHAN TICH THANH THUC	PHAN TICH LINH HOAT
PHAN TICH DUNG DAN	Pearson Correlation	1	.608**	.566**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
PHAN TICH THANH THUC	Pearson Correlation	.608**	1	.687**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
PHAN TICH LINH HOAT	Pearson Correlation	.566**	.687**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 27.3. KN ĐỀ XUẤT VÀ SẮP XẾP PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

		Correlations		
		DE XUAT DUNG DAN	DE XUAT THANH THUC	DE XUAT LINH HOAT
DE XUAT DUNG DAN	Pearson Correlation	1	.611**	.567**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
DE XUAT THANH THUC	Pearson Correlation	.611**	1	.707**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575
DE XUAT LINH HOAT	Pearson Correlation	.567**	.707**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 27.4. KN LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỐI ƯU VÀ GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

		Correlations		
		LUA CHON DUNG DAN	LUA CHON THANH THUC	LUA CHON LINH HOAT
LUA CHON DUNG DAN	Pearson Correlation	1	.619**	.574**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
	N	575	575	575
LUA CHON THANH THUC	Pearson Correlation	.619**	1	.639**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
	N	575	575	575

LUA CHON LINH HOAT	Pearson Correlation	.574**	.639**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 28. TƯƠNG QUAN GIỮA HỌC LỰC VÀ KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

### Correlations

		Diem trung binh	MeanKNM
Diem trung binh	Pearson Correlation	1	-.083*
	Sig. (2-tailed)		.047
	N	575	575
MeanKNM	Pearson Correlation	-.083*	1
	Sig. (2-tailed)	.047	
	N	575	575

## 29. ĐIỂM TRUNG BÌNH SỰ TÍCH CỰC CHỦ ĐỘNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Chu dong xay dung ke hoach

N	Valid	321
	Missing	0
Mean		2.7290
Std. Error of Mean		.03111
Median		3.0000
Mode		3.00
Std. Deviation		.55740
Variance		.311
Skewness		-1.957
Std. Error of Skewness		.136
Kurtosis		2.798
Std. Error of Kurtosis		.271
Range		2.00
Minimum		1.00
Maximum		3.00
Sum		876.00
Percentiles	25	3.0000
	50	3.0000
	75	3.0000

**Chu dong xay dung ke hoach**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong biet	18	5.6	5.6	5.6
Sai hoan toan	51	15.9	15.9	21.5
Dung phan nho	252	78.5	78.5	100.0
Total	321	100.0	100.0	

**Statistics**

Chu dong xay dung ke hoach

N	Valid	254
	Missing	0
Mean		4.1496
Std. Error of Mean		.02242
Median		4.0000
Mode		4.00
Std. Deviation		.35739
Variance		.128
Skewness		1.976
Std. Error of Skewness		.153
Kurtosis		1.921
Std. Error of Kurtosis		.304
Range		1.00
Minimum		4.00
Maximum		5.00
Sum		1054.00
Percentiles	25	4.0000
	50	4.0000
	75	4.0000

**Chu dong xay dung ke hoach**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dung phan lon	216	85.0	85.0	85.0
Dung hoan toan	38	15.0	15.0	100.0
Total	254	100.0	100.0	

**30. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA NHÓM SINH VIÊN BIẾT XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU TRONG HỌC TẬP VÀ NHÓM SINH VIÊN KHÔNG BIẾT XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU**

**Independent Samples Test**

	Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means							
	F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference		
								Lower	Upper	
Nhanh chong dua ra muc tieu	Equal variances assumed	.897	.344	-4.611	573	.000	-.34176	.07411	-.48733	-.19619
	Equal variances not assumed			-4.569	521.797	.000	-.34176	.07481	-.48872	-.19480
Muc tieu dam bao tinh kha thi	Equal variances assumed	.000	.990	-4.550	573	.000	-.34738	.07635	-.49733	-.19742
	Equal variances not assumed			-4.582	556.049	.000	-.34738	.07581	-.49629	-.19847

**31. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG**

		KN nhan dien	von hieu biet ve nganh, quy dinh hoc tap	thai do	thao tac tu duy	MeanKC	bau khong khi	MeanGV	MeanND
KN nhan dien	Pearson Correlation	1	.264**	.277**	.300**	.155**	.258**	.098*	.209**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.019	.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
von hieu biet ve nganh, quy dinh hoc tap	Pearson Correlation	.264**	1	.354**	.254**	.494**	.372**	.264**	.247**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
thai do	Pearson Correlation	.277**	.354**	1	.456**	.179**	.373**	.251**	.338**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575

thao tac tu duy	Pearson Correlation	.300**	.254**	.456**	1	.119**	.352**	.082	.357**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.004	.000	.050	.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
MeanKC	Pearson Correlation	.155**	.494**	.179**	.119**	1	.132**	.066	.017
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.004		.002	.116	.677
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
bau khong khi	Pearson Correlation	.258**	.372**	.373**	.352**	.132**	1	.332**	.423**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.002		.000	.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
MeanGV	Pearson Correlation	.098*	.264**	.251**	.082	.066	.332**	1	.223**
	Sig. (2-tailed)	.019	.000	.000	.050	.116	.000		.000
	N	575	575	575	575	575	575	575	575
MeanND	Pearson Correlation	.209**	.247**	.338**	.357**	.017	.423**	.223**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.677	.000	.000	
	N	575	575	575	575	575	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).



\*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.153E2 <sup>a</sup>	20	.000
Likelihood Ratio	120.816	20	.000
Linear-by-Linear Association	70.783	1	.000
N of Valid Cases	575		

a. 12 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .08.

### 32. SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT VỀ KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN Ở HAI NHÓM CÓ HIỂU BIẾT VỀ NGÀNH VÀ KHÔNG HIỂU BIẾT NHIỀU VỀ NGÀNH

#### Test of Homogeneity of Variances

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
3.536	4	570	.007

MeanKNM

#### ANOVA

MeanKNM	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	11.089	4	2.772	7.001	.000
Within Groups	225.701	570	.396		
Total	236.790	574			

### 33. YẾU TỐ KHÍ CHẤT

#### 33.1. CHỈ SỐ HỒI QUY VỀ KHÍ CHẤT

#### Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.170 <sup>a</sup>	.029	.027	.63344	.029	17.129	1	573	.000

a. Predictors: (Constant), khi chat

#### ANOVA<sup>b</sup>

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	6.873	1	6.873	17.129	.000 <sup>a</sup>
Residual	229.917	573	.401		
Total	236.790	574			

a. Predictors: (Constant), khi chat

b. Dependent Variable: MeanKNM

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.493	.130		19.199	.000		
	khi chat	.219	.053	.170	4.139	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: MeanKNM

**Collinearity Diagnostics<sup>a</sup>**

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	khi chat
1	1	1.979	1.000	.01	.01
	2	.021	9.728	.99	.99

a. Dependent Variable: MeanKNM

3

### 31.2. TƯƠNG QUAN GIỮA KHÍ CHẤT VÀ KN NHẬN DIỆN THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

**Correlations**

	khi chat	KN nhận diện
Correlation Coefficient	1.000	.154**
Sig. (2-tailed)	.	.000
N	575	575
Correlation Coefficient	.154**	1.000
Sig. (2-tailed)	.000	.
N	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)

### 31.3. TƯƠNG QUAN GIỮA KHÍ CHẤT VÀ KN GIẢI QUYẾT THCVĐ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN.

**Correlations**

		khi chat	Mean KNM
Spearman's rho	khi chat	Correlation Coefficient	1.000
		Sig. (2-tailed)	.000
		N	575
MeanKNM	MeanKNM	Correlation Coefficient	.173**
		Sig. (2-tailed)	.000
		N	575

### Correlations

			khi chat	Mean KNM
Spearman's rho	khi chat	Correlation Coefficient	1.000	.173**
		Sig. (2-tailed)	.	.000
		N	575	575
MeanKNM	MeanKNM	Correlation Coefficient	.173**	1.000
		Sig. (2-tailed)	.000	.
		N	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

## 34. YẾU TỐ NỘI DUNG MÔN HỌC

### 34.1. CHỈ SỐ HỒI QUY VỀ NỘI DUNG MÔN HỌC

#### Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.254 <sup>a</sup>	.064	.063	.62184	.064	39.367	1	573	.000

a. Predictors: (Constant), noi dung mon hoc

#### ANOVA<sup>b</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	15.222	1	15.222	39.367	.000 <sup>a</sup>
	Residual	221.567	573	.387		
	Total	236.790	574			

a. Predictors: (Constant), noi dung mon hoc

b. Dependent Variable: MeanKNM

#### Coefficients<sup>a</sup>

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.061	.155		13.301	.000		
	noi dung mon hoc	.319	.051	.254	6.274	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: MeanKNM

#### Collinearity Diagnostics<sup>a</sup>

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	noi dung mon hoc
1	1	1.986	1.000	.01	.01
	2	.014	11.864	.99	.99

**34.2. ĐỘ KHÓ CỦA MÔN HỌC**  
**Statistics**

Noi dung hoc kho

N	Valid	338
	Missing	0
Mean		3.3994
Std. Error of Mean		.04386
Median		3.0000
Mode		3.00
Std. Deviation		.80628
Variance		.650
Skewness		-.268
Std. Error of Skewness		.133
Kurtosis		.560
Std. Error of Kurtosis		.265
Range		4.00
Minimum		1.00
Maximum		5.00
Sum		1149.00
Percentiles	25	3.0000
	50	3.0000
	75	4.0000

**Noi dung hoc kho**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong biet	7	2.1	2.1	2.1
	Sai hoan toan	24	7.1	7.1	9.2
	Dung phan nho	158	46.7	46.7	55.9
	Dung phan lon	125	37.0	37.0	92.9
	Dung hoan toan	24	7.1	7.1	100.0
	Total	338	100.0	100.0	

**Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.149 <sup>a</sup>	.022	.021	.97723

a. Predictors: (Constant), MeanKNM

**ANOVA<sup>b</sup>**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	12.495	1	12.495	13.085	.000 <sup>a</sup>
	Residual	547.202	573	.955		
	Total	559.697	574			

a. Predictors: (Constant), MeanKNM

b. Dependent Variable: Noi dung quan tam den phat trien KN mem

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.816	.196		14.366	.000		
	MeanKNM	.230	.064	.149	3.617	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: Noi dung quan tam den phat trien KN mem

**Collinearity Diagnostics<sup>a</sup>**

Model	Dimensi on	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	MeanKNM
1	1	1.978	1.000	.01	.01
	2	.022	9.515	.99	.99

### 34.3. TƯƠNG QUAN GIỮA NỘI DUNG MÔN HỌC VÀ KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Correlations

		MeanKNM	Noi dung quan tam den phat trien KN mem	Noi dung hoc kho	Noi dung mon hoc lien he chat che	Noi dung ly thuyet	Bai tap
Spearman's rho	MeanKNM	1.000	.139**	.167**	.179**	.042	.081
	Correlation Coefficient	.	.001	.000	.000	.318	.053
	Sig. (2-tailed)	575	575	575	575	575	575
Noi dung quan tam den phat trien KN mem	Correlation Coefficient	.139**	1.000	.288**	.391**	.141**	.112**
	Sig. (2-tailed)	.001	.	.000	.000	.001	.007
	N	575	575	575	575	575	575
Noi dung hoc kho	Correlation Coefficient	.167**	.288**	1.000	.366**	.208**	.071
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.	.000	.000	.087
	N	575	575	575	575	575	575
Noi dung mon hoc lien he chat che	Correlation Coefficient	.179**	.391**	.366**	1.000	.207**	.109**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.	.000	.009
	N	575	575	575	575	575	575
Noi dung ly thuyet	Correlation Coefficient	.042	.141**	.208**	.207**	1.000	.339**
	Sig. (2-tailed)	.318	.001	.000	.000	.	.000
	N	575	575	575	575	575	575
Bai tap	Correlation Coefficient	.081	.112**	.071	.109**	.339**	1.000
	Sig. (2-tailed)	.053	.007	.087	.009	.000	.
	N	575	575	575	575	575	575

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

**35. YẾU TỐ THÁI ĐỘ HỌC TẬP**  
**35.1. HÒI QUY VỀ THÁI ĐỘ HỌC TẬP**

**Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.297 <sup>a</sup>	.088	.087	.61378	.088	55.551	1	573	.000

a. Predictors: (Constant), Thai do

**ANOVA<sup>b</sup>**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	20.927	1	20.927	55.551	.000 <sup>a</sup>
	Residual	215.862	573	.377		
	Total	236.790	574			

a. Predictors: (Constant), Thai do

b. Dependent Variable: MeanKNM

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.916	.150		12.762	.000		
	Thai do	.322	.043	.297	7.453	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: MeanKNM

### Collinearity Diagnostics<sup>a</sup>

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	Thai do
1	1	1.985	1.000	.01	.01
	2	.015	11.647	.99	.99

a. Dependent Variable: MeanKNM

### 35.2. THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

Stt	Biểu hiện cụ thể	Bảng hỏi		Xếp loại
			SD	
1	Tôi có hứng thú hầu hết với những giờ học ở trên lớp	3.38	0.82	4
2	Tôi tự giác tìm hiểu thông tin, tài liệu về môn học	3.46	0.81	2
3	Tôi chủ động rèn luyện các KN học tập	3.43	0.84	3
4	Tôi chủ động xây dựng các kế hoạch học tập cho từng môn học, kỳ học, năm học	3.36	0.85	5
5	Tôi dù gặp hoàn cảnh học tập khó khăn vẫn luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao	3.53	0.85	1
	Kết quả chung	3.42	0.59	

### 35.3. TƯƠNG QUAN GIỮA THÁI ĐỘ VÀ KN GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

#### Correlations

			Thai do	MeanKNM
Spearman's rho	Thai do	Correlation Coefficient	1.000	.278**
		Sig. (2-tailed)	.	.000
		N	575	575
	MeanKNM	Correlation Coefficient	.278**	1.000
		Sig. (2-tailed)	.000	.
		N	575	575

## 36. THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG

### 36.1. NHÓM THỰC NGHIỆM

#### Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Sau thuc nghiem NT	2.0359	39	.33363	.05342
	Truoc thuc nghiem NT	1.5538	39	.28083	.04497

#### Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	nhan thuc sau thuc nghiem	1.7564	39	.22571	.03614
	nhan thuc truoc thuc nghiem	1.3782	39	.19762	.03164

#### Paired Samples Test



		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	nhan thuc sau thuc nghiem - nhan thuc truoc thuc nghiem	.37821	.18911	.03028	.31690	.43951	12.490	38	.000

**Paired Samples Test**

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Nhan dien KN - Nhan dien truoc	1.20513	.65612	.10506	.99244	1.41782	11.470	38	.000
Pair 2	Phan tich - Phan tich truoc	1.12821	.73196	.11721	.89093	1.36548	9.626	38	.000
Pair 3	De xuat phuong an - De xuat truoc	1.17949	.64367	.10307	.97084	1.38814	11.444	38	.000
Pair 4	Lua chon phuong an - lua chon truoc	1.05128	.75911	.12155	.80521	1.29736	8.649	38	.000

**Paired Samples Test**

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Tính chính xác sau - Tính chính xác trước	.89744	.68036	.10894	.67689	1.11798	8.238	38	.000
Pair 2	Tính lin hoạt trước - Tính lin hoạt trước	1.15385	.56375	.09027	.97110	1.33659	12.782	38	.000
Pair 3	Tính thuận thực trước - Tính thuận thực sau	-1.02632	.75290	.12214	-1.27379	-.77884	-8.403	37	.000

36.2. KẾT QUẢ CỦA NHÓM ĐỐI CHỨNG

**Paired Samples Statistics**

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	NTsau	1.7026	39	.29334	.04697
	NTtrước	1.5795	39	.22382	.03584

**Paired Samples Test**

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	NTsau - NTtrước	.12308	.22764	.03645	.04928	.19687	3.376	38	.002

**Paired Samples Test**

		Paired Differences				t	df	Sig. (2-tailed)	
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower				Upper
Pair 1	MeanKNsau - KN truoc	.37179	.68073	.10900	.15113	.59246	3.411	38	.002

**Paired Samples Test**

		Paired Differences				t	df	Sig. (2-tailed)	
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower				Upper
Pair 1	Tinh chinh xac sau - Tinh chinh xac truoc	.35897	.53740	.08605	.18477	.53318	4.172	38	.000
Pair 2	Tinh linh hoat sau - Tinh linh hoat truoc	.33333	.82185	.13160	.06692	.59975	2.533	38	.016
Pair 3	BTTsau - BTTtruoc	.41026	.88013	.14093	.12495	.69556	2.911	38	.006

**Paired Samples Test**

		Paired Differences				t	df	Sig. (2-tailed)	
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower				Upper
Pair 1	Nhan dien KN - Nhan dien truoc	.41026	.71517	.11452	.17842	.64209	3.582	38	.001
Pair 2	Phan tich - Phan tich truoc	.43590	1.04617	.16752	.09677	.77503	2.602	38	.013
Pair 3	De xuat phuong an - De xuat truoc	.23077	.80986	.12968	-.03176	.49329	1.780	38	.083
Pair 4	Lua chon phuong an - lua chon truoc	.41026	.88013	.14093	.12495	.69556	2.911	38	.006

### 1.13. MỘT SỐ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG CỦA SINH VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC NGHIỆM

